

BÀI PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN KHOA ĐIỀM

ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, TRƯỞNG BAN TƯ TƯỞNG VĂN HOÁ TRUNG ƯƠNG TẠI HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC VĂN HOÁ THÔNG TIN NĂM 2005

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

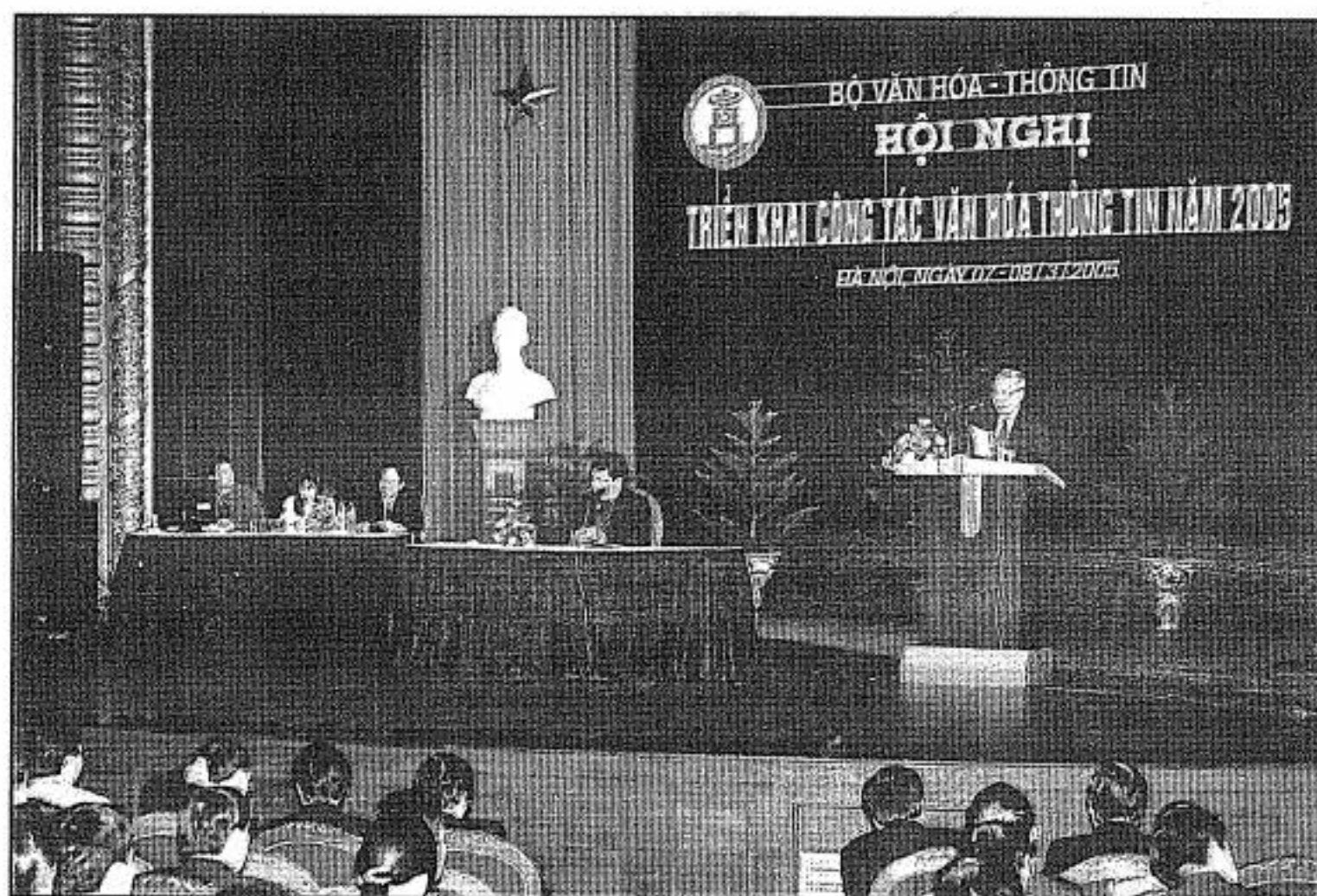
Nôm nay, tôi rất vui mừng được dự Hội nghị triển khai công tác năm 2005 của ngành Văn hoá - Thông tin. Lời đầu tiên xin gửi tới các đồng chí đại biểu và toàn thể cán bộ, nghệ sĩ, công nhân viên chức, những người làm công tác văn hoá thông tin cả nước lời chúc mừng thắm thiết nhất, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Năm 2004, công tác văn hoá thông tin đã đạt được những thành tựu khá toàn diện, có những mặt nổi trội hơn những năm trước. Tôi rất tán thành với đánh giá của Bộ trong bản báo cáo đã được trình bày tại Hội nghị và xin nhấn mạnh thêm mấy điểm sau đây:

Năm 2004, với tinh thần vượt khó khăn và quyết tâm cao, cán bộ, nghệ sĩ, công nhân

viên chức toàn ngành Văn hoá - Thông tin đã bám sát định hướng chính trị và đường lối văn hoá của Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo được bước phát triển mới trong tiến trình "xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Chúng ta đã huy động tối đa về tinh thần, trí tuệ, phương tiện, thiết chế văn hoá của toàn ngành, kết hợp với nguồn lực xã hội cho phát triển sự nghiệp văn hoá thông tin, phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, từng bước đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của nhân dân.

Nhận thức về vai trò văn hoá đối với phát triển xã hội của các cấp uỷ Đảng, chính



Ảnh: Trần Huấn

quyền địa phương, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội và đại bộ phận nhân dân được nâng cao. Ý thức giữ gìn di sản văn hoá và bản sắc dân tộc được khơi dậy trong các tầng lớp xã hội... Sắc thái văn hoá của mỗi dân tộc trong cộng đồng 54 dân tộc anh em được trân trọng, khai thác, phát huy đóng góp cho nền văn hoá Việt Nam ngày càng phong phú, đa dạng.

Văn hoá nước ta ngày càng phát huy vai trò là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nhân tố văn hoá đang được vận dụng rộng rãi và tác động trực tiếp vào thực tiễn cuộc sống, góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, phát triển dân trí, giảm bớt tệ nạn xã hội. Nền văn hoá Việt Nam không những được củng cố, phát huy và tăng cường bảo vệ bản chất tiên tiến của một nền văn hoá giàu bản sắc dân tộc, mà còn được tiếp thu, chọn lọc và làm giàu thêm những giá trị

hiện đại. Văn hoá đã thực sự tác động đến các lĩnh vực rộng lớn của xã hội, của tư duy và hành động, thế giới quan và nhân sinh quan, đạo đức và thẩm mỹ; góp phần nâng cao trình độ, cách sáng tạo, chủ động của con người; làm biến đổi nếp nghĩ, nếp sống lạc hậu, sức ỳ và sự trì trệ, bảo thủ, tính trông chờ, ỷ lại của thời bao cấp, từng bước hình thành nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam công nghiệp hoá, hiện đại hoá như kết luận của Hội nghị Trung ương 10 đã đề ra. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu rất đáng khích lệ như bản báo cáo của Bộ đã đề cập, công tác văn hoá thông tin cũng còn bộc lộ nhiều mặt yếu kém, khuyết điểm, một số vấn đề trở thành nỗi bức xúc của xã hội làm chúng ta hết sức trăn trở, quan tâm.

Thứ nhất là, chúng ta còn chậm triển khai những quan điểm chỉ đạo cơ bản về văn hoá của Đảng vào thực tiễn đời sống. Nhiều cấp

ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể chưa thấy hết vai trò của văn hoá đối với sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội, chưa gắn kết một cách hữu cơ giữa mục tiêu phát triển văn hoá với phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, xây dựng chính quyền Đảng. Quan điểm "Nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" cũng chưa được quán triệt sâu sắc. Đã xuất hiện không ít những biểu hiện của chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa thực dụng trong sinh hoạt văn hoá tinh thần. Chủ nghĩa hình thức vừa đoạn tuyệt với các giá trị truyền thống, coi nhẹ phương hướng xã hội chủ nghĩa của quá trình tinh thần, vừa tuyệt đối hoá các nhu cầu cá nhân ích kỷ. Đó là tình trạng lai căng, sùng ngoại, coi thường giá trị văn hoá và thuần phong mỹ tục tốt đẹp của dân tộc ở một bộ phận xã hội thể hiện trong những chương trình biểu diễn với lối hát, lối diễn, ca từ, phong cách xa lạ... Đó là hiện tượng suy thoái về đạo đức, lối sống, coi thường pháp luật, kỷ cương, lười biếng lao động, thích ăn chơi sa đọa, xa hoa lãng phí... Chủ nghĩa thực dụng lười cuốn không ít người đề cao thói hưởng thụ, biến toàn bộ mục tiêu văn hoá tốt đẹp, các giá trị tinh thần nhân loại thành phương tiện kiếm tiền. Đồng nhất sản phẩm văn hoá với các sản phẩm tiêu dùng, lợi dụng các giá trị văn hoá để kiếm lợi. Vì mục đích kiếm tiền mà nảy sinh các hiện tượng gian lận, dối trá trong hoạt động biểu diễn nghệ thuật, thông tin giật gân, câu khách, làm lộ bí mật quốc gia... đưa ra những ấn phẩm có nội dung xấu, sai trái trong các hoạt động báo chí - xuất bản; hiện tượng "đạo văn", "đạo nhạc" trong lĩnh vực bản quyền tác giả, tệ buôn thần, bán thánh, mê tín, dị đoan, chụp giật, chèo kéo khách trong hoạt động lễ hội, các hiện tượng xâm hại di tích, thắng cảnh, trộm cắp cổ vật trong lĩnh

vực bảo tồn di sản văn hoá, tệ in sao băng, đĩa nhạc, băng đĩa hình, truyền bá văn hoá phẩm độc hại tiếp tục diễn biến phức tạp. Trong các hoạt động dịch vụ văn hoá: karaoke, vũ trường, quán bar, internet công cộng, không ít cơ sở đã biến thành nơi môi giới cho hoạt động mua dâm, bán dâm, ăn chơi xa hoa, truy lạc của một bộ phận xã hội.... "Thương mại hoá" đã gây ra nhiều tiêu cực và tệ nạn xã hội trên nhiều khía cạnh, lĩnh vực hoạt động văn hoá thông tin, làm băng hoại đạo đức, lối sống, thuần phong mỹ tục tốt đẹp của dân tộc, làm ô nhiễm môi trường văn hoá - xã hội.

Thứ hai là, đằng sau con số khá lạc quan về thành tựu đạt được trong xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở, như năm 2004 cả nước đã có 5.126 nhà văn hoá, trung tâm văn hoá thôn, bản... thì nhiều cơ sở vùng sâu, vùng xa chưa có các thiết chế văn hoá cần thiết, đời sống văn hoá còn rất nghèo nàn. Điều đó thể hiện sự chênh lệch lớn giữa đời sống văn hoá của đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với vùng xuôi và khu vực đô thị. Tình trạng này kéo dài khá lâu nhưng chưa được khắc phục. Nói vậy, không có nghĩa là khu vực đô thị và vùng đồng bằng đời sống văn hoá đã thực sự phong phú, lành mạnh. Ở đây, tuy cơ sở vật chất, thiết chế văn hoá được quan tâm phát triển, hoạt động văn hoá thông tin có sôi nổi hơn nhưng vẫn còn phát sinh nhiều vi phạm cần được chấn chỉnh, chất lượng văn hoá cần nâng cao hơn để các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu phát triển của xã hội.

Thứ ba là, điểm lại từ những năm gần đây, số lượng các tác phẩm nghệ thuật, công trình văn hoá có giá trị về tư tưởng, nghệ thuật, nhất là các tác phẩm đỉnh cao còn quá ít trong khi lại xuất hiện không ít tác phẩm văn

học nghệ thuật nội dung giáo dục, tư tưởng nghèo nàn, tính thẩm mỹ thấp. Một số loại hình nghệ thuật của các đơn vị Nhà nước đã bị đánh mất khán giả, nhất là lĩnh vực ca nhạc, điện ảnh chưa thể hiện được vai trò chủ đạo của đơn vị văn hoá Nhà nước. Phim nước ngoài chiếm lĩnh màn ảnh nhỏ; ca nhạc trẻ, thời trang mang nặng màu sắc quảng cáo, có mặt thường xuyên trên sân diễn nghệ thuật, trong khi đó sân khấu lại thiếu kịch bản, nặng về các sân khấu hài, mang tính "mua vui" dễ dãi.

Thứ tư là, việc thực hiện nếp sống văn hoá còn nhiều bất cập. Việc cưới chuyển biến chậm và còn tiêu cực hơn việc tang, lễ hội. Tình trạng tảo hôn, cưới không đăng ký kết hôn, phô trương, háms lợi còn khá phổ biến. Việc tang một số nơi còn kéo dài nhiều ngày, xây cất mồ mả, lăng, bia tốn kém diễn ra ở nhiều nơi. Trong lễ hội, còn những biểu hiện đầu thầu, thu khoán, cờ bạc trá hình, mê tín dị đoan. Hiện tượng mở tiệc mừng thọ, động thổ, tân gia tốn kém diễn ra ở không ít địa phương.

Thứ năm là, đến nay việc phổ cập chữ viết trong cộng đồng dân tộc có chữ viết vẫn còn chậm, biện pháp thực hiện chưa tập trung. Một số ngành thủ công mỹ nghệ các dân tộc thiểu số: dệt thổ cẩm, đan lát, nhạc cụ... chưa có những giải pháp có hệ thống để khôi phục. Hiện tượng phai nhạt bản sắc văn hoá dân tộc trong một số dân tộc thiểu số đang có chiều hướng tăng lên, trong khi đó những nghệ nhân cao tuổi đang mất dần, mang theo tri thức phong phú về văn hoá dân tộc.

Năm 2005, là năm có ý nghĩa quyết định trong việc hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001-2005) do Đại hội lần thứ IX của Đảng đề ra, năm cả nước long trọng kỷ niệm nhiều ngày lễ hội trọng đại của đất nước, tiến

hành đại hội Đảng các cấp, năm cả nước phấn đấu hoàn thành mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,5%; chuyển biến mạnh hơn về tốc độ và cao hơn về chất lượng tăng trưởng, phát triển nhanh gắn với nâng cao hiệu quả và tính bền vững, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong và ngoài nước. Những giải pháp chủ yếu được đề ra, đó là:

- Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh và đẩy mạnh tăng cường kinh tế cả về tốc độ và chất lượng.

- Nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát và lãng phí trong đầu tư.

- Điều hành chính sách tài chính, tiền tệ.

- Đẩy mạnh xuất khẩu và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thực hiện tốt một số giải pháp trong lĩnh vực văn hoá xã hội.

Tình hình đó đòi hỏi công tác văn hoá thông tin của chúng ta cần triển khai như thế nào? Rõ ràng công tác văn hoá thông tin đang đứng trước thời cơ và thách thức lớn. Công tác văn hoá thông tin có vinh dự và trách nhiệm góp phần đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, khí thế lao động sáng tạo hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kinh tế xã hội, xây dựng chính đốn Đảng, nâng cao phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", tạo sự nhất trí và đồng thuận trong toàn xã hội, mở ra cục diện mới cho đất nước.

Ngành Văn hoá - Thông tin cần tích cực triển khai Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về văn hoá, tạo ra sự gắn kết và phát triển đồng bộ giữa phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng chính đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt và xây dựng văn hoá - nền tảng tinh thần của xã hội.

Trước mắt, ngành Văn hoá - Thông tin cần

lưu ý một số việc sau đây:

- *Một là*, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ văn hoá thông tin các cấp. Nắm vững mục tiêu, những nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp chủ yếu được đề cập trong Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) để cụ thể hoá đối với từng lĩnh vực, chuyên ngành. Tập trung triển khai các Chương trình hành động của Bộ và địa phương về thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX), Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX. Tiến hành khảo sát, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) ở các điểm được chọn. Tích cực tham mưu cho các cấp uỷ Đảng về nhiệm vụ văn hoá trong Nhiệm kỳ Đại hội Đảng sắp tới.

- *Hai là*, tập trung xây dựng con người theo 5 đức tính được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII), nhằm tạo ra con người Việt Nam có đủ tài và đức, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong tình hình mới, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chú trọng xây dựng đạo đức nghề nghiệp trong toàn xã hội, trước hết là đạo đức nghề nghiệp trong những người hoạt động văn hoá.

- *Ba là*, tiếp tục củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo các cấp; đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; nâng cao vai trò lãnh đạo, quản lý của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, vai trò của các đoàn thể và tính tự quản của nhân dân, làm chuyển biến rõ rệt môi trường văn hoá cơ sở; chú trọng công tác xây dựng đơn vị văn hoá, văn minh, hình thành nền nếp văn hoá trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp, kinh doanh.

- *Bốn là*, chú trọng đầu tư nâng cao số lượng, chất lượng các tác phẩm văn học nghệ thuật, báo chí, các công trình và sản phẩm

Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Khoa Điềm tại Hội nghị.

văn hoá, phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống văn hoá - tinh thần cho nhân dân.

- *Năm là*, nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy, củng cố hệ thống tổ chức lực lượng thanh tra Văn hoá - Thông tin từ Trung ương đến địa phương, tăng cường biện pháp kiểm tra các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá, khắc phục và chấn chỉnh các sai phạm trong các hoạt động báo chí, xuất bản, biểu diễn nghệ thuật, lưu hành các sản phẩm sách, băng, đĩa có nội dung xấu; ngăn chặn các vi phạm di tích, thắng cảnh, các di sản văn hoá và các hoạt động vũ trường, karaoke, Internet.

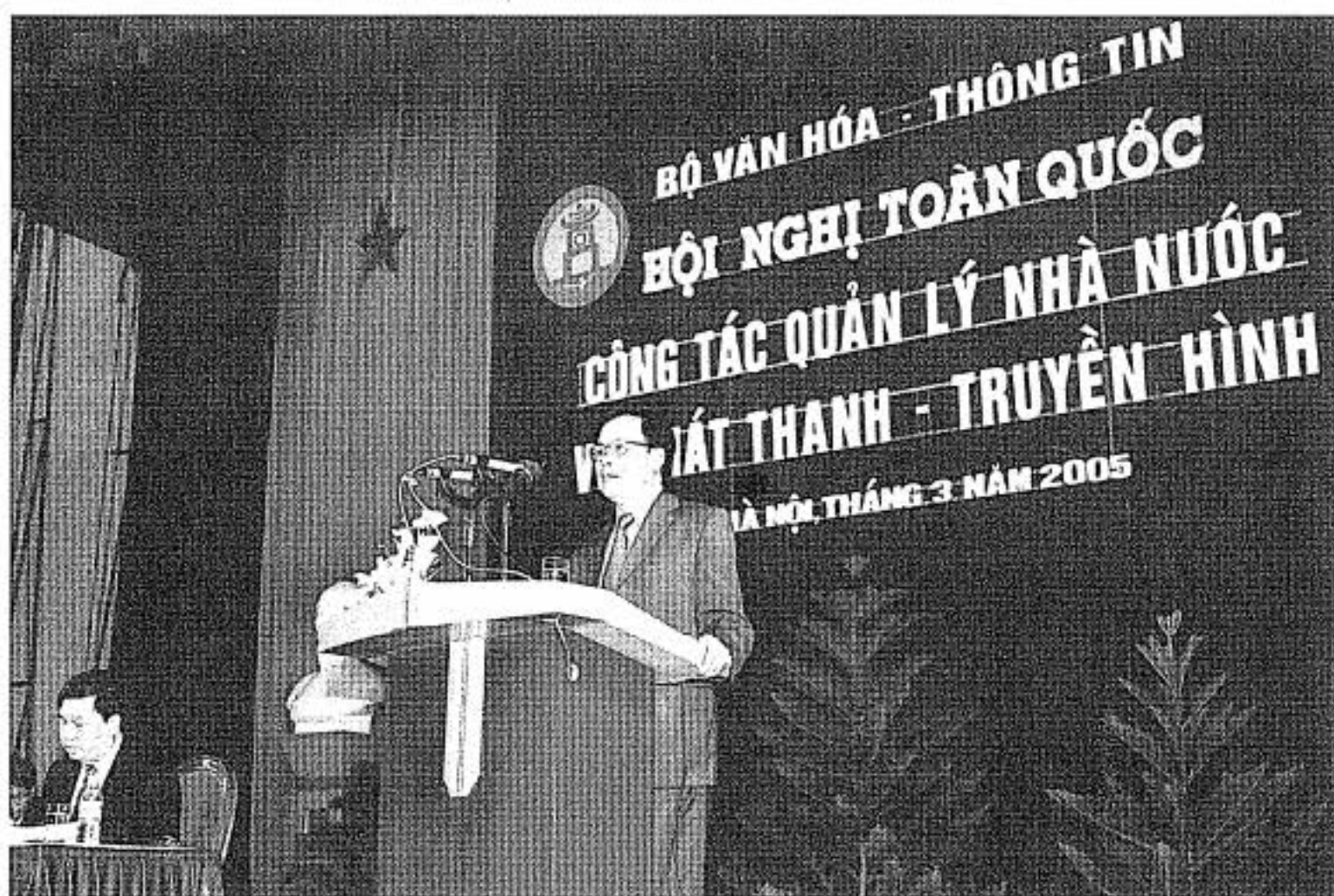
- *Sáu là*, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị di sản văn hoá dân tộc, trên cơ sở gìn giữ vốn văn hoá vật thể, phi vật thể được sáng tạo và tích lũy hàng ngàn năm lịch sử. Khôi phục, lưu giữ thuần phong, mỹ tục, tập quán tốt đẹp dân tộc, tâm hồn, cốt cách cao đẹp con người Việt Nam; khai thác, sưu tầm các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc anh em trong cộng đồng, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại nhằm bồi đắp cho kho tàng văn hoá Việt Nam thêm giàu có, đặc sắc, phong phú, thống nhất trong đa dạng.

Tôi tin rằng với truyền thống và kinh nghiệm qua 60 năm xây dựng và trưởng thành, với tinh thần năng động sáng tạo, tinh thần đoàn kết khắc phục khó khăn của cán bộ, nghệ sĩ, công nhân viên chức toàn ngành, ngành Văn hoá - Thông tin nhất định sẽ hoàn thành những nhiệm vụ nói trên, xứng đáng là lực lượng nòng cốt của Đảng trong việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

N.K.D

KẾT LUẬN HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN PHẠM QUANG NGHỊ

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2005



Ảnh: Trần Huấn

Kính thưa các đồng chí đại biểu!

Sau một ngày rưỡi làm việc với tinh thần khẩn trương và trách nhiệm, Hội nghị toàn quốc quản lý nhà nước về phát thanh - truyền hình do Bộ Văn hoá - Thông tin tổ chức đã thành công tốt đẹp. Dự Hội nghị có các đồng chí lãnh đạo Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Văn phòng Chính phủ; đại diện

các Bộ, ban, ngành Trung ương; các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Giám đốc các Đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố, một số trường đài cấp huyện, đại diện các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

Sau khi nghe báo cáo Đề dẫn về "Nâng cao hiệu quả của công tác quản lý đối với hệ thống phát thanh - truyền hình trong giai đoạn phát triển mới" do Bộ Văn hoá - Thông tin trình bày, Hội nghị đã nghe ý kiến phát biểu của đại diện Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Bộ Bưu chính - Viễn thông, lãnh đạo các tỉnh, thành phố và đặc biệt là 17 ý kiến tham luận của các đồng chí lãnh đạo các đài phát thanh, truyền hình.

Các ý kiến phát biểu đều thống nhất nhận định trong tình hình hiện nay, nhất là sau khi có kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo số 162/TBTW ngày 01 tháng 12 năm 2004 và việc Chính phủ và Bộ Chính trị đã cho ý kiến về Chiến lược phát triển thông tin đến năm 2010, thì việc tổ chức Hội nghị về quản lý nhà nước đối với phát thanh, truyền hình là hết sức cần thiết.

Hội nghị quản lý nhà nước về phát thanh - truyền hình lần đầu tiên được tổ chức với quy mô toàn quốc tại thủ đô Hà Nội, với sự có mặt đông đảo các đồng chí lãnh đạo, quản lý ngành phát thanh - truyền hình đã đề cập đến nhiều vấn đề bức xúc đặt ra trong công tác quy hoạch và quản lý ngành; giúp Bộ Văn hoá - Thông tin thực hiện tốt chức năng quản lý theo luật định và kịp thời tham mưu đề xuất với Chính phủ những chính sách, phương án, biện pháp, cơ chế quản lý hiệu quả đối với hệ thống phát thanh, truyền hình trong cả nước.

Tại Hội nghị này không phải tất cả các vấn đề đặt ra đều đã được giải quyết, song những kết quả của Hội nghị giúp cho Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Bưu chính - Viễn thông và các cơ quan liên quan đến công tác quản lý nhà nước về phát thanh - truyền hình hiểu rõ hơn thực trạng tình hình, thuận lợi và khó khăn, đặc biệt là việc đưa ra các giải pháp tăng cường hơn nữa tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này, các giải pháp khắc phục những yếu kém và tồn tại. Hội nghị thực sự là diễn đàn để các nhà quản lý, lãnh đạo ngành phát thanh - truyền hình trao đổi và học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau. Một số vấn đề đã có sự thống nhất cao, các đại biểu dự Hội nghị đều tán thành việc triển khai tổ chức thực hiện ngay sau Hội nghị.

Kính thưa các đồng chí!

Hầu hết ý kiến phát biểu và tham luận của

các đại biểu đều bày tỏ sự thống nhất cao với báo cáo đề dẫn của Bộ Văn hoá - Thông tin về đánh giá thực trạng của hệ thống phát thanh - truyền hình trong cả nước và một số biện pháp cụ thể để nâng cao chất lượng hệ thống phát thanh - truyền hình. Các ý kiến cũng tập trung trao đổi và đưa ra các vấn đề cần giải quyết: Về chiến lược phát triển, về tổ chức hệ thống, về mô hình tổ chức và vị trí, chức năng các đài cấp huyện, về mạng lưới truyền thanh cơ sở, về truyền dẫn phát sóng, cơ chế tài chính, vấn đề thi đua khen thưởng, về các giải pháp tăng cường chiếu phim Việt Nam trên truyền hình...

Thay mặt lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin, tôi xin kết luận 5 vấn đề lớn sau đây:

1. Đánh giá thực trạng hệ thống phát thanh - truyền hình và nội dung thông tin của phát thanh - truyền hình

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, những năm qua, hệ thống phát thanh, truyền hình nước ta đã có những bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện cả về quy mô, trình độ kỹ thuật và công nghệ, hình thức truyền dẫn phát sóng cũng như tính chất nội dung chương trình. Phát thanh, truyền hình ngày càng khẳng định vị trí là một trong những phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu của xã hội, không chỉ phục vụ có hiệu quả sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước mà còn thực sự là diễn đàn của các tầng lớp nhân dân. Thông tin của phát thanh, truyền hình đã thực hiện được yêu cầu hội nhập, giao lưu, hợp tác quốc tế, đấu tranh có hiệu quả với các thông tin sai trái, các quan điểm xuyên tạc của các thế lực thù địch, góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ, bảo vệ thành quả cách mạng và phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thực tế cho thấy, phát thanh - truyền hình là loại hình thông tin báo chí có sức lan toả lớn, tác động mạnh mẽ đến dư luận xã hội, chính vì vậy, nếu chất lượng thông tin trên phát thanh - truyền hình tốt thì hiệu quả truyền thông trong nhân dân là rất lớn và ngược lại, chỉ một sai sót rất nhỏ thì hậu quả để lại cũng khôn lường.

Mặc dù Hội nghị lần này không đi sâu thảo luận nhiều về nội dung thông tin của phát thanh - truyền hình, nhưng tất cả những người làm công tác phát thanh - truyền hình đều xác định việc nâng cao chất lượng thông tin của hệ

thống phát thanh - truyền hình là vấn đề cần được ưu tiên giải quyết hiện nay.

Bên cạnh những ưu điểm, phải thẳng thắn nhìn nhận rằng, cũng như một số loại hình báo chí khác phát thanh - truyền hình nước ta còn nhiều vấn đề bất cập, bức xúc và còn có cả những thiếu sót khuyết điểm như khuynh hướng thương mại hoá, tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các đài, dẫn đến xa rời tôn chỉ, mục đích hoạt động, thể hiện rõ ở sự mất cân đối trong bố trí thời lượng, trong đầu tư nhân lực và phương tiện cho các chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, kinh tế xã hội, khoa học giáo dục... với vui chơi, giải trí. Thời lượng dành chiếu phim nước ngoài, bóng đá và các chương trình vui chơi giải trí có thưởng khác... còn lớn; nội dung một số chương trình quảng cáo chưa phù hợp thuần phong, mỹ tục dân tộc Việt Nam.

Việc trao đổi chương trình, sử dụng nội dung thông tin giữa đài Trung ương và các đài địa phương cũng như giữa các đài địa phương với nhau chưa hợp lý. Vì thế, tính toàn quốc của đài quốc gia chưa thể hiện đầy đủ; ngược lại, trong khi các đài địa phương thiếu chương trình nhưng không khai thác, tiếp âm, tiếp sóng tốt các chương trình của đài quốc gia, không chọn giới thiệu chương trình hay của các đài địa phương khác.

Vẫn còn có những thông tin sai sự thật, thiếu lành mạnh, không đúng định hướng như việc khai thác tin tức từ các đài nước ngoài, thông tin trên mạng thiếu chọn lọc.

2. Về giải pháp quản lý hệ thống

Hệ thống phát thanh và truyền hình nước ta đang có sự lãng phí cả về bộ máy, phương tiện và hiệu quả chưa tương xứng với sự đầu tư. Vấn đề này, bản Báo cáo đề dẫn của Bộ Văn hoá - Thông tin đã nêu khá rõ. Để xảy ra tình trạng này là do chúng ta chưa có quy hoạch, chiến lược phát triển hệ thống ngành ngay từ đầu.

Có nhiều ý kiến khác nhau về quy hoạch, nhưng Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ đã đồng ý với đề nghị của Bộ Văn hoá - Thông tin trong Chiến lược thông tin quốc gia là cho phép duy trì hệ thống phát thanh - truyền hình như hiện nay, tức là mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có đài phát thanh, truyền hình. Điều cần quan tâm là các đài phát thanh - truyền hình phải hoạt động đúng pháp luật,

nâng cao chất lượng, hiệu quả, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của đất nước, của từng địa phương và nhu cầu giải trí của nhân dân.

Sau Hội nghị này, Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với các cơ quan chức năng đề xuất với Chính phủ quy định rõ quy mô tổ chức, nhân sự, mức đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật cũng như yêu cầu về thời lượng phát sóng của các đài phát thanh - truyền hình, trong đó có hệ thống đài cấp huyện, xã.

3. Về quản lý kỹ thuật

Quản lý kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật truyền dẫn, hết sức quan trọng đối với ngành phát thanh - truyền hình; yêu cầu đặt ra khi giải bài toán hiện trạng kỹ thuật phát thanh - truyền hình là không được phép lãng phí thêm nhưng phải đón đầu được những bước phát triển của khoa học công nghệ phù hợp với đặc điểm tình hình của đất nước. Bộ Bưu chính - Viễn thông với chức năng là cơ quan quản lý nhà nước về truyền dẫn, phát sóng sẽ là đơn vị chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin và các ngành liên quan xây dựng chiến lược phát triển công nghệ kỹ thuật đối với phát thanh - truyền hình phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu phát triển ngành phát thanh - truyền hình. Cần có sự phân định rõ ràng, tránh chồng chéo, hoặc buông lỏng trong công tác quản lý nhà nước, mục tiêu cuối cùng trong quản lý kỹ thuật là phục vụ tốt nhất cho hoạt động phát thanh - truyền hình.

Vấn đề mà Hội nghị đặt ra, có nên tách việc quản lý khâu truyền dẫn phát sóng độc lập với sản xuất chương trình phát thanh - truyền hình sẽ được Bộ Bưu chính - Viễn thông, Bộ Văn hoá - Thông tin và các cơ quan chức năng bàn thảo và trình Chính phủ xem xét quyết định. Trước mắt, không làm đảo lộn những biện pháp quản lý và sự phân công trách nhiệm quản lý hiện nay giữa các đài phát thanh - truyền hình với Bộ Bưu chính - Viễn thông, đặc biệt là với các đài Trung ương.

4. Về tổ chức bộ máy và chế độ chính sách

- Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Đài Truyền hình Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam đã được Chính phủ quy định rõ trong các Nghị định số 96/2003/NĐ-CP và Nghị định số 83/2003/NĐ-CP.

- Đối với hệ thống phát thanh - truyền hình

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm cả các đài cấp huyện và xã, Chính phủ đã giao quyền cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mô hình tổ chức, biên chế phù hợp với yêu cầu cụ thể của địa phương.

Bộ Văn hoá - Thông tin sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng để xuất phương án mô hình tổ chức hệ thống phát thanh - truyền hình địa phương, trên cơ sở đó có sự vận dụng phù hợp với đặc điểm, yêu cầu cụ thể của từng địa phương.

- Bộ Văn hoá - Thông tin phối hợp với các cơ quan chức năng để xuất cải tiến chế độ chính sách đối với những người làm báo nói chung và làm phát thanh - truyền hình nói riêng, trong đó có bậc lương, chế độ đặc thù và phối hợp với các ngành chức năng tổ chức bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ những người làm phát thanh - truyền hình, trong đó chú trọng nhất là trình độ chính trị, nghề nghiệp, đạo đức người làm báo.

5. Một số vấn đề cụ thể khác

- Về tài chính: Trên cơ sở Luật Báo chí và các Nghị định của Chính phủ, Bộ Văn hoá - Thông tin sẽ phối hợp với các ngành có liên quan để xuất giải pháp khuyến khích tạo nguồn thu cho các đài phát thanh - truyền hình. Các đài được làm quảng cáo và các hoạt động kinh tế khác theo quy định của pháp luật; tuy nhiên việc bảo đảm nội dung thông tin của phát thanh - truyền hình luôn được xác định là nhiệm vụ hàng đầu bên cạnh mục tiêu thu lợi nhuận, kiên quyết không để cho các cơ quan tài trợ, quảng cáo đặc biệt là các tổ chức, cơ quan nước ngoài chi phối nội dung thông tin.

- Về tổ chức các hoạt động liên hoan phát thanh - truyền hình; công tác thi đua, khen thưởng: Bộ Văn hoá - Thông tin với chức năng quản lý nhà nước không trực tiếp đứng ra chủ trì các cuộc thi, liên hoan nhưng là cơ quan chỉ đạo quản lý các hoạt động đó, ban hành quy chế các danh hiệu, các loại giải thưởng và tổ chức kiểm tra hoạt động theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành. Những cuộc thi, liên hoan nghệ thuật đã thành thông lệ của các cơ quan phát thanh, truyền hình vẫn nên tiếp tục, nhưng cần có sự hướng dẫn, phối hợp chặt chẽ của Bộ Văn hoá - Thông tin, với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước.

- Về hệ thống truyền thanh cơ sở: Trong

Bộ trưởng Phạm Quang Nghị - Tổng kết tại Hội nghị phát thanh...

Chiến lược phát triển thông tin báo chí, Bộ Văn hoá - Thông tin đã trình Chính phủ, Bộ Chính trị phương hướng khuyến khích phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở. Do đặc điểm không đồng nhất giữa các địa bàn, các vùng miền nên phải căn cứ tình hình cụ thể về địa lý, bố trí dân cư và yêu cầu của từng địa phương để bố trí hệ thống truyền thanh cơ sở cho phù hợp.

- Về chế độ giao ban các đài, Bộ Văn hoá - Thông tin dự kiến tổ chức hội nghị giao ban ít nhất một năm một lần, phấn đấu để có thể tổ chức giao ban sáu tháng một lần, bảo đảm để các cuộc giao ban đạt chất lượng tốt.

Bộ Văn hoá - Thông tin chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành soạn thảo cơ chế phù hợp để tăng cường công tác quản lý nhà nước về phát thanh - truyền hình trong toàn quốc.

- Về chiếu phim Việt Nam trên truyền hình
+ Hoan nghênh đề xuất của Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh về quy định chiếu phim Việt Nam trên truyền hình vào các "giờ vàng"; tuy nhiên cũng cần tính đến tính khả thi của quy định này, tạo sự cân đối và hợp lý trong việc hưởng thụ thông tin và giải trí chung của nhân dân. Chúng ta cần phấn đấu bám sát định hướng nâng cao chất lượng và tỷ lệ chiếu phim Việt Nam trên truyền hình. Ngay sau Hội nghị này, Bộ Văn hoá - Thông tin sẽ làm việc với các đài truyền hình, các hãng phim để đề xuất cơ chế đầu tư sản xuất và sử dụng phim Việt Nam trên truyền hình.

Tóm lại, Hội nghị toàn quốc quản lý nhà nước về phát thanh - truyền hình đã đạt được mục đích và yêu cầu đặt ra. Bộ Văn hoá - Thông tin sẽ sớm có những đề xuất trình Chính phủ các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng toàn diện hoạt động phát thanh - truyền hình để tạo sự chuyển biến rõ nét theo hướng ra sức phát huy thành tích, ưu điểm, kiên quyết khắc phục khuyết điểm, yếu kém; chấn chỉnh công tác quản lý cán bộ, phóng viên, thực hiện tốt Kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo 162/TB-TW, tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát thanh - truyền hình, thúc đẩy sự nghiệp phát thanh - truyền hình phát triển đúng hướng, mạnh mẽ ngang tầm các nước trong khu vực và trên thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Xin cảm ơn và chúc sức khoẻ các đồng chí!
P.Q.N

ĐA DẠNG VĂN HOÁ

trong bối cảnh toàn cầu hoá ở Việt Nam, những khía cạnh pháp lý

GS.TSKH. TÔ NGỌC THANH*

1- Đa dạng văn hoá là một trong những biểu hiện tài năng sáng tạo của loài người và do đó nó là tài sản chung của chúng ta. Dưới những hình thức biểu hiện khác nhau, đa dạng văn hoá thể hiện bản sắc của những nền văn hoá được tạo nên cả trong quá khứ, trong hôm nay và mãi mãi trong tương lai. Do có cùng bản chất là các giá trị sáng tạo, đa dạng văn hoá là những nhịp cầu bền vững và thuận lợi nhất cho việc nối liền các nền văn hoá, cho việc tăng cường khả năng tiếp cận của công chúng từ các không gian văn hoá và cho sự đối thoại giữa các thực thể văn hoá. Điều này đã trở thành một quy luật cho sự phát triển của các nền văn hoá ngay từ thời sơ sử của nhân loại.

Ngày nay toàn cầu hoá đang là một xu thế của thời hiện đại. Nó làm biến đổi vai trò và vị trí của lãnh thổ trong mối quan hệ nhiều mặt của lãnh thổ với chủ quyền quốc gia, như an ninh với tính chất an toàn khu vực, như kinh tế với tác động thực sự của các công ty xuyên lục địa và nhất là nó đã gần như xoá đi sự ngăn cách không gian giữa các nền văn hoá, tạo điều kiện cho việc tiếp xúc, tiếp nhận, tiếp biến văn hoá. Nhưng với tiến trình phổ cập các tiến bộ khoa học công nghệ và nhất là với sự thông thương rộng rãi về kinh tế, cùng với chúng là sự phổ biến nhanh, rẻ, tiện các giá trị văn hoá của các nước phát triển bằng các phương tiện thông tin đại chúng, *dẫn tới đang xuất hiện một nguy cơ về sự nhất thể*

văn hoá toàn cầu. Nhân danh hiện đại, văn hoá của một số nước phát triển phương Tây đang trở thành hình mẫu và đang lấn át các giá trị văn hoá các nước trên toàn cầu, thách thức sự đa dạng văn hoá của nhân loại.

Tình hình nói trên đòi hỏi mỗi quốc gia phải có những biện pháp để xử lý tốt việc giữ gìn sự đa dạng văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá.

2.1- Mọi người đều biết văn hoá Việt Nam là một nền văn hoá đa dạng. Tính đa dạng đó bắt nguồn từ cơ cấu đa tộc người của cư dân Việt Nam. Hiện nay có 54 tộc người sinh sống ở Việt Nam⁽¹⁾. Từ thời tiền sử, Việt Nam đã bao gồm "khoảng 15 bộ lạc Lạc Việt sinh sống chủ yếu ở miền trung du và đồng bằng châu thổ, hàng chục bộ lạc Âu Việt sinh sống chủ yếu tại miền Việt Bắc"⁽²⁾. Có khả năng đó là tổ tiên các nhóm tộc người Môn Khơ Me/Việt Mường (Lạc Việt) là Thái - Tày (Âu Việt) được truyền thuyết hoá thành biểu tượng của biển (Rồng Lạc) và của núi rừng (Tiên Âu) để rồi đến thế kỷ III tr.CN ra đời nước Âu Lạc⁽³⁾. Sự kết hợp dẫn đến tiếp biến văn hoá giữa hai nhóm tộc người này còn để lại dấu vết đến ngày nay. Chẳng hạn như phương pháp thủy lợi trồng lúa nước thung lũng "Mường, phai, lái, lìn" của người Tày - Thái được sử dụng trong văn hoá nông nghiệp của người Việt/Mường và giữ nguyên tên gọi "mường, phai" và "lấn nước". Trong ngôn ngữ Việt/Mường còn bảo lưu nhiều địa danh Tày - Thái như Nà chỉ ruộng, Pom chỉ đồi, sông *Nậm Tao* thành sông Thao v.v... Từ đó đến thế kỷ XIX đã có nhiều đợt thiên di của các

* TỔNG THƯ KÝ HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

tộc người vào lãnh thổ Việt Nam và 54 tộc người hiện nay thuộc về các nhóm ngôn ngữ như sau:

Ngôn ngữ Nam Á (Austroasian)

- Nhóm Việt Mường;
- Nhóm Môn - Khơ Me
- Nhóm Tày - Thái;
- Nhóm Hmông - Dao;
- Nhóm Ka - đai.

Ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian)

- Nhóm Mã Lai - Đa Đảo.

Ngôn ngữ Hán - Tạng (Sino - Tibetan).

- Nhóm Hán;
- Nhóm Tạng Miến⁽⁴⁾.

Theo các tác giả sách *Ethnic Minorities in Viet Nam*⁽⁵⁾ nhóm Việt Mường định cư ở đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Bắc. Nhóm Tày - Thái đã có mặt ở vùng Việt Bắc từ đầu thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Cũng vào thời kỳ này các nhóm Mã Lai - Đa Đảo thiên di vào miền Trung. Còn các tộc Tạng Miến thì đến Việt Nam trong khoảng thế kỷ XVII - XIX. Như vậy, dù gia nhập vào đại gia đình Việt Nam sớm hay muộn mỗi tộc người thành viên đã đem văn hoá của mình làm giàu thêm tính đa nguồn, đa dạng cho văn hoá Việt Nam.

Ở Việt Nam, các tộc thiểu số không sống biệt lập thành những vùng lãnh thổ riêng mà thường xen kẽ lẫn nhau và với người Việt đa số. Một khi gia nhập vào đại gia đình Việt Nam, mỗi tộc người đều chia sẻ, chịu đựng số phận lịch sử chung của đất nước, những bước thăng trầm của nền kinh tế, những đổi thay của xã hội. Những điều kiện lịch sử này đã là cơ sở cho việc hình thành những đặc trưng văn hoá chung thống nhất của các tộc người Việt Nam. Mặt khác, những đặc trưng thống nhất đó được thể hiện khác nhau ở các tộc người làm cho tính thống nhất đó được tìm thấy trong những sắc thái đa dạng. Cùng một tín ngưỡng về người Mẹ, ở người Chăm là Mẹ xứ sở, còn ở người Việt là Mẹ của bốn thế giới trên trời, trên rừng, dưới nước và thế gian (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thủy Phủ, Mẫu Địa). Ở nhiều tộc người thiểu số, đó lại là Mẹ Lúa.

Thêm nữa, thông qua quá trình cộng cư và chung vai xây dựng và bảo vệ đất nước, mỗi tộc người lại tiếp nhận tinh hoa văn hoá của các tộc người khác làm giàu thêm cho văn hoá của mình. Người Việt đa số đã học được và thuần hoá giống lúa ba tháng trồng vào vụ xuân hè của người

Chăm, gọi là lúa Chiêm. Tầm nhìn hạn hẹp "cận duyên" của người Việt đã được mở rộng ra đại dương bao la khi họ tiếp xúc với văn hoá biển của người Chăm.

Như vậy, tính đa dạng trong văn hoá Việt Nam có cơ sở từ cơ cấu đa nguồn chủng tộc và ngôn ngữ như một cơ tầng khởi nguyên. Tuy nhiên, tiến trình lịch sử quốc gia lại là điều kiện cho *một quá trình vận động nội sinh*, trong đó hình thành những đặc trưng chung của văn hoá Việt Nam; đồng thời, văn hoá mỗi dân tộc cũng trở nên đa dạng hơn.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là quá trình vận động nội sinh đã diễn ra một cách tự nhiên, tự giác không có cưỡng bức. Lịch sử cho thấy một khi gia nhập vào đại gia đình Việt Nam các tộc người đều chung sức xây dựng và bảo vệ đất nước. Chưa từng có chiến tranh giữa các tộc người trong lịch sử Việt Nam. Cho nên, những gì đã đạt được trong quá trình đó đều là kết quả của chọn lọc, kết tinh, tiếp biến và do đó, trở thành những giá trị sáng tạo cao, có sức sống bền vững trong văn hoá mỗi tộc người và trong văn hoá Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, đó là quá trình tiếp xúc, tiếp nhận và tiếp biến bình đẳng giữa những tinh hoa văn hoá tộc người, mặc dù trình độ phát triển xã hội rất khác nhau giữa các nhóm tộc người: Người Kinh (Việt) tộc người đa số đã trải qua chế độ phong kiến; một số tộc người khác như Tày - Thái, Mường, Hmông đã đến thời sơ kỳ phong kiến, trong lúc nhiều tộc người thiểu số khác vẫn còn ở các xã hội tiền phong kiến. Mặt khác, tuy là tộc người đa số, nhưng người Việt học được rất nhiều ở các tộc thiểu số. Ở trên, chúng tôi đã nêu ra việc người Việt học cách làm thủy lợi của người Tày - Thái, học và thuần hoá lúa Chiêm, học văn hoá biển của người Chăm. Có thể đưa ra nhiều hiện tượng như vậy mà hiện tượng sau đây là một ví dụ: Phát tích từ vùng trung du và phát triển trên châu thổ sông Hồng Bắc Bộ người Việt tiếp xúc với biển qua vịnh Hạ Long và dãy đảo ven biển Bắc Bộ. Quá trình khai thác, chinh phục châu thổ sông Hồng dẫn đến một quan niệm sống "nông vi bản". Nông sản là sản phẩm chính và thường xuyên. Hải sản chỉ là sản phẩm phụ. Có thể thấy rõ ràng đối với người Việt "tương và cà" là thức ăn có vai trò quan trọng và thường xuyên hơn là "mắm muối". Cũng là sử dụng phương pháp đậm phân, có lẽ tổ tiên người

Việt sử dụng ngũ cốc như gạo, đậu để có tương. Còn mắm làm từ hải sản thì người Việt học từ các tộc người phía Nam.

Mặc dầu là tộc đa số, nhưng không phải văn hoá Việt có được ảnh hưởng lẫn át trong văn hoá các dân tộc thiểu số. Có thể tìm thấy dấu vết văn hoá Việt đậm nét nhất ở người Tày Cao Bằng với vương triều nhà Mạc đóng đô ở đây hàng trăm năm. Chữ Nôm Tày cùng nguyên tắc hội nghĩa, hội âm với chữ Nôm Kinh. Các nghi thức thọ mai gia lễ, cách tính lịch, tính thời tiết cũng như một số chuẩn đạo lý theo Khổng giáo được người Việt tiếp thu của văn hoá Trung Hoa cũng có ảnh hưởng vào văn hoá Tày. Giữa văn hoá Mường và Việt có rất nhiều điểm tương đồng, nhưng khó có thể nói văn hoá nào ảnh hưởng tới văn hoá nào vì theo các nhà ngôn ngữ học họ đã từ một tộc người gọi là Việt - Mường chung mà phân hoá thành hai tộc người vào đầu Công nguyên. Theo quan sát của tôi, ảnh hưởng văn hoá Việt khá mờ nhạt trong văn hoá của phần lớn các tộc thiểu số khác. Rất có thể là do chính sách "ki mi" lỏng lẻo của các triều đại phong kiến Đại Việt/Đại Nam, do chưa có một nền kinh tế hàng hoá với mạng lưới thương nghiệp phát triển, hoặc đơn giản chỉ do xưa kia giao thông cách trở. Nếu có điều gì đó tương đồng giữa văn hoá Việt với văn hoá các tộc thiểu số thì đây lại chính là những nét đặc trưng chung cho tất cả các tộc người Việt Nam.

Thực ra, trong xã hội tự cấp tự túc với đời sống bó hẹp chủ yếu trong khuôn khổ công xã xóm làng, sự tiếp xúc văn hoá thường diễn ra thuận tiện nhất và chủ yếu nhất giữa các tộc người sống gần nhau hoặc xen kẽ nhau trong từng khu vực. Như vậy, tính đa dạng văn hoá không chỉ diễn ra trong quá trình vận động nội sinh của nền văn hoá toàn quốc, mà còn giữa các nền văn hoá tộc người trong một địa vực nhất định. Ở các địa vực này thường có một hay hai tộc người có số dân lớn hơn và có trình độ phát triển xã hội cao hơn các tộc khác. Đó là trường hợp tộc Thái ở Tây Bắc, Tày ở Việt Bắc, Ba Na và Gia Rai ở Bắc Tây Nguyên, Ê Đê và Mnông ở Nam Tây Nguyên v.v... Những tộc này đóng vai trò văn hoá chủ thể có ý nghĩa như đại diện cho khu vực. Tác động của văn hoá chủ thể đến văn hoá các tộc khác trong khu vực nhiều khi rất rõ. Chẳng hạn, ở Tây Bắc, bộ váy áo nữ của người Thái được các tộc Xinh Mun, La Hủ, Kháng tiếp thu như trang phục dân tộc của họ. Tiếng Thái được dùng làm ngôn

ngữ giao tiếp chung sau tiếng Việt. Nhưng ngược lại, trong văn hoá Thái, nhất là ở những tri thức liên quan đến rừng, đến làm nương lại có nhiều yếu tố từ các tộc Môn - Khơ Me. Chẳng hạn như tên gọi hai công cụ chủ yếu để làm đất và làm cỏ nương của người Thái vẫn là mượn tiếng Khơ Mú: *K'Veh* - *K'chop*. Nhạc cụ của các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái ở phía Đông Bắc bao gồm chủ yếu nhạc cụ dây như tính tẩu, của (một loại nhị) và pí lè (kèn bóp). Riêng người Thái Tây Bắc do tiếp thu được từ những tộc Môn - Khơ Me nên đã có cả một dòng các nhạc cụ hơi có lưỡi gà mà hình thái phát triển cao nhất là chiếc khèn bè. Món thịt nấu trong ống nứa với que chọc trong quá trình nấu cũng vẫn gọi là món *lam nhọh* v.v...

Quá trình đa dạng văn hoá tộc người trong tiến trình lịch sử cũng được thấy ở Tây Nguyên. Có thể chia Tây Nguyên thành hai khu vực có sắc thái văn hoá khác nhau. Bắc Tây Nguyên với yếu tố Môn - Khơ Me vượt trội trong lúc Nam Tây Nguyên thì yếu tố Mã Lai - Đa Đảo rõ nét hơn. Cứ liệu điển dã của chúng tôi trong những năm 1975 - 1985 ở Bắc Tây Nguyên cho thấy người Gia Rai và Ba Na có nhiều điểm tương đồng về văn hoá. Chẳng hạn như họ có lễ bỏ mả rất quy mô. Họ có cùng một cơ cấu dàn chiêng cồng gồm hai bộ phận chiêng nùm trâm và chiêng bằng cao. Bài bản chiêng cấu tạo theo phong cách chủ điệu (homophony). Những đặc trưng này các tộc Mã Lai - Đa Đảo khác như Raglai, Ê Đê không có (cơ cấu và phong cách chiêng) hoặc mờ nhạt đơn giản (bỏ mả). Phải chăng những đặc trưng trên có nguồn gốc từ văn hoá Ba Na (Môn - Khơ Me) được tiếp nhận và tiếp biến trong văn hoá Gia Rai (Mã Lai - Đa Đảo)?

Một trong những nguồn tạo nên sự đa dạng văn hoá Việt Nam là việc tiếp nhận và tiếp biến những yếu tố văn hoá nước ngoài, chủ yếu là từ văn hoá Trung Hoa, văn hoá Ấn Độ, văn hoá phương Tây. Ở mỗi tộc người độ đậm nhạt của các yếu tố này khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Việt và phần nào trong tiếng Tày Việt Bắc có một số từ vựng nguồn gốc Hán thành Hán Việt/Hán - Tày. Người Tày - Thái mượn khá nhiều từ chỉ số đếm của Trung Hoa như nụng, xoong, xam, xí, hả, hốc, chết, pét, cầu, xíp - (một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười). Những giáo lý của Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo không chỉ phổ biến ở người Việt đa số mà còn tìm thấy ở nhiều tộc thiểu số, chủ yếu là các tộc ở giai đoạn

phát triển xã hội sơ kỳ phong kiến như Tày - Nùng, Dao, Mường, Hmông. Cũng có thể tìm thấy ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ trong tín ngưỡng, âm nhạc, và một phần nào đó trong kiến trúc. Nhưng phải vào đến miền Trung, đặc biệt là vùng Nam Trung Bộ thì mới thấy rõ các ảnh hưởng này trong kiến trúc, phong tục của người Chăm và từ đó khúc xạ vào văn hoá Việt.

Từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, văn hoá phương Tây thông qua văn hoá Pháp để lại nhiều dấu vết trong văn hoá đô thị của người Việt và được Việt hoá, trở thành của người Việt. Chẳng hạn, người Việt thích ăn bánh mì đặc ruột, vỏ mềm; thích uống cà phê đặc pha bằng phin, nhỏ từng giọt và chê cà phê pha máy là "chua"! Tên gọi các bộ phận trong chiếc xe đạp và ô tô được Việt hoá từ tiếng Pháp là chính. Đó còn chưa kể đến hệ thống các thuật ngữ chuyên ngành được dịch và phiên âm cũng đã trở thành quen thuộc với người Việt Nam. Ví dụ: Ghi - đông (guidon = tay lái), sầm (chambre à air = buồng hơi), lớp (envelope = vỏ), các đăng (cardan = khớp chuyển) v.v...

Ở các dân tộc thiểu số thì dấu vết văn hoá phương Tây hoặc rất mờ nhạt hoặc hầu như không có, hoặc nếu có thì cũng không có tác động lên sự chuyển biến nội sinh của văn hoá tộc người. Chẳng hạn, trong việc định hình và chỉnh lý lại cấu trúc của 32 điệu múa Thái Trắng có sự đóng góp của một viên quan ba người Pháp. Chữ Ê Đê và Ba Na sử dụng văn chữ cái La Tinh từ trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Tóm lại, tính đa dạng của văn hoá Việt Nam bắt nguồn từ cơ cấu đa tộc người và đa nguồn văn hoá. Những điều kiện lịch sử xã hội trong suốt mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước đã là cơ sở cho quá trình vận động nội sinh của văn hoá các tộc người Việt Nam. Đó là một quá trình tiếp xúc, chọn lọc, tiếp nhận một cách tự giác không có cưỡng bức, trong nội bộ Việt Nam, vừa tạo nên những đặc trưng chung lại vừa đa dạng hoá văn hoá của các vùng văn hoá nói riêng và toàn Việt Nam nói chung; mặt khác, trong quá trình lịch sử, người Việt Nam cũng tiếp nhận những tinh hoa văn hoá của Trung Hoa, Ấn Độ và Pháp.

2.2- Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, xã hội Việt Nam bước sang một trang mới, với những biến động chưa từng có trong lịch sử. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 -

1954) và cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975), đã huy động sức người, sức của của toàn dân tộc. Nhân dân các tộc người, không phân biệt đa số hay thiểu số, tham gia quân đội, dân công, được chung sống, chia sẻ gian khổ và niềm vui, trở nên hiểu nhau, thương yêu nhau hơn. Do yêu cầu chiến đấu, các cuộc chuyển quân từ xuôi lên ngược, từ Bắc vào Nam, cũng tạo cơ hội để văn hoá các tộc người xích lại gần nhau.

Từ năm 1954 ở miền Bắc và từ năm 1975 trên cả nước, nhất là từ năm 1986 đến nay, với cao trào đổi mới, công cuộc kiến thiết đất nước, phát triển kinh tế, giao thông đã xoá đi những rào cản nhiều mặt về văn hoá giữa các vùng, miền, tộc người. Thêm vào đó là sự phát triển như vũ bão của các phương tiện thông tin đại chúng. Và trên tất cả là đường lối văn hoá đúng đắn của Đảng "xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Trên bối cảnh và điều kiện xã hội thuận lợi đó đã diễn ra *quá trình quốc gia hoá văn hoá tộc người*. Những giá trị xưa kia chỉ phổ biến trong phạm vi cộng đồng tộc người hoặc vùng, miền thì nay trở thành tài sản chung của cả nước. Sau chiến dịch Điện Biên Phủ, văn hoá Thái được biết đến qua trang phục duyên dáng của người phụ nữ Thái, qua các điệu múa nón - khăn - quạt - nhạc, qua các bài hát *Inh lả, Bướm trắng xinh* v.v... sử thi Đăm San, Xinh Nhã, Djong Đư từ Tây Nguyên, *Đẻ đất đẻ nước* từ dân tộc Mường. Múa roong chiêng, trống xà giã, múa chuông, các nhạc cụ t'rưng, kloong put v.v... là những giá trị đem đến niềm tự hào cho mỗi người dân đất Việt. Những phương pháp đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản lan truyền từ Nam ra Bắc. Đặc biệt là sự phổ biến, giao hoà các hương vị văn hoá ẩm thực của các vùng, miền, nên ngày tết ở thành phố Hồ Chí Minh người ta uống rượu cần Mường Hoà Bình, mời nhau ăn mề xúng Huế và khắp nơi đều có tiệm phở Hà Nội hay phở Bắc. Rất nhiều món ăn dân dã xưa nay trở thành đặc sản. Và chính sự lan truyền văn hoá đó mà chủ nhân của những đặc trưng văn hoá càng có ý thức hơn về những giá trị mà mình đang lưu giữ. Đó là điều thúc đẩy họ hoàn thiện hơn những giá trị họ có. Kết quả là sự đa dạng văn hoá được giữ gìn và phát triển.

Một quá trình thứ hai diễn ra song hành với quá trình quốc gia hoá văn hoá tộc người. Đó là

quá trình tộc người hoá văn hoá quốc gia hoặc văn hoá tộc người khác. Tiếng Việt ngày càng được nhiều người ở các tộc thiểu số sử dụng thành thạo hơn. Ở các vùng, miền, tiếng của dân tộc chủ thể cũng phổ biến hơn. Một số tinh hoa văn hoá của tộc người này được tộc người khác tiếp nhận. Áo chàm khuy tết vải của người Thái trở thành "mốt" diện của thanh niên Hà Nội trong lúc mũ bê rê lại bán rất chạy cho đàn ông Tây Cao Bằng. Xin dẫn một ví dụ khác: Trước năm 1954 người Thái ở Tây Bắc chưa quen dùng, thậm chí không chịu nổi mắm tôm, nhưng đến năm 1960, đã quen và thích mắm tôm. Tuy nhiên đồng bào đã chế biến mắm tôm theo cách của mình: Giã giềng thành bột, trộn với mắm tôm, đặt vào đĩa, đem nướng trên than cho khô làm thành một loại thức chấm vừa thơm, vừa đậm đà.

Tóm lại, trong điều kiện của xã hội đương đại, tính đa dạng của văn hoá các tộc người ở Việt Nam có bước phát triển với tốc độ nhanh, với chất lượng có chiều sâu. Một mặt diễn ra sự hoà nhập văn hoá giữa các tộc người, mặt khác qua đó khẳng định các giá trị văn hoá mỗi tộc người. Cổ nhiên, cũng trong thời kỳ này, văn hoá Việt Nam tiếp nhận nhiều tinh hoa văn hoá ngoại nhập nhưng nó không phải là chủ đề của bài này, xin để một dịp khác.

3- Tự thân nền văn hoá Việt Nam, do vị thế địa chính trị, địa văn hoá của mình đã là một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng, là kết quả của quá trình giao lưu và tiếp biến văn hoá. Ý thức được điều này, những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất chú trọng đến vấn đề giữ gìn sự đa dạng của văn hoá Việt Nam. Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 khẳng định: "*Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình*". Chính phủ đã có nhiều chương trình và kế hoạch để giữ gìn tính thống nhất và đa dạng của văn hoá Việt Nam. Có thể kể tới đề án Phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số cũng như đề án *Xây dựng chính sách ưu đãi về hưởng thụ văn hoá đối với một số đối tượng xã hội* để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, đặc biệt là đề án *Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 17 - 6 - 2003. Từ các đề án này, một loạt các biện pháp được thực hiện

như giảm giá cước cho việc đưa các sản phẩm văn hoá lên vùng cao, cấp phát một số loại báo chí cho vùng cao để tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội bình đẳng thông tin với người dân ở đô thị và miền xuôi, ưu tiên đào tạo cán bộ cho vùng dân tộc thiểu số với biện pháp cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ, dành phần lớn các dự án trong chương trình quốc gia có mục tiêu về văn hoá cho vùng xa, vùng sâu và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 - 8 - 2003, Thủ tướng Chính phủ lại ban hành chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá cho nhân dân các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ. Với những chủ trương chính sách như vậy, việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc để phát triển đa dạng văn hoá ở Việt Nam rõ ràng đã có những kết quả tốt đẹp. Tuy nhiên, trong đời sống văn hoá vẫn tiềm ẩn những thách thức: Xu hướng tự loại bỏ/tự đánh mất bản sắc văn hoá tộc người, chạy theo những giá trị văn hoá do nhầm lẫn được coi là hiện đại đang phát triển mạnh ở các tộc người thiểu số; việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình toàn cầu hoá vẫn là một công việc đứng trước những thử thách gay gắt; sản phẩm văn hoá, nhất là sản phẩm của các ngành công nghiệp văn hoá xuất hiện ngày càng nhiều, đe doạ quá trình giữ gìn tính đa dạng của văn hoá v.v...

UNESCO đã nhận thấy tầm vóc toàn cầu của việc giữ gìn sự đa dạng văn hoá. Ngày 2-11-2001 UNESCO đã ra bản tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hoá và hiện nay đang khởi thảo công ước bảo vệ đa dạng văn hoá của nhân loại. UNESCO khuyến nghị các quốc gia thành viên phải có chính sách và các điều kiện pháp lý để bảo vệ thiết thực và có hiệu quả vì đó là một trong những tài sản quý báu của nhân loại./.

T.N.T

Chú thích:

- 1- Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn, Lưu Hùng. *Ethnic Minorities Vietnam*. The gioi Publishers, Hà Nội, 1993, tr.5.
- 2- *Lịch sử Việt Nam*. tập I, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Nxb KHXH, HN, 1971, tr.45.
- 3- *Lịch sử Việt Nam*. Sđd, tr. 68.
- 4- Đặng Nghiêm Vạn, Sđd, tr.6.
- 5- Đặng Nghiêm Vạn, Sđd, tr.6-7.

Một số vấn đề đặt ra sau ba năm thi hành Luật di sản văn hoá

TĐ. ĐẶNG VĂN BÀI*

1- Luật di sản văn hoá Việt Nam trong xu thế phát triển chung của toàn thế giới.

Liên hợp quốc đã xác định mục tiêu bao trùm mà nhân loại phải tiếp tục phấn đấu trong thế kỷ mới vẫn là "xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững". Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững là: Phát triển hướng tới dân chủ và công bằng trong xã hội, không nói rộng, ngược lại, phải thu hẹp sự cách biệt về thu nhập và mức hưởng thụ văn hoá giữa người giàu và người nghèo ở các vùng miền khác nhau trong từng quốc gia, giữa các nước phát triển và đang phát triển trên phạm vi toàn cầu. Phát huy, khai thác hợp lý và có hiệu quả các nguồn lực xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường phục vụ cho phát triển nhưng không được phép làm tổn thương môi trường, ngược lại, phải tìm mọi phương cách bảo tồn, bổ sung và chuyển giao cho các thế hệ tương lai có điều kiện phát huy nguồn tài nguyên đó, tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển bền vững của mình. Để đạt được mục tiêu lớn đó, tất cả các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, nhất thiết phải từng bước hiện đại hoá hệ thống pháp luật phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, cần nhìn nhận Luật di sản văn hoá Việt Nam trong bối cảnh quốc tế nói trên, đồng

thời đánh giá những thành tựu đã đạt được trong những điều kiện cụ thể của đất nước chúng ta. Tất cả các bộ luật liên quan đến ngành Văn hoá-Thông tin nói chung, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá nói riêng, đều phải phục vụ cho mục đích chung là: Huy động mọi nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo đúng tinh thần nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 5 khoá VIII. Có như vậy, văn hoá mới thực sự trở thành nền tảng tinh thần của toàn xã hội, là mục tiêu và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Về vấn đề này, với nhãn quan chính trị sáng suốt và tầm tư duy chiến lược vượt trước thời đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong lời mở đầu Sắc lệnh số 65 ngày 23 tháng 11 năm 1945, do Người ký ban hành đã thể hiện rõ quan điểm về vai trò, vị trí và giá trị di sản văn hoá như là một yếu tố động lực của phát triển, là "xét thấy việc bảo tồn các cổ tích trên toàn cõi Việt Nam là cần thiết cho công cuộc kiến thiết nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà". Sắc lệnh số 65 là văn bản quy phạm pháp luật rất

* CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA, BỘ VH-TT

ngắn gọn, cô đọng và xúc tích, chỉ với 256 chữ nhưng đã xác định đầy đủ ba vấn đề cốt yếu đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, là: Đối tượng điều chỉnh, cơ quan quản lý, kinh phí hoạt động. Đối tượng bảo vệ là "Đình, chùa, đền miếu hoặc những nơi thờ tự khác như cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn", "Bia ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính chất tôn giáo nhưng có ích cho lịch sử mà cần được bảo tồn". Sắc lệnh còn quy định chức năng của cơ quan quản lý nhà nước là Đông Phương Bác cổ học viện có nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam. Đặc biệt, Sắc lệnh cũng khẳng định Bộ Tài chính, Bộ Quốc gia giáo dục, Ủy viên tài chính ở các tỉnh hàng năm phải cân đối ngân sách cho hoạt động bảo tồn cổ tích ở Việt Nam.

Gần 60 năm sau ngày Sắc lệnh số 65 về bảo tồn cổ tích ở Việt Nam được ban hành, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một lần nữa, lại trở thành quan điểm chỉ đạo cho Bộ Văn hoá - Thông tin trong việc xây dựng nội dung của Luật di sản văn hoá.

Nhưng, phải làm gì để các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể trở thành những lực lượng vật chất thực sự cần thiết cho "công cuộc kiến thiết đất nước" và có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ không đơn giản, khó có thể giải quyết trong một thời gian ngắn.

Chúng ta dễ dàng thống nhất rằng, khả năng mà di sản văn hoá có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trước hết được biểu hiện ở chỗ, di sản văn hoá góp phần xây dựng môi trường xã hội Việt Nam lành mạnh, có văn hoá và thực hiện chức năng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước bằng phương thức cung cấp cho xã hội những thông tin nguyên gốc về tri thức, hiểu biết và kinh nghiệm lịch sử để chúng ta hiểu đúng quá khứ, nhận thức đúng hiện tại, định hướng đúng đến tương lai. Sau nữa, di sản văn hoá được tu bổ, tôn tạo theo đúng chuẩn mực khoa học sẽ trở thành tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch cung cấp loại hình dịch vụ văn hoá có sức hấp dẫn góp phần thúc đẩy phát triển du lịch - văn hoá, một ngành kinh tế mũi

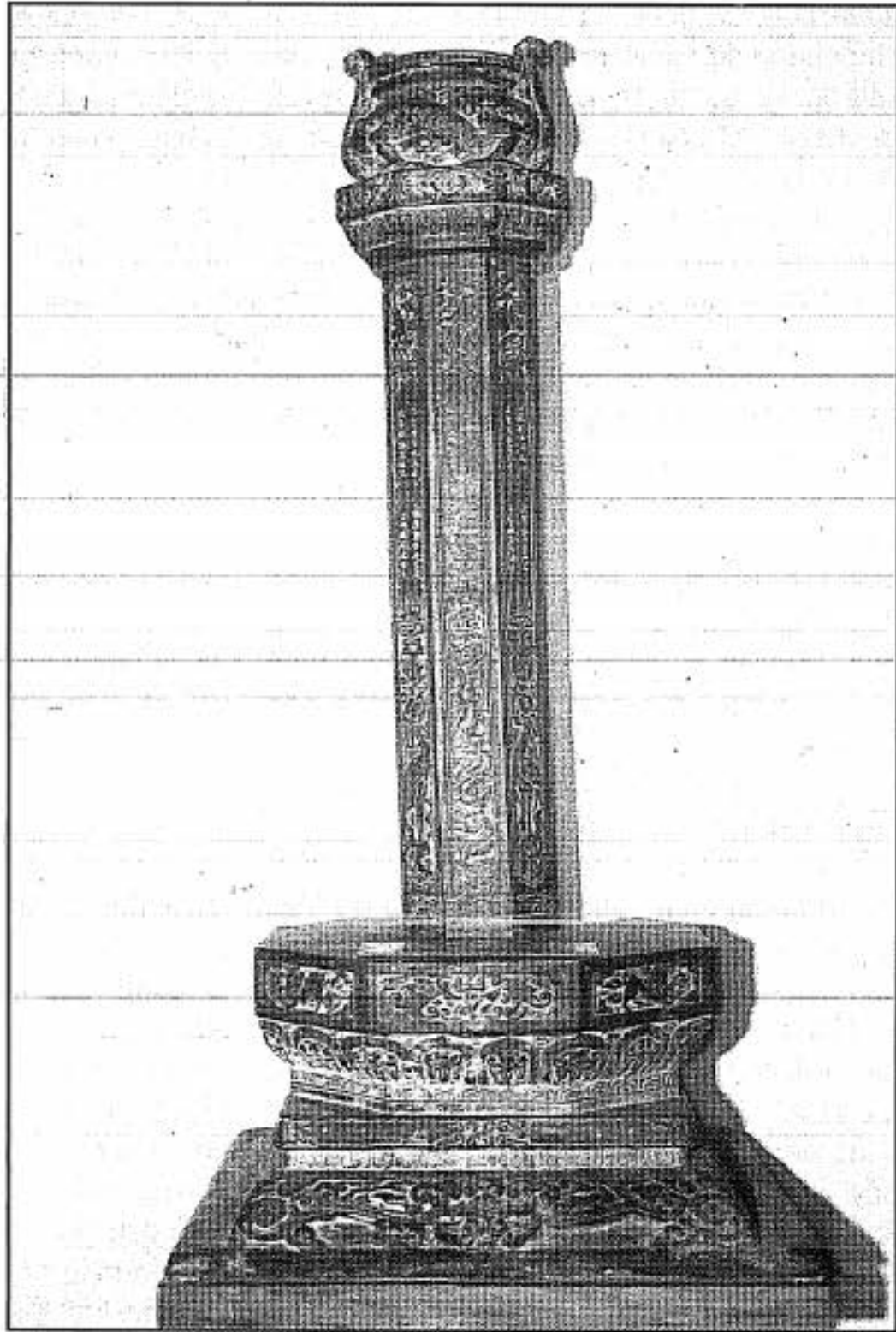
nhọn của đất nước. Vấn đề đặt ra là, cần xử lý thoả đáng những mâu thuẫn không tránh khỏi trong quá trình hội nhập và phát triển. Đó là những cặp mâu thuẫn giữa: Kinh tế và văn hoá, phát triển và bảo tồn, truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế v.v... Con đường đi tới là phải làm sao để "hiện đại hoá được yếu tố truyền thống" và "truyền thống hoá được yếu tố hiện đại". "Hiện đại hoá yếu tố truyền thống" được hiểu là tạo cơ chế chính sách phù hợp để yếu tố truyền thống tìm được chỗ đứng, có sức sống trong đời sống xã hội đương đại và cả trong tương lai, đồng thời có khả năng thoả mãn, đáp ứng đầy đủ những nhu cầu do xã hội đặt ra. Yếu tố truyền thống phải thực sự là nhịp cầu gắn bó quá khứ, hiện tại và tương lai. Ngược lại, "truyền thống hoá yếu tố hiện đại" có nghĩa là mọi hoạt động sáng tạo các giá trị văn hoá mới nói chung, các sản phẩm văn hoá và loại hình dịch vụ văn hoá nói riêng, mang được hơi thở của thời đại, tiếp cận được yếu tố tiến bộ, thành tựu khoa học kỹ thuật của thế giới, nhưng vẫn thấm đẫm bản sắc văn hoá dân tộc, không bị lai căng, dập khuôn một cách máy móc mô hình từ nước ngoài. Các giá trị di sản văn hoá phải được bảo tồn và phát huy, phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh; không bao giờ chỉ đơn thuần vì mục tiêu phát triển kinh tế mà hy sinh hoặc làm phương hại tới kho tàng di sản văn hoá dân tộc. Một mặt, trong chương trình mục tiêu quốc gia về tu bổ tôn tạo, chống xuống cấp di tích, chúng ta cũng cần mạnh dạn tập trung đầu tư cho các dự án tu bổ, tôn tạo những di tích có khả năng khai thác, phục vụ du lịch (lồng ghép mục tiêu của hai chương trình quốc gia về văn hoá thông tin và du lịch) tạo nguồn thu bổ sung cho các hoạt động bảo tồn di tích. Điển hình nhất là trường hợp khu di tích địa đạo Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh), Cố đô Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế), Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh), đô thị cổ Hội An (tỉnh Quảng Nam), Văn Miếu - Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội) v.v... Mặt khác, khi triển khai các dự án tu bổ, tôn tạo di tích hoặc dự án lồng ghép mục tiêu của hai chương trình quốc gia về văn hoá thông tin và du lịch, chúng ta cần tôn trọng yếu tố nguyên gốc và

cảnh quan môi trường xung quanh di tích. Nếu làm ngược lại, di tích sẽ bị biến dạng và chỉ còn là bản sao hoặc mô hình khô cứng. Các dự án như thế là không thể chấp nhận được vì chúng không phù hợp với những nguyên tắc cũng như mục tiêu phát triển bền vững.

2- Vấn đề xã hội hoá và phân cấp quản lý đối với di sản văn hoá.

Từ nhận thức trên, ngành Văn hoá-Thông tin đã tích cực, chủ động xây dựng nội dung của Luật di sản văn hoá sao cho các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về di sản văn hoá được cụ thể hoá và pháp điển hoá thông qua các điều khoản quy định của Luật. Đặc biệt là sau khi Luật di sản văn hoá có hiệu lực thi hành (từ tháng 1/2002), Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin đã chỉ đạo các cơ quan tham mưu của Bộ tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước để những nội dung cơ bản của Luật được thực thi có hiệu quả trong đời sống xã hội.

Hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật đã được Chính phủ và Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành: Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá; Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ cổ vật trong di tích và ngăn chặn việc đào bới, trục vớt trái phép di chỉ khảo cổ; Quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh; Quy chế tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân; Thông tư quy định trình tự và thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Định mức dự toán bảo



Trụ đồng, TK XVII, hiện vật Bảo tàng Nam Định- Ảnh: Quang Vinh

quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh... Tiếp đó, trong năm 2004, Bộ Văn hoá - Thông tin đã trình Thủ tướng Chính phủ hai văn bản quan trọng là: Nghị định bảo vệ và quản lý di sản văn hoá dưới nước và Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020.

Các văn bản quy phạm pháp luật trên đây đều được biên soạn theo định hướng chung là: Tạo ra những cơ chế phù hợp để thực hiện chủ trương "xã hội hoá các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá", mà thực chất là tạo điều kiện thuận lợi cho mọi công dân tiếp cận và hưởng thụ các giá trị văn hoá tiêu biểu (vật thể và phi vật thể), trên cơ sở đó, động

viên, khích lệ họ sáng tạo những giá trị văn hoá mới, bổ sung, làm giàu thêm kho tàng di sản văn hoá dân tộc, đồng thời huy động sự đóng góp về trí tuệ, sức lao động và kinh phí cần thiết cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Trước hết, trong Luật di sản văn hoá, lần đầu tiên Nhà nước công khai thừa nhận và bảo hộ nhiều hình thức sở hữu khác nhau đối với di sản văn hoá, trong đó có hình thức sở hữu tư nhân (Điều 5). Luật cũng quy định rất cụ thể các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu đối với di sản văn hoá, đồng thời nói rõ những điều được làm, những hành vi bị nghiêm cấm (Điều 13). Những quy định đó có ý nghĩa quan trọng vì nó tạo ra hành lang pháp lý rộng mở cho các tổ chức, cá nhân có thể chủ động tham gia tất cả các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá mà Luật di sản văn hoá không cấm. Bên cạnh đó, Nhà nước còn có cơ chế hỗ trợ và khen thưởng dưới nhiều hình thức cho các tổ chức, cá nhân có những đóng góp xuất sắc, đồng thời xử lý nghiêm khắc những người có hành vi sai trái, gây tổn hại tới giá trị di sản văn hoá (Chương VI). Đây là những bước đi quan trọng tạo ra "sân chơi" bình đẳng để thực thi nguyên tắc dân chủ trong lĩnh vực di sản văn hoá. Luật di sản văn hoá cũng quy định những điều kiện cần thiết cho việc xây dựng các bảo tàng tư nhân. Điều 53 của Luật còn "cởi mở" hơn: "Nhà nước khuyến khích chủ sở hữu tổ chức trưng bày, giới thiệu rộng rãi sưu tập, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu của mình...". Việc hình thành các "câu lạc bộ cổ vật" Thăng Long (Hà Nội), Thanh Hoá, Thiên Trường (Nam Định) và hàng loạt các đợt triển lãm cổ vật được Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và các bảo tàng tỉnh, thành phố phối hợp với các nhà sưu tầm cổ vật tổ chức trong thời gian gần đây ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Nam Định, Thanh Hoá, thành phố Hồ Chí Minh đã chứng tỏ khả năng huy động sự ủng hộ của các chủ sở hữu tư nhân là rất khả quan. Hiện tượng các nhà sưu tập tự nguyện hiến tặng một số sưu tập cổ vật thuộc sở hữu của mình cho các bảo tàng nhà nước chính là những minh chứng cho tính hữu ích thực tiễn của Luật di sản văn hoá. Trường hợp điển hình như: Bộ sưu tập cổ vật của cụ Vương

Hồng Sển, các bộ sưu tập tài liệu hiện vật về âm nhạc của giáo sư Trần Văn Khê tặng cho thành phố Hồ Chí Minh; các tác phẩm của nhà điêu khắc Điềm Phùng Thị tặng cho tỉnh Thừa Thiên Huế thực sự là cơ sở khoa học cho việc hình thành các bảo tàng tư nhân thật hấp dẫn. Đó là những hiện tượng xã hội mới, xuất hiện sau khi Luật di sản văn hoá có hiệu lực kể từ tháng 1 năm 2002.

Thực tế nêu trên đã khẳng định, trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước không nên và không thể làm thay cho tư nhân. Nhà nước có nhiệm vụ quản lý, điều hành xã hội bằng pháp luật và chỉ làm những gì chắc chắn là tốt hơn và có hiệu quả hơn tư nhân. Những mặt hoạt động khác (cả trong kinh tế lẫn văn hoá) nếu tư nhân làm tốt hơn thì Nhà nước nên hướng dẫn và tạo cơ chế thích hợp cho họ thực hiện. Theo đó, là thực hiện việc phân cấp rộng rãi và cụ thể cho các cấp chính quyền ở tỉnh, thành phố, huyện, quận, xã, phường và cộng đồng cư dân địa phương. Bộ Văn hoá - Thông tin sẽ chỉ đạo ở tầm vĩ mô và chỉ "nắm" những vấn đề đòi hỏi tính chuyên môn nghiệp vụ phức tạp, còn các mặt hoạt động cụ thể nên phân cấp để tăng cường ý thức trách nhiệm của địa phương trong việc bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Câu hỏi cần giải đáp ở đây là: Nhà nước có thực sự kiểm soát và "nắm" được những cái cần nắm, dám "buông" những cái cần buông cho mọi tầng lớp cư dân trong xã hội cùng thực hiện hay không? Theo chúng tôi, muốn triển khai tốt việc phân cấp quản lý di sản văn hoá cần thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc sau đây:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước theo hướng không ngừng bổ sung, hoàn thiện, tiến tới hiện đại hoá hệ thống các văn bản pháp luật về lĩnh vực di sản văn hoá; tạo cơ sở pháp lý cho việc phân cấp quản lý;

- Chủ động xây dựng các quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, các dự án, thiết kế tu bổ, tôn tạo di tích trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở khoa học cho việc thực hiện phân cấp quản lý;

- củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý ở các cấp, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn cao,

đủ khả năng tổ chức thực hiện tốt nội dung, ý tưởng quy hoạch kế hoạch và dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các cơ quan quản lý nhà nước, các thiết chế văn hoá thuộc sở hữu nhà nước phải xây dựng các chuẩn mực quốc gia hướng dẫn cho xã hội;

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện để biểu dương những gương tốt, kịp thời uốn nắn sai sót, ngăn chặn những sai phạm.

Nếu chưa hội tụ đầy đủ các điều kiện nói trên mà vẫn quyết định phân cấp ồ ạt, phân cấp toàn diện cho địa phương thì nhất định sẽ không tránh khỏi những sai sót đáng tiếc và những hậu quả khôn lường. Việc xử lý thoả đáng vấn đề thực tiễn có tính cấp bách nói trên cũng có nghĩa là chúng ta sẽ thực hiện tốt nguyên tắc dân chủ trong lĩnh vực quản lý di sản văn hoá.

Các điều khoản quy định trong Luật di sản văn hoá liên quan tới các hoạt động hợp tác quốc tế về di sản văn hoá đã có những đổi mới vượt bậc, tạo tiền đề cho việc tăng cường giao lưu văn hoá, hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Lần đầu tiên, Chính phủ cho phép đưa cổ vật ra nước ngoài triển lãm, mà kết quả to lớn nhất được thể hiện qua các cuộc triển lãm của Bảo tàng Dân tộc học (tổ chức ở Mỹ) và 13 bảo tàng khác (tổ chức ở Bỉ và Áo, trong hai năm 2003 - 2004). Sắp tới, Bộ Văn hoá - Thông tin cũng sẽ hợp tác với hội Á Châu của Mỹ và Bảo tàng Ghimê (Pháp) tiếp tục tổ chức các cuộc triển lãm giới thiệu về mỹ thuật cổ truyền Việt Nam... Các hoạt động giao lưu văn hoá cởi mở và thiết thực như vậy đã thực sự góp phần hình thành nhận thức và hình ảnh về đất nước, con người Việt Nam trong bạn bè quốc tế từng bước thay đổi theo chiều hướng tích cực.

3- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao ý thức cộng đồng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin, Cục Di sản văn hoá đã chủ động phối hợp các cơ quan chức năng của Bộ Tư pháp soạn thảo Đề cương hướng dẫn nội dung Luật di sản văn hoá để phổ biến cho các địa phương, phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng chương trình phổ biến Luật di sản văn hoá. Các địa phương

trong toàn quốc đã chủ động tổ chức các đợt tuyên truyền và các lớp tập huấn để quán triệt nội dung Luật di sản văn hoá đến tận cơ sở.

Để thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hoá các hoạt động bảo tồn bảo tàng, ngày 24-4-2004, Bộ Nội vụ đã có Quyết định số 28/2004/QĐ-BNV cho phép thành lập Hội Di sản văn hoá Việt Nam - Đại hội thành lập Hội đã được tổ chức thành công ngày 26-6-2004. Tiếp theo, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1234/QĐ-TTg, ngày 22-11-2004, thành lập Hội đồng di sản văn hoá Quốc gia - Tổ chức có nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng về những vấn đề quan trọng trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hoạt động của các tổ chức tương tự như trên ở các nước luôn là sự hỗ trợ tích cực cho các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực di sản văn hoá.

Ngày 24-2-2005, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải đã ký Quyết định số 36/2005/QĐ-TTg về việc lấy ngày 23 tháng 11 hàng năm là "Ngày di sản văn hoá Việt Nam", với yêu cầu:

- Giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản văn hoá Việt Nam trong toàn dân;

- Tăng cường ý thức trách nhiệm, niềm tự hào của những người làm công tác bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

- Động viên phong trào thi đua lao động sản xuất, nâng cao kỷ luật, đạo đức cách mạng của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành Văn hoá - Thông tin nói chung và trong lĩnh vực di sản văn hoá nói riêng;

- Biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Việc tổ chức Ngày di sản văn hoá Việt Nam là một sự kiện lớn của ngành Văn hoá - Thông tin trong năm 2005. Đây cũng là một hình thức tôn vinh di sản văn hoá dân tộc, có tác dụng giáo dục nâng cao ý thức cộng đồng và sẽ là cơ sở, nguồn động lực cho chúng ta thực hiện tốt nguyên tắc dân chủ và chủ

trường xã hội hoá trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc.

Có thể khẳng định, sau ba năm thực thi Luật di sản văn hoá, chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, mà tiêu biểu nhất, là nhận thức của toàn xã hội về ý nghĩa, giá trị của di sản văn hoá đã có những chuyển biến sâu sắc từ trung ương đến địa phương. Điều đó được biểu hiện ở quyết định sáng suốt và mang tính gương mẫu điển hình của Đảng và Nhà nước ta trong việc di dời công trình xây dựng Trung tâm Hội nghị quốc tế đến khu vực Mỹ Đình để tạo điều kiện bảo vệ khu di tích khảo cổ liên quan tới Hoàng thành Thăng Long - một di sản văn hoá quốc gia đặc biệt. Chắc chắn là quyết định đúng đắn từ cấp lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước sẽ có tác động sâu sắc tới dư luận xã hội trong cả hiện tại và tương lai. Quyết định đó đã được các chuyên gia quốc tế tham dự hội thảo về chủ đề "Bảo tồn khu di tích khảo cổ học Ba Đình", tổ chức tại Hà Nội, hết sức hoan nghênh và dư luận xã hội đồng tình ủng hộ.

Gần đây, những thông tin, các bài báo, ý kiến trao đổi trên các phương tiện thông tin đại chúng xoay quanh vấn đề những tác động tiêu cực có thể xảy ra do việc triển khai Dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải gần chùa Hương (thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây) và Dự án xây dựng khu khách sạn du lịch tại khu vực đồi Vọng Cảnh (thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế) cũng tạo ra những áp lực mạnh mẽ khiến các cấp chính quyền ở hai tỉnh phải thận trọng cân nhắc và xem xét lại những quyết định chưa hoàn toàn chính xác của mình.

Những dẫn dụ trên đây cho thấy, dư luận xã hội rất nhạy cảm đối với các vấn đề liên quan tới di sản văn hoá. Trước khi có Luật di

sản văn hoá, hầu như các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh chưa bao giờ công khai trên phương tiện thông tin đại chúng kiến nghị lãnh đạo tỉnh dừng triển khai dự án xây dựng đã được phê duyệt và cho phép động thổ xây dựng như trường hợp Dự án khu khách sạn du lịch tại khu vực đồi Vọng Cảnh, thành phố Huế. Điều đó, chứng tỏ trình độ dân trí và ý thức pháp luật của toàn xã hội ngày một nâng cao và sự quan tâm của công chúng đối với di sản văn hoá dân tộc đã được tăng cường. Đó cũng là thành tựu đáng ghi nhận về tính hiệu quả xã hội của Luật di sản văn hoá trong ba năm qua.

Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, nhưng muốn cho nội dung Luật di sản văn hoá thực sự đi vào đời sống xã hội và có hiệu lực thực tế cao, chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy dưới Luật theo hướng sau đây:

Một là, nhanh chóng hoàn thiện Dự án "phân cấp quản lý di sản văn hoá" trình lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực di sản văn hoá.

Hai là, cụ thể hoá những cơ chế thích hợp nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng hơn nữa cho các tổ chức, cá nhân, các chủ sở hữu di sản văn hoá, các nhà sưu tập tư nhân chủ động tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Ba là, triển khai trên quy mô lớn "Chương trình giáo dục di sản văn hoá" trong cộng đồng cư dân ở cơ sở, trong trường học, cho thanh niên và học sinh, giúp cho nhận thức của toàn xã hội về vai trò, vị trí và ý nghĩa của di sản văn hoá ngày càng sâu sắc và toàn diện hơn.

D.V.B

SUMMARY: ISSUES AFTER THREE YEAR IMPLEMENTATION OF CULTURAL HERITAGE LAW (DANG VAN BAI)

This article presents the overview on the implementation of Vietnam's Cultural Heritage Law three years after its promulgation on 1st January 2002. It places emphasis on "the relationship between preservation and development, the socialization of safeguarding activities and promoting values of cultural heritage, the authorization of private museums in Vietnam, etc." It also reflects practical effects of the Law when applied into every life and proposes several upcoming tasks to be accomplished in the near future.

NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHOÁ VIII)

và sự quán triệt những quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá

PGS.TS. PHẠM MAI HÙNG

Sớm hiểu được vai trò, vị trí của văn hoá trong toàn bộ đời sống xã hội nên trong sự nghiệp lãnh đạo đất nước, Đảng ta luôn dành sự quan tâm đặc biệt tới công tác văn hoá - văn nghệ. Chính vì thế, năm 1943, mười ba năm sau ngày thành lập Đảng, giữa bộn bề công việc cấp bách của một chính Đảng được lịch sử trao cho trọng trách lãnh đạo dân tộc Việt Nam nhằm giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do, Đảng đã có một chủ trương đúng đắn, kịp thời: "Công bố một cương lĩnh cho sự nghiệp xây dựng một nền văn hoá mới, nền văn hoá cách mạng Việt Nam, đó chính là *Đề cương về văn hoá Việt Nam*"¹.

Giá trị lý luận, giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của *Đề cương văn hoá năm 1943* là ở chỗ, lần đầu tiên, Đảng ta công bố quan niệm của mình về văn hoá, về vị trí của văn hoá (một trong ba mặt trận) trong tiến trình cách mạng giải phóng dân tộc, về sự tất yếu phải tiến hành cách mạng tư tưởng văn hoá và định hướng nội dung xây dựng nền văn hoá mới trên cơ sở thấm nhuần 3 nguyên tắc: Dân tộc hoá, đại chúng hoá, khoa học hoá.

Trên 6 thập kỷ đã trôi qua, kể từ khi công bố *Đề cương văn hoá năm 1943* đến nay, Đảng ta một mặt tổng kết kinh nghiệm từ những hoạt động chỉ đạo thực tiễn xây dựng nền văn hoá

mới, một mặt khác không ngừng phát triển tư duy khoa học của *Đề cương văn hoá Việt Nam* để đảm bảo cho những quan điểm, đường lối về văn hoá - văn nghệ của Đảng không ngừng được bổ sung và ngày càng hoàn thiện. Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, theo chúng tôi chính là sản phẩm thể hiện sự kế thừa những quan điểm của Đảng trong *Đề cương văn hoá Việt Nam năm 1943*, phát triển những giá trị lý luận của *Đề cương* lên một tầm cao mới. Đây cũng là sản phẩm kế thừa những tư tưởng cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá nhằm đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước. Văn kiện nói trên cũng chính là cương lĩnh thứ 2 của Đảng về văn hoá. Năm quan điểm chỉ đạo và 10 nhiệm vụ cụ thể được Đảng hoạch định, cùng các giải pháp lớn hoàn toàn đủ điều kiện để xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Lịch sử dựng, giữ nước của dân tộc ta đã sản sinh ra nhiều anh hùng, danh nhân kiệt xuất. Tuy nhiên, chỉ có Hồ Chí Minh mới được công nhận vừa là Anh hùng giải phóng dân tộc, vừa là Danh nhân văn hoá kiệt xuất. Bởi Người "là một biểu tượng kiệt xuất về một quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp

giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội" và, bởi "sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và nghệ thuật là kết tinh của truyền thống văn hoá hàng ngàn năm của nhân dân Việt Nam và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau"². Trong bài viết này, qua các nguồn tài liệu, đặc biệt qua tác phẩm *Hồ Chí Minh - Nhà văn hoá kiệt xuất* của GS. Song Thành, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, chúng tôi xin được nêu lại những tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá. Trước hết về khái niệm văn hoá.

Ngay trong những năm tháng phải sống trong ngục tù, suy ngẫm về văn hoá, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Vi lễ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá"³. Sau khi khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà, nay là CHXHCN Việt Nam, Người nói: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta hoàn toàn được độc lập, dân ta hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"⁴. Đây không chỉ là lý tưởng chính trị mà còn là cốt lõi của nghĩa từ văn hoá và nền văn hoá mà Người chủ trương xây dựng là "Kết hợp những truyền thống văn hoá của dân tộc được phát triển và nâng cao với tinh hoa văn hoá của nhân loại, thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế chân chính. Phải làm cho "văn hoá đi sâu vào tâm lý quốc dân", đi vào cuộc sống mới. "Văn hoá phải sửa đổi tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ. Văn hoá phải làm thế nào cho mọi người dân Việt Nam từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà, ai cũng hiểu nhiệm vụ của mình và biết hưởng hạnh phúc mà mình nên được hưởng"⁵. Để xây dựng được một nền văn hoá như vậy, những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá có thể tóm lược như sau:

Thứ nhất: "Văn hoá - nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị". Văn hoá và chính trị đều là những yếu tố của thượng tầng kiến trúc và có quan hệ mật thiết với nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Văn hoá có liên lạc với chính trị rất mật thiết" và theo Người: "Văn hoá phải làm cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do. Đồng thời, văn hoá phải làm thế nào cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích riêng"... "Văn hoá phải soi đường cho quốc dân đi"⁶. Văn hoá và kinh tế cũng có tác động qua lại với nhau chặt chẽ - "Muốn tiến lên Chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển kinh tế và văn hoá"⁷. Người chỉ rõ: "Trong công cuộc kiến thiết nước nhà, có 4 vấn đề cùng phải chú ý đến, cùng phải coi trọng như nhau: Chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá"⁸.

Thứ hai: Văn hoá là một mặt trận. Trong thư gửi cho các họa sĩ nhân triển lãm hội họa toàn quốc năm 1951, Người viết: "*Văn hoá - nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy. Cũng như các chiến sĩ khác, chiến sĩ nghệ thuật có nhiệm vụ nhất định, tức là phụng sự kháng chiến, phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân*"⁹. Để hoàn thành được nhiệm vụ đó, Người yêu cầu: "*Chiến sĩ nghệ thuật cần có lập trường vững, tư tưởng đúng*"¹⁰ và để có được những tác phẩm tốt, Người khuyên giới văn nghệ sỹ: "*Cần hiểu thấu, liên hệ và đi sâu vào đời sống của nhân dân. Như thế mới bày tỏ được cái tinh thần anh dũng và kiên quyết của quân và dân ta, đồng thời để giúp phát triển và nâng cao tinh thần ấy*"¹¹.

Thứ ba: Văn hoá là tinh hoa của dân tộc và muốn thể hiện được tính dân tộc của văn hoá, người làm văn hoá - nghệ thuật phải học lịch sử, hiểu biết truyền thống dân tộc. Người chỉ rõ: "Dân ta phải biết sử ta, cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam" và Người cũng cảnh báo: "Coi chừng, có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử, đất nước, con người và những cái vốn rất quý báu của mình bằng những người nước ngoài"¹². Người khuyên văn nghệ sỹ: "*Làm công tác văn nghệ mà không tìm hiểu sâu vốn của dân tộc thì không làm được đâu*" và dặn dò: "*Nghệ thuật của cha ông ta hay lắm! Cố mà giữ gìn*"¹³.

Thứ tư: Đi đôi với việc phát triển những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc phải đồng thời

tiếp thu, hấp thụ những cái mới của văn hoá tiên bộ của nhân loại. Người nói: "Văn hoá Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hoá Đông Phương và Tây Phương chung đúc lại" và nhấn mạnh: "Tây Phương hay Đông Phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hoá Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hoá xưa và văn hoá nay, trau dồi cho văn hoá thật có tinh thần thuần tuý Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ"⁴. Theo Người: "Mình có thể bắt chước cái hay của bất kỳ nước nào ở Âu - Mỹ, nhưng điều cốt yếu là sáng tác. Mình đã hưởng cái hay của người khác thì cũng phải có cái hay cho người ta hưởng. Mình đừng chịu vay mà không trả"⁵ và để làm được việc đó Người đòi hỏi những người làm văn hoá - nghệ thuật phải có kiến thức, muốn có kiến thức thì phải chịu khó học tập. Người dạy: "Phải mở rộng kiến thức của mình về văn hoá thế giới, mà đặc biệt hiện nay là văn hoá Xô Viết... Phải nghiên cứu toàn diện văn hoá của các dân tộc khác, chỉ trong trường hợp đó mới có thể tiếp thu được nhiều hơn cho văn hoá của chính mình"⁶.

Thứ năm: Văn hoá phải thiết thực phục vụ nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Văn hoá phải phục vụ nhân dân, góp phần vào việc nâng cao đời sống vui tươi, lành mạnh của quần chúng"⁷. "Không thể nói nghệ thuật vị nghệ thuật mà cần phải nói rõ văn hoá phục vụ công nông binh" và phải nhớ: "Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa"⁸. "Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là những sáng tác của quần chúng... Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý, là nhựa sống nuôi dưỡng cho sáng tác của các nhà văn. Nếu nhà văn quên điều đó, nhân dân sẽ quên anh ta"⁹. Người chỉ giáo: "Quần chúng mong muốn có những tác phẩm có nội dung chân thật và phong phú, có hình thức trong sáng và vui tươi. Khi chưa xem thì muốn xem, xem rồi thì có bổ ích"¹⁰. "Cần làm cho món ăn tinh thần được phong phú, không nên bắt mọi người chỉ được ăn một món thôi"¹¹ và để làm được việc đó phải "luôn luôn tìm tòi những con đường để làm sao có thể kể một cách chân thành hơn cho nhân dân nghe về những lo âu và những suy nghĩ của nhân dân"¹². Con đường ấy chính là con đường

đi sâu vào thực tế sản xuất và đời sống của nhân dân ở mọi vùng, miền của đất nước, đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Thứ sáu: Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm tới các di tích lịch sử - văn hoá, tới các bảo tàng. Người coi di tích là những bằng chứng có ích cho lịch sử cần được bảo tồn. Luận điểm này được thể hiện rõ ràng ở Sắc lệnh số 65 ngày 23 tháng 11 năm 1945 do chính Người ký ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ra đời được 3 tháng. Người coi các bảo tàng là những pho sử sống, những trường học hữu ích.

Đọc tác phẩm "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" chúng ta biết: "Ông Nguyễn (chỉ Nguyễn Ái Quốc - tức Chủ tịch Hồ Chí Minh) kể lại: Vaticăng có nhiều lâu đài vĩ đại. Nhà thờ Thánh Pie là một kỳ công kiến trúc. Viện Bảo tàng Va-ti-căng là một cuốn sách sống về lịch sử tôn giáo"¹³.

Năm lần đến thăm Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn có cảm nhận: "Viện Bảo tàng Cách mạng là một cuốn sử sống. Các cán bộ Đảng viên và người ngoài Đảng, nhất là thanh niên, thiếu niên, nhi đồng đến xem Viện bảo tàng sẽ thấy được các liệt sĩ đã hy sinh cho dân tộc như thế nào. Đảng đã lãnh đạo cách mạng vượt bao nhiêu gian khổ và đưa cách mạng đến thắng lợi như thế nào"¹⁴.

Không chỉ là "một cuốn sử sống", bảo tàng còn là một trường học. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Trung bày khéo, giải thích rõ, Viện bảo tàng là một trường học tốt về lịch sử cách mạng của dân tộc Việt Nam ta"¹⁵. Để các bảo tàng thực sự là một cuốn sử sống, một trường học, Chủ tịch Hồ Chí Minh khuyên "các gia đình cách mạng, cơ sở cách mạng và cán bộ, ai giữ được lưu niệm cách mạng đem nộp cho Viện"¹⁶ và chính Người cũng đã tặng Viện những hiện vật có giá trị độc nhất vô nhị đó là tập Nhật ký trong tù, là chiếc lược làm bằng vỏ đồi mồi [chiếc lược đó của ông Nguyễn Đình Viên - một nhân sĩ yêu nước ở Hà Tĩnh bị Pháp bắt và đẩy đi Côn Đảo. Năm 1917 vợ ông, bà Nguyễn Thị Thanh ra đảo thăm ông, ông tặng bà chiếc lược nói trên. Biết Nguyễn Ái Quốc là Hồ Chí Minh nên khi ra Hà Nội họp Hội nghị phụ nữ Cứu quốc (tháng 10 - 1954) bà Thanh đã kính tặng Bác và Bác xúc động nói: "Đây là một kỷ vật vô giá mà chị đã

tặng tôi". Việc làm của Chủ tịch Hồ Chí Minh như trình bày ở trên giúp chúng ta hiểu ra rằng, các bảo tàng chỉ có thể tồn tại, phát triển khi luôn luôn được bổ sung hiện vật và nguồn cung cấp hiện vật cho bảo tàng chính là nhân dân, là cán bộ - những người làm nên lịch sử.

Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu trưng bày của các bảo tàng phải luôn luôn được chỉnh lý và bổ sung nội dung, phải có sơ đồ hướng dẫn tham quan, thuyết minh phải ngắn gọn. Như đã trình bày ở trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã 5 lần tới Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, có lần Người nói: "Bác đến bảo tàng mấy lần, ngay từ ngày mới khánh thành, nhưng cho đến nay phòng này vẫn như trước. Phong trào cách mạng miền Nam bây giờ khá lắm rồi. Phải chỉnh lý, bổ sung nội dung trưng bày cho phù hợp... Phòng này là phòng gì? Sao không có tên phòng ở ngoài? Hồi còn hoạt động ở nước ngoài, Bác hay đi xem các bảo tàng, ở đó họ đều có sơ đồ, các phòng có đánh số, mỗi phòng đều có biển ghi tên. Khách đến xem bảo tàng chỉ cần xem sơ đồ, tên phòng là biết ngay phòng mình cần xem"... "Các vị khách không có nhiều thời gian đâu. Chủ giới thiệu như vậy bao giờ mới xong? Phải nói khái quát, tập trung, đi thẳng vào vấn đề, đừng Đông - Tây - Nam - Bắc gì nữa".

Vậy là ở hoạt động bảo tồn, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hoá, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng được thể hiện một cách rõ ràng và có thể khẳng định chính Người đã đặt nền móng tư tưởng, khoa học vững chắc cho lĩnh vực này.

Là Anh hùng giải phóng dân tộc, là Danh nhân văn hoá kiệt xuất, những cống hiến của Người đã được nhân loại tôn vinh, kính trọng. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 115 năm ngày sinh của Người, chúng tôi nhắc lại những quan điểm cơ bản của Người về văn hoá để thành kính dân lên Người ./.

P.M.H

Chú thích:

1- Nguyễn Khoa Điểm. *Kế thừa và phát triển những*

giá trị lý luận của Đề cương văn hoá lên một tầm cao mới - 60 năm Đề cương văn hoá Việt Nam (1943 - 2003), Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Viện Văn hoá - Thông tin, HN, 2004, tr.13.

2- *Nghị quyết của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá (UNESCO) của Liên hiệp quốc tế về kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.*

3- *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1995, tập 3, tr.431.

4- *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1995, tập 4, tr.161. Võ Nguyên Giáp. *Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng Giải phóng dân tộc - Nhà văn hoá lớn*. HN, 1990, tr.16.

5- Võ Nguyên Giáp. *Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc - Nhà văn hoá lớn*. HN, 1990, tr.16.

6- *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 25 - 11 - 1946.

7- *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1996, tập 10, tr.59.

8- *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 8 - 10 - 1945.

9- *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1996, tập 6, tr.348.

10- Sách đã dẫn, tr.368.

11- Sách đã dẫn, tr.368.

12- *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1996, tập 12, tr.557.

13- *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*. Nxb Tác phẩm mới, HN, 1985, tr.176.

14- *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 25-11-1946.

15- *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 9-10-1945.

16- *Hồ Chí Minh. Văn hoá - nghệ thuật cũng là một mặt trận*. Nxb Văn học, HN, 1981, tr.516.

17- *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 1996, tập 9, tr.59.

18,19- Sách đã dẫn, tr.250.

20,21- Sách đã dẫn, tr.646, 657.

22- *Hồ Chí Minh. Văn hoá - nghệ thuật cũng là một mặt trận*. Nxb Văn học, HN, 1981, tr.515.

23- Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Xuất bản lần thứ 3, tr.42.

24- *Sổ vàng ghi cảm tưởng - Bảo tàng Cách mạng Việt Nam*.

25,26 - Sách đã dẫn.

27- Những dòng trong "... " là hồi tưởng của đồng chí Nguyễn Trọng Phúc - Nguyên Trưởng phòng Trưng bày - tuyên truyền, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

SUMMARY: RESOLUTION 5 (8THSESSION) OF CPV'S CENTRAL COMMITTEE AND GRASPING OF PRESIDENT HO CHI MINH'S BASIC VIEWPOINTS ON CULTURE (PHAM MAI HUNG)

Ho Chi Minh made use of culture as means of education, agitating the People's unbeaten belief on the national liberation cause, unification of the whole country. He also pointed out basic theories of building the Vietnamese culture advanced, deep in national characteristics and required the cultural workers to be soldiers in this front.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA DI TÍCH

chiến tranh cách mạng ở nước ta

ANH TUẤN

Từ ngày 13 đến ngày 14 tháng 1 năm 2005, tại Ghent, vương quốc Bỉ diễn ra cuộc Hội thảo có tiêu đề *Tưởng niệm và sự tương đồng*. Tham dự hội thảo có các nhà sử học, khảo cổ học, chuyên gia về di sản của một số nước đã và đang là những bên đối địch nhau như: Đức-Ba Lan, Mỹ-Nam Phi, Việt Nam-Mỹ, Israel - Palestine và các nước Hà Lan, Bỉ.

Thông qua những công trình, di tích tưởng niệm về chiến tranh (những bãi chiến trường nổi tiếng, những địa điểm thăm sát, các công trình tưởng niệm chiến tranh, các trại tập trung...), với vai trò là di sản trong xã hội hiện đại. Qua những cái nhìn từ hai phía, cơ quan tổ chức Hội thảo muốn mỗi học giả nêu ra những nhận xét, quan điểm riêng của mình, từ đó rút ra những điểm chung và khác biệt trong việc nhìn nhận, đánh giá về chiến tranh của học giả ở các bên xung đột. Hội thảo mong muốn rút ra những bài học lịch sử, đề xuất những ứng xử trong tương lai, hướng đến sự khoan dung nhiều hơn nữa giữa con người với con người qua mỗi cuộc chiến tranh.

Chuyên đề 1 của Hội thảo có tiêu đề: Từ nạn tàn sát người Do Thái đến sự cùng tồn tại? Học giả Pháp, ông Max Polonovski, quản thủ trưởng di sản Do Thái thuộc Bộ Văn hoá Pháp; ông Thomas Luts, Giám đốc Vụ Bảo tàng tưởng niệm (Đức) và ông Tomas Kuncewicz Giám đốc Trung Do Thái Auschwitz (Ba Lan) đã trình bày các ý kiến của mình xoay quanh một số di tích trại tập trung trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II do Đức quốc xã lập nên để tàn sát người Do Thái và tù binh. Trung tâm của sự chú ý là di tích trại tập trung Auschwitz ở Ba Lan. Các tham luận đã nêu

rõ những chứng tích "Chân xác" về những thảm hoạ mà con người phải gánh chịu trong chiến tranh thế giới thứ II đã và ngày càng có tác dụng trong việc giáo dục chống lại nạn diệt chủng, tội ác chiến tranh, những hành động dã man chống lại loài người.

Chuyên đề về Israel và Palestine: Những chuyện xung đột, những giấc mơ xung đột. Chuyên đề này có hai báo cáo của ông Uzi Danhari, Phó Giám đốc quản lý cổ vật của Israel và ông Adel Yahya, Giám đốc hội Giao lưu Văn hoá Palestine. Hai báo cáo này tập trung vào các di tích khảo cổ học ở vùng đất thánh (Holly Land) về thời kỳ kinh thánh (Biblical period), với hy vọng rằng các nhà khảo cổ học Israel, Palestine và các nhà khảo cổ học nước ngoài đang làm việc tại vùng đất thánh sẽ hiểu biết lẫn nhau, với ý tưởng rằng các nhà khảo cổ học chỉ có thể bảo vệ di sản nếu họ thành công trong việc thúc đẩy sự hoà giải giữa các dân tộc trong vùng (Adel Yahya) và hy vọng rằng các di tích tưởng niệm dân tộc Israel và các di tích tưởng niệm dân tộc Palestine sẽ nhanh chóng trở thành các di tích khảo cổ học là một phần của di sản văn hoá toàn bộ vùng cận đông (Uzi Dahari).

Chuyên đề: Nam Phi, những công trình tưởng niệm về Apartheid. Chuyên đề được bà Carmel Schire thuộc Phòng Nhân loại học, Đại học Rutgers (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) và bà Sandra Prosalendis, Phó Giám đốc Hội đồng nghiên cứu nghệ thuật và văn hoá nhân văn (Nam Phi) trình bày. Các bản báo cáo đã cho biết chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và đẳng cấp tại Nam Phi - một tàn dư của chế độ thực dân Hà Lan và Anh (thông

qua Công ty Đông Ấn) sau khi bị lật đổ tại Nam Phi. Nước Nam Phi mới được thành lập, nhiều di tích về thời kỳ đầu của chế độ thuộc địa Hà Lan, Anh đã được gìn giữ tại Nam Phi, trong đó có Bảo tàng sáu khu (District Six Museum) nhằm mục đích gợi cho nhân dân nhớ lại quá khứ, hiểu về hiện tại và hướng đến tương lai của họ.

Đáng quan tâm nhất tại Hội thảo chính là chuyên đề mà chúng tôi tham luận, mang tựa đề: *Việt Nam những sự phê phán về chiến tranh, một thế hệ sau*.

Tham gia chuyên đề này còn có nhà sử học Mỹ, Tiến sĩ Dwight Pitcaithley, Trưởng nhóm sử học thuộc Sở Công viên Quốc gia Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Theo lời kể của Tiến sĩ Dwight, năm 1966, khi còn trẻ, vị học giả này đã từng là lính trong quân đội Mỹ tham chiến ở Việt Nam, đóng quân ở căn cứ Chu Lai, Tam Kỳ (tỉnh Quảng Nam), khoảng sáu tháng sau bị thương, được chuyển ra Đà Nẵng chữa trị rồi về nước. Từ đó đến nay tuy chưa có dịp quay lại Việt Nam, nhưng trong tâm trí nhà sử học già còn nhớ Việt Nam là: "Một đất nước rất đẹp" cùng một số địa danh ông từng đặt chân đến trong một thời gian ngắn ngủi. Tuy chỉ ở Việt Nam vắn vắn có khoảng vài tháng, nhưng với những gì qua trải nghiệm đã để lại trong ông những điều day dứt hồi tiếc. Tuy chiến tranh đã lùi xa hơn ba mươi năm, nhưng tâm tư ấy không chỉ thể hiện trong các cuộc tiếp xúc, trên những ấn phẩm ông tặng chúng tôi, mà còn thể hiện đậm nét trong bản tham luận của ông trình bày tại Hội thảo: *Nhớ Việt Nam: Những kỷ niệm xung đột trên khu tưởng niệm quốc gia*.

Nhà sử học già mở đầu bài viết bằng hình ảnh một người mẹ Mỹ hàng năm đến sờ vào tên con trai mình ghi trên bức tường tưởng niệm cựu chiến binh Việt Nam ở thủ đô Washington. D.C nước Mỹ với tấm lòng tan nát, con bà đã chết ở Việt Nam năm 1969. Công trình tưởng niệm ấy được Chính phủ Mỹ dựng lên năm 1982.

Qua giới thiệu của tác giả, chúng ta biết bức tường Tưởng niệm cựu chiến binh Việt Nam được dựng trong khu Tưởng niệm quốc gia của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ: "Về mặt vật lý, công trình tưởng niệm gồm có hai bức tường Granite đen, mỗi cái dài 246 feet⁽¹⁾. Một phía hướng về nơi tưởng niệm Lincoln, một phía tường hướng về tượng đài Washington; hai công trình tưởng niệm chiến tranh khác là: Công trình tưởng niệm cuộc nội chiến năm 1860, công trình kia tưởng niệm

cuộc cách mạng Mỹ các năm 1770 và 1780. Nơi các bức tường gặp nhau cao 10 feet, các góc tường phía xa được vuốt thon hẹp lại còn 8 inch⁽²⁾. Các tấm đá đen ghép lại thành bức tường ghi tên hơn 58.000 đàn ông và đàn bà chết tại Việt Nam từ 1959 đến 1975⁽³⁾.

Theo tác giả, công trình tưởng niệm không được thiết kế vươn lên nền trời xanh ở khu vực tưởng niệm theo cách thể hiện các công trình tưởng niệm anh hùng truyền thống, mà chìm sâu vào khung cảnh xung quanh. Bà Maya Lin, nhà thiết kế công trình tiết lộ ý tưởng của mình: "Tôi nghĩ cái chết là gì, sự mất mát là gì" và "một nỗi đau xé ruột sẽ được thời gian hàn gắn nhưng không bao giờ lành hẳn được. Đó là một vết sẹo. Ý tưởng (về công trình tưởng niệm) đến với tôi ngay tại đây. Một con dao cắt vào lòng đất và với thời gian cỏ mọc sẽ làm lành lại. Giống như bạn cắt vào đá và đánh bóng nó"⁽⁴⁾. Tác giả đã so sánh công trình tưởng niệm cựu chiến binh Việt Nam với các công trình tưởng niệm tại khu vực này như sau: "Công trình Tưởng niệm cựu chiến binh Việt Nam nhỏ, đơn giản và dễ hiểu. Công trình Tưởng niệm chiến tranh thế giới thứ II lớn và phức tạp. Hai tháp ở hai đầu thể hiện khung cảnh chiến tranh ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, công trình tưởng niệm được bao quanh bằng các cột biểu tượng cho mỗi quốc gia và vùng lãnh thổ đã tham gia, xen lẫn với vòi phun nước và thác nước. Từ phía đông du khách thấy khoảng hai tá tấm đồng chạm nổi miêu tả cảnh tượng của sự huy động chiến đấu từ tiền tuyến đến hậu phương. Phía Tây người ta thấy một cái nền thẳng đứng với 4.000 ngôi sao tượng trưng cho 400.000 người của Hợp chủng quốc chết trong chiến tranh"⁽⁵⁾.

Nêu ra những điều trái ngược về cách thể hiện đó giữa các công trình tưởng niệm của nước Mỹ, tác giả muốn nói lên sự đánh giá của người Mỹ về chiến tranh Việt Nam đối với nước Mỹ.

Kể từ ngày Bức tường Tưởng niệm cựu chiến binh Việt Nam được dựng lên, mỗi năm có khoảng 2,5 triệu người đến viếng thăm. Cho đến năm 1995 có khoảng 25.000 hiện vật liên quan đến chiến tranh Việt Nam đã được đặt tại khu vực này. Tất cả các hiện vật đó đã được Sở Công viên quốc gia Hoa Kỳ sưu tập lại. Hiện vật được người ta đem đến đặt tại bức tường rất phong phú, từ những vật dụng hàng ngày, các kỷ vật của binh lính Mỹ khi tham gia chiến tranh tại Việt Nam như: Đồi giày, con gấu bông, những vỏ đạn, đến những

vật dụng của quân giải phóng. Trong số đó có một bức ảnh của một anh bộ đội Việt Nam chụp cùng một bé gái được để lại bức tường kèm theo một mảnh giấy với những dòng chữ nêu lên sự hối hận của người lính Mỹ đối với anh bộ đội trong bức ảnh và cuộc chiến của Mỹ tại Việt Nam, đại khái như sau: "Thưa Ngài, hai mươi hai năm qua tôi đã mang theo bức ảnh của Ngài trong ví. Ngày ấy tôi mới 18 tuổi, chúng ta đã chạm trán nhau trên con đường mòn ở Chu Lai, Việt Nam. Tại sao Ngài không bắn tôi? tôi sẽ không bao giờ biết được. Ngài đã chĩa khẩu súng AK47 vào tôi rất lâu nhưng Ngài đã không bắn. Hãy tha thứ cho tôi đã bắn Ngài. Tôi đã hành động theo cái cách mà tôi đã được huấn luyện để giết VC (Việt Cộng). Những năm qua nhiều lần tôi đã ngắm nhìn bức ảnh của Ngài và con gái Ngài. Tôi đoán như vậy. Mỗi lần như vậy, ruột gan tôi lại bốc lửa với nỗi đau của kẻ phạm tội. Giờ đây tôi đã có hai đứa con gái. Tôi hiểu sâu sắc rằng Ngài là một người lính dũng cảm bảo vệ tổ quốc mình. Hơn mọi cái khác. Giờ đây tôi có thể tôn kính sự quan trọng mà cuộc sống đã giữ lại cho Ngài. Tôi tự hỏi tại sao tôi lại có thể ở đây hôm nay... Thời gian cho tôi tiếp tục sống và giải toả nỗi đau phạm tội của mình. Mong Ngài tha thứ cho tôi^(m). Tiến sĩ Dwight đã trích lại những dòng này trong bản tham luận của Tiến sĩ tại Hội thảo cùng một số câu chuyện, bài thơ có nội dung tương tự.

Từ Công trình tưởng niệm cựu chiến binh Việt ở Mỹ và một số câu chuyện, kỷ vật về chiến tranh Việt Nam, tác giả nêu lên tâm trạng và sự nhận định của mình thay cho những người dân Mỹ yêu chuộng hoà bình, họ hối hận vì Chính phủ Mỹ đã tiến hành cuộc chiến tranh Việt Nam. Họ phản đối chiến tranh, không muốn có "một Việt Nam khác", trong khi đó Chính phủ Mỹ vẫn tiếp tục phát động chiến tranh ở các nơi trên thế giới.

Qua những điều tiếp nhận được từ Hội thảo, chúng ta có thể hình dung một phần nào tầm quan trọng của các công trình tưởng niệm chiến tranh với tư cách là di sản đối với cuộc sống hôm nay. Hội thảo cũng cho thấy dù là những cuộc chiến tranh đã đi qua (chiến tranh thế giới thứ II), mới đi qua (cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta) hay còn đang tiếp diễn (xung đột Israel - Palestine), những người yêu chuộng hoà bình trên thế giới đều tìm thấy những sự tương đồng trong suy nghĩ đó là: Cần loại bỏ chiến tranh, hướng đến xây dựng nền hoà bình cho nhân loại. Đối với

Anh Tuấn - Tầm quan trọng của di tích chiến tranh cách mạng....

những quốc gia đã và đang xung đột với nhau trong quá khứ và hiện nay cần có tinh thần hoà giải, hướng đến tương lai tốt đẹp hơn.

Tại Hội thảo, chúng tôi đã nêu rõ, trong lịch sử dựng nước và giữ nước nhiều ngàn năm của dân tộc Việt Nam, nhất là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ nhiều sự kiện và nhân vật tiêu biểu được Nhà nước và nhân dân Việt Nam tôn vinh bằng các hình thức như: Ghi vào sử sách, viết thành những tập truyện về các nhân vật, sự kiện; xây dựng thành các tác phẩm điện ảnh, sân khấu; đặt tên cho các công trình công cộng như: Đường phố, vườn hoa, trường học; lập bia biển; tôn tạo nghĩa trang liệt sĩ, dựng tượng đài, xây nhà lưu niệm và bảo tàng v.v...

Các di tích, tượng đài, bảo tàng lưu niệm về các sự kiện trong chiến tranh Việt Nam đã được phát huy giá trị về nhiều mặt, chứ không chỉ lên án chiến tranh một cách đơn thuần như:

- Tôn vinh các nhân vật, sự kiện liên quan đến sự nghiệp bảo vệ tổ quốc.

- Giáo dục truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

- Cảnh báo về tai hoạ của chiến tranh, nêu cao tinh thần đoàn kết tương trợ lẫn nhau, cùng nhau phát huy tinh thần tương thân tương ái, khắc phục hậu quả của chiến tranh, nhất là những di hại của chất độc màu da cam đối với môi trường và sức khoẻ của con người, rà phá bom mìn, tìm kiếm những người mất tích trong chiến tranh, trong đó có cả những người Mỹ bị mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam.

- Phát huy tinh thần chủ động sáng tạo trong thời kỳ chiến tranh, Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đoàn kết phấn đấu xây dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn trong tương lai.

Dù trong hoàn cảnh nào người Việt Nam cũng phấn đấu để hàn gắn vết thương chiến tranh. Ngày nay với sự trợ giúp có hiệu quả của cộng đồng quốc tế và nỗ lực của bản thân, chúng ta hy vọng rằng những vết thương của chiến tranh sẽ được khắc phục nhanh hơn, những bài học của chiến tranh cũng sẽ được chúng ta nghiên cứu một cách nghiêm túc, sâu sắc để giúp cho nhân loại tránh được những thảm hoạ như đã từng xảy ra đối với đất nước Việt Nam.

Từ nội dung Hội thảo nhìn lại những di tích, công trình lưu niệm về công cuộc chiến đấu dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, nhất là những di tích, công trình tưởng niệm về hai cuộc kháng

chiến chống Pháp và chống Mỹ. Chúng ta thấy, nếu chỉ tính thời gian từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đến nay, ba mươi năm qua chúng ta đã làm được rất nhiều điều để bảo tồn các di tích, sưu tầm hiện vật, xây dựng tượng đài lưu niệm các nhân vật và sự kiện tiêu biểu về các cuộc kháng chiến nói chung, kháng chiến chống Mỹ cứu nước nói riêng.

Hình thức lưu niệm các sự kiện và nhân vật liên quan đến chiến tranh cách mạng khá phổ biến ở nước ta, trước hết là hệ thống các bảo tàng từ trung ương đến địa phương. Bảo tàng tổng hợp ở hầu hết các tỉnh đều có phần trưng bày về các nhân vật và sự kiện chiến tranh tại địa phương. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Hà Nội ngoài các nội dung về lịch sử văn hoá nói chung cũng có một phần về lịch sử quân sự. Tương tự như vậy, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam tại Hà Nội, trong các phần nội dung giới thiệu về các giai đoạn và phong trào cách mạng cũng có những phần giới thiệu về hoạt động đấu tranh cách mạng.

Ngoài các bảo tàng nêu trên, hệ thống các bảo tàng quân đội, trong đó có Viện Bảo tàng Quân đội (nay là Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam) là Bảo tàng lớn nhất trưng bày về lịch sử và các hoạt động, thành quả tiêu biểu về quân sự của nước ta và 25 bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang trong cả nước. Đó là các bảo tàng Quân khu trưng bày giới thiệu về hoạt động vũ trang của các quân khu và bảo tàng quân chủng giới thiệu về hoạt động của từng quân chủng như: Bảo tàng Quân khu III, Bảo tàng Binh chủng phòng không - không quân v.v...

Đặc biệt tại thủ đô Hà Nội có Bảo tàng chiến thắng B52. Bảo tàng ra đời sau sự kiện 12 ngày đêm Hà Nội đánh trả cuộc oanh kích bằng không quân của Mỹ xuống Hà Nội vào tháng 12 năm 1972.

Sẽ là thiếu sót khi nói đến việc lưu niệm các sự kiện và nhân vật trong chiến tranh mà không nhắc đến Bảo tàng Chứng tích chiến tranh. Hiện nay cả nước chỉ còn một bảo tàng chứng tích chiến tranh tại thành phố Hồ Chí Minh và nhà trưng bày chứng tích chiến tranh Sơn Mỹ tại tỉnh Quảng Ngãi. Bảo tàng chứng tích chiến tranh tại thành phố Hồ Chí Minh từ khi thành lập đến nay đã hoạt động rất hiệu quả ở trong và ngoài nước. Nội dung trưng bày của bảo tàng có 4 chuyên đề chính: Sự huỷ diệt bằng vũ khí đối với cuộc sống con người qua một thế kỷ chiến tranh ở Việt Nam;

Hậu quả chiến tranh, nỗi đau không thể hàn gắn được bằng chiến tranh; Khát vọng hoà bình của nhân loại; Chiến tranh hiện đại, nguy cơ đe dọa cuộc sống con người. Bảo tàng đã thu hút được sự quan tâm của đông đảo những người yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Qua những hình ảnh, hiện vật của bảo tàng đã góp phần cảnh báo về tai hoạ chiến tranh, những hậu quả mà chiến tranh đem lại không chỉ cho nhân dân đất nước Việt Nam, mà cho cả nhân loại. Tác hại của chiến tranh không phải chỉ một thế hệ phải hứng chịu mà nhiều thế hệ sau vẫn phải trả giá.

Một hình thức ghi nhớ các nhân vật, sự kiện liên quan đến chiến tranh là việc bảo vệ và phát huy giá trị các di tích chiến tranh. Cho đến nay tổng số di tích chiến tranh cách mạng được xếp hạng di tích quốc gia và được đầu tư bảo tồn tôn tạo trên cả nước là: 86 di tích. Có thể tạm thời chia làm các loại sau: Các di tích chiến trường mà tiêu biểu là di tích Thành cổ Quảng Trị (trong kháng chiến chống Pháp có di tích Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là nổi tiếng nhất), di tích Dinh Độc Lập (thành phố Hồ Chí Minh); di tích đường giao thông, tiêu biểu là đường mòn Hồ Chí Minh; di tích căn cứ chiến đấu như địa đạo Vịnh Mốc (Quảng Trị), địa đạo Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh). Các di tích chứng tích chiến tranh tiêu biểu là di tích chứng tích Sơn Mỹ (tỉnh Quảng Ngãi)...

Chiến tranh không chỉ phá huỷ các công trình kiến trúc, cướp đi sinh mạng của hàng triệu người. Bom đạn cũng đã huỷ hoại rất nhiều di sản văn hoá của nước ta, tỉ dụ trường hợp khu tháp Chăm Mỹ Sơn (tỉnh Quảng Nam). Khu tháp này hồi đầu thế kỷ XX có khoảng 72 tháp, trong thời Pháp thuộc, quân đội Pháp đã pháo kích làm hỏng một số tháp. Đến năm 1972 máy bay B52 của Mỹ đã đem bom rải thảm ở khu vực này vì vậy tất cả các tháp đều đã bị hư hại trở thành phế tích. Sau năm 1975, đất nước thống nhất, di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia và được đầu tư chống xuống cấp. Năm 1999 Tổ chức Giáo dục, văn hoá, khoa học Liên hợp quốc (UNESCO) đã ghi khu di tích này vào danh mục di sản văn hoá thế giới. Hiện nay Chính phủ Việt Nam và UNESCO, các nước như Nhật Bản, Italia v.v... đang nỗ lực để bảo tồn khu di tích này, việc phục hồi các ngôi đền tháp ở đây còn rất nhiều khó khăn và có thể phải kéo dài hàng thế kỷ mới khắc phục được những tác hại của chiến tranh.

Trong suốt ba mươi năm qua, (và trước đó

nữa), hệ thống tượng đài tưởng niệm được dựng lên khắp nơi trên đất nước với những quy mô, tầm vóc khác nhau để ghi nhớ những chiến công, sự hy sinh, tinh thần quả cảm... trong đấu tranh cách mạng của các thế hệ người Việt Nam. Đó là những tượng đài chiến thắng như: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, tượng đài chiến thắng B52 (Hà Nội), tượng đài chiến thắng Ấp Bắc (Tiền Giang); các tượng đài Bà mẹ Việt Nam anh hùng; tượng đài ghi dấu tội ác như: Tượng đài ở phố Khâm Thiên (Hà Nội) nhắc nhở về những ngày tháng 12 năm 1972 khi không quân Mỹ ném bom huỷ diệt thủ đô Hà Nội; tượng đài lưu niệm sự kiện ở Ngã ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh) v.v...

Ở nước ta ngoài di tích, bảo tàng, tượng đài và các hình thức tưởng niệm khác còn có một hệ thống nghĩa trang liệt sĩ được đầu tư tôn tạo. Nghĩa cử này không chỉ để tỏ lòng biết ơn đối với những người con đã hy sinh vì tổ quốc, mà còn là để ghi nhớ công lao của họ. Có thể nói ở hầu hết các xã đều có nghĩa trang liệt sĩ để chôn cất những người dân của xã hy sinh trong chiến tranh, các huyện có nghĩa trang liệt sĩ của huyện, tỉnh (thành phố) có nghĩa trang của tỉnh và cả nước có đài tưởng niệm liệt sĩ tại thủ đô Hà Nội. Tại các phường ở các thành phố, thị trấn không có đất để làm nghĩa trang riêng thì dựng nhà tưởng niệm của phường trong đó dựng bia ghi công các liệt sĩ là người của địa phương.

Điểm lại vài nét chấm phá những hoạt động lưu niệm về cuộc kháng chiến chống Mỹ của chúng ta trong ba mươi năm qua, dù chưa đầy đủ nhưng cũng cho thấy đất nước chúng ta dù còn nghèo khó vẫn chăm lo gìn giữ truyền thống, hàng ngàn tỷ đồng đã được đầu tư vào công việc này. Tuy vậy nhìn toàn cục, những hoạt động nêu trên vẫn mang tính cục bộ của từng ngành, từng địa phương, chưa có một sự kết nối bằng các quy hoạch tổng thể, bằng sự phối hợp liên ngành, đa ngành. Hay nói một cách khác chúng ta chưa có

một quy định chung về việc lưu niệm các nhân vật và sự kiện trong các cuộc đấu tranh giữ nước của dân tộc. Tại một số địa phương việc xây dựng nghĩa trang liệt sĩ, công trình tưởng niệm còn mang nặng tính phô trương, hình thức, hoặc đơn giản. Trong các hình thức tưởng niệm nêu trên, ngoài các di tích được xếp hạng, các hiện vật trưng bày trong bảo tàng được điều chỉnh bằng Luật di sản văn hoá, các hình thức khác như: Xây dựng tượng đài (nhiều khi xây đè lên di tích gốc), nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia v.v... chưa được coi như những di sản văn hoá tiềm năng để có những cách ứng xử phù hợp, cẩn trọng. Chúng ta nhớ lại, các bậc tiền nhân đã xây dựng đền miếu để thờ cúng, tưởng nhớ những người có công với dân với nước tại quê hương và những nơi diễn ra các sự kiện lịch sử để ngày nay chúng ta nhận ra các di tích bên phòng tuyến sông Cầu (Bắc Ninh), các di tích về chiến thắng Bạch Đằng (Hải Phòng và Quảng Ninh) v.v...

Thiết nghĩ đến lượt chúng ta, không nên xem thường những công trình mới dựng như: Tượng đài, nhà bia, nghĩa trang liệt sĩ, vì chúng sẽ trở thành di sản văn hoá mà chúng ta để lại cho đời sau. Hãy thận trọng để các công trình ấy mang được hồn dân tộc, tồn tại với thời gian, phù hợp với truyền thống dân tộc và thời đại để một trăm, một nghìn năm sau và lâu hơn nữa các di tích về cuộc kháng chiến hào hùng của chúng ta hôm nay hiện ra đủ đầy trước mắt hậu thế.

A.T

Chú thích:

- 1) Feet. Đơn vị đo chiều dài Anh = 0,3048m.
- 2) Inch. Đơn vị đo chiều dài Anh = 2,54cm.
- 3) Offerings at The Wall. *Artifacts from the Viet Nam Veterans Memorial Collection*. Turner Publishing Inc. Atlanta. 1995, trang bìa 1 cho biết có 140 tấm đá đen, bài của Tiến sĩ Dwight lại ghi có 137 tấm.
- 4, 5) Dwight T Pitcaithley. *Remembering Vietnam: Conflicted Memories on the National Mall*
- 7) Offerings at the Wall, sđd. tr 32-33.

SUMMARY: THE SIGNIFICANCE OF REVOLUTIONARY RELICS IN VIETNAM (ANH TUAN)

Through the symbol significance of war memorial works in the world, especially the War Veteran Memorial Monument in Washington (America), and the affect of these works as cultural heritage to the current society, the author briefly mentions the Vietnam revolutionary memorial forms from 1945 till present time, the outcomings and remainings. From that he takes into account that it should be ignored the newly constructed works such as: Monuments, Tombstone houses, Missing-in-action soldier graveyards. As these works will be cultural heritages that we leave for latter generations.

Chiến thắng của khát vọng

HOÀ BÌNH, ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ

THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

PHẠM LỄ MINH

Với thắng lợi vĩ đại của cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 - đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng, nhân dân ta đã đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị thực dân mới của đế quốc Mỹ. Thắng lợi ấy không chỉ tạo bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc: chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta, mà còn đưa đất nước ta bước sang một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập, thống nhất, công nghiệp hoá, hiện đại hoá với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Thắng lợi ấy cũng là một minh chứng hùng hồn thể hiện quyết tâm của cả một dân tộc thực hiện trọn lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trước lúc Người đi vào cõi vĩnh hằng: "Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà"⁽¹⁾.

Ngợi ca về thắng lợi 30 tháng 4 năm 1975 của Việt Nam, trong diễn văn của mình đọc tại buổi chiêu đãi trọng thể mừng đoàn đại biểu Đảng, Chính phủ ta thăm Liên Xô tổ chức tại Điện Kremli, I. Bregionép - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô nói: "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng lịch sử đấu tranh của nhân dân Việt Nam anh hùng sẽ không bao giờ phai mờ trong trí nhớ của loài người" và nhấn mạnh: "Thắng lợi tuyệt diệu ở miền Nam Việt Nam sẽ mở ra một giai đoạn quan trọng mới để nhân dân Việt Nam tiến tới mục tiêu lịch sử của mình là xây dựng một nước Việt Nam độc lập, hoà bình, thống nhất và

giàu mạnh"⁽²⁾. Trong điện mừng thắng lợi của nhân dân Việt Nam gửi ngày 30-4-1975 tới Chính phủ ta, ngài Nôrôđôm Xiha-núc, Quốc trưởng Vương quốc Campuchia viết: "Thắng lợi này đã biến thành hiện thực một cách hoàn mỹ nhất Di chúc thiêng liêng của chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, vị anh hùng thần thoại, bất tử của Việt Nam, của nền độc lập dân tộc và thống nhất của Việt Nam"⁽³⁾. Còn điện mừng của Hoàng thân Xuphanuvông, Chủ tịch Mặt trận Lào yêu nước gửi Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có đoạn viết: "Thắng lợi trên đã mở ra một kỷ nguyên mới cho nhân dân Việt Nam xây dựng đất nước ngày một huy hoàng và nhân dân hai miền Nam Bắc được sống chung trong một tổ quốc thống nhất và không kẻ thù nào chia xẻ được".

Ngay ở các nước cách xa Việt Nam hàng vạn dặm, khi nhận được tin chiến thắng 30-4-1975 của Việt Nam, các vị nguyên thủ ở các quốc gia đó không chỉ kịp thời gửi điện chúc mừng mà, còn bày tỏ lòng khâm phục, sự biết ơn và đánh giá rất cao ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Trong điện mừng gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam, ngài Ápđen Ađítgani, Thủ tướng nước Cộng hoà Ả Rập Yêmen viết: "Sau bao nhiêu năm đấu tranh đầy gian khổ và hy sinh, cuối cùng nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi vĩ đại. Đó là thắng lợi của tinh thần không có gì quý hơn Độc lập - Tự do như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy. Đó cũng là thắng lợi chung của tất cả các dân tộc trên thế giới. Thắng lợi đó sẽ mở ra một tương lai tươi đẹp cho nhân dân Việt Nam". Còn trong điện mừng của các

đồng chí lãnh đạo Trung Quốc (ngày 1-9-1975) gửi các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta cũng khẳng định: "Thắng lợi vĩ đại của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam có ý nghĩa quốc tế rất quan trọng và ý nghĩa lịch sử sâu xa. Thắng lợi đó đang cổ vũ hết sức mạnh mẽ cuộc đấu tranh cách mạng, chống đế quốc của nhân dân các nước trên thế giới, nêu một tấm gương sáng ngời cho cuộc đấu tranh giải phóng của tất cả các dân tộc và nhân dân bị áp bức, và đóng góp kinh nghiệm quý báu và cống hiến lớn lao cho sự nghiệp giải phóng của các dân tộc và nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới⁽⁴⁾". Thật khó có thể giới thiệu hết sự ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam trong bài viết nhỏ này.

Ngược lại với ca ngợi thắng lợi của nhân dân Việt Nam là sự tự nhận thất bại của Mỹ. Ních Xon - cố Tổng thống Mỹ cho rằng: "Những năm tham gia chiến tranh Việt Nam là một thời kỳ tụt lùi tự cô lập của Mỹ, thời kỳ đưa đến sự đình đốn ở trong nước và khuyến khích những nguy cơ mới ở nước ngoài⁽⁵⁾". "Mỹ đã thất bại nghiêm trọng ở Đông Dương. Tình hình Nam Việt Nam là cuộc thảm họa với những mức độ không thể tưởng tượng được⁽⁶⁾". Đó là ý kiến của Giê Rôn Pho - cựu Tổng thống Mỹ. Kit Xinh Giơ - cố Ngoại trưởng Mỹ cũng thừa nhận: "Sự sụp đổ của Đông Dương vừa là bước tụt lùi, vừa là tấm thảm kịch đối với nước Mỹ⁽⁷⁾". Còn Oét Mô Len - cựu Tổng chỉ huy quân xâm lược Mỹ ở Việt Nam đau đớn viết: "30 tháng 4 năm 1975 là một ngày đau đớn đối với chúng ta. Nhưng không có gì đáng ngạc nhiên bởi vì tôi đã từng trải qua những ngày đau khổ khi thấy Việt Nam dần dần tan rã. Nhưng cũng phải nói rằng quá trình sụp đổ đó đã diễn ra nhanh hơn thực tế tình hình mà tôi nghĩ. Thật là một điều đáng buồn, nhưng đó là điều không thể nào tránh khỏi⁽⁸⁾". Và Tay Lơ - cựu Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn thẳng thắn thừa nhận: "Tất cả chúng ta đều có phần của mình trong thất bại của Mỹ ở Việt Nam, và chẳng có gì là tốt đẹp cả. Chúng ta không hề có một anh hùng nào trong cuộc chiến tranh này mà, chỉ toàn là một lũ ngu xuẩn. Chúng tôi cũng nằm trong số đó, không hề có anh hùng".

Tôi không thể giải thích nổi cuộc thảm họa của chúng ta. Đây là một trận Oateclô của Mỹ (9-4-1975)⁽⁹⁾.

Còn có thể trích dẫn lời thừa nhận thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam của thượng nghị sĩ, của các thứ trưởng ngoại giao Mỹ, của các

tướng lĩnh Mỹ từng tham gia ở chiến trường miền Nam Việt Nam v.v... Tuy vậy, xin được dừng lại ở ý kiến của M.Lindơ, tác giả của cuốn sách "Việt Nam: Cuộc chiến tranh cần thiết, chiến dịch lớn, chính trị nội bộ và chiến tranh Mỹ vì Đông Dương" rằng: "Việt Nam là một thất bại khủng khiếp. Hậu quả là thảm họa chính trị - địa lý, nước Mỹ bị bê mặt và bị đánh bại và thảm họa chính trị trong nước bởi vì sự ủng hộ của dân chúng Mỹ cho "chiến tranh lạnh" đã tan chảy vào thập kỷ 70. Vì thế, chiến tranh Việt Nam là một thất bại lớn"⁽¹⁰⁾.

Đảng ta, với sự khiêm tốn cần thiết đã đưa chiến thắng ngày 30-4-1975 và Báo cáo chính trị của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng - Đại hội thống nhất đất nước và cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội như sau: "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang sử chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự tất thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và, đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc". Về phần mình, chúng tôi cho rằng chiến thắng 30-4 không chỉ giản đơn là chiến thắng kỳ vĩ của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước (và dĩ nhiên là thế) mà hơn thế nó còn là chiến thắng của khát vọng hoà bình, độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Nghiên cứu lịch sử dựng, giữ nước của dân tộc ta, có một điều dễ nhận biết là từ sau khi các Vua Hùng dựng nước, đất nước ta có lẽ là một trong những quốc gia hiếm hoi có mặt trên hành tinh tới lúc này lại phải trải qua nhiều cuộc kháng chiến, nhiều lần nội chiến "huynh đệ tương tàn" đến như vậy. Bằng chiến thắng Bạch Đằng (938), Ngô Quyền khôi phục được độc lập cho dân tộc, chấm dứt trên 1000 năm Bắc thuộc, những tưởng từ đây xã tắc vững bền, ấy vậy mà khi Ngô Vương qua đời, đất nước lại loạn 12 sứ quân, rồi kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (981), lần thứ hai (1075 - 1077), lại ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông (thế kỷ XIII), kháng chiến chống quân Minh (thế kỷ XV) đến kháng chiến chống quân Mãn Thanh (thế kỷ XVIII); Nội chiến Đảng trong, Đảng ngoài, chiến tranh Trịnh Nguyễn kéo dài trên 300 năm làm cho đất nước điêu tàn, lòng dân không yên. Thế rồi lại bị thực dân Pháp xâm lược gần 100 năm, chia đất nước thành ba kỳ để dễ bề cai trị. Sau Pháp đến đế quốc Mỹ và cuộc kháng chiến chống Mỹ của

nhân dân ta kéo dài tới 30 năm kể từ khi Mỹ hất cẳng Pháp, trực tiếp tham gia chiến tranh hòng chia cắt lâu dài nước Việt Nam vốn là một quốc gia có chủ quyền. Trong một điều kiện lịch sử đất nước như vậy thì Hoà bình - Độc lập dân tộc - Thống nhất đất nước rõ ràng là một khát vọng cháy bỏng của dân tộc ta. Ở thời đại Hồ Chí Minh, khát vọng này được minh chứng bằng giấy trắng mực đen thể hiện trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, được minh chứng bởi những lời nói và việc làm cụ thể của người đứng đầu, người sáng lập Đảng, sáng lập mặt trận, sáng lập quân đội, sáng lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc - Danh nhân văn hoá kiệt xuất. Năm 1945, sau khi tuyên bố độc lập, nước ta một lần nữa lại bị thực dân Pháp xâm lược. Bằng những nỗ lực vượt bậc để kéo dài hoà bình nhưng không thành, cả đất nước lại phải lao vào cuộc kháng chiến mới kéo dài tới 9 năm. Năm 1946, trước khi lên đường đi thăm nước Pháp với tư cách là thượng khách, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào Nam Bộ, trong thư đó Người khẳng định: "Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi...", rằng "Hồ Chí Minh không phải là người bán nước"⁽¹¹⁾. Và sau khi đi Pháp về, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Trung - Nam - Bắc đều là đất nước Việt Nam... Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên"⁽¹²⁾.

Kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền - nghĩa là quốc gia vẫn chưa thống nhất trọn vẹn. Nỗi đau đất nước bị chia cắt đã làm nhức nhối trái tim của mỗi người dân Việt Nam yêu nước, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cũng chính từ nỗi đau này đã hun đúc nên khí phách kiên cường của cả một dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng đoàn kết bên nhau đấu tranh vì một nước Việt Nam Độc lập - Thống nhất với quyết tâm "Nước ta phải thống nhất, Nam - Bắc là một nhà. Không thể để ai chia cắt Tổ quốc ta,

chia rẽ gia đình ta"⁽¹³⁾. Quyết tâm đó đã được cụ thể hoá bằng các hành động cách mạng hào hùng của đồng bào cả nước. Ở miền Bắc cùng với các phong trào "Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước" là các phong trào: 3 sẵn sàng; 3 đảm đang; chắc tay súng, vững tay cày; thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người; Xe chưa qua nhà không tiếc". Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt; Tiền tuyến gọi, hậu phương sẵn sàng; Làm ngày không đủ, tranh thủ làm đêm; Ngày không giờ, tuần không thứ, tất cả vì miền Nam. Còn ở miền Nam, đồng bào chiến sĩ ta với ba thứ quân hùng hậu luôn luôn thực hiện có hiệu quả quyết tâm tìm Mỹ mà diệt, tìm ngụy mà đánh, bằm thắt lưng địch mà đánh, còn 1 cái lai quần cũng đánh.

Dưới sự lãnh đạo tài tình, sáng tạo, thông minh của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, sức mạnh tổng lực của toàn dân tộc đã được huy động tới mức cao nhất và sức mạnh của thời đại, của lương tri loài người cũng được tận dụng tới mức cao nhất. Tổng hợp các sức mạnh đó đã giúp nhân dân ta đánh thắng đế quốc Mỹ, chấm dứt 115 năm đất nước bị chia cắt, thực hiện được khát vọng hoà bình, độc lập dân tộc và thống nhất đất nước./.

P.L.M

Chú thích:

- 1) *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh*.
- 2) *Thế giới ca ngợi thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta*. Nxb Sự thật, HN, 1997, tr.20.
- 3) Sách đã dẫn, tr. 156 - 157.
- 4) Sách đã dẫn, tr. 20
- 5) *Ních - Xon. Sức mạnh Việt Nam*. Nxb Quân đội nhân dân, HN, 1976.
- 6) Sách đã dẫn, tr. 182.
- 7) Báo "Tin Mỹ và thế giới", ngày 12/5/1975.
- 8) *Thời báo Mỹ*, ngày 12/5/1975.
- 9) Báo Mỹ "Sao và vạch", ngày 14/5/1975.
- 10) Xem Nguyệt san "Sự kiện và nhân chứng", số tháng 4 năm 2002.
- 11) *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, HN, 2000, tập 4, tr.246.
- 12, 13) Sách đã dẫn, tr. 218 - 219.

SUMMARY: THE VICTORY OF PEACE, NATIONAL INDEPENDENCE AND UNIFICATION ASPIRATIONS (PHAM LE MINH)

On the occasion of 30 years of the liberation of the South of Vietnam, with the title "The victory of peace aspiration, national independence, and national unification" the author expresses his feeling and evaluation on the great victory of Vietnamese people under the only correct leadership of Ho Chi Minh President and the Communist Party of Vietnam.

Phong cách Hồ Chí Minh

MỘT GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

PGS.TS BUI DINH PHONG*

Tư tưởng văn hoá Hồ Chí Minh là một bộ phận của văn hoá dân tộc, thống nhất với văn hoá dân tộc và nâng văn hoá dân tộc lên tầm cao mới, chất lượng mới. Trong tư tưởng văn hoá Hồ Chí Minh có một giá trị to lớn là phong cách Hồ Chí Minh. Nó bao gồm cả tư tưởng, hành động, đạo đức, phong thái, truyền thống và hiện đại, phương Đông và phương Tây, dân tộc và nhân loại, quá khứ - hiện tại - tương lai ..., nhưng rất Hồ Chí Minh, hết sức Việt Nam và Á Đông. Hồ Chí Minh được thế giới xếp vào dòng tinh thần của những con người làm nẩy nở và tăng cường mối tương tác văn hoá và sự giao tiếp giữa các quốc gia, xích các dân tộc lại gần nhau. Người tiếp thu cái mới mà không mất gốc để luôn luôn sẽ vẫn là con người hiện đại tiêu biểu nhất cho dân tộc Việt Nam.

Tình hình hiện nay, hơn một phần ba thế kỷ sau ngày Hồ Chí Minh qua đời, bối cảnh quốc tế và trong nước đã có những biến đổi rất to lớn và sâu sắc về nhiều mặt. Nhưng phong cách Hồ Chí Minh vẫn hiện thân cho một nét đẹp của lối sống văn hoá hiện đại, cho hôm nay và cho mai sau. Đúng như O.Mandénxtam đã nhận xét: "Qua phong thái thanh cao, trong giọng nói trầm ấm của Nguyễn Ái Quốc, chúng ta như nghe thấy ngày mai, như nghe thấy sự yên tĩnh mênh mông của tình hữu ái toàn thế giới... Từ Nguyễn Ái Quốc đã toả ra một thứ văn hoá, không phải văn hoá Âu Châu, mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai"¹⁾.

Văn hoá có một cách tiếp cận là hiểu biết. "Trong mọi điều hiểu biết, thì hiểu biết làm người, hiểu biết xử sự và xử thế, đối với bản thân, gia đình,

xã hội và thiên nhiên, là biểu hiện đẹp đẽ nhất của văn hoá. Và xử sự, xử thế trong xã hội có áp bức, bóc lột giai cấp, dân tộc và con người, là làm cách mạng. Từ sự hiểu biết gốc rễ ấy, văn hoá toả ra trên các mặt của cuộc sống, là sự thể hiện rõ nét của một nền văn minh"²⁾.

Như vậy, lối sống văn hoá hiện đại cần đến một phong cách ứng xử, phong cách xử sự, xử thế, *vươn tới một tầm cao là làm cách mạng*. Cách mạng và văn hoá tuy hai mà một, một nhưng lại là hai. Làm cách mạng là chống áp bức, bóc lột, bất công, nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đó thực sự cũng là nhiệm vụ của văn hoá. Bởi vì "sự nghiệp văn hoá quan trọng nhất của Hồ Chí Minh là đã lãnh đạo toàn dân đánh đuổi giặc ngoại xâm trong thời đại mới, giành lại cho nhân dân những quyền sống của con người, một cuộc sống có văn hoá"³⁾.

Phong cách Hồ Chí Minh là một *chỉnh thể* bao gồm *phong cách ứng xử, phong cách làm việc, phong cách tư duy, phong cách diễn đạt, phong cách sinh hoạt*. Mỗi mặt trong hệ thống phong cách Hồ Chí Minh có thể bao hàm nhiều mặt khác. Bài viết này không đi vào tất cả các mặt, mà trên cơ sở nghiên cứu các phương diện của nhà văn hoá lớn Hồ Chí Minh, tập trung vào một điểm nhấn như là những nét đẹp của lối sống mới, lối sống có lý tưởng, đạo đức, văn minh, tiên tiến, kết hợp hài hoà truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa

* HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

văn hoá của nhân loại.

Về mặt trí tuệ, Hồ Chí Minh uyên thâm cả Đông, Tây, kim, cổ, thể hiện tài năng trên mọi lĩnh vực, nhưng lúc nào cũng khiêm nhường, không muốn đứng cao hơn người khác. Nhà nghiên cứu người Mỹ, Gabrien Cônô, đưa ra lập luận bác học về "phong cách giấu mình của Hồ Chí Minh làm cho Người càng được quần chúng tín nhiệm, bởi vì đó là phong cách vừa khiêm cố, vừa rất đáng tin"⁽⁴⁾.

Về mặt tình cảm, Hồ Chí Minh có trái tim mênh mông "ôm cả non sông mọi kiếp người", "nâng niu tất cả chỉ quên mình". Người dành tình thương yêu cho dân mình, cho nhân loại, bốn phương vô sản, bốn biển đều là anh em. Đó là sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý có tình.

Về mặt hành động, Hồ Chí Minh là bậc đại Trí - đại Nhân - đại Dũng, nghị lực, bản lĩnh, nhạy bén, sáng tạo, đổi mới, nhưng cũng rất mềm dẻo; kiên quyết phá huỷ cái cũ mà xấu, làm cái mới mà hay. Theo Người, mặc dầu "thói quen rất khó đổi. Cái tốt mà lạ, người ta có thể cho là cái xấu. Cái xấu mà quen, người ta cho là thường"⁽⁵⁾, nhưng "chẳng có việc gì là không thể đổi mới"⁽⁶⁾.

Về mặt tư tưởng, Hồ Chí Minh tiếp thu truyền thống nhân văn từ cổ đại đến hiện đại mà đỉnh cao là học thuyết Mác - Lênin, cả Đông và Tây, đem lại nội dung mang tính hiện thực và tính chiến đấu cao. Từ kết quả của một *phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo* dẫn tới hình thành tư tưởng cách mạng - khoa học - nhân văn. Hồ Chí Minh am tường "Ngũ tri" (Trí kỷ, tri bỉ, tri thời, tri túc, tri biến) và nắm được tính chất độc đáo của tư duy phương Đông, một tư duy được đánh dấu bởi hoài bão tìm kiếm sự thống nhất của vũ trụ, sự hài hoà giữa những mâu thuẫn, trực giác và tính tổng hợp. Thâu thái những giá trị văn hoá Việt Nam: Kính già, yêu trẻ, trọng nghĩa, khinh tài, sống có tình, có nghĩa, ý thức cộng đồng, tập thể..., nhưng đồng thời Hồ Chí Minh cũng thâm nhập phương Tây dễ dàng, tự nhiên, nói như Etmông Misdê (Edmond Michelet) thì "Hồ Chí Minh rất Pháp". Còn Muxtxơ thì cho rằng: "Cụ Hồ nổi lên như là người Á Châu nhất của Á Châu, nhưng lại là người dễ dàng tiếp xúc nhất với tinh thần của Châu Âu"⁽⁷⁾. Người đã khai thác chất lý tính và khoa học, phương pháp phân tích, nhất là phân tích duy vật biện chứng Mác xít. Xuất phát từ thực tế Việt Nam, một thực tế cháy bỏng khát vọng giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh hướng tầm nhìn ra thế giới, nghiên cứu mọi tư tưởng, học thuyết, chất lọc cái hay, cái tốt trong Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Thiên chúa giáo, nghiên cứu sâu

chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, tư tưởng cách mạng tư sản, thuyết bất hợp tác, bất bạo động của Găngđi. Với linh hồn của chủ nghĩa Mác-Lênin là phép biện chứng duy vật, Hồ Chí Minh phân tích, mổ xẻ những giá trị truyền thống, Đông, Tây, kim, cổ, tìm cho mình những hạt nhân hợp lý. Chính vì vậy, tuy lãnh đạo cách mạng phản đế - phản phong, nhưng Người vẫn sử dụng một số người từng tham gia bộ máy cao cấp của triều đình cũ, từ vua đến quan, vào guồng máy cao cấp của chính quyền cách mạng, không phân biệt đối xử với người hoàng tộc. Kêu gọi nhân dân kiên quyết chiến đấu chống thực dân hiếu chiến Pháp, xâm lược Mỹ, nhưng Hồ Chí Minh vẫn kính trọng nhân dân Pháp, Mỹ và nền văn hoá của các dân tộc đó. Đây vit Hanboxton viết: "Ông Hồ đã dùng tới nền văn hoá và tâm hồn của kẻ địch của ông"⁽⁸⁾. Đúng là một phong cách ứng xử "vô tiền khoáng hậu".

Giăng Xanh-toni, người thay mặt Chính phủ Pháp đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh trong thời gian 1945-1946 và viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hà Nội năm 1969, tác giả hồi ký Một nền hoà bình bị bỏ lỡ, đến cuối đời đã phải thú nhận "Hồ Chí Minh là người đã đánh đắm cả chế độ thực dân Pháp, nhưng lại vẫn là bạn của nước Pháp"⁽⁹⁾.

Về đời sống riêng tư: Xét trên nhiều phương diện, Hồ Chí Minh không có chút gì riêng tư cho mình. Trong *Di chúc*, Người viết về việc riêng như sau: "Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa. Sau khi tôi qua đời, chớ nên tổ chức diễu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân".

Rõ ràng cuộc sống riêng của Người đã hoà làm một với hoài bão lớn nhất mà Người đã theo đuổi là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Nhưng Hồ Chí Minh lại thích sống một cuộc đời dân dã "với cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh nước biếc để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em trẻ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi".

Hồ Chí Minh có một *phong cách sinh hoạt* rất đặc biệt, nói như Nêru - Thủ tướng Ấn Độ, đó là "một con người không nghĩ gì đến mình, giản dị và khiêm tốn. Người không tự giam mình trong tháp ngà. Về cơ bản, Người là một con người của quần chúng".

Là một nhà cách mạng chuyên nghiệp, nhà chính trị lão luyện, Hồ Chí Minh vững niềm tin, rất

lạc quan, yêu đời, ung dung thư thái, viết Di chúc vẫn thanh thản, nhẹ nhàng. Người hướng về và quan tâm giới trẻ, bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau "vừa hồng vừa chuyên" để kế thừa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, kế tục công cuộc đổi mới ở Việt Nam trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin. Người gắn bó với thiên nhiên và có tấm nhìn xa rộng về bảo vệ môi trường khi bàn về hoá táng sau khi qua đời và trồng cây thành rừng để tốt cho phong cảnh và lợi cho nông-nghiệp (Bác đã bàn tới vấn đề "trồng cây gây rừng" từ cuối năm 1959 đầu 1960).

Bằng một nhân cách hoàn hảo, Hồ Chí Minh hiện thân cho lối sống văn hoá hiện đại với lòng nhân ái bao la, tình yêu dân tộc và nhân loại, hồn nhiên giản dị, liêm khiết và vô cùng khiêm tốn, kiên quyết lên án mọi biểu hiện sùng bái cá nhân, đấu tranh kịch liệt chống sự tha hoá của quyền lực... Tất cả những điều đó tạo nên sự vĩ đại và sức hút mãnh liệt của Hồ Chí Minh đối với nhân loại và cổ vũ các thế hệ mai sau. Xã luận báo *Chiến đấu* - Cơ quan Trung ương Mặt trận dân tộc Antiêri ra ngày 6/9/1969 nhấn mạnh: "Người ta không thể là nhà cách mạng trong những việc lớn mà lại thiếu sót trong những việc nhỏ"⁽¹⁰⁾.

Theo quan điểm của Xanvađo Agiendê thì một nhà hoạt động chính trị không thể thiếu ba đức tính cơ bản là liêm khiết, nhân đạo và vô cùng khiêm tốn, Hồ Chí Minh là tiêu biểu cho tấm gương đó. Và, "nếu so sánh với vũ khí thì điều đó quan trọng không kém tất cả vũ khí của Hạm đội 7"⁽¹¹⁾.

Hồ Chí Minh đã sống và đấu tranh trong thời kỳ cách xa chúng ta hàng mấy chục năm, nhưng Người rất hiện đại. Người đã kết hợp một cách biện chứng vấn đề dân tộc và giai cấp, chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng, giữa phương Đông và phương Tây, lý tưởng và tình cảm, truyền thống và cách mạng, đức trị và pháp trị... Đặc biệt nổi lên ở Người là *phong cách làm việc* mà hàng đầu là *tác phong quần chúng*. Gương sáng Hồ Chí Minh cho thấy rằng, là người cách mạng, người cộng sản, người lãnh đạo trong điều kiện Đảng cầm quyền thì phải thấu suốt điều cốt lõi của dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động trên ba mặt gắn bó và tác động lẫn nhau chặt chẽ là dân quyền, dân sinh, dân trí. Chung quy cách mạng là động viên con người để giải phóng và mang lại hạnh phúc cho con người. Vì vậy phải dựa vào dân, phát huy lực lượng của dân. Phong cách Hồ Chí Minh là sâu sát quần chúng, lắng nghe, học hỏi và

hiểu dân chúng. Theo Người, "lãnh đạo và làm cán bộ tức là suốt đời làm đầy tớ trung thành của nhân dân"⁽¹²⁾. Phương châm Người đề ra là "sao cho hợp lòng dân". Phong cách Người thực hiện là "đạo làm gương", dám chịu trách nhiệm, dám tự phê bình mình. Người còn nêu gương về phong cách trong vấn đề dân chủ nội bộ. Phạm Văn Đồng kể lại rằng, trong các kỳ họp cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước, Bác muốn mọi người đều có cơ hội phát biểu ý kiến. Khi Người gọi ý thảo luận mà thấy anh em do dự, có ý không tán thành thì Người nói ngay: "Mình có ý kiến như vậy, nếu các chú thấy không được, thì mình rút"⁽¹³⁾.

Trong làm việc, Hồ Chí Minh có *tác phong khoa học*, sâu sát, cụ thể, cẩn thận, đặc biệt chú ý kiểm tra việc thực hiện và rút kinh nghiệm. Người phê phán tác phong "đẩy túi quần thông báo, đẩy túi áo chỉ thị mà công việc vẫn không chạy"⁽¹⁴⁾. Hoặc "nghey quyết một đường, thi hành một nẻo"⁽¹⁵⁾. Người chỉ rõ: "Các đồng chí ở huyện phải xuống xã mà xem xét, kiểm tra, chứ làm theo lối quan liêu, tỉnh gửi giấy về huyện, huyện gửi giấy về xã. Giấy không thể che rét cho trâu bò được"⁽¹⁶⁾.

Tư tưởng Hồ Chí Minh dễ dàng thấm sâu vào lòng người không chỉ vì người luôn *nói đi đôi với làm*, mà còn nhờ phong cách diễn đạt chân thực, ngắn gọn, trong sáng, giản dị, dễ hiểu. Tấm gương Người để lại cho chúng ta trong phong cách nói và viết là phải xác định rõ *nội dung, đối tượng, mục đích, phương pháp*. Phải chống thói ba hoa, viết vừa dài, vừa rộng. Phải học cách nói của quần chúng, vì đó là cách nói thiết thực, giản dị, rõ ràng như ca dao, tục ngữ của nhân dân, là "những hòn ngọc quý".

Tóm lại, phong cách Hồ Chí Minh đã nâng cao tầm vóc nhà văn hoá lớn Hồ Chí Minh. Và, như Phạm Văn Đồng đã nhận xét: "Cuộc sống của Hồ Chí Minh, về vật chất là một cuộc sống cần kiệm như mọi người đều biết. Song về văn hoá, đó là một cuộc sống rất giàu đẹp. Giàu đẹp vì biết sống vì con người, vì mọi người; giàu đẹp vì biết tìm hạnh phúc thanh cao trong sự gắn bó với con người và thiên nhiên. Cuộc sống của Hồ Chí Minh là cuộc sống của con người rất văn minh"⁽¹⁷⁾.

B.D.P

Chú thích:

1) *Hồ Chí Minh - Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T.1, tr479, 478.

2) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh - Quá khứ, hiện tại và tương lai*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, T.1, tr 43.

(Xem tiếp trang 63)

Quảng Nam, Bình Trị Thiên nữa.

Từ những điều nêu trên chúng tôi thấy nghiên cứu nhà ở dân gian truyền thống miền Trung nên đứng ở xứ Quảng nhìn ra phía Bắc Hải Vân với kiến trúc cung điện, xa hơn là nông thôn Thừa Thiên Huế, Quảng Trị (nhà Rọi, nhà Rường, nhà Mái xông) và về phía Nam quay vào Quảng Ngãi, Bình Định (nhà Lá Mái). Cuối cùng việc gọi tên các kiểu nhà xưa cần có sự giúp đỡ của nhà ngôn ngữ học nghiên cứu đặc trưng về cách phát âm và ngữ nghĩa của từng vùng.

N.T.H

Chú thích:

1) Tại Việt Nam với các kiến trúc là nhà ở chủ yếu có hai kỹ thuật chịu lực:

- Một, trên các cột (cột chôn xuống đất hay cột có đế)

- Hai, chịu lực trên thân tường - nhà của dân tộc Hà Nhì gọi là nhà Trình Tường. Nếu phân chia loại nhà theo các nhà nghiên cứu Nhật Bản là nhà dân gian truyền thống ở Huế đã có 3 loại: Nhà Rường, Nhà Rọi và nhà Phố là không hợp lý. Bởi lẽ về phương diện kỹ thuật học thì việc phân loại nhà Rường và nhà Rọi là đúng, nhưng thêm nhà Phố thì lạc qua về vị trí dựng nhà và công năng sử dụng, mà ta biết nhà Phố ở trong nội và ngoại thành Huế cũng là nhà Rường.

2) Đọc "Kiến trúc phố cổ Hội An Việt Nam", Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2003. Chương 10: Đặc trưng kiến trúc của nhà phố cổ Hội An - những yếu tố nào cần thiết phải bảo tồn (trang 169 - 171) thuộc Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế Trường Đại Học Nữ Chiêu Hoà, Nhật Bản.

3) Có một loại nhà kết hợp giữa Rường và Rọi gọi là Thượng Rường Hạ Rọi, kiểu nhà này có ba cột và ba trụ gắn đứng trên dầm (cột giữa đỡ quá giang, trên lưng quá giang là trụ đội đỡ kèo nóc).

4) Khi phỏng vấn cụ Đình Thạch - một người thợ mộc thuộc phường mộc ở làng Vân Hà, xã Tam Thành, huyện Tam Kỳ nổi tiếng về thi công những ngôi nhà ở phía Nam Quảng Nam (các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Tiên Phước) đến tận Quảng Ngãi, thì được biết rằng khi nhà Lá Mái bị cháy thì người ta chỉ cần đốt đồng lửa nhỏ bên trong nhà để tạo nên sự cân bằng về áp suất không khí không cho luồng lửa tấp vào trong nhà và dĩ nhiên phần mái tranh bên trên cứ cháy, phần mái đất ở giữa ngăn cách rất an toàn cho bộ khung chạm trổ đẹp ở bên dưới cũng như vật dụng quý giá ở bên trong nhà.

Đọc thêm: - Về nhà Lá Mái ở Quảng Nam cùng tác giả đăng trên *Tạp chí Văn hoá Quảng Nam*, 2003.

- Nhà ở dân gian cổ truyền Quảng Nam cùng tác giả đăng trên *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, số 9/2004.

(Tiếp trang 38)

3) Võ Nguyên Giáp. *Tư tưởng Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1993, tr.66.

4) Gabrien Cônô. *Giải phẫu chiến tranh Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử mới*. N.Y.1985, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1989, tr.41.

5) Hồ Chí Minh. *Sổ*, T.5, tr.107.

6) Hồ Chí Minh. *Sổ*, T.10, tr.103.

7) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. Nxb Lao động, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr.26.

8) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. Nxb Lao động, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr.36.

9) Xem: Giáo sư Xuân Kỳ (chủ biên). *Phương pháp và*

phong cách Hồ Chí Minh. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 233.

10) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. *Sổ*, tr. 111.

11) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. *Sổ*, tr. 109.

12) Hồ Chí Minh. *Sổ*, T. 12, tr. 222, 555.

13) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh - Quá khứ, hiện tại và tương lai*. *Sổ*, tr.62.

14) Hồ Chí Minh. *Sổ*, T.5, tr.259.

15) Hồ Chí Minh. *Sổ*, T.5, tr.267.

16) Hồ Chí Minh. *Sổ*, T.12, tr.213.

17) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh - Quá khứ, hiện tại và tương lai*. *Sổ*, tr.50.

SUMMARY: HO CHI MINH STYLE – A VALUE OF NATIONAL CULTURAL HERITAGE (BUI DINH PHONG)

With the research on intellectual, emotion, action, ideology, private life of great culturist HO CHI MINH, the author comes to the general conclusion: HO CHI MINH style is a complete one inclusive of behavior, ways of working, ways of thinking and speaking, life style. HO CHI MINH style contains the value of Nation's cultural heritage.

Vấn đề bảo tồn và phát huy **DI SẢN VĂN HOÁ HỒ CHÍ MINH***

DẶNG ĐỖ

Hội thảo Bảo tồn và phát huy Di sản văn hoá Hồ Chí Minh, do 4 cơ quan (Cục Di sản văn hoá, Sở Văn hoá - Thông tin Nghệ An, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch) đồng tổ chức, sau hơn 5 tháng chuẩn bị, đã diễn ra rất sôi động trong ngày 20-5-2005, tại thành phố Vinh - Nghệ An. Điều đó đã nói lên ý nghĩa lớn của cuộc Hội thảo, những cố gắng của Ban tổ chức cũng như của tất cả các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học, các đơn vị tham gia tổ chức phục vụ của tỉnh Nghệ An, đã đóng góp cho Hội thảo có được kết quả tốt đẹp.

Hội thảo bảo tồn và phát huy Di sản văn hoá Hồ Chí Minh được tổ chức đúng vào dịp kỷ niệm lần thứ 115 ngày sinh của Người. Ban tổ chức Hội thảo và những người tham gia Hội thảo xin kính dâng lên Bác lòng biết ơn vô hạn và niềm tin vững chắc vào con đường cách mạng Bác đã lựa chọn và sự nghiệp cách mạng Bác đã để lại cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta.

* Tổng thuật Hội thảo Khoa học - thực tiễn về bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Hồ Chí Minh, được tổ chức ngày 20/5/2005, tại thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

Hội thảo đã thu hút được khá đông đảo các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học quan tâm và hưởng ứng. Con số 51 tham luận của 56 tác giả công tác ở 28 cơ quan, đơn vị ở Trung ương và địa phương trong cả nước tham gia Hội thảo đã nói lên điều đó.

Các tham luận gửi đến Hội thảo đã quan tâm và đề cập đến rất nhiều vấn đề khác nhau, trong mỗi vấn đề cũng có những cấp độ không giống nhau. Có những vấn đề vốn đã được đề cập ở các Hội thảo trước, nhưng nay muốn được bổ sung và hoàn thiện thêm một số quan điểm hay ý tưởng mới. Có những vấn đề không mới nhưng tại Hội thảo này đã được tiếp cận ở góc độ mới hơn với hy vọng góp phần hoàn thiện dần về vấn đề phương pháp nghiên cứu Hồ Chí Minh. Có những vấn đề xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và cuộc sống cần phải có cách nhìn, cách đánh giá và khả năng phối hợp hiệu quả và thiết thực hơn, với mong muốn phát huy tới mức tốt nhất các giá trị di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh... Với sự phong phú cả về đề tài, cách tiếp cận cũng như nội dung phong phú của các tham luận, các vấn đề được trình bày tại Hội thảo đã hình thành 3 nhóm vấn đề chính sau đây:

Một là: Có 15 trong số 51 tham luận tập trung vào việc tiếp tục nghiên cứu và đưa ra nhận xét về chủ đề tư tưởng văn hoá của Hồ Chí Minh và một số vấn đề về nội hàm của khái niệm nhà văn hoá Hồ Chí Minh. Các báo cáo tập trung vào đề tài này đã đề cập và lý giải về nhà văn hoá Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá ở các khía cạnh như: Nội dung khái niệm, cách tiếp cận từ góc độ phát triển nền văn hoá trong điều kiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá, nhận diện văn hoá Hồ Chí Minh từ góc độ hội nhập quốc tế và từ các giá trị tinh hoa văn hoá của thời đại. Một số báo cáo còn đi sâu phân tích giá trị văn hoá Hồ Chí Minh ở sự tác động của văn hoá đến xây dựng nền dân chủ, nền giáo dục, đến đạo đức, lối sống, và phong cách ứng xử mà Hồ Chí Minh là một gương mẫu lý tưởng từ lời nói đến việc làm, cả trong quá khứ, hiện tại và hướng tới tương lai. Một số báo cáo khác đi sâu phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá đã được Đảng ta quán triệt và thể hiện sâu sắc trong các Nghị quyết của Đảng như: Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) và kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX). Với cách tiếp cận đa ngành và liên ngành, nhóm vấn đề này đã được các tác giả đi sâu nghiên cứu cặn kẽ hơn, lý giải thuyết phục hơn và có những đóng góp mới về lý luận trên cơ sở khoa học và biện chứng. Những đóng góp trên sẽ làm sáng tỏ và đầy đủ hơn nữa nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá và nội hàm của khái niệm văn hoá Hồ Chí Minh, từ đó góp phần cung cấp thêm cơ sở khoa học để khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là tài sản văn hoá quý giá của dân tộc, là bộ phận di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu, góp phần làm phong phú thêm kho tàng di sản văn hoá của Việt Nam nói riêng và của toàn nhân loại nói chung.

Hai là: Một số lượng lớn tham luận (gồm 26 tham luận) gửi đến Hội thảo đã tập trung vào các vấn đề nhằm khẳng định những giá trị lớn của các di tích và bảo tàng về Chủ tịch Hồ Chí Minh, khẳng định vai trò quan trọng của hệ thống các di tích và bảo tàng này trong việc tuyên truyền và giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá nói riêng. Các báo cáo thuộc nhóm vấn đề này đã đặt ra yêu cầu cấp bách phải tập trung nghiên cứu một cách đầy đủ hơn nữa để khẳng

định các giá trị văn hoá của các di tích mà Bác Hồ để lại, bao gồm các di tích vật thể và các di sản phi vật thể gắn liền với các di tích và các tài liệu hiện vật liên quan đến cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác. Các tác giả quan tâm đến nhóm vấn đề này còn đưa ra rất nhiều hình thức khác để khai thác giá trị văn hoá trong các di tích của Người, như tổ chức trưng bày, triển lãm, tuyên truyền giáo dục, kết hợp giữa phương pháp bảo tồn, bảo tàng với các phương pháp giáo dục học đường, thông tin đại chúng, quảng bá du lịch... Nhằm khẳng định các di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nội dung, là một thành phần không thể thiếu được trong nhận thức cũng như trong nghiên cứu khoa học và tuyên truyền về tư tưởng, về cuộc đời sự nghiệp về đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh cho đồng bào cả nước, kiều bào ở nước ngoài và bạn bè quốc tế. Một số tác giả khác đề cập đến vấn đề tổ chức quản lý và khai thác hệ thống di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh như thế nào để có hiệu quả hơn, bao gồm các lĩnh vực quản lý, đầu tư, tổ chức nghiên cứu và phối hợp khai thác..., sao cho vừa cập nhật với yêu cầu của xã hội và cuộc sống, vừa phản ánh được các kết quả nghiên cứu từ các lĩnh vực khoa học xã hội khác mang lại. Các tác giả tham luận trong nhóm vấn đề này đã sử dụng các phương pháp sử học, bảo tàng học, xã hội học để tiếp cận vấn đề, vì vậy đã tạo được tính hợp lý trong các kiến giải về mối quan hệ giữa bảo tàng và di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh với cuộc sống xã hội và sự chấn hưng đất nước theo các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà Đảng ta đã xác định.

Ba là: Nhóm tham luận tập trung vào vấn đề khá bức xúc, đó là việc giải quyết mối quan hệ giữa bảo tồn các di tích liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc khai thác phục vụ phát triển du lịch (gồm 10 tham luận). Các bài viết thuộc nhóm vấn đề này đi sâu vào mấy nội dung chính là: Khẳng định hệ thống di tích và bảo tàng về Chủ tịch Hồ Chí Minh là đối tượng khai thác để phục vụ cho việc quảng bá và phát triển du lịch Việt Nam, vì các bảo tàng và di tích ấy vừa đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch muốn tìm hiểu về cuộc đời sự nghiệp, cũng như đạo đức lối sống của một con người vĩ đại, anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, danh nhân văn hoá kiệt xuất. Đồng thời vừa thực hiện được

mục đích tuyên truyền giới thiệu về Việt Nam: Đất nước - con người, những truyền thống lịch sử và văn hoá thông qua Hồ Chí Minh và những di sản của Người với bạn bè quốc tế. Một số tác giả quan tâm trao đổi về vấn đề bảo tồn di tích và phát triển kinh tế xã hội như thế nào để đạt hiệu quả cao, đồng thời tiếp nhận được sự tác động ảnh hưởng tích cực lẫn nhau. Không vì mục tiêu bảo tồn mà hạn chế khả năng khai thác phục vụ quảng bá du lịch, ngược lại, cũng không chỉ vì mục đích khai thác mà vi phạm các nguyên tắc bảo tồn nguyên trạng và bảo vệ lâu dài các di tích và các tài liệu hiện vật của Bác Hồ. Trong nhóm vấn đề này, còn có các tham luận nêu một số vấn đề có tính cảnh báo về qui hoạch và xây dựng các dự án phát triển các khu du lịch, các quần thể du lịch có liên quan đến mục tiêu bảo tồn các khu di tích về Bác Hồ. Phải lấy việc bảo tồn di tích làm mục tiêu lâu dài làm trọng tâm trong việc qui hoạch hoặc xây dựng các dự án phát triển du lịch, phát triển kinh tế - xã hội. Các tham luận thuộc nhóm này đã tiếp cận vấn đề từ góc độ các tiêu chí của môi trường sinh thái, cảnh quan di tích, và yêu cầu phát triển bền vững để giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa lợi ích kinh tế và giá trị lịch sử văn hoá của di tích. Mục tiêu lớn mà chúng ta cần nỗ lực phấn đấu thực hiện là bảo tồn và chuyển giao các di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh dưới dạng nguyên gốc cho các thế hệ tương lai, đồng thời, bằng các hoạt động nghiệp vụ phù hợp, góp phần tuyên truyền, phổ biến sâu rộng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xã hội, biến tư tưởng quý giá của Người thành sức mạnh vật chất phục vụ thiết thực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Ngoài các nội dung được trình bày trong các tham luận nêu trên, Hội thảo còn được nghe một số ý kiến của các đồng chí lãnh đạo tỉnh Nghệ An, các đồng chí đại diện cho Bộ Văn hoá - Thông tin, Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương, của vị đại diện cho Hiệp hội Hữu hảo đối ngoại nhân dân tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc) và của nhiều đại biểu tham dự Hội thảo. Hầu hết các ý kiến đều bày tỏ sự hoan nghênh việc lựa chọn thời gian và địa điểm tổ chức Hội thảo là rất có ý nghĩa. Chủ đề và nội dung cuộc Hội thảo cũng rất hấp dẫn và cập nhật, thời gian của Hội thảo tuy ngắn chỉ có 1 ngày nhưng rất

tập trung và hiệu quả. Các ý kiến phát biểu còn làm rõ thêm một số nội dung khác như: Cần có sự tập hợp, hệ thống để thẩm định và phân loại tất cả các tham luận của các Hội thảo khoa học về từng vấn đề, để có thể phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào các lĩnh vực hoạt động khác. Việc tổ chức các Hội thảo về tư tưởng Hồ Chí Minh và các vấn đề liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh cần có một cơ quan đủ thẩm quyền quyết định để tránh Hội thảo theo kiểu phong trào, ít hiệu quả, hoặc tràn lan, trùng lặp. Hội thảo về Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến lúc cần có những chủ đề đi sâu để tránh sự dàn trải và tạo ra nhiều khả năng để ứng dụng vào cuộc sống hơn. Tại Hội thảo này, các ý kiến đã quan tâm khá nhiều đến vấn đề cần đầu tư để bảo tồn các di sản về Bác và tuyên truyền về Bác thông qua các di sản của Người sao cho đúng tầm vóc và đồng bộ hơn so với sự phát triển kinh tế của đất nước. Một vấn đề khác cũng được nhiều đại biểu quan tâm là cần có sự phối hợp giữa ngành văn hoá với ngành du lịch ở cấp vĩ mô và sự hợp tác thật đầy đủ giữa các công ty du lịch, các "tour" du lịch với bảo tàng và di tích về Bác Hồ để vừa đảm bảo việc tuyên truyền và giới thiệu cho đúng và đủ những thông tin cần thiết về Bác cho bạn bè quốc tế, vừa đảm bảo mối quan hệ hai bên cùng có trách nhiệm là phục vụ khai thác tốt và bảo tồn ngày càng tốt hơn.

Hội thảo đã nhất trí cao với quan điểm là: Muốn bảo tồn và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hoá hàm chứa trong nội dung các di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, các đơn vị trong hệ thống cần tham mưu cho cấp uỷ địa phương, đồng thời tích cực xây dựng các quy hoạch tổng thể và các dự án tu bổ, tôn tạo di tích lưu niệm Bác Hồ, gắn bảo tồn với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trực tiếp đem lại lợi ích kinh tế và văn hoá của cộng đồng cư dân địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển du lịch - ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Hội thảo Bảo tồn và phát huy Di sản văn hoá Hồ Chí Minh đã kết thúc trong không gian Lễ hội Làng Sen đầy xúc động và hào hứng. Hội thảo này là một trong những hoạt động rất có ý nghĩa nhằm kỷ niệm lần thứ 115 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Đ.D

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN CHÚ Ý

trong việc chỉ đạo công tác bảo tồn văn hoá truyền thống dưới tác động của kinh tế thị trường

PGS.TS. TRẦN ĐỨC NGÔN*

Nشاط động bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống là hai việc khác nhau nhưng do có sự gắn bó chặt chẽ về nội dung nên hoạt động này được gọi một cách ngắn gọn là hoạt động bảo tồn văn hoá truyền thống. Vấn đề ở đây không phải nên gọi như thế nào cho đúng mà là cách gọi như thế nào thể hiện được rõ hơn nội dung khái niệm. Bảo tồn được định nghĩa là "giữ lại, không để mất đi"⁽¹⁾ nên đã tạo ra một định hướng khá quen thuộc là cố gắng giữ lại được càng nhiều càng tốt những gì thuộc về quá khứ. Tiêu chí số lượng nhiều khi được xem là công cụ đánh giá và so sánh, vì thế, đã làm nảy sinh hai xu hướng trong hoạt động bảo tồn. Một xu hướng mang tính "đóng gói"; hiện tượng văn hoá cần được bảo vệ trong môi trường khép kín để tránh những tác nhân gây hại. Xu hướng này đương nhiên là mang lại không ít giá trị tích cực. Nhờ những cố gắng bảo vệ đó mà đến nay chúng ta vẫn còn lưu

giữ được những nét bản sắc đặc thù trong nền văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, trong bối cảnh mang tính đột phá của sự biến đổi, xu hướng "đóng gói" này đang tỏ ra đuối sức thực sự. Sự đuối sức trước sức ép của những luồng gió mới lại đang làm nảy sinh xu hướng thứ hai xu hướng "thả trôi". Trong cuộc chạy đua do bị "thả trôi" này, hiện tượng văn hoá nào có sức sống mãnh liệt, có nền tảng vững chắc do được ngưng kết, chắt lọc và thử thách qua nhiều bước ngoặt của lịch sử sẽ có cơ hội khẳng định mình tốt hơn. Vấn đề sẽ phụ thuộc vào tiêu chí hệ giá trị. Khi sử dụng hệ giá trị hôm nay làm thước đo sự thay đổi của các hiện tượng văn hoá truyền thống, xu hướng "thả trôi" sẽ đẩy nhanh quá trình làm biến dạng những chuẩn mực đã được định hình. Những hiện tượng văn hoá truyền thống tuy mang đậm nét đặc thù nhưng khi đặt trong hệ

* HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ - HÀ NỘI

quy chiếu mới, nếu không được điều chỉnh một cách có định hướng, sẽ không thể có cơ hội tồn tại đến muôn đời sau.

Cả hai xu hướng trên đều xuất phát từ cách hiểu máy móc, siêu hình về khái niệm bảo tồn. Bảo tồn chỉ có thể được hiểu đầy đủ và đúng nghĩa nhất khi nó được đặt trong mối quan hệ với sự phát triển: Bảo tồn không phải là cố gắng gìn giữ để không bị mất đi mà phải biết chọn lọc trong những hiện tượng đang có nguy cơ bị mất đi ấy những khả năng tiềm tàng, làm cho nó có thể tiếp tục song hành cùng xu hướng đi lên của cuộc sống. Bảo tồn mà không đưa di sản văn hoá vào cuộc sống thì chưa phát huy được giá trị thực sự của truyền thống. Một trái tim đủ để người ta đặt trọn vào công việc bảo tồn những tình cảm, tâm huyết nhưng nó sẽ trở nên tùy tiện, duy cảm khi khối óc không giữ được vai trò dẫn đường. Quan hệ giữa bảo tồn và việc phát huy những giá trị của nó trong cuộc sống cũng có thể được đặt trong sự so sánh như thế.

Quan điểm nêu trên luôn đặt công tác này trong tương quan mở và động. Mở là khi khái niệm bảo tồn được hiểu trong một tổng thể liên hoàn, bảo tồn đi kèm với khai thác, phát huy giá trị của di sản văn hoá trong đời sống; động là nhấn mạnh tính thời đại, khi đó, công tác bảo tồn phải chú ý đến những đặc điểm xã hội tại một thời điểm cụ thể mà điều chỉnh chọn lọc. Nói cách khác, cần phải bảo tồn những gì phù hợp với thời đại, UNESCO đã khẳng định "nguyên tắc động cho phép một xã hội biến đổi mà không làm mất hình thể độc đáo của nó, chấp nhận sự biến đổi mà không tha hoá, do đó tiếp tục quá trình liên tục của sự sáng tạo của nó, theo một phép biện chứng của liên tục của truyền thống và tính hiện đại; của tính liên tục và tính đứt đoạn của di sản và sự đổi mới" (2.tr15). Trong tương quan như vậy, bảo tồn mới thực sự mang tính khả thi, mới không trở thành nhân tố cản trở sự phát triển. Khi bảo tồn trở thành lực cản, mọi cố gắng chủ quan sẽ chỉ là duy ý chí.

Bài học kinh nghiệm của các nước thành công trong lĩnh vực bảo tồn văn hoá truyền thống khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã chứng minh tầm quan trọng

của nhận thức biện chứng này. Điển hình phải kể đến Nhật Bản. Từ hơn một thế kỷ trước, tầng lớp quý tộc Samurai đã làm cuộc "Minh Trị duy tân", đào tạo các nhà kinh doanh, nhà quản lý, nhà giáo dục và nhà quân sự, tạo tiền đề để tiếp thu khoa học công nghệ phương Tây trên cơ sở giữ vững những giá trị văn hoá truyền thống mà yếu tố nổi bật nhất là Khổng giáo. Nhật Bản được coi là tấm gương cho việc kết hợp giữa kỹ thuật, công nghệ phương Tây với văn hoá truyền thống để cường thịnh đất nước.

Trên thực tế, không chỉ nước Nhật ở cuối thế kỷ XIX mà các nước tư bản phương Tây từ thời Phục hưng (thế kỷ XVI - XVII) cũng đi theo con đường đó. Công cuộc hiện đại hoá, ở phần lớn các nước này, là sự kết hợp giữa kỹ thuật công nghiệp với văn hoá truyền thống, mà cốt lõi là Cơ đốc giáo được cải biên thành Tân giáo. Vấn đề được đặt ra ở đây chính là việc trả lời câu hỏi: Văn hoá truyền thống đóng vai trò gì đối với sự phát triển kinh tế? Do vậy, việc vận dụng quan điểm biện chứng trong công tác bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện nay, trước hết sẽ phải bắt đầu từ việc xác định mục đích. Khi mục đích của công tác bảo tồn được xác định thoả mãn những yêu cầu nêu trên, những nội dung cụ thể đưa ra sẽ trở nên sát thực hơn.

Mặt khác, khi mục tiêu cụ thể được xác định, nó sẽ điều chỉnh các nguyên tắc trong quá trình thực hiện công tác bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống trong bối cảnh kinh tế thị trường. Chúng tôi cho rằng, đây là một trong những điểm quan trọng cần phải thống nhất về mặt nhận thức để có thể tránh được những khiên cưỡng khi thực thi. Những nguyên tắc đó là:

- *Đảm bảo tính cân đối trong quy hoạch phát triển vùng:*

Việc bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống trong khu vực đang có tốc độ đô thị hoá cao luôn gặp khó khăn khi động chạm tới những vấn đề của quy hoạch tổng thể. Chỉ đơn cử một ví dụ cụ thể về vấn đề quy hoạch làng nghề truyền thống, Hà Nội đã có đề án khôi phục làng nghề gốm sứ Bát Tràng. Đây là một hướng đầu tư trọng điểm có hiệu quả, bởi trong giai đoạn hiện nay, bản thân làng nghề

sản xuất này vốn đã có tính hấp dẫn cao. Tuy nhiên, làng nghề truyền thống này nếu muốn thực sự thu hút khách du lịch, cần phải tạo được một môi trường không gian và quy trình sản xuất nguyên gốc. Điều này đòi hỏi các quy trình làm đất cũng như tạo hình cho sản phẩm phải tuân thủ nguyên tắc tập trung tại chỗ. Trong khi nguyên tắc này đòi hỏi phải mở rộng nguồn đất nguyên liệu thì quy hoạch đô thị tổng thể lại ngày một mở biên sát đến khu vực Bát Tràng. Do vậy, để không mất cân đối trong quy hoạch phát triển vùng, vấn đề quy hoạch làng nghề cần được xác định trong một quy mô cụ thể theo từng bước đi tương ứng với lộ trình phát triển tổng thể của khu vực được quy hoạch.

Cũng đảm bảo nguyên tắc này, các khu kinh tế hoặc đô thị trọng điểm trước khi xây dựng quy hoạch cần tính tới yếu tố giữ được tối đa những dấu tích của văn hoá truyền thống. Như vậy, cho dù quy hoạch phát triển kinh tế hay quy hoạch khu vực bảo tồn thì thao tác cơ bản để đảm bảo nguyên tắc này là: Cần phải xây dựng những kế hoạch dài hơi cho 10 năm, 20 năm, 50 năm thậm chí lâu hơn nữa. Mỗi mốc thời gian tương ứng với một mức độ quy mô phát triển. Trên cơ sở đó, tính cân đối giữa bảo tồn và phát triển mới được đảm bảo.

- Đảm bảo tính cân đối trong quy hoạch bảo tồn của Nhà nước với quyền lợi vật chất tinh thần của nhân dân địa phương.

Một vấn đề đang được coi là bức xúc hiện nay của cư dân các vùng ven đô, khi cơn lốc đô thị hoá ập tới, là việc người dân bỗng nhiên rơi vào tình cảnh ly nông nhưng không ly hương. Không phải người dân nào cũng có thể nhanh chóng điều chỉnh hành vi sau "cú sốc" mạnh mẽ này, phần lớn trong số họ rơi vào tình trạng khủng hoảng. Người nông dân, nhiều đời, do nhiều lý do (trong đó có cả tâm lý mặc cảm và sức ỳ trong ý thức) không quan tâm tới việc tạo dựng cho mình những kiến thức tối thiểu về một nghề nghiệp khác, để có thể chuyển đổi, nếu nghề nông không còn tiếp tục nữa. Khi những dự án về quy hoạch khu đô thị hay khu công nghiệp được triển khai, người dân ngoài việc được đền bù đất nông nghiệp với giá rẻ thì còn được an ủi bởi niềm hy vọng sẽ được vào làm việc trong một

Trần Đức Ngôn - Một số vấn đề cần chú ý trong việc chỉ đạo...

môi trường công việc mới. Tuy hy vọng này (do cả lý do khách quan và chủ quan) rất khó trở thành hiện thực nhưng dù sao người dân vẫn còn có thể ủng hộ việc triển khai dự án quy hoạch đô thị hoặc khu công nghiệp. Song, những dự án dành cho bảo tồn văn hoá truyền thống, nếu cũng sử dụng đến đất canh tác nông nghiệp của địa phương, chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn. Kinh tế thị trường với tư tưởng quy đổi mọi giá trị ra đơn vị tiền tệ đã cản trở tiến độ thực hiện các đề án bảo tồn văn hoá truyền thống ở khu vực ngoại vi. Để giải quyết vấn đề này cần có sự điều chỉnh. Một mặt, người dân phải tuân thủ nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia để hy sinh những quyền lợi trước mắt, song các cơ quan chức năng cũng phải có trách nhiệm. Trong khi thực hiện dự án bảo tồn, phải tạo điều kiện tối đa cho người nông dân được hưởng quyền lợi từ chính những hy sinh của họ.

Trong mối tương quan hẹp hơn, giữa những người dân với nhau, cần làm cho họ hiểu rõ trách nhiệm và quyền lợi của mình để có thể chủ động nâng cao ý thức tự giác tham gia vào hoạt động bảo tồn di sản văn hoá.

- Đảm bảo tối đa những điều kiện để văn hoá truyền thống, khi đã được lựa chọn để bảo tồn, có thể có được môi trường tồn tại như khi nó sinh ra. Nói theo ngôn ngữ chuyên môn của các nhà nghiên cứu: Phải tối đa hoá môi trường diễn xướng cho các thành tố của văn hoá truyền thống.

Ta có thể thấy rất rõ một số hiện tượng văn hoá truyền thống được bảo tồn theo kiểu hiện đại không đáp ứng được nguyên tắc này. Để khôi phục một lễ hội đã bị thất truyền, người ra cố gắng lắp ghép, chắp nối giai đoạn rồi sau đó đem diễn nó trong một sinh hoạt văn hoá cộng đồng, mà chính những người tham gia cũng cảm thấy xa lạ, lạc lõng. Việc sân khấu hoá lễ hội cho dù không thể phủ nhận phần tích cực của nó (những người làm công tác văn hoá muốn chuyển thông tin của các thế hệ trước cho các thế hệ sau), song, phần lớn những kịch bản sân khấu loại này *chỉ chú trọng tới tính cung cấp thông tin mà rất ít chú ý tới tâm trạng của những người tiếp nhận thông tin*. Người xưa tham gia hội, "tả tơi chơi hội", với tâm lý nhập cuộc, chắc chắn sẽ tiếp nhận lễ hội rất khác với những người đi xem

diễn hội theo kịch bản sân khấu hiện nay. Nguyên tắc phục hồi nguyên bản chắc chắn sẽ tạo tâm thế tốt cho người dân, đồng thời sẽ tạo tiền đề cho sự kết hợp văn hoá và kinh tế vốn đã được nhấn mạnh trong mục đích khôi phục những giá trị văn hoá truyền thống.

Nguyên tắc tối đa hoá môi trường nuôi dưỡng những giá trị văn hoá truyền thống không chỉ cần thiết trong việc phát huy giá trị các di tích, làng nghề, lễ hội mà còn rất hữu hiệu trong cả việc duy trì những chuẩn mực tốt đẹp của lối sống nếp sống. Chỉ khi môi trường nuôi dưỡng những lối sống nếp sống hay phong tục tập quán còn được duy trì ở mức tối đa thì việc khôi phục nó mới không trở thành giáo điều hay khiên cưỡng. Nhiều bi kịch trong các gia đình đã diễn ra, chỉ thuần tuý vì những giá trị văn hoá gia đình truyền thống, đã trở thành sự tiếc nuối của các thế hệ trước, khi nó không còn tìm được điều kiện để nhận sự đồng cảm của các thế hệ sau.

Tuy nhiên, về phương diện này, không phải việc gì đặt ra cũng có thể dễ dàng thực hiện. Nhiều yếu tố văn hoá phi vật thể đã được hình thành từ nền kinh tế tiểu nông và gia đình truyền thống, thì ngày nay sự thay đổi tất yếu về mô hình kinh tế và gia đình đã dẫn đến sự biến đổi nhiều giá trị văn hoá mà bất kỳ nhà bảo tồn tích cực nào cũng không thể cưỡng lại được, do vậy, áp dụng nguyên tắc này đối với các giá trị văn hoá phi vật thể cần hết sức linh hoạt.

- *Đảm bảo tính trọng tâm, trọng điểm trong hoạt động bảo tồn.*

Đây là nguyên tắc cần thực hiện để tránh thất thoát lãng phí tiền của và tránh được việc

bảo tồn không đạt chất lượng như yêu cầu. Điều này đã từng xảy ra một cách khá phổ biến trong đầu tư nói chung và trong hoạt động bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống nói riêng, dẫn tới những giá trị cần được ưu tiên bảo tồn lại không nhận được sự quan tâm đúng mức, làm cho việc bảo tồn nặng tính hình thức theo kiểu kể đầu công việc.

Bảo tồn những giá trị văn hoá truyền thống mang đậm bản sắc Việt Nam chính là một trong những sự chuẩn bị tốt nhất cho tiến trình hội nhập. Công việc đó không thể là trách nhiệm của một lực lượng chuyên trách cụ thể, mà trước hết nó phải là sự nghiệp của toàn dân, xuất phát từ sự chủ động và tự giác của chính những con người đang thừa hưởng tinh hoa văn hoá mà cha ông để lại. Tuy nhiên, sự chủ động và tự giác đó rất cần đến vai trò định hướng, hoạch định, hỗ trợ, thúc đẩy của các cơ quan chính quyền, đoàn thể. Một số suy nghĩ bước đầu, xuất phát từ tâm huyết của người làm công tác đào tạo đội ngũ cán bộ văn hoá, hy vọng sẽ được các nhà chuyên môn tham khảo.

T.D.N

Tài liệu tham khảo

- 1) Viện Ngôn ngữ. *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Nhà xuất bản Hà Nội, 1992.
- 2) Trung tâm KHXH & NVQG. *Văn hoá, phát triển và bản sắc*. Hà Nội 1996.
- 3) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII*, 1998.

SUMMARY: NOTED ISSUES IN PRESERVATION WORK ON TRADITIONAL CULTURE UNDER THE IMPACT OF MARKET ECONOMY (TRAN DUC NGON)

From the general development of society, the author proposes basic rules to be applied in the traditional preservation and conservation work in Vietnam, Concretely:

- The balance in regional development planning,
- State preservation planning taken into account the physical and spiritual rights of the local people; some conditions to help the traditional culture exist in its environment,
- Ensure the central, key points in the preservation and conservation work.

These issues are considered to promote the integration process of Vietnamese traditional culture.

Một số di tích lịch sử - văn hoá qua thơ văn Lê Tung (XV - XVI)

GS. TRẦN QUỐC VƯƠNG

Lê Tung - tên thật là Dương Bang Bản, sinh năm 1451, không rõ năm mất (nhưng ông còn viết bia - thần tích đức Cao Sơn ở đền Trấn Nam Thăng Long vào năm Hồng Thuận thứ 3 (1510) đời Lê Tương Dực và soạn bài "(Đại) Việt giám thông khảo tổng luận" năm Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 (1514).

Ông nhà nghèo, mồ côi sớm, quê quán ở xã An Cừ, huyện Thanh Liêm, trấn Sơn Nam, nay là xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Làm con nuôi họ Lại ở làng bên. 33 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), làm quan qua nhiều cấp, từ đời Lê Thánh Tông, Hiến Tông qua đời Lê Uy Mục, Tương Dực. Chức hàm cao nhất là Thượng thư bộ Lễ, Đông các đại học sĩ, Quốc Tử Giám tế tửu. Đi nhiều, biết rộng, viết nhiều, về sử (Việt giám thông khảo tổng luận), về văn bia (bia tiến sĩ khoa Tân Mùi (1511)... thần phả, truyện ký... Gần đây, các ông Dương Văn Vượng, nhà Hán Nôm học và nhà thơ Hoàng Giang Phú tìm lại được tập thơ của Lê Tung nhan đề *Giang hồ chí sự* ở một nhà họ Dương tại Gia Viễn, Ninh Bình, cháu xa đời của Dương Bang Bản - Lê Tung và đã dịch ra quốc ngữ, rồi nhờ tôi viết đôi lời giới thiệu (2004).

Trong bài này, tôi sẽ chưa viết gì về sự nghiệp sử học của Lê Tung, chỉ nhân đọc *Giang hồ chí sự* và Thần tích mà ghi lại dưới đây một số di tích lịch sử ở châu thổ Bắc Bộ, hiện có cái còn, cái mất...

1- *Đền Cao Sơn đại vương (Đình Kim Liên - quận Đống Đa-Hà Nội*. Xưa là phường Đông Tác,

huyện Thọ Xương). Đền/đình này đã được xếp hạng di tích quốc gia, xây dựng lớn đời Lê Tương Dực (1509), còn bia văn của Lê Tung (1510), dựng năm Cảnh Hưng Nhâm Thìn (1772), được coi là 1/trong tứ trấn (Trấn Nam). Dựa vào đó, nhiều người coi "Thăng Long tứ trấn" chỉ mới có thời Lê. Tôi không tin là thế. Đền Đông Bạch Mã gần cửa sông Tô, có từ thời Cao Biền (thế kỷ 9) về trước; đền Bắc Chân Vũ Quán (Quán Thánh) có từ thời Lý; đền Tây Linh Lang (Thủ Lệ) cũng có từ thời Lý - Trần.

Không lẽ phía Nam không có! Theo bia Lê Tung, thì vua Tương Dực chỉ truyền quan huyện sửa lại đền Cao Sơn đẹp sang, cao lớn huy hoàng hơn xưa (xưa lợp tranh), và dựng bia đá lớn. Nay bia vẫn còn.

2- *Đền Kiến quốc phu nhân (nay là đền Ruối, xã Yên Nghĩa, Ý Yên, Nam Định*.

Bà họ Lương người Ngọc Chuế, cùng chồng họ Đinh góp sức đánh giặc Minh ở thành Cổ Lộng (1426), được đức Lê Lợi phong thưởng chức Kiến Quốc, mất năm 1444, được nhà Lê phong Phúc Thần, và sai quan về tận nơi làm "quốc tế" theo tước vương. Vua Lê Thánh Tông phong thưởng đẳng thần, có bài thơ vịnh, hiện còn.

Việc này các vị Chu Thiên, Dương Văn Vượng đã chép kỹ. Nay có thêm thần phả ông bà Kiến Quốc, do Lê Tung viết.

3- *Đền thờ Trần Minh Công (Trần Lãm) ở Lạc Đạo, Giao Thủy, Nam Định nay, gọi là đền Xám*. Bản Ngọc phả đền này do Lê Tung viết (1487), Dương Văn Vượng dịch. Ngọc phả cho biết sứ quân Trần Minh Công ở Bồ Hải khẩu (Kỳ Bố, Thái

Bình) huý là Trần Lãm, thân sinh là Trần Đức, quê ở ấp Trúc Giang huyện Mao Cương tỉnh Quảng Đông, mẹ là Lâm Thị Hoa, cùng quê chồng. Trần Lãm sinh năm Đinh Mão (907) đời Hậu Lương; 14 tuổi theo cha mẹ lên đênh trên thuyền dờ về Nam, cư trú ở Bồ Hải khẩu. Lớn lên theo Ngô Vương Quyền; không phục họ Dương (Tam Kha) nên cát cứ ở Bồ Hải, xưng là Minh Công. Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư cũng nổi dậy, thất bại nhiều phen, sau cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc theo Trần Minh Công, được nhận là nghĩa tử (con nuôi). Minh Công chỉ có con gái, trao binh quyền cho Đinh Bộ Lĩnh. Sau thắng lợi, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế. Trần Minh Công tuổi đã già, cùng tùy tùng đi chơi vắng cảnh. Đến Lạc Đạo Giao Thủy - Thiên Trường thấy cảnh đẹp, làm nhà, sửa chùa, bắc cầu cống, cùng vợ con, dân làng cày cấy. Đinh Tiên Hoàng sai lập sinh từ ở Hoa Lãm - Lạc Đạo, cho dân miễn thuế, thờ Minh Công (thọ 71 tuổi - 977). Đinh Tiên Hoàng cùng các con Minh Công lo việc an táng ở phía đông sinh từ. Hàng năm đều cử người về lo việc tế lễ. Đến nay còn.

4- *Miếu Đào nương*. Ở thôn Đào Đặng, xã Trưng Nghĩa huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên nay; Lê Tung đi công việc đốc lương thảo bị sốt, vào trú ở miếu Đào Nương một đêm, viết bài thơ ca ngợi Đào Thị Huệ, dùng tiếng hát dụ nhiều quân Minh, dùng sắc đẹp làm đắm đuối quân giặc, đêm giặc ngủ quên làm kế thất túi rút giặc xuống sông. Đức Thái Tổ Lê Lợi phong thành hoàng; hội làng từ mồng một đến mồng sáu tháng 2 âm lịch. Hè 2004, đi công tác Hưng Yên, tôi có đến bái yết miếu Đào Nương.

5- *Đền thờ Đặng Tất và (con là) Đặng Dung ở bến đò Thuần Chân (xã Yên Tự, Ý Yên, Nam Định nay)*.

Lê Tung ca ngợi quan Bình chương Đặng Dung cùng cha là Đặng Tất gọi sương gió qua đây, trừ giặc Bắc. Chết rồi khí phách anh hùng vẫn trấn giữ cõi Nam. Tiếng nói của vị sử quan nhà Lê sơ ca ngợi hai vị yêu nước họ Đặng thời cuối Trần, góp thêm tiếng nói quan trọng ca ngợi cha con hai vị họ Đặng.

6- *Sơn đình ở gò đất cao trong hồ chân núi Sài Sơn*.

Lê Tung đến Sài Sơn, gặp trời mưa, ngụ lại 2 ngày ở "Sơn đình" dựng trên một gò cao trong đầm hồ "Hồ trung cao phụ nhất sơn đình". Tôi ghi chú điều này để các nhà khảo cổ biết: Thời Trần - Lê sơ không chỉ có "trà đình", "thủy đình", "giang

đình", v.v... mà còn có "sơn đình" ở chân núi Lê Hoa - Sài Sơn giữa hồ nước trong rừng cây. Nó có phải là "đình làng" không thì xin hỏi TS Nguyễn Hồng Kiên!

7- *Di tích Chấm ở An Cố (xã Thụy An, huyện Thái Thụy, Thái Bình nay)*.

Theo thơ Lê Tung "An Cố xã" và theo nhiều gia phả thì nhà dân ở đây gốc từ binh Chiêm Thành được đưa về đây khẩn đất, cấy lúa, mở mang làng mới, lúc đầu chỉ có năm nhà, khi Lê Tung đến thăm đã có hơn trăm mái nhà tranh, làm ăn tấn tới.

8- *Đền thờ tiên đế Đinh Tiên Hoàng*. Ở thôn Viển, nay thuộc xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Lê Tung qua thăm, thấy đền được xây rất đúng thuật phong thủy "Toạ sơn, hướng thủy nhất linh từ" (Dựa núi hướng sông toà đến thiêng) Lê Tung cũng thấy gạch ngói rất to, tượng và chuông ở nội cung to lớn lạ lùng. Hỏi già trẻ ở đây họ cho biết xưa là cung vua, ngoài đồng, lũy đất là nơi tập trận. Xây dựng từ bao giờ thì không có bia ghi chép, chỉ biết trong thôn có "tế trù" (bếp làm lễ tế).

9- *Lam Sơn*. Lê Tung có bài thơ "Quá Lam Sơn", "từng nghe nay mới được về thăm", "núi vẫn xanh lam như trước đây" "Đinh đại tướng bóng đa che phủ" "Lũy chủ quân chằng chịt dây mây" "sự nghiệp ngàn đời nhiều gian hiểm" "Chiến chinh gian khổ suốt mười năm" "Hạ thần may sống thời thịnh trị" "ngược trông tiên đế rạng muôn phần"... Vậy Lam Kinh có dinh lũy đầu Lê sơ như khảo cổ học vừa phát hiện!

10- *Đền Trương Hành Khiển* (Trương Hán Siêu - 1274 - 1353) (ở chân núi Dục Thủy - Non Nước - thị xã Ninh Bình). Theo Lê Tung, cổ truyền dân thờ có 1 vị thần "Câu Mang" (một vị thần nông nghiệp) sau mới "kiêm thờ một ông Trương chán đời". Trương Hán Siêu có chuyện "trục trặc" với dân làng (cường hào) quê ông (Phước Thành - Yên Khánh nay là một phường ở chân núi Non Nước (Dục Thủy). Chuyện các bậc đại nho (Chu An, Sái Thuận...) có chuyện với dân làng (cường hào).

11- *Đền thờ Trạng nguyên Tống Trân*.

Nay thuộc xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Theo thơ Lê Tung, "Tống trạng nguyên" vốn nhà nghèo, phải chăm học để mong báo đền cha mẹ. Lúc đỗ cao về nhà bái tổ, cũng là lúc lệ rơi phải dứt áo ra đi, dù không nở rời người vợ xưa tắm cám, trên đường gian truân (đi

sứ) đâu dám chối từ. Mười năm sang sứ đất Ngô cho tròn phận sự. Cũng may sao ở hiền gặp lành...

Đây cũng là cốt truyện dân gian (có thực) Tống Trân - Cúc Hoa với địa chỉ cụ thể.

12- *Miếu Đa Hoà* (nay thuộc xã Đa Hoà, huyện Khoái Châu, Hưng Yên). Thờ vợ chồng Chử Đồng Tử. Xưa nay vẫn có lời xì xào trong dân gian: Đến Dạ Trạch là xưa, đến Đa Hoà là "mới"; Qua thơ Lê Tung đề "Đa Hoà miếu" thì đây là miếu xưa Chử Đồng Tử đã đến ở đây, đời sau có người hương hoa kính lễ. Có cây đa um tùm để tránh nắng dữ...

13- *Chùa Hiến Nam*. Nay thuộc thị xã Hưng Yên tên Hiến Nam - qua thơ Lê Tung, đã có từ thời Lê sơ. Cũng theo Lê Tung, từ thời Tống đã có người đến ngụ ở đây "chim Bắc làm tổ ở phương Nam để tránh cơn tai biến". Sau đó họ dựng ngôi chùa cầu phúc, an cư lạc nghiệp thành một hương (làng). Lê Tung có một ý rất thoáng:

- Thương khách địa sư giai hữu dụng

Tổ nhân Việt tộc lịch truyền lai

(Khách buôn, thấy địa đều hữu dụng, cội nguồn dân Việt vẫn truyền đây).

14- *Đền thờ Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật*
Ở xã Phúc Long huyện Đại Am, nay là thôn Phúc Chỉ xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, Nam Định.

Theo thơ Lê Tung, Nhật Duật có hiếu với mẹ ở ấp Miếu, có lòng nhân từ với dân nghèo nên khai hoang lập ấp ở hương Khải Long. Công lớn đã thành thì thân lui, đi chơi hưởng gió trăng, làm việc lợi, việc nghĩa, khuyến nông, dân thành kính lập 36 (tứ cửu) đền thờ ngài mà ở Phúc Long là đền làng chính tông đệ nhất!

15- *Ngôi mộ hổ táng họ Lê*:

Lê Tung vượt ngàn dặm sông hồ đến đây (nay là Liêm Cẩn - Thanh Liêm - Hà Nam), thấy trong rừng cây thấp thoáng tường rêu. Đó là nơi ông nội (hay bố?) đi kiếm ăn đơm cá dưới khe nước núi Lung (hay núi Bông theo ông Dương Văn Vượng), Hổ vác xác đem táng trên non Bắc. Điểm tốt, sau sinh con (cháu) làm tướng rồi lên ngôi Hoàng đế, lắm mưu tài nhưng ngắm quanh bốn hướng không thấy nơi nào cao dày nên thuyết cổ nói chỉ phát được ba đời. Bài thơ của Lê Tung một lần nữa khẳng định tổ quán của Lê Hoàn là ở Liêm Cẩn - Thanh Liêm - Hà Nam chứ không phải ở Thanh Hoá.

16- *Đền Cường Bạo đại vương ở Bối La (?)*

Trần Quốc Vượng - Một số DT LS-VH qua thơ văn Lê Tung...

Thơ Lê Tung nói: Nghe danh ngài từ lâu nay mới tới được ngôi đền thiêng này, ngài người họ Phùng, giúp vua Đinh nên đời thịnh trị, giúp dân nghèo Bối La chăm việc cày bừa. Nhân đức thế mà bị Lôi công (sét) giơ búa đánh trộm. Nay mỗi năm đến ngày mồng mười tháng tư, dân lại tụ hội dâng hương hoa kính lễ.

17- *Bái đền Nguyễn Công* (Nguyễn Trung Ngạn).

Theo thơ Lê Tung, Nguyễn Trung Ngạn đỗ cao năm Hưng Long thứ 12 (1304), nhiều lần làm quan lớn. Dùng "Nhân" làm mưu dẹp giặc được chúng nhân kính trọng. Lấy Đức trị dân, được cả triều ca ngợi. Hùng khí (thơ), mở miệng ra đều phát từ tâm. Chấn què hương tâm thành cầu, trồng mầm Nghĩa. Gần 60 năm làm chính sự, lên như điều gặp gió, mấy ai được thế?

Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370) người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi, Hưng Yên). Theo ông Dương Văn Vượng, Nguyễn Trung Ngạn có hai tập thơ Thanh niên chí sự và Lão niên quy điển chí (hình như Viện Văn học không có).

18- *Đêm tới trang Đào Lạng*.

Đào Lạng nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, nơi Lê Thánh Tông 1494 cử Lê Tung làm Phó điển sứ, mộ dân nghèo không ruộng lưu tán đến đây lập ấp, chia ruộng cho họ cấy cày.

Nơi đây còn đền thờ, hiện còn bài vị thờ Lê Tung và em ông.

Bài thơ viết vào một đêm đông, gió bắc rít lạnh; Lê Tung đêm tới làng Đào, vào nơi ở cũ, được các cụ phụ lão đến đón mừng, dâng cơm mới, lại ngỡ tưởng như ăn vụ thu ở quê mình (Thanh Liêm - Hà Nam).

Lê Tung còn nhiều bài thơ văn khác, chan chứa lòng yêu nước, rất thương dân, thương người nghèo, rất ghét bọn cường hào đè nén dân... Song vượt qua khuôn khổ, bài viết này chỉ chăm chăm vào các di tích lịch sử - văn hoá biết được qua thơ văn Lê Tung.

Viết bài này, tôi chỉ có ước muốn qua thơ văn một vị đại quan đọc nhiều, đi nhiều, ghi nhiều, nghĩ nhiều để ghi lại 18 di sản lịch sử văn hoá dân tộc. Tôi không thạo văn chương, càng không dám lạm bàn chuyện văn chương.

Có vậy thôi!

T.Q.V

Dự án Bảo tồn nhà ở dân gian truyền thống - một hướng xã hội hóa tu bổ di tích

PGS-TS NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Ngày 31 tháng 2 năm 2005, tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội) diễn ra một sự kiện rất có ý nghĩa đối với những người làm công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của Việt Nam. Đó là sự kiện UNESCO Châu Á - Thái Bình Dương trao giải thưởng công trạng năm 2004 cho Dự án bảo tồn nhà ở dân gian truyền thống Việt Nam. Việc được nhận giải thưởng này không chỉ là vinh dự cho mỗi cá nhân, tập thể những người làm công tác bảo tồn di sản văn hóa của nước ta mà còn là sự công nhận của UNESCO về năng lực quản lý, điều hành, trình độ thực thi dự án tu bổ di tích có hiệu quả của đội ngũ các nhà quản lý, điều hành và tay nghề của nghệ nhân Việt Nam. Trong buổi lễ trang trọng đó, Ông Richard Engelhardt, cố vấn khu vực của UNESCO về văn hóa ở Châu Á - Thái Bình Dương, đã đánh giá Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu khu vực về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Cố nhiên, sự đánh giá đó không chỉ vì chúng ta đã hai lần được nhận giải thưởng của UNESCO Châu Á - Thái Bình Dương (lần đầu vào năm 2000 với giải thưởng Dự án xuất sắc cho Dự án hợp tác bảo tồn khu phố cổ Hội An), mà còn vì nước ta đã có 6 di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) và thiên nhiên được UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới cùng Tuyên bố kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại

(Quần thể kiến trúc Huế, Vịnh Hạ Long, Khu phố cổ Hội An, Khu di tích Chăm Mỹ Sơn, Vườn Quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng và Nhã nhạc- nhạc cung đình Việt Nam). Nước ta đã ban hành Luật di sản văn hóa (có hiệu lực từ 1/1/2002), Chương trình mục tiêu quốc gia về chống xuống cấp và tôn tạo di tích. Trên thực tế bộ mặt các di sản thế giới của Việt Nam đã được cải thiện rất nhiều so với trước khi được công nhận cả về công tác quản lý và công tác bảo tồn tôn tạo. Tại kỳ họp lần thứ 28 của Ủy ban di sản thế giới tại Tô Châu (Trung Quốc), Ủy ban đã nhiệt liệt hoan nghênh nước ta về việc tu bổ xuất sắc quần thể di tích Huế.

Trong bài viết này tôi không có ý định đi sâu phân tích về những nội dung nêu trên, mà như tiêu đề ban đầu, tôi muốn từ thực tiễn triển khai dự án rút ra một vài kinh nghiệm về xã hội hóa công tác tu bổ di tích, tập trung vào những di tích không thuộc sở hữu toàn dân, nhất là những di tích thuộc sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể.

Nhà cổ dân gian truyền thống là một loại hình di sản văn hóa, trước đây ít được để ý, do hoàn cảnh lịch sử đất nước ta hết trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ lại phải đương đầu với sự bao vây cấm vận, nên trong thời gian ấy chúng ta chưa có điều kiện quan tâm đến loại hình di sản văn hóa này. Sự chú ý nghiêng hẳn vào các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh có tính cộng đồng cao như đình, chùa, đền, miếu...

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Nhà ở dân gian truyền thống do tính chất đặc thù của nó nên chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân và tập thể, hầu hết có quy mô nhỏ, phạm vi ảnh hưởng không lớn. Việc bảo tồn các ngôi nhà ở dân gian truyền thống đều do từng gia đình đảm nhiệm.

Bước vào nửa cuối thập niên chín mươi của thế kỷ trước, sau khi đất nước ta thực hiện đổi mới, mở cửa một thời gian, những người làm công tác bảo tồn di sản văn hóa dần nhận thức được tầm quan trọng của loại hình di sản văn hóa này. Một loại hình di sản có qui mô không lớn nhưng số lượng khá nhiều phân bố trên mọi làng bản, thôn, xóm. Sự hiện diện của những ngôi nhà ở dân gian truyền thống là một bộ phận cấu thành cơ bản, sự phản ánh trung thực về bộ mặt của mỗi làng, bản, thôn, xóm cổ truyền Việt Nam. Thật khó hình dung ra diện mạo của các làng, bản, thôn, xóm Việt Nam nếu không có hình bóng các ngôi nhà ở dân gian.

Chính từ nhận thức mới đó, được sự chấp thuận của Chính phủ, Bộ Văn hóa – Thông tin Việt Nam và Nhật Bản, từ năm 1997 cho đến nay Cục Di sản văn hóa đã phối hợp với Trường Đại học Nữ Chiêu Hòa Nhật Bản và các cơ quan hữu quan (một số trường đại học và địa phương) tiến hành điều tra nhà ở dân gian truyền thống. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí đầu tư cho việc triển khai dự án có hạn nên không thể tiến hành điều tra trên phạm vi cả nước. Vì vậy, Ban quản lý dự án quyết định lựa chọn một số tỉnh ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để làm thí điểm. Ở Bắc Bộ tiến hành điều tra nhà ở dân gian truyền thống tại các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Lạng Sơn và Hà Tây; miền Trung triển khai ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, còn ở Nam Bộ là Đồng Nai và Tiền Giang.

Sau 8 năm triển khai dự án đã tiến hành trên địa bàn 12 tỉnh, hơn 5000 ngôi nhà có giá trị được phát hiện và lập hồ sơ bước đầu, hơn 500 ngôi nhà có giá trị cao trong số đó được lập hồ sơ chi tiết. Điều đó cho thấy khối lượng di sản văn hóa này trên cả nước ta còn rất lớn, nếu được mở rộng điều tra toàn bộ 64 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Trên cơ sở kết quả điều tra, từ năm 2000 Chính phủ Nhật Bản thông qua tổ chức Jica đã tài trợ cho các đồng nghiệp Việt Nam và Nhật Bản thực hiện dự án tu bổ nhà ở dân gian truyền

thống. Với sự giúp đỡ tận tình của các bạn đồng nghiệp Nhật Bản, từ hỗ trợ tài chính đến trợ giúp về chuyên môn, khảo sát lập hồ sơ dự án, thiết kế kỹ thuật và chỉ đạo thi công. Trong vòng ba năm từ năm 2001 đến 2003 đã tu bổ được sáu ngôi nhà ở dân gian truyền thống tại 6 tỉnh là: Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Quảng Nam, Đồng Nai, và Tiền Giang.

Thông qua điều tra nhà ở dân gian truyền thống chúng ta không chỉ nắm được tiềm năng, trữ lượng một loại hình kiến trúc truyền thống của đất nước với hàng vạn ngôi nhà cổ có giá trị. Quá trình hoạt động điều tra tại từng địa phương, từng căn nhà đã góp phần làm tăng nhận thức của các cấp chính quyền và nhân dân địa phương về bảo vệ di sản văn hóa tại địa phương nói chung, nhà ở dân gian truyền thống nói riêng, nhất là trong bối cảnh đô thị hoá đang diễn ra rất nhanh chóng trên đất nước ta hiện nay. Bên cạnh sự chú ý nâng cao nhận thức của cộng đồng về một loại hình di sản văn hóa vốn ít thu hút được sự chú ý của toàn xã hội. Dự án còn đặt mục tiêu lôi cuốn sự quan tâm của một số viện nghiên cứu, trường đại học thuộc chuyên ngành kiến trúc, xây dựng đối với loại hình di sản văn hóa này, đối tượng chủ yếu được chú ý là sinh viên các trường đại học kiến trúc và xây dựng. Việc lôi cuốn thầy trò của một số trường đại học kiến trúc, xây dựng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Huế tham gia dự án, tạo điều kiện cho họ có dịp tiếp xúc tìm hiểu giá trị của loại hình di sản văn hóa này. Thông qua quá trình tham gia điều tra, thầy giáo, sinh viên và cán bộ tham gia dự án còn được học hỏi, mở rộng sự hiểu biết về quy trình, hồ sơ, cách thức điều tra. Từ đó nhận thức của họ về giá trị những ngôi nhà cổ dân gian truyền thống được nâng lên. Việc dạy và học cũng có những bổ sung thực tiễn sinh động hơn.

Chủ nhân các ngôi nhà, trước đây vốn ít quan tâm đến việc bảo tồn những ngôi nhà cổ mình đang sở hữu, được tiếp đón các vị khách là những thành viên tham gia dự án đến nghiên cứu đo vẽ, chụp ảnh, ghi chép, phỏng vấn đã hiểu thêm giá trị ngôi nhà mình ở. Ngôi nhà không chỉ còn là tài sản riêng của gia đình, mà cao hơn thế nó đã được xem như tài sản văn hóa chung của cộng đồng do tổ tiên truyền lại. Từ đó nhận thức của chủ nhân các ngôi nhà cũng được nâng lên. Việc có phá dỡ ngôi nhà cổ do tiền nhân để lại để xây nhà mái bằng hay không sẽ được các vị chủ

nhân suy nghĩ, đắn đo nhiều hơn. Trong quá trình tiến hành điều tra không phải chỉ chủ nhân ngôi nhà và những người trong gia đình đó nhận rõ hơn giá trị ngôi nhà của mình mà cả làng, bản, chính quyền địa phương sở tại cũng được biết điều đó. Do vậy, niềm tự hào của những người sống trong các ngôi nhà cổ dân gian truyền thống có giá trị càng tăng lên.

Việc tu bổ thí điểm một số ngôi nhà truyền thống, theo đúng chuẩn mực quốc tế, đã góp phần nâng cao hiểu biết về chuyên môn nghiệp vụ cho chuyên gia và thợ thủ công Việt Nam tham gia trực tiếp tu bổ mỗi ngôi nhà, giúp họ có dịp hiểu thêm về bài bản của công tác tu bổ di tích. Việc áp dụng các kinh nghiệm dân gian truyền thống Việt Nam kết hợp với những kinh nghiệm, kiến thức tu bổ di tích do các chuyên gia Nhật Bản đã chuyển giao. Qua hoạt động này nhiều chuyên gia và đội thợ Việt Nam đã trưởng thành hơn trong công việc chuyên môn của mình.

Kết hợp với việc tu bổ mỗi ngôi nhà các bạn Nhật lại phối hợp cùng đồng nghiệp Việt Nam tổ chức những cuộc tập huấn tại thực địa. Ban quản lý dự án đã tổ chức được các cuộc tập huấn tại Hội An, Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Đồng Nai và Tiền Giang. Trong mỗi lần tập huấn, ngoài những cán bộ chuyên môn tại địa phương các cán bộ chuyên môn, thợ cả ở một số địa phương lân cận cũng được mời tham dự. Nhờ cách làm đó hàng trăm lượt cán bộ chuyên môn và thợ thủ công từ nhiều tỉnh trên cả nước đã được tập huấn. Trong các cuộc tập huấn học viên đã được nghe các bài giảng của một số chuyên gia Việt Nam và Nhật Bản giới thiệu lý thuyết, kinh nghiệm tu bổ di tích, sau đó tổ chức học tập, trao đổi tại công trường tu bổ di tích. Dự tập huấn học viên được hệ thống lại những kiến thức, kinh nghiệm quản lý, tu bổ di tích một cách có bài bản, được tiếp cận với những chuẩn mực chung theo quy định quốc tế. Đây là cơ hội tốt để các học viên nắm bắt được những kiến thức cơ bản về công tác quản lý và tu bổ di tích nhằm nâng cao chất lượng công việc tu bổ di tích và công tác quản lý, chỉ đạo quá trình tu bổ di tích tại địa phương và đơn vị công tác của mình.

Quy trình triển khai tu bổ mỗi ngôi nhà có thể gói gọn như sau: Kiến trúc sư của Nhật Bản và Việt Nam cùng tiến hành lựa chọn các ngôi nhà để tu bổ trong số những ngôi nhà tiêu biểu được

lựa chọn trong quá trình điều tra cơ bản. Những ngôi nhà này không chỉ vừa có giá trị về mặt kiến trúc nghệ thuật cổ truyền vừa phải là những ngôi nhà nếu tiến hành tu bổ còn có thể giữ được tối đa giá trị nguyên gốc. Nghĩa là sự hư hỏng của các bộ phận chính của bộ khung nhà không quá 50%. Sau khi đã chọn được ngôi nhà để tu bổ, ban quản lý dự án phải tiếp xúc với chủ nhân của ngôi nhà để trao đổi, tìm sự đồng thuận của họ đối với việc tiến hành tu bổ. Trên thực tế đã có những chủ nhân không đồng tình với việc tu bổ ngôi nhà của họ, nên lại phải chuyển tìm địa chỉ khác. Sở dĩ có tình trạng như vậy, vì khi chủ nhân ngôi nhà đồng tình với việc tu bổ, trên nguyên tắc ngôi nhà sẽ được xếp hạng di tích cấp tỉnh và chịu sự điều chỉnh của Luật di sản văn hóa. Một điều nữa là việc tu bổ ngôi nhà sẽ do Ban quản lý dự án Việt Nam- Nhật Bản tiến hành chứ không phải giao tiền cho chủ nhân ngôi nhà tự tiến hành tu bổ. Một động thái có tính nguyên tắc là ngoài nguồn kinh phí của dự án (Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam), mỗi chủ nhân ngôi nhà đều phải đóng góp 5% tổng kinh phí dự án để tu bổ chính ngôi nhà của mình. Động thái này có ý nghĩa nhắc nhở chủ nhân mỗi ngôi nhà tích cực hơn trong việc gìn giữ ngôi nhà của mình hơn là ý nghĩa về mặt tài chính.

Sau khi đã thống nhất về địa điểm và được sự đồng thuận của chủ nhân ngôi nhà, Ban dự án triển khai việc lập hồ sơ khảo sát hiện trạng, lập dự án và thiết kế kỹ thuật tu bổ di tích. Việc lựa chọn đơn vị thi công được thực hiện bằng biện pháp đấu thầu. Thông thường có ba đơn vị thi công tham gia đấu thầu. Tiêu chuẩn chính để chọn đơn vị thi công là những đơn vị bỏ giá rẻ nhất, đó là những thủ tục thông thường. Điều đáng quan tâm chính là, cũng với những thủ tục ấy, nhưng dưới sự chỉ huy của các chuyên gia Nhật Bản và Việt Nam, kết quả tu bổ những ngôi nhà cổ truyền thống đạt chất lượng rất cao. Còn đối với những dự án do riêng chuyên gia Việt Nam thực hiện, ít có công trình đạt chất lượng cao như vậy. Khi triển khai thi công, phía Nhật Bản cử hẳn một kiến trúc sư trùng tu di tích ở tại công trường chỉ đạo thi công từ lúc khởi công cho đến khi hoàn thành việc tu bổ ngôi nhà. Sự sốt sắng và tinh thần trách nhiệm cao của các chuyên gia Nhật Bản đã khiến cho chủ nhân các ngôi nhà rất cảm động. Niềm vinh dự vì ngôi nhà của mình được chọn tu bổ và ý thức trách nhiệm của những

người tham gia thực hiện dự án đã góp phần nâng cao ý thức bảo vệ di sản của chủ nhân mỗi ngôi nhà. Trong tấm bằng giải thưởng công trạng của UNESCO có ghi tên chủ nhân sáu ngôi nhà đã được tiến hành tu bổ theo dự án chính là sự ghi nhận những đóng góp của các chủ sở hữu tư nhân đối với dự án. Niềm vinh dự đó lại một lần nữa nhắc nhở chủ nhân các ngôi nhà cần có thái độ trân trọng đối với di sản văn hóa do tổ tiên để lại, vì họ không chỉ là những người được hưởng lợi từ dự án mà còn có niềm vinh hạnh được nhận giải thưởng.

Nhờ những nỗ lực đó, dự án tu bổ 6 nhà ở dân gian truyền thống của Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được thành công cả về mặt quản lý chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước và việc phổ biến kiến thức mang tính chất cộng đồng, nhằm nâng cao chất lượng tu bổ di tích của dự án.

Bài học về xã hội hóa công tác tu bổ di tích khi triển khai dự án tu bổ nhà ở dân gian truyền thống là: Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đồng nghiệp Việt Nam và Nhật Bản; sự thống nhất giữa cơ quan trung ương và địa phương trong việc lựa chọn các mục tiêu đầu tư; sự đồng thuận giữa cơ quan nhà nước và các chủ sở hữu di sản về quan điểm đầu tư và bảo tồn, phát huy giá trị di sản lâu dài; kết hợp việc tiến hành tu bổ di tích với việc tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ di sản văn hóa; kết hợp giữa quá trình tu bổ với việc đào tạo, tập huấn tay nghề cho đội ngũ những người làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, từ những người làm công tác quản lý đến những người thợ thi công. Nếu Nhà nước chỉ cấp kinh phí cho việc tu bổ di tích thôi thì chưa đủ, muốn có công trình đạt chất lượng cao, cần phải có đội ngũ chuyên gia giỏi, các kiến trúc sư trùng tu di tích phải bám công trường để chỉ đạo việc thi công. Nếu có gì khúc mắc phải báo cáo ngay đến các cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Kinh

nghiệm cho thấy những đội thợ được lựa chọn để tu bổ di tích không phải là những đội thợ được địa phương đánh giá cao. Nhưng với tay nghề của họ, dưới sự chỉ đạo của kiến trúc sư trùng tu Nhật Bản họ đã có thể tạo nên những công trình tu bổ có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Vì vậy khâu mấu chốt để công việc tu bổ di tích ở ta hiện nay có chất lượng cao chính là đội ngũ các kiến trúc sư trùng tu di tích. Chúng ta cần tập trung để đào tạo nhiều hơn nữa những kiến trúc sư trùng tu có tay nghề cao, có đạo đức nghề nghiệp đủ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Trong lúc nước chúng ta còn thiếu các cơ quan và chuyên gia tư vấn xây dựng dự án và thiết kế kỹ thuật bảo tồn và phát huy giá trị di tích, chúng ta nên trân trọng, trọng dụng những người đã được qua các lớp đào tạo, tập huấn về công tác tu bổ di tích. Qua theo dõi chúng tôi thấy một số kiến trúc sư, nghệ nhân, đội thợ đã tham gia trực tiếp tu bổ di tích, hoặc tham gia tập huấn dưới sự hướng dẫn trực tiếp của các chuyên gia Nhật Bản khi trở về địa phương đã tu bổ khá tốt di tích tại địa phương. Đáng tiếc có những địa phương vì những lý do khác nhau, các hiệp thợ này không còn được trọng dụng nữa, đó là một sự lãng phí cần phải khắc phục trong khi chúng ta còn rất thiếu những người được đào tạo như thế.

Bài học kinh nghiệm về xã hội hóa công tác tu bổ di tích rút ra trong quá trình triển khai dự án tu bổ nhà ở dân gian truyền thống chính là sự huy động sức mạnh tổng hợp của các tổ chức quốc tế kết hợp với các cơ quan quản lý và chuyên môn của Việt Nam từ trung ương, địa phương đến người dân, sự kết hợp giữa các cơ quan quản lý và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, trong đó vai trò của đội ngũ cán bộ chuyên môn đóng vai trò rất quan trọng, quyết định sự thành bại về chất lượng của dự án.

N.Q.H

SUMMARY: PROJECT ON FOLKLORE HOUSE RENOVATION – A TREND OF SOCIALIZATION IN RELIC RENOVATION (NGUYEN QUOC HUNG)

Through the Cooperation project on traditional folklore house renovation between Vietnam and Japan, the article mentions a trend of socialization in relic renovation. At the same time it reminds that the socialization of relics renovation is effective, meeting the needs of specialization, quality or not requires not only financial factor but also a group of experienced experts on relics renovation with pure professional moral, without mercenary motives.

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ

Văn hoá Óc Eo

BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM

1- Văn hoá Óc Eo là một vấn đề văn hoá - khoa học lớn gắn liền với đất nước - con người vùng đồng bằng châu thổ hạ lưu sông Mê Công; đồng thời nó còn có quan hệ mật thiết với lịch sử Đông Nam Á thời cổ.

Văn hoá khảo cổ nổi tiếng này được định danh sau cuộc khai quật đầu tiên tiến hành vào năm 1944 tại cánh đồng Óc Eo (An Giang). Chủ trì cuộc khai quật quan trọng này là nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret, thời điểm đó là Giám đốc Bảo tàng Blanchard de la Brosse (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Ngay khi những tài liệu khai quật ở Óc Eo được công bố trên tạp san trường Viễn Đông Bác Cổ (BEFEO), người ta đã coi đó là những dấu vết của Vương quốc Phù Nam, một quốc gia cổ được biết từ trước qua thư tịch cổ Trung Quốc và minh văn trên bia ký.

Xung quanh Vương quốc Phù Nam, cho dù đã tồn không ít thời gian, giấy mực của nhiều nhà sử học Đông - Tây, nhưng tới nay vẫn còn bao điều bí ẩn. Đầu thế kỷ XX, nhiều nhà nghiên cứu còn tin rằng đã từng có một đế quốc Phù Nam thịnh vượng, kỷ cương rộng lớn tồn tại từ khoảng Công nguyên đến giữa thế kỷ VI; và khi phồn thịnh nhất lãnh thổ của nó bao chiếm phần lớn khu vực hạ lưu sông Mê Công, trải dài từ Mianma đến Nam Việt Nam.

Với những nguồn tư liệu mới, đặc biệt từ kết

quả của các cuộc nghiên cứu khai quật khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam, Thái Lan, Mianma..., bắt đầu từ phát hiện Óc Eo năm 1944 tới nay, đa số các nhà sử học từ Đông sang Tây đều cho rằng không thể hình dung Phù Nam là một đế quốc được tổ chức thống nhất thành một bộ máy cai trị và bóc lột mà chỉ là sự tập hợp của những tiểu quốc, trong đó mỗi tiểu quốc vẫn giữ nguyên tổ chức, tên gọi riêng và cả truyền thống của mình. GS Lương Ninh, tại chuyên khảo *"Nước Chí Tôn" một quốc gia cổ ở miền Tây sông Hậu* trong Khảo cổ học, số 1, năm 1981, đã định vị một tiểu quốc trong số đó là Naravaranağara ở miền Tây sông Hậu, mà Óc Eo là nằm trong đất của quốc gia cổ đại này. Dĩ nhiên, đây cũng chỉ là một giả thuyết.

2- Sau đợt khai quật Óc Eo của L.Malleret năm 1944, công cuộc nghiên cứu văn hoá nổi tiếng này tạm thời gián đoạn bởi chiến tranh. Sau ngày đất nước thống nhất (1975), hàng trăm di tích thuộc dạng Văn hoá Óc Eo đã được các nhà khảo cổ học Việt Nam phát hiện, hàng loạt các cuộc khai quật với quy mô khác nhau đã được tiến hành tại các tỉnh từ Đồng Nai tới Kiên Giang. Kết quả khai quật đã mang về cho các bảo tàng ở Nam Bộ hàng vạn hiện vật có giá trị lịch sử và văn hoá, đa dạng về chất liệu cũng như nguồn gốc, mà một phần tiêu biểu trong số đó được trưng bày giới thiệu tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 30

năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất Tổ quốc (30-4-2005).

Những hiện vật trưng bày cho thấy trình độ kỹ thuật cũng như độ tinh xảo trong nhiều nghề thủ công của cư dân Óc Eo đã đạt đến tầm cao trong khu vực. Các loại sản phẩm phong phú cho thấy sự phân công xã hội rất đa dạng.

Đồ gốm trong các di tích thuộc văn hóa Óc Eo rất phong phú về loại hình, chất liệu và tạo nên đặc trưng của văn hóa này. Đặc điểm nổi bật của gốm Óc Eo là sự phổ biến của những đồ gốm có cổ và miệng hẹp, những chiếc ấm có vòi với nhiều loại nắp ấm mang phong cách riêng, và hoa văn khắc vạch được vẽ bằng loại bút nhiều răng.

Người Óc Eo đặc biệt ưa thích đồ trang sức bằng vàng và đá quý. Số lượng thu được của loại hiện vật này cho đến nay lên tới con số hàng ngàn cho ta thấy sự phồn thịnh của tầng lớp trên trong xã hội. Sự tinh xảo trên một số đồ trang sức thể hiện rõ nét tài hoa của người thợ kim hoàn đương thời.

Sưu tập tiền với nhiều loại chất liệu: Bạc, đồng, kẽm, có những đồng tiền được cắt tưa, cắt tám để làm tiền-lẻ, tìm thấy Óc Eo, cũng khá phổ biến ở nhiều di tích ven Vịnh Thái Lan, bán đảo Mã Lai và Mianma. Điều này cho thấy cả một dòng thương nghiệp nối liền Óc Eo với Ấn Độ Dương bằng đường biển thông qua Vịnh Thái Lan và có thể bằng cả đường bộ theo đường nội địa.

Ngoài đồng tiền, những quả cân nhỏ bằng kẽm và những con dấu (kiểu bản địa, kiểu Ấn Độ và cả kiểu La Mã, Hi Lạp) là bằng chứng của một nền thương mại mang tính quốc tế.

3- Ngoài hiện vật, để có thể cảm nhận được phần nào về tầm vóc của nền văn hóa này, chúng ta cần biết tới những thông tin cơ bản về di tích, đặc biệt là di tích Óc Eo.

Thực ra Óc Eo không chỉ là một di tích, mà là một quần thể di tích phân bố trên sườn núi Ba Thê và cánh đồng Óc Eo. Cánh đồng Óc Eo, phẳng và thấp, trải rộng trên địa bàn hai tỉnh An Giang và Kiên Giang, có hình tứ giác, mỗi cạnh khoảng 15km, với đường biên phía Bắc chạy từ núi Sập đến vùng núi Ba Thê, phía Tây từ núi Ba Thê (An Giang) đến khu di tích Nền Chùa (Kiên Giang), phía Nam từ khu di tích Nền Chùa đến di tích Đá Nổi (Kiên Giang). Núi Ba Thê là đỉnh cao nhất trong nhóm núi thành

tạo từ hoa cương, gồm núi Nhỏ và núi Trọc ở phía Bắc, núi Tượng về phía Đông Bắc, núi Trọc nằm ở giữa thị trấn Thoại Sơn và xã Vọng Thê, núi Sập ở phía Đông. Gò Óc Eo cách chân núi Ba Thê khoảng hơn 1km về phía Tây Nam. Dấu vết của con kênh cổ, gọi là Lung Lớn (đường nước trung tâm của thành thị Óc Eo), nối liền hai di chỉ Óc Eo và Nền Chùa vẫn còn đậm nét trên hiện trường.

Ngày nay, hầu hết những gò nhỏ, kể cả gò Óc Eo, đều đã bị san phẳng để làm ruộng. Chỉ những gò lớn như Gò Cây Thị, Giồng Cát, Giồng Xoài... là còn tồn tại.

Hiện tại Óc Eo nằm sâu trong đất liền hơn 20km, nhưng theo các nhà địa chất, vào khoảng đầu Công nguyên, Óc Eo là một cửa biển thông ra Vịnh Thái Lan.

Cuộc khai quật đầu tiên của L.Malleret vào năm 1944 với 24 điểm khảo sát và khai quật, và cho tới nay, trên sườn núi Ba Thê và cánh đồng Óc Eo, trên 50 địa điểm có giá trị khảo cổ học đã được ghi nhận và nghiên cứu. Các đợt khảo sát, nghiên cứu khai quật tại Óc Eo từ sau ngày miền Nam giải phóng đến nay chủ yếu do Trung tâm Nghiên cứu Khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Bảo tàng An Giang, Bảo tàng Kiên Giang và Trường Viễn Đông Bác Cổ thực hiện. Riêng từ năm 1979 đến năm 2001, số điểm khảo sát, khai quật và nghiên cứu đã là con số 30.

Với lịch sử nghiên cứu trên 60 năm, qua rất nhiều đợt khai quật và nghiên cứu, quần thể khu di tích Óc Eo có thể được phác họa trên những nét chính sau đây:

Óc Eo là một cảng thị nằm trên bờ Lung Lớn, có vòng thành bằng đất, hào nước xung quanh dạng chữ nhật, dài 3km (hướng Đông Bắc - Tây Nam), rộng 1,5km. Lung Lớn chạy xuyên qua trục dọc của thành phố? theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, với tiền cảng của nó là Nền Chùa - cách 15km về hướng Tây Nam, và đổ ra Vịnh Thái Lan.

Sườn Đông và Đông Bắc của núi Ba Thê, từ độ cao 16m trở xuống, phủ đầy những kiến trúc hỗn hợp giữa gạch và đá, nhiều khả năng đó là những đền thờ. Một số kiến trúc lớn như Linh Sơn Nam, Linh Sơn Bắc có cổng nước ngầm, có tường thành bằng gạch hoặc đá bao quanh.

Trên cánh đồng Óc Eo, bên những con kênh

đào là những ngôi nhà sàn san sát kéo dài. Trên các gò nổi là những kiến trúc tôn giáo và những ngôi mộ xây kiểu cổ, trong đó có những kiến trúc lớn như Gò Cây Thị, Giồng Xoài, Giồng Cát, Nền Chùa và những ngôi mộ lớn như mộ OE83 - A1, mộ OE83 - A3...

Đặc biệt, hệ thống kênh đào thời Óc Eo rộng lớn chạy toả khắp vùng. Có con kênh dài tới ngót trăm km, nối từ thị xã Châu Đốc qua núi Sam - Bảy Núi - Ba Thê - Lung Lớn đến Nền Chùa (Kiên Giang). Những đường nước cổ tạo



Tượng phật thuyết pháp, gỗ, Óc Eo -
Ảnh: Quang Chấn

thành một mạng lưới chằng chịt, nối các di tích với nhau và toả ra theo hình nan hoa. Có những di tích như Đá Nổi là tụ điểm của 11 đường nước cổ...

Từ những thông tin trên đây, tuy còn rất sơ lược và không đầy đủ, khó có thể phủ nhận về sự tồn tại của một quốc gia cổ đại, chủ nhân Văn hoá Óc Eo đã bước vào văn minh khoảng trước sau Công nguyên.

4- Khi mới phát hiện, đa số các học giả nước ngoài đều hiểu sai về bản chất và nguồn gốc văn hoá Óc Eo. Họ thường trình bày nó như là sự hình thành các vùng đất thực dân của người Ấn Độ.

Chúng ta không phủ nhận những ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ ở Óc Eo và càng nghiên cứu sâu càng thấy rõ hơn. Nhưng những kết quả nghiên cứu khảo cổ học trong 30 năm qua (từ sau ngày miền Nam giải phóng) ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ cho thấy, văn hoá Óc Eo đã hình thành và phát triển trên một cơ tầng văn hoá bản địa vững chắc. Hơn thế nữa, trong nhiều năm gần đây, khảo cổ học đã bước đầu lần tìm và chứng minh sự phát triển trực tiếp của các văn hoá tiền Óc Eo tới Óc Eo.

Cơ tầng văn hoá bản địa phát triển liên tục và vững chắc chính là yếu tố nội sinh, kết hợp với yếu tố ngoại sinh là những dòng văn hoá mới của thời đại: Ấn Độ, Trung Hoa, đã diễn ra quá trình tiếp biến văn hoá tạo bước đột biến để dẫn hình thành nền văn hoá Óc Eo.

Việc bước đầu chứng minh được quá trình phát triển nội tại của văn hoá Óc Eo là một trong những thành tựu nổi bật của khảo cổ học Việt Nam sau ngày miền Nam giải phóng.

Dư luận xã hội ngày nay ngày càng quan tâm đến những di sản văn hoá mà cư dân Óc Eo đã sáng tạo và lưu lại trên nhiều vùng đất ở đồng bằng Nam Bộ. Nhiều nhà khoa học, cả xã hội và tự nhiên, trong nước cũng như ngoài nước, khi tiếp cận với di tích và di vật văn hoá Óc Eo, hầu như đều chung một nhận thức là văn hoá Óc Eo chứa đựng nhiều giá trị lớn về vật chất, tinh thần, về khoa học và kỹ thuật, về kinh tế - xã hội. Nó không chỉ giúp cho việc nhận thức lịch sử khai phá, mở mang vùng đất phương Nam của cư dân Óc Eo thuở trước, mà còn có ý nghĩa lớn cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế ngày nay./.

BT. L.Đ.V.N

Về ngôi “Cửu phẩm liên hoa” chùa Bút Tháp

TIẾN THẮNG

Qua những cuộc viễn du trên miền đất Đông Á - Đông Nam Á, nhiều khách hành hương đã từng ngạc nhiên khi thấy dấu tích của cối kinh ở tận Bắc Kinh hoặc xa hơn, tận Mông Cổ và Nhật Bản. Tại những di tích lớn ở thủ đô Trung Hoa chúng ta đã gặp hàng dãy “tháp” có thể quay được dưới dạng một hình trụ (cao trên 1m, rộng khoảng 0,5m). Những người có tín ngưỡng thường sau khi hành lễ đã tự động quay những hình mẫu này với lời niệm cầu ẩn chứa trong tâm, để ra về mang theo một niềm hy vọng mơ hồ nào đó (như một sự đặt cược với thần linh). Xét về cội nguồn, thì tất cả những hình thức “quay quay” tại các di tích tôn giáo tín ngưỡng, thường được các nhà nghiên cứu cho là xuất phát từ một

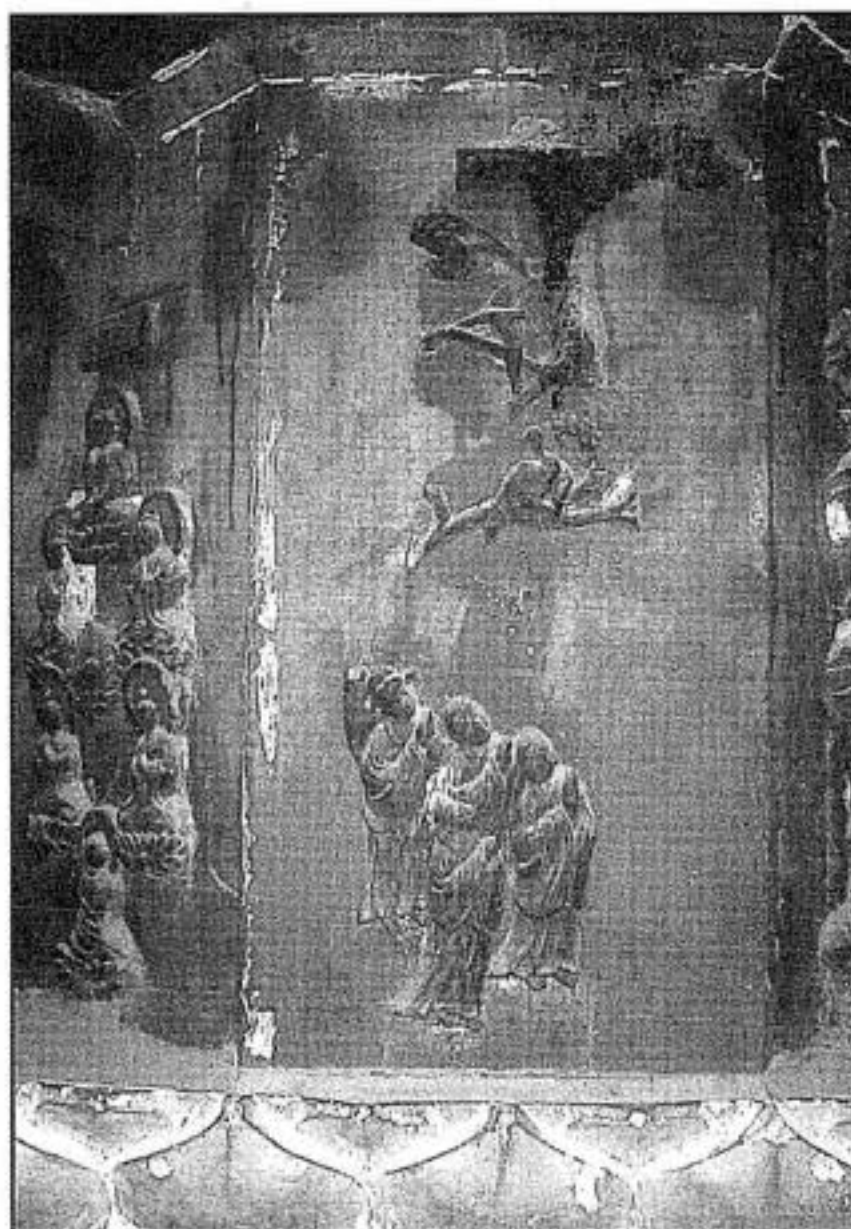
trung tâm nổi tiếng của Mật Tông, là Tây Tạng. Người ta ngỡ rằng, hiện tượng Mật Tông lan tràn về phía Đông, phía Bắc cũng như phía Nam được “bắt nguồn” từ thời Nguyên, trong mối quan hệ rất khăng khít giữa tập đoàn thống trị Mông Cổ và Tây Tạng. Đồng thời, bên cạnh đó, theo cách hiểu nôm na của người dân, “Cửu phẩm liên hoa” là cây tháp 9 tầng hoa sen, mà dân gian quen gọi là “cối kinh” có chức năng “tích thiện” nghĩa là hội chứa điều lành. Và, cũng được hiểu rằng, tháp quay là một nghi thức của Mật Tông, coi như có nguồn gốc từ Tây Tạng. Người ta tin rằng, cứ quay một vòng thì lời trì tụng sẽ được nhân lên thành 3.542.400 lần, để người niệm mau đạt tới chính quả. Đến chùa, các tín đồ đều tới đây

chiếm ngưỡng tác phẩm nghệ thuật và đẩy vào 'cối kinh', miệng tụng niệm, người ta còn rắc cám gạo vào đó để tín đồ lấy một ít về làm phúc, vì cho rằng, cám gạo ấy chăn nuôi rất tốt, vật nuôi hay ăn chóng lớn, năng suất cao.

Ngày nay đi tìm những dấu tích của các cây tháp quay ở Việt Nam mang giá trị cao về nghệ thuật tạo hình và những ý nghĩa tổng hoà của nhiều dòng tư tưởng, có lẽ chỉ còn tìm thấy được ở Bắc Bộ. Trong đó, các dòng tư tưởng được thể hiện ra trên lĩnh vực văn hoá một cách cụ thể là: Mật - Tịnh - Thiền và cả những tín ngưỡng hằn sâu trong tâm tưởng người Việt. Hiện nay, một số nhà nghiên cứu nhắc đã tới 4 ngôi tháp Cửu phẩm liên hoa có thể quay được, đó là tháp ở chùa Ninh Phúc (Bút Tháp - Thuận Thành - Bắc Ninh) được làm vào khoảng giữa thế kỷ 17; tháp ở chùa Cáp Nhất (Động Ngộ tự - Thanh Hà - Hải Dương); Tháp ở chùa Cẩm Giàng (cùng với nơi thờ danh y Tuệ Tĩnh - Hải Triều - Cẩm Giàng - Hải Dương); và một tháp khác tại Phú Mẫn (Chợ Chờ - Yên Phong - Bắc Ninh, bị phá trong thời chống Pháp). Như vậy, về địa điểm chúng ta có thể thấy một vết di tích tháp quay bằng gỗ theo vòng cung chạy từ Bắc Ninh sang Hải Dương và phần nhiều đều nằm ở ven các con sông giao thông chính (vùng đất trù phú, miền đất cổ và đất phát tích, có thể ít nhiều cũng liên quan tới một trong những dòng chảy thương mại ở thế kỷ 16 và 17).

Nhìn chung, các "kiến trúc" này đều cao khoảng xấp xỉ 8m, toàn bộ cây tháp được nối với những then ngang ăn mộng vào một trụ cái ở chính tâm, chân trụ cái đặt trong một chiếc cối đồng. Đầu trụ cái lồng trong một hệ thống con đỡ ở trên đỉnh của ngôi nhà che "kiến trúc" này.

Người ta có thể xếp 4 cây tháp vào 2 dạng khác nhau:



Hoạt cảnh trên tháp Cửu phẩm liên hoa, chùa Bút Tháp, gỗ TK XVII - Ảnh: Tiến Thắng

Dạng 1: Lấy tháp quay chùa Cẩm Giàng làm mẫu.

Dạng 2: Lấy tháp quay của chùa Bút Tháp làm mẫu.

I. Tháp quay chùa Cẩm Giàng:

Tháp Cẩm Giàng cũng như các tháp quay/cối kinh khác, đều có 9 tầng, mỗi tầng 8 mặt với các hệ tượng bao quanh. Song, hiện nay do thời gian, thiên tai, nhân hoạ, tượng của tháp đã mất gần hết nên việc nghiên cứu đầy đủ đã gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, cũng còn những tháp cửu phẩm liên hoa khác xây bằng gạch (tháp ở Giao Thủy, tháp Cổ Lễ...Nam Định), tạm thời chúng tôi chưa đưa vào phần nghiên cứu này.

II. Tháp quay của chùa Bút Tháp:

Theo Đại Việt Sử ký toàn thư, cây tháp quay của chùa này được dựng từ thời Huyền



Hoạt cảnh trên tháp Cửu phẩm liên hoa, chùa Bút Tháp, gỗ TK XVII - Ảnh: Tiến Thắng

Quang, tổ thứ 3 của phái Trúc Lâm (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang). Tuy nhiên, cho tới nay, ngôi tháp của thời Trần không còn để lại một dấu vết dù nhỏ bé nào. Có thể trên thực tế, dưới thời Huyền Quang chưa có tháp dạng này. Song, sự phát triển tín ngưỡng dân tộc qua lịch sử đã "nhào nặn" về cội nguồn của một cây "cửu phẩm liên hoa" rồi định niên đại ra đời vào thế kỷ 14. Cây tháp chùa Bút Tháp, hiện nay, thực sự chỉ là sản phẩm từ giữa thế kỷ 17. Tháp có bố cục 9 tầng, được đỡ ở các góc bởi cột chấn song con tiện. 8 mặt của 9 tầng đều chạm những bức phù điêu liên quan đến tích nhà Phật (mỗi mặt đều có chữ ghi rõ ràng), cụ thể là:

Tầng 1:

1.1. Mặt thứ nhất: Sa bà thế giới (thế giới

nhấn nhục): Với hình chạm nổi những Phật tử kính trọng Phật đã đem hoa đến dâng lên Người. Do lòng trong sáng, thành tâm mà những bông hoa ấy bay lên, rồi rơi xuống đạo tràng.

Tiếp theo là các mặt khác, gồm:

1.2. Thất bảo liên trì (Hổ sen 7 báu - 7 là con số phiếm chỉ): Nơi chúng sinh có Phật quả được tái sinh ra trên những bông sen ở đất Phật.

1.3 và 1.4. Thất trùng võng la (bảy tầng lưới trời đất): Những thiên la địa võng, nói lên uy quyền tuyệt đối của nhà Phật trước những tội lỗi xấu xa của chúng sinh.

1.5. Thượng hữu lâu các (trên cao có lầu đài): Thể hiện bằng một ngôi tháp 3 tầng 6 mặt, tương ứng với tháp lục độ, để nói lên một đặc tính quan trọng của nhà Phật. Trên tháp có những đám mây với những hệ thống vân xoắn, tượng trưng cho mặt trời, trong đó có nhiều vì tinh tú đang phát

sáng.

1.6. Điều thụ diễn pháp (chim thuyết pháp trên cây): Chạm đề tài có hình tượng, dưới gốc một cây những thiện trí thức, Phật tử ngược nhìn lên cây nghe chim thuyết pháp. Đây là một hình ảnh sống động bố cục chặt chẽ, gợi cảm diễn tả một tích của nhà Phật về những con chim Ca lăng tán già đang giảng về đạo lý như Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Thập thiện, Thập nhị nhân duyên... Những con chim này cũng đồng nhất về tính chất với chim 2 đầu được gắn trên vành cánh tay nhỏ của Quan Âm Nam Hải tại chùa này.

1.7. Thất trùng bảo thụ (bảy tầng cây báu): Những cây báu của đất Phật được kết bởi những thứ quý giá, tượng trưng cho sự

cao quý, trang trọng mà chỉ ở đất Phật mới có.

1.8. Hoa tàng thế giới, Sa bà thế giới, Phong luân, Hương hải thủy: Tầng trên là những tầng thuộc thế giới thiên liêng tức cõi niết bàn được đặt trên đài sen, phía dưới là cõi Sa bà với sự trầm luân của biển cả và Phong luân (bánh xe gió). Trên Phong luân có biển Hương hải – cõi Tịnh độ của Phật, chân thân của Phật Như Lai – mọc ra đoá sen lớn. Trong đoá sen có các thế giới như bụi nhỏ, nên gọi là "liên hoa tàng thế giới".

Tầng 2

2.1. Tín thụ tác lễ (tin nghe hành lễ): Với lòng tin tuyệt đối, những nhà tu hành hành lễ, hướng về cõi thiên liêng dưới hình thức "thiên tông quán tưởng", biểu hiện là những dòng vân xoắn như những làn tư tưởng đang bốc lên.

2.2 và 2.3. Thích Ca thuyết pháp trước cội bồ đề: Được thể hiện 5 người tu hành, có thể là nhóm Kiều Trần Như. Kèm theo hai Phật tử đang tâm niệm, sám hối trước cửa bồ đề, nên đã trật vai hữu ra để biểu hiện sùng kính Thích Ca.

Đức Thích Ca ngồi trên đoá sen đang sau có cây thiên mệnh, trong thế một tay kết ấn Chuyển pháp luân - gắn với thuyết pháp, một tay chỉ xuống cứu độ chúng sinh, phía trên đầu có bảo cái, để biểu hiện uy quyền nhà Phật, dưới là hai thiện trí thức, ở dưới cùng là cây địa lan biểu hiện khí thiêng của đất.

2.4. Anan kết tập: Gồm các vị la hán cùng các nhà sư đang tụ tập để xưng tán lời kinh mà Anan là người duy nhất nhớ được. Ở đây, bố cục nhiều tầng để nói lên Phật quả của các nhà tu.

2.5. Thiên nhân sư: Được thể hiện là Đức Phật ngồi trên đài sen đầu có vầng hào quang rất lớn, phía dưới có các Thiện trí thức cùng mấy người đang kính cẩn hướng lên Đức Phật. Thiên nhân sư là người thầy của cả cõi Thiên, Nhân tức Đức Phật. Trong vòng hào quang của Phật có vô vàn vị hoá Phật.

2.6. Di Đà thuyết pháp: Sự hoá thân của Đức Di Đà ở ba tầng thế giới với hình thức 6 vị Phật ngồi trên đài sen chia 3 cấp, phía

dưới là chúng sinh có Phật quả

2.7. Sa bà thế giới: Được thể hiện theo cách chia làm 3 tầng:

- Tầng trên: Là thế giới thần linh - những người có quả phúc lớn

- Tầng giữa: Là thế giới của những người thiện nhân ở nhân gian

- Tầng dưới: Là thế giới của những tội nhân bị hành hình ở nơi đây sống dữ

2.8. Kim trì lạc hoa (hoa rụng ao vàng): Đức Phật ngồi toạ thiền trên đài sen, trên đầu có cây bảo cái, dưới là những Thiện trí thức dâng hoa, từ lòng kính thuận mà hoa bay lên, rồi rơi xuống đạo tràng.

Tầng 3

3.1. Thượng hỷ đồng hội (chúng sinh hoà hợp): Cảnh phân định ra hai thế giới, dưới là những chúng sinh tục lụy trong bể khổ, trên là những người có Phật quả hội với nhau để xưng tán Tam Thế Phật

3.2. Kim trì lạc hoa: Các thiện trí thức với lòng kính thuận dâng hoa lên Phật, hoa bay lên với lời xưng tán Phật.

3.3. Lục phương Phật tán (sáu phương ca tụng Đức Phật): Cảnh ca tụng các vị Phật ở 3 tầng thế giới, đại diện bởi 6 vị, đặc điểm đáng quan tâm là các vị đều có vành hào quang bao quanh đầu và một vị phía trước ngồi quay lưng lại, hình tượng này không phổ biến trong tạo hình chung của người Việt. Do đó có thể đưa ra một giả thiết để làm việc là, hình thức này có ít nhiều ảnh hưởng tạo hình Trung Hoa.

3.4. Điều thụ diễn pháp: Trên cây chiên đàn, chim Ca lăng tần già đang giảng đạo lý nhà Phật, khiến chúng sinh ngược mặt chăm chú chiêm ngưỡng.

3.5. Tín thụ tác lễ (lòng thành làm lễ): Được thể hiện với những chúng sinh đã đạt được Phật quả nhất định có vầng hào quang ở quanh đầu.

3.6. Cực lạc thế giới: Là nơi tất cả các vị Phật và mọi người đều có vầng hào quang trên đầu.

3.7. Nhất tâm vãng sinh (một lòng vãng sinh): Ba tín đồ dưới sự bảo trợ của Adidàphật nên họ đã quán tưởng được Tam Thế Phật. Họ tập trung tư tưởng đi vào con đường giải thoát đến cõi Cực lạc. Ở trên đầu bốc lên làn tư tưởng, trong làn tư tưởng ấy

có Tam Thế Phật. Hình tượng cho thấy các vị này được Tam Thế Phật bảo trợ trên con đường tu hành.

3.8. Di Đà thuyết pháp: Ngài ngồi thiền trên toà sen, trên đầu có bảo cái, một tay kết ấn Cam lồ, một tay thuyết pháp. Phía dưới có 4 đệ tử đang chăm chú nghe giảng đạo.

Tầng 4

4.1. Vân Nham Đàm Ưu thiền sư, Lại Sơn Tính Nghiêm thiền sư: Với cảnh vừa thanh tao vừa thoát tục, ít nhiều mang tính Thiền và Lão Trang.

4.2. Malahacadiếp tôn giả: Thể hiện dưới hình thức cuộc đàm đạo giữa các "thánh nhân".

4.3. Hoàng Nhẫn thiền sư, Giang Tây Đạo Nhất thiền sư: Hình tượng đầy chất thiền lão mà tư tưởng như đang phiêu diêu vào cõi mê mông. Các vị ngồi trên ghềnh đá với những lan "tổ tâm" và những cành hoa "vũ trụ". Hoàng Nhẫn trong thế ngồi thiền quay mặt về phía Đạo Nhất trong tư thế thoải mái như nói lên tính "tự nhiên tự tại".

4.4. Mã Minh tôn giả, Long Thụ tôn giả: Hình tượng khá giống cách tạo tượng ở chùa Tây Phương. Mã Minh một chân co một chân buông, Long Thụ được coi là Phật sống nên được ngồi trên đài sen. Ngài đang quán tưởng. Người này ngồi cao hơn người kia một chút, khiến nhìn vào ta thấy bố cục tạo hình khá chặt chẽ, viên mãn, không thừa, không thiếu.

4.5. Cùmaladã và Xàdãđã: Tổ thứ 19 và 20. Tổ 19 được biểu hiện như Đức Di Lặc tay cầm gậy ngồi trên ghềnh đá cao. Tổ 20 là đệ tử ngồi trên ghềnh đá thấp, hình tượng này cũng rất gần gũi với tượng chùa Tây Phương.

4.6. Cảnh có ba nhà sư một vị ngồi cao nhất trong thế tự nhiên tự tại trên ghềnh đá, một vị theo hình thức vân du, một vị cười hở. Hở là biểu tượng sức mạnh trấn gian, thần tài (của cải). Cho nên vị sư cười hở xuống núi tức là cứu đời, là đạo pháp vô biên đến với chúng sinh, hình tượng rất sống động, như người "ở lại" gió thổi áo bay chéo mềm, đã đạt được nghệ thuật rất cao. Vị thứ hai hơi uốn cong ra phía trước một chút biểu

hiện đi về phía trước, như nói về một "kiếp tu" miên tục luy.

4.7. Đạt Ma diện bích, ngồi trên toà sen, quay mặt vào tường, trên đầu có mây tụ, biểu tượng khí thiêng của đất trời đang quán quanh Ngài, phía dưới là những cành hoa "vũ trụ", hai bên có hai tàu lá thoáng nhìn như tàu lá chuối (rất gần gũi với nhận thức người Việt). 2 người ngồi dưới trong bức phù điêu: Bên trái có một đệ tử đang quỳ xuống sau lưng, bên phải là một nhà sư ngồi trên toà sen đang chăm chú đọc kinh.

4.8. Cảnh hai nhà tu hành ngồi trên bồ đoàn trong tư thế thiền định, chéch góc 45° từ trái lên. Vị ngồi dưới mắt nhìn thẳng hai tay đặt lên đùi, vị kia ngồi trên một gốc cây, đầu hơi cúi. Cây hoa có tạo một hình cong bao quanh, ở giữa bức phù điêu có một nhành hoa. Trên ngọn cây những cành toả xuống như cây "vũ trụ" bao quanh 2 nhà tu đang tu hành để tìm về cõi Niết bàn.

Tầng thứ 5 đến tầng 8: Mỗi tầng có 8 vị Bồ tát.

Tầng thứ 9: có 4 tượng Di Đà tiếp dẫn và bốn cặp chữ xen kẽ: "Cửu phẩm; Liên hoa; A Di; Đà Phật".

Nói chung, các hình chạm trên toà "cửu phẩm liên hoa" mang nội dung khuyến thiện trừ ác, giới thiệu hành trang các vị tổ truyền đăng và đại sư với các cấp độ thăng hoa khác nhau trên con đường hành đạo, cách chạm đục tinh xảo, ngẫu hứng, bố cục người và cảnh vật như bức họa hoàn hảo. Nhờ đó, cây tháp vừa có giá trị lớn về tư tưởng Phật giáo, đó là giáo hoá chúng sinh, đưa chúng sinh đến mọi con đường tìm về đất Phật, dù người đó là ai, kẻ ác hay người thiện, chỉ khác chăng trên mỗi tầng của cây "cửu phẩm" ấy là hình tượng của từng người với từng cung bậc, quả tu khác nhau, chứa đựng trong nó một giá trị nghệ thuật, tạo hình rất cao, đến mức điêu luyện.

Và, không những thế, tháp quay ở chùa Bút Tháp ngoài những ý nghĩa Phật triết ra, bản thân tháp còn đánh dấu một khía cạnh về tính chất Phật giáo dân gian Việt. Đó là một ý thức đã ăn sâu đậm trong tâm trí người Việt ở mọi thời và mọi hoàn cảnh./.

T.T

Suy nghĩ về tên gọi các kiểu nhà **TRUYỀN THỐNG Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM**

NGUYỄN THƯỢNG HỖ*

Quảng Nam xưa là vùng đất đã hội tụ nhiều nền văn hoá, trong đó bản địa có: Sa Huỳnh, Champa, Đại Việt và nền văn hoá du nhập từ Trung Hoa, Nhật Bản, Âu Châu. Nơi tiếp nhận được nhiều dòng văn hoá là khu đô thị cổ Hội An.

Ở Quảng Nam có hai loại kiến trúc, về kỹ thuật chịu lực trên cột⁽¹⁾ là nhà Rội/Rọi và nhà Rường/Rường và một loại thứ ba về ngoại hình là nhà Lá Mái.

1. *Nhà Rội/Rọi*: May mắn được những tài liệu: "Về những ngôi nhà từ vùng phía Nam sông Gianh đến Bình Định" của tác giả người Pháp Piere Gorou đã cất công nghiên cứu từ năm 1934 tại vùng Trung Trung Bộ Việt Nam. Với bản dịch đáng tin cậy của nhà nghiên cứu Đào Hùng (đăng trên Khoa học Công nghệ và Môi trường Huế). Tôi xin được đăng lại nguyên văn một đoạn trong thông tin bài dịch về nhà Rội ở vùng Quảng Trị. *Hình cắt ngang cho ta thấy nét độc đáo của nhà Rội: Bộ vì kèo dựa trên một cột chính lên đến nóc, và không kết thúc bằng một thanh quá giang như ở nhà chữ*

đình, ở đây chỉ có hai vì kèo, như vậy ngôi nhà dựa chủ yếu trên hai cột chính giữa. Một thông tin khác⁽²⁾ của các nhà nghiên cứu Nhật Bản với điều tra vào tháng 9 năm 1994 tại Huế có giải thích Nhà Rội: Là nhà có mặt bằng hình vuông, với các công trình tiêu biểu ở Huế là: Trường Du Tà (công trình nằm trong khuôn viên của cung Diên Thọ, là nơi Thái Hậu lui tới để uống trà) một nhà khác gọi là Bình An đường, nhà riêng của Hoàng Hậu thời Vua Minh Mạng (nhà số 2 Đặng Thái Thân) một nhà khác (nhà của ông Phan Thuận An tác giả của nhiều công trình viết về kiến trúc Cố đô Huế cũng được xếp vào loại nhà Rội. Phần mô tả về loại nhà này được thông tin thêm: *Nhà có mặt bằng hình vuông với bước cột 3 gian x 3 gian. Gian giữa hơi rộng hơn các gian khác. Ngôi nhà có kiểu bốn mái... Kiểu nhà này có rất nhiều ở khu vực miền Trung Việt Nam, đặc biệt từ Quảng Trị đến Thừa Thiên Huế. Kiểu nhà này thường hay được sử dụng trong nhà ở của các gia đình hoàng tộc trong đại nội hay cho Hoàng Hậu, Công chúa, có lẽ một phần là do cuộc sống không có tự do trong cung điện nên họ thích sống trong những kiểu nhà mộc mạc của nông dân... Ngoài ra, có*

* PHỤ TRÁCH PHÒNG NGHIỆP VỤ, TRUNG TÂM BẢO TỒN DI SẢN - DI TÍCH QUẢNG NAM.

thể nói kết cấu chính tại Hội An cũng có hình thức tương tự như kiểu nhà này.

Từ hai thông tin trên người đọc sẽ hoang mang với hai từ Rội và Rọi. Nhưng khi đọc chương: *Nhà ở dân gian trong vùng Huế - Bình Trị Thiên* (xem trang 88 *Kiến trúc và Khí hậu nhiệt đới Việt Nam* của Viện Nghiên cứu Kiến trúc, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 1997) có tóm tắt rất cụ thể; "Nhà Rọi" có ba cột chôn sâu xuống đất, cột giữa cao thẳng tới nóc.

Như vậy từ hai mô tả ngắn gọn và giống nhau của Pièrre Gourou và của các kiến trúc sư chuyên gia nghiên cứu kiến trúc và khí hậu nhiệt đới Việt Nam ta đã rõ rằng: Ở Huế, Quảng Trị gọi là Rọi hay Rội, ở Quảng Nam gọi là Rội. Thế nhưng quan trọng nhất là về sự phân loại kiểu nhà của các chuyên gia kiến trúc Nhật Bản là nhà Rọi với nhà Rường chủ yếu khác nhau ở mặt bằng (hình vuông) và mái (bốn mái). Còn hai khẳng định của chuyên gia nghiên cứu kiến trúc Việt Nam và Pièrre Gourou thì sự khác nhau của Rội/Rọi và Rường/Rương là có cột chôn xuống đất với và cột giữa đâm thẳng lên kéo nóc đỡ đòn dông/đòn dông. Kiểu thức này ở Quảng Nam gọi là nhà Xuyên tâm và chủ yếu sử dụng trong loại nhà Rội (nhà bằng tre, gỗ) có niên đại sớm và hiện nay ít thấy. Như vậy, quan sát bản vẽ nhà của ông Phan Thuận An và Bình An đường ta thấy các cột đều được kê trên đá tảng sẽ mâu thuẫn nếu gọi kiểu nhà này là nhà Rội (cột chôn xuống đất).

2. *Nhà Rường/ Rương*: Theo Pièrre Gourou nhà Rường: Là loại nhà lớn hơn nhiều (*Rường có nghĩa là cái hòm gỗ*), cấu trúc phức tạp, giá trị đắt hơn nhiều; nó thuộc về các gia đình khá giả. (Lời dịch của Đào Hùng trang 92, *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, số 4(34), 2001). Tại Quảng Nam loại nhà này cũng bằng gỗ các cột đều kê trên đá tảng, ở vùng thấp lệt nhà thường có một sàn gỗ lắp đặt trên "trính" của gian giữa hoặc hai gian đầu hồi, là một phần gác nhỏ làm nơi chứa đồ (chủ yếu lương thực) để tránh lũ gọi là Rầm. Thường hình thức giống như cái hòm, cái rương mà Pièrre Gourou đã mô tả. Khi trao đổi với ông Nguyễn Hữu Thông, nhà nghiên cứu văn hoá Huế thì có khả năng Pièrre Gourou đã nhầm phát âm Rường và Rương,⁽³⁾ cũng cần giải thích thêm về chữ "Rường": nghĩa là ràng lại, buộc trói lại; ta có câu: "Thanh niên là rường cột nước nhà" và cũng xuất phát từ Hán Việt là

Lương Đống; vậy từ một kỹ thuật dựng nhà đơn giản ban đầu cột chôn xuống đất đến kỹ thuật phức tạp hơn không cần chôn xuống đất (để bị hỏng, mặt bằng sinh hoạt bị bó hẹp do nhiều cột và vẻ thẩm mỹ) người ta đã nâng lên kỹ thuật cao bằng giải pháp liên kết các cột với nhau bằng xà, xuyên (thượng, hạ), như vậy là người xưa đã biết "ràng" các cột lại tạo thể vững vàng khi đặt các cột này trên đế kê bằng đá.

3. *Nhà Lá Mái*: Cũng tại vùng Quảng Trị Pièrre Gourou đã bắt gặp một loại nhà phổ biến, loại nhà rường lợp tranh nhưng đặc biệt mái nhà có hai lớp, gồm một mái đầu tiên bằng đất nện để khô và một mái thứ hai lợp tranh, đỡ bằng những phen đan thô sơ được bó đất cẩn thận, khoảng cách giữa hai lớp mái đạt mức tối đa ở trên nóc (40 cm). Cấu trúc đó có vẻ hợp lý, nhưng người ta không biết sử dụng ở phía Bắc sông Gianh, loại mái hai lớp bằng đất và bằng rơm đó người Việt gọi là "mái xông"... loại nhà được mô tả trên ở Bình Định gọi là nhà Lá Mái và trước đây đã tồn tại rất nhiều (dân gian có câu: "Phú Yên tốt lúa, Bình Định tốt nhà"...). ở Cù Lao Ré thuộc tỉnh Quảng Ngãi hiện nay cũng còn một số nhà và thú vị nhất trong khi đi đo vẽ ngôi nhà cụ Huỳnh Anh (thôn 4, xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước miền Trung du) ở tỉnh Quảng Nam, được biết rằng ngôi nhà của cụ trước năm 1941 là nhà Lá Mái, sau đó cụ đã phá phần mái đất và tranh đi để lợp ngói (ngói mua từ Hội An chở lên bằng đường sông, cập bến ở Tam Kỳ và sau đó chuyển bộ lên nhà ở Tiên Phước khoảng 25 km).

Vậy nhà Lá Mái là một loại nhà Rường được chạm khắc công phu tỉ mỉ ở bên trong, thuộc sở hữu những người giàu. Có thể ở nơi xa trung tâm sản xuất ngói lợp mái, người ta sẽ lợp tranh, nhưng tranh dễ cháy vì vậy người xưa đã có phương cách chống cháy⁽⁴⁾ cũng như chống nóng hữu hiệu bằng cách làm thêm mái đất ở bên dưới. Vùng đất Quảng Trị nơi mà Pièrre Gourou đã gặp kiểu nhà Lá Mái là vùng đồi đất đỏ Bazan gần biển (cửa Tùng) với địa hình ở đồi cao, dốc, vì nếu nhà trên đồi bị hoả hoạn thì khó chuyển nước lên để chữa cháy. Đồng thời, vùng này cũng xa trung tâm sản xuất ngói lợp. Tạm suy nghĩ rằng phải chăng kiến trúc này là hình ảnh hồi cố của người Chăm, mà không riêng gì ở Bình Định, trung tâm của loại nhà Lá Mái, mà ngày trước cũng còn xuất hiện ở

Quảng Nam, Bình Trị Thiên nữa.

Từ những điều nêu trên chúng tôi thấy nghiên cứu nhà ở dân gian truyền thống miền Trung nên đứng ở xứ Quảng nhìn ra phía Bắc Hải Vân với kiến trúc cung điện, xa hơn là nông thôn Thừa Thiên Huế, Quảng Trị (nhà Rọi, nhà Rường, nhà Mái xông) và về phía Nam quay vào Quảng Ngãi, Bình Định (nhà Lá Mái). Cuối cùng việc gọi tên các kiểu nhà xưa cần có sự giúp đỡ của nhà ngôn ngữ học nghiên cứu đặc trưng về cách phát âm và ngữ nghĩa của từng vùng.

N.T.H

Chú thích:

1) Tại Việt Nam với các kiến trúc là nhà ở chủ yếu có hai kỹ thuật chịu lực:

- Một, trên các cột (cột chôn xuống đất hay cột có đế)

- Hai, chịu lực trên thân tường - nhà của dân tộc Hà Nhì gọi là nhà Trình Tường. Nếu phân chia loại nhà theo các nhà nghiên cứu Nhật Bản là nhà dân gian truyền thống ở Huế đã có 3 loại: Nhà Rường, Nhà Rọi và nhà Phố là không hợp lý. Bởi lẽ về phương diện kỹ thuật học thì việc phân loại nhà Rường và nhà Rọi là đúng, nhưng thêm nhà Phố thì lạc qua về vị trí dựng nhà và công năng sử dụng, mà ta biết nhà Phố ở trong nội và ngoại thành Huế cũng là nhà Rường.

2) Đọc "Kiến trúc phố cổ Hội An Việt Nam", Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 2003. Chương 10: Đặc trưng kiến trúc của nhà phố cổ Hội An - những yếu tố nào cần thiết phải bảo tồn (trang 169 - 171) thuộc Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế Trường Đại Học Nữ Chiêu Hoà, Nhật Bản.

3) Có một loại nhà kết hợp giữa Rường và Rọi gọi là Thượng Rường Hạ Rọi, kiểu nhà này có ba cột và ba trụ gắn đứng trên dầm (cột giữa đỡ quá giang, trên lưng quá giang là trụ đội đỡ kèo nóc).

4) Khi phỏng vấn cụ Đình Thạch - một người thợ mộc thuộc phường mộc ở làng Vân Hà, xã Tam Thành, huyện Tam Kỳ nổi tiếng về thi công những ngôi nhà ở phía Nam Quảng Nam (các huyện Thăng Bình, Tam Kỳ, Tiên Phước) đến tận Quảng Ngãi, thì được biết rằng khi nhà Lá Mái bị cháy thì người ta chỉ cần đốt đồng lửa nhỏ bên trong nhà để tạo nên sự cân bằng về áp suất không khí không cho luồng lửa tấp vào trong nhà và dĩ nhiên phần mái tranh bên trên cứ cháy, phần mái đất ở giữa ngăn cách rất an toàn cho bộ khung chạm trổ đẹp ở bên dưới cũng như vật dụng quý giá ở bên trong nhà.

Đọc thêm: - Về nhà Lá Mái ở Quảng Nam cùng tác giả đăng trên *Tạp chí Văn hoá Quảng Nam*, 2003.

- Nhà ở dân gian cổ truyền Quảng Nam cùng tác giả đăng trên *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, số 9/2004.

(Tiếp trang 38)

3) Võ Nguyên Giáp. *Tư tưởng Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1993, tr.66.

4) Gabrien Cônô. *Giải phẫu chiến tranh Việt Nam, Mỹ và kinh nghiệm lịch sử mới*. N.Y.1985, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1989, tr.41.

5) Hồ Chí Minh. *Sổd*, T.5, tr.107.

6) Hồ Chí Minh. *Sổd*, T.10, tr.103.

7) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. Nxb Lao động, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr.26.

8) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. Nxb Lao động, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr.36.

9) Xem: Giáo sư Xuân Kỳ (chủ biên). *Phương pháp và*

phong cách Hồ Chí Minh. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 233.

10) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. *Sổd*, tr. 111.

11) *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*. *Sổd*, tr. 109.

12) Hồ Chí Minh. *Sổd*, T. 12, tr. 222, 555.

13) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh - Quá khứ, hiện tại và tương lai*. *Sổd*, tr.62.

14) Hồ Chí Minh. *Sổd*, T.5, tr.259.

15) Hồ Chí Minh. *Sổd*, T.5, tr.267.

16) Hồ Chí Minh. *Sổd*, T.12, tr.213.

17) Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh - Quá khứ, hiện tại và tương lai*. *Sổd*, tr.50.

SUMMARY: HO CHI MINH STYLE – A VALUE OF NATIONAL CULTURAL HERITAGE (BUI DINH PHONG)

With the research on intellectual, emotion, action, ideology, private life of great culturist HO CHI MINH, the author comes to the general conclusion: HO CHI MINH style is a complete one inclusive of behavior, ways of working, ways of thinking and speaking, life style. HO CHI MINH style contains the value of Nation's cultural heritage.

Mékong -

sông mẹ - dòng sông khoan dung

GS.TS PHẠM ĐỨC DƯƠNG*

1- Đặt vấn đề.

Sự hợp tác phát triển vùng Mékong đang được đặt ra một cách cấp bách trong xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá nhằm khai thác và bảo vệ môi trường. Dòng sông Mékong trải dài trên 6 nước Đông Nam Á lục địa (Trung Quốc, Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam). Do đó, việc khai thác nguồn lợi sông Mékong liên quan đến lợi ích các quốc gia và khu vực, đòi hỏi các nước này phải thương lượng và điều chỉnh lợi ích, đảm bảo sự phát triển bền vững, an sinh. Để lập lại sự cân bằng với tự nhiên, bộ môn sinh thái học đóng vai trò hướng dẫn và điều tiết các hoạt động của con người sao cho phù hợp với quy luật tự nhiên đảm bảo môi trường thuận lợi cho con người sống và sáng tạo. Còn để lập lại sự cân bằng giữa tự nhiên và xã hội phải chăng văn hoá phải được xem là mục tiêu, là động lực của phát triển và là hệ điều tiết các hoạt động của con người! Hợp tác khu vực sẽ có hiệu quả và thuận lợi nếu chúng ta biết dựa vào văn hoá bởi vì văn hoá là nền tảng tinh thần của sự hợp tác đó. Hơn thế nữa, trong chiều dài lịch sử của mình, các dân tộc sống trên đôi bờ sông Mékong (dù đó là người Trung Quốc, người Myanma, người Việt...) đều được tiếp nhận một truyền thống lâu đời: Đó là lối ứng xử độ lượng khoan dung của cư dân Lào - Thái - chủ

nhân của mô hình văn hoá lúa nước vùng thung lũng. Nét đẹp văn hoá ấy như được phôi bày trên lưu vực sông Mékong với cái tên thân thương: Dòng sông Mẹ.

Nếu như mô típ quả bầu trong những truyền thuyết đã được các cứ liệu của các bộ môn ngôn ngữ, khảo cổ, nhân học làm hậu thuẫn gợi lên ý niệm xa xưa về mối quan hệ cội nguồn của các dân tộc trên bán đảo Đông Dương, thì chính trên mảnh đất đầy nắng gió này thiên nhiên dường như đã vun đắp cho các dân tộc một cảnh quan địa lý đa dạng mà đồng nhất, ở đó dãy Trường Sơn như cột sống trụ trời và dòng sông Mẹ như hệ thống tuần hoàn mang lại nhịp sống cho con người. Việc đi tìm cội nguồn của đức tính khoan dung của chủ nhân nền văn hoá lúa nước thật sự là một việc làm hữu ích góp phần vào việc hợp tác phát triển bền vững của các quốc gia có dòng sông Mẹ đi qua bởi vì đó là một di sản vô cùng quý giá trong điều kiện hiện nay gợi mở cho chúng ta một nhận thức sâu sắc rằng chúng ta đã có chung một cội nguồn, đã từng giúp đỡ lẫn nhau và ngày nay đang có chung một nguyện vọng xây dựng một tổ chức ASEAN hoà bình, hữu nghị và hợp tác phát triển trên tinh

* CHỦ TỊCH HỘI KHOA HỌC ĐÔNG NAM Á VIỆT NAM, VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU VĂN HOÁ PHƯƠNG ĐÔNG

thần khoan dung. Trước mắt chúng ta đang diễn ra một nghịch lý rất lớn: Đó là sự không ăn khớp giữa tính liên hoàn tự nhiên của dòng sông với sự đứt đoạn, khác nhau của các nền văn hoá các quốc gia dân tộc sống trên đôi bờ của dòng sông Mê. Đó chính là tính đa dạng được hội tụ trên cái nền của một khuôn viên thiên nhiên mà trời đã phú cho chúng ta.

2- Phương pháp tiếp cận, các dữ liệu và giả thiết.

Chúng tôi đã áp dụng phương pháp tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - dân tộc học (Ethnolinguistic), coi văn hoá Mekong là một cấu trúc hai bậc: Biểu tầng (Superstrat) là những biểu hiện bên trên bề mặt, là phần động như những biến số thường xuyên biến đổi, chồng lấn lên nhau; Cơ tầng (Substrat) là phần chìm sâu lắng đọng, là yếu tố tĩnh ít biến đổi như những hằng số. Mối quan hệ giữa biểu tầng và cơ tầng là mối quan hệ tương tác: Biểu tầng biến đổi nhưng không phải hỗn loạn mà có trật tự, được điều tiết bởi những giá trị nằm sâu trong cơ tầng; mặt khác, do sự biến đổi trên biểu tầng làm cho cơ tầng cũng biến đổi theo dù rất chậm. Và, qua sự bồi đắp, lắng đọng của thời gian - không gian, sự chắt lọc của các hệ giá trị, đã tạo dựng nên những tầng văn hoá. Trong ngôn ngữ học, bằng phương pháp phục nguyên (reconstruction) người ta có thể dựng lại những mô hình trước đó với thuật ngữ Proto (tiền), Pré như Proto - Thái (Tiền - Thái), Proto - Việt Mường (Tiền - Việt Mường), v.v... Và theo phương pháp tư duy phức hợp (complexity theory) chúng ta có thể xem xét đối tượng như là một toàn thể (trong trường hợp này là vùng văn hoá Mekong), trong đó tính hợp trội (emergence) mang đặc trưng tổng thể (đó là văn hoá lúa nước vùng thung lũng). Vì văn hoá Mekong là văn hoá của cư dân trồng lúa cho nên chúng tôi tiếp cận với cây lúa cả trên hai bình diện tương tác: môi trường sinh thái tự nhiên và môi trường sinh thái nhân văn, trong đó chắc chắn sẽ chứa đựng những thông tin, những giá trị của chủ nhân nền văn hoá lúa nước từ buổi sơ khai.

Bằng vào các cứ liệu khảo cổ học, dân tộc học, sinh thái học, Chúng tôi đã đưa ra một giả thiết: Nền văn hoá lúa nước Đông Nam Á là một phức thể gồm ba yếu tố: Văn hoá núi, văn hoá đồng bằng và văn hoá biển, trong đó, yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ

đạo. Từ nền kinh tế tước đoạt (săn bắn hái lượm) chuyển sang nền kinh tế sản xuất, nền nông nghiệp Đông Nam Á đã trải qua hai giai đoạn: Từ giai đoạn trồng rau củ mô phỏng theo hệ sinh thái phổ quát tự nhiên (đa canh trên phổ rộng "mỗi thứ một tí") với công cụ đá, sản xuất trên rẫy, trong những công xã thị tộc mẫu hệ, đến giai đoạn trồng lúa nước với kỹ nghệ kim khí sản xuất trên ruộng - rẫy với một hệ sinh thái chuyên biệt mang tính nhân đạo (những cánh đồng lúa mênh mông bát ngát), trong những công xã nông thôn phụ hệ. Mô hình này được thể nghiệm thành công ở vùng thung lũng và được đưa xuống vùng đồng bằng châu thổ. Lịch sử ở đây đã diễn ra những quá trình phát tán - hội tụ dẫn đến những phức thể văn hoá mới chung cho toàn vùng, bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước đồng thời cũng để lại nhiều sắc thái dân tộc và dấu ấn địa phương. Vì vậy, một đặc trưng nổi bật của văn hoá Đông Nam Á, nói theo thành ngữ của người Indônêxia là "bhinneka tunggal ika" (thống nhất trong đa dạng), và, quá trình hội tụ bắt nguồn từ nhiều trung tâm khác nhau cho nên nó không mang tính đơn tuyến trong sự biệt lập mà là đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều, tạo nên những đường đồng quy, những cấu trúc văn hoá - tộc người đa thành phần được vận hành theo những cơ chế linh hoạt mà đồng nhất. Kết quả là tính đa dạng ngày càng mở rộng trong không gian, tính đồng nhất được tiềm ẩn sâu trong thời gian, và sự tác động qua lại giữa chúng trở thành một cơ chế phức hợp quy định sự phát triển của mỗi nước và của cả khu vực ⁽¹⁾.

Nếu như cư dân thuộc dòng ngôn ngữ Nam Á (chủ yếu là cư dân Môn - Khmer) đã có đóng góp trong nền văn hoá núi, trồng rau củ trên rẫy, thì đến lượt mình cư dân dòng ngôn ngữ Tày Thái đã có công trong việc trồng lúa nước và thể nghiệm thành công mô hình văn hoá lúa nước vùng thung lũng. Còn người Tạng Miến là cư dân chuyển tải văn hoá Bắc Nam trong sự giao lưu hai chiều. Quá trình tích hợp văn hoá tộc người của cư dân 3 dòng ngôn ngữ: Nam Á, Tày Thái và Tạng Miến đã tạo nên diện mạo văn hoá Đông Nam Á lục địa, trong đó văn hoá lúa nước của người Tày Thái dọc sông Mekong được xem là mô hình chủ đạo. Và từ đó mô hình văn hoá lúa nước mở rộng sang lưu vực các con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa: Sông Hồng do người Việt

làm chủ thể, ảnh hưởng văn hoá Hán, sông Ménam - người Thái Lan, sông Irrawady - người Myanmar và sông Tonglesáp - người Khmer. Văn hoá ba dòng sông sau đều đậm văn hoá Môn - Khmer và sớm tiếp nhận văn hoá Ấn Độ.

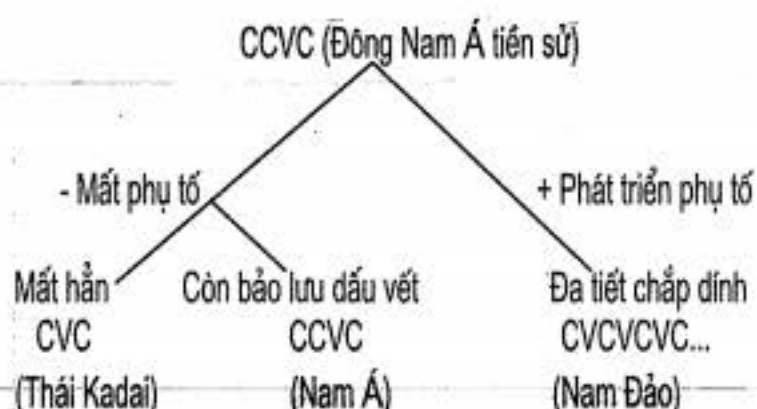
3. Quá trình giải mã các hệ thống tư liệu và kết luận.

Chúng tôi bắt đầu bằng việc sử dụng thành quả nghiên cứu của ngành khảo cổ học. Đó là tác phẩm "Con đường lúa gạo" của Oatabê Tadaio (bản tiếng Việt, Nxb KHXH, Hà Nội 1988) - nhà khảo cổ học Nhật Bản. Công trình dựa vào các vỏ trấu được bảo lưu trong các viên gạch mộc của các đền đài ở Đông Nam Á làm cứ liệu cơ bản để phân tích. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả thì Đông Nam Á là cái nôi của cây lúa, được thuần dưỡng ở hai địa điểm: Văn Nam (Trung Quốc) và Assam (Ấn Độ) với hai nhóm lúa: Nhóm lúa nước - hệ Mékong (lúa canh, hạt tròn và lớn trong đó có lúa nếp) theo thượng nguồn sông Mékong đi xuống và toả ra các ngả thuộc lưu vực các con sông khác ở Đông Nam Á lục địa và nhóm lúa nước hệ Bangan (lúa tiên hạt dài, lúa tẻ) theo con đường biển Ấn Độ vào Đông Nam Á qua Vịnh Thái Lan (Ốc Eo) đi ngược lên phía Tây Nam. Tác giả cũng đã xác định được vùng trồng lúa nếp hạt tròn trùng với vùng văn hoá uống nước chè. Tác giả khẳng định: Con đường di chuyển của nhóm lúa hệ Mékong là cổ xưa nhất có trước cả nhóm lúa hệ Bangan.

Tuy nhiên tư liệu khảo cổ học là tư liệu câm, chúng không cho ta biết được chủ nhân của nền văn hoá này, cùng với đời sống và xã hội của họ. Chúng tôi dùng cứ liệu ngôn ngữ - văn hoá tộc người để đi tiếp những phát hiện của khảo cổ học.

Về mặt ngôn ngữ - tộc người: Bằng cứ liệu của hàng trăm ngôn ngữ được chúng tôi trực tiếp điều tra trên địa bàn Đông Dương, nhất là các ngôn ngữ cổ bị biệt lập như Mày, Rục, Sách, Arem, Mã Liềng, Xẹc, Kháng, Laha, Cơ Lao, La Chí... chúng tôi đã đưa ra một giả thiết mới: Ngữ hệ Đông Nam Á thời tiền sử có cấu trúc âm tiết - hình vị CCVC⁽²⁾, không có thanh điệu và có phương pháp phụ tố hoá. Trong quá trình tiếp xúc với các ngữ hệ lân cận (Hán Tạng về phía Bắc, Ấn Âu về phía Tây Nam, châu Đại Dương về phía Đông Nam), các ngôn ngữ Đông Nam Á đã trải qua một sự biến đổi hình thái học. Đó là sự thay đổi phương pháp phụ tố hoá theo hai

hướng trái ngược: **mất** - **phát triển** phụ tố.



Dòng Nam Á (Austroasiatic) đại diện cho văn hoá núi (chủ yếu là nhóm Môn Khmer) được phân bố ở sườn núi vùng cao Tây Nam Đông Dương: Cao nguyên Cò Rạt (Thái Lan), Bôlôven (Lào), Tây Nguyên (Việt Nam)... Vì ít tiếp xúc với các ngữ hệ khác loại hình nên vẫn giữ được hình dáng về cổ của ngữ hệ Đông Nam Á với các cấu trúc CCVC chưa có thanh điệu. Nhờ có tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ nên cư dân Môn Khmer đã xây dựng nên những quốc gia cổ đại với những nền văn hoá rực rỡ như Phù Nam, Dvaravati, Thaton, Haripunjaya... Ở Myanmar, Thái Lan, Campuchia, sớm tiếp nhận đạo Bàlamôn, đạo Phật, có chữ viết, có nền nghệ thuật tạo hình nổi tiếng làm nền tảng cho văn hoá Đông Nam Á trước khi có sự di dân nội bộ của người Tày - Thái và mô hình văn hoá lúa nước theo các dòng sông đi xuống.

Dòng ngôn ngữ Thái - Kadai đại diện cho cư dân làm ruộng nước vùng thung lũng theo dọc các con sông lớn từ Nam sông Dương Tử đến Mékong, Ménam, Irrawaddy, sông Hồng, được phân bố ở bắc Đông Dương tạo thành một vành đai khổng lồ kéo dài từ phía Đông giáp biển Đông đến phía Tây vùng Assam Ấn Độ.

Do tiếp xúc rất sớm với các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán Tạng (Hán về phía Đông, Tạng Miến về phía Tây) nên quá trình đơn tiết hoá diễn ra khá sớm và trở thành ngôn ngữ đơn âm tiết có cấu trúc CVC, có thanh điệu gần với loại hình Hán Tạng (có người ghép vào dòng Hán - Thái thuộc ngữ hệ Hán Tạng). Nhờ tiếp xúc rất sớm với văn hoá Trung Hoa nên các cư dân Tày Thái đã sớm hình thành những quốc gia như Nam Chiếu, Đại Lý, Nam Việt... mô phỏng theo mô hình văn hoá Hán. Và họ chính là những cư dân đã thể nghiệm thành công mô hình văn hoá lúa nước (với cấu trúc ruộng - rẫy) vùng thung lũng và đi theo các dòng sông phát triển về phía

Đông Nam.

Dòng ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian) do tiếp xúc với ngữ hệ châu Đại Dương (Australasie) nên đã phát triển phương pháp phụ tố trở thành ngôn ngữ đa tiết chấp dính không biến hình. Cư dân nói ngôn ngữ Nam đảo được phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam Á hải đảo, đại diện cho văn hoá biển. Đó là một nền văn hoá mở, thương nghiệp phát triển sớm và họ đã tiếp nhận văn hoá Ấn Độ, văn hoá Trung Cận Đông...

Trong những thiên nhiên kỷ tiếp theo, việc phát tán và hội tụ đã dẫn đến sự hình thành hai loại nhóm ngôn ngữ: Nhóm ngôn ngữ theo quan hệ cội nguồn và nhóm theo quan hệ tiếp xúc. Các ngôn ngữ hỗn hợp (mixte) hình thành trong quá trình tiếp xúc đã giữ lại trong cơ tầng (substrat) những yếu tố ngôn ngữ gốc bị giải thể và trên biểu tầng (superstrat) là một cơ chế ngôn ngữ mô phỏng theo một ngôn ngữ khác gốc. Đó là nhóm Việt Mường có cơ tầng Môn - Khmer và cơ chế Tày Thái; nhóm Mèo Dao: Cơ tầng Nam Á - cơ chế Tạng Miến; nhóm Chăm: Cơ tầng Nam đảo, cơ chế Môn - Khmer, v.v...

Về mặt văn hoá tộc người: Như đã biết văn hoá Đông Nam Á là một phức thể gồm 3 yếu tố: văn hoá núi (do người Môn - Khmer đại diện), văn hoá đồng bằng (do người Thái, người Việt đại diện), văn hoá biển (do người Nam đảo đại diện), trong đó văn hoá đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo vì nó tạo nên diện mạo của nền văn minh nông nghiệp lúa nước Đông Nam Á. Chúng tôi, bằng những cứ liệu của các Mường cổ đại trên đôi bờ sông Mêkong, đã phục nguyên một mô hình lúa nước vùng thung lũng (có kết cấu ruộng - rẫy) gồm 3 thành tố:

a) Tổ chức sản xuất lúa nước (nghề trồng lúa, phức thể cây trồng, vật nuôi, nông lịch, hệ thống thủy lợi "mương phai lái lin") và đời sống vật chất (từ cơ cấu bữa ăn cơm - rau - cá, sự ưa thích ăn cay, ăn mắm và các gia vị đến ngôi nhà sàn ẩm cúng, con thuyền độc mộc đi sông, đi biển...).

b) Tổ chức gia đình, xã hội từ những gia đình hạt nhân với vai trò của người phụ nữ đến cơ cấu bản - mường với vai trò của già làng, một chế độ dân chủ công xã, một hình thức "bóc lột" dựa vào ruộng công, một tâm lý cộng đồng tiểu nông.

c) Tổ chức đời sống trí tuệ và tâm linh với những di sản như triết lý âm dương (đực cái), các hệ lịch (lịch thiên văn đo thời gian, lịch sinh học

và nhân lịch), các nguyên lý đối nhân xử thế, các tín ngưỡng dân gian (đặc biệt là việc thờ cúng tổ tiên, phi hươn (ma nhà), phi bản (ma làng), phi mường (ma mường)...), các lễ hội nông nghiệp cầu mùa, cầu phúc như bun hốt năm (hội té nước), các diễn xướng và sinh hoạt văn hoá cộng đồng (ăn cơm nếp, uống rượu cần, ở nhà sàn, thổi khèn bè, thờ mẹ lúa...).

Những cứ liệu ngôn ngữ và dân tộc đã cho phép tôi đi tới một giả thiết: Có một vùng văn hoá lúa nước Mêkong mà mô hình đầu tiên được người Lào Thay thể nghiệm thành công ở môi trường thung lũng, người Lào và người Thay Y Xán là di duệ trực tiếp và hiện nay còn bảo lưu nhiều dấu vết cổ xưa trên đôi bờ Mè Nặm Khoóng. Người Thay Xà Nhám (Thay Xiêm) đã cấy mô hình đó lên nền văn hoá Môn (Dvaravati) để hình thành nền văn hoá châu thổ sông Chầu Phraya, người Myan áp dụng mô hình đó trên nền văn hoá Môn (Thaton, Haripunjaya) để hình thành nền văn hoá châu thổ sông Irrawaddy. Còn người Khmer đã nối văn hoá Tonglesáp với văn hoá Mêkong để hình thành văn hoá Ăngkor, còn người Việt là một biến thể của văn hoá lúa nước kiểu Tày đã tiếp nối văn hoá Khmer và đưa mô hình văn hoá đồng bằng sông Hồng và khai phá đồng bằng sông Cửu Long kéo dài ra cửa biển Đông^[3].

4. Truyền thống khoan dung và sự hợp tác sông Mêkong hiện nay.

Tất cả các dân tộc, các quốc gia tiếp nhận mô hình văn hoá lúa nước Mêkong đều được thừa hưởng một di sản tinh thần to lớn: Truyền thống khoan dung trong ứng xử với tự nhiên và xã hội. Với tự nhiên con người khai phá ruộng nước đưa năng suất lên cao, tạo nên một cuộc sống định canh định cư ổn định, giảm bớt việc phá rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Rừng gần bó với cuộc sống và in đậm dấu ấn trong mỹ cảm của họ. Người Lào Thay ngày nay còn giữ được hội xuân cùng nhau "đơn đồng" (đi rừng) với bao điều thú vị (bắt cá nướng chung, trai gái vui đùa...). Thấy có một tổ ong trên cành cây, người ta làm một cây "tà leo" cắm dưới gốc báo hiệu đã có người phát hiện và không ai phá phách nữa. Làm ruộng nước phải chăm lo thửa ruộng (mi nặm chẳng mi pá, mi nà chẳng mi khẩu = có nước mới có cá, có ruộng mới có lúa). Nếu như thân phận của người Lào Thay gần bó với biểu tượng "nà" (ruộng) và các tổ chức quản lý bản -

mường được hình thành trên mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng với chế độ ruộng công, thì biểu tượng "nặm" (nước) lại gắn với ruộng và quy định việc tổ chức bản - mường. Văn hoá Lào Thay là một nền văn hoá sông nước. Nhưng, nếu như văn hoá Ấn Độ là sự tích tụ của hai dòng sông khác biệt nhau: Sông Ấn (Indus) vùng Tây Bắc khô hạn, sông Hằng (Gange) vùng gió mùa đông bắc làm mưa dịu mát, nếu như văn hoá Trung Hoa cũng là sự tích tụ của hai con sông khác nhau: Sông Hoàng Hà phía Bắc khô hạn, sông Dương Tử phía Nam đầy nước, thì văn hoá Đông Nam Á có một dòng sông trải dài từ Bắc xuống Nam liên hoàn qua nhiều vĩ tuyến tạo nên một không gian văn hoá thuần nhất với một nhịp độ đều đều, một cuộc sống thanh bình. Sống trên đôi bờ của dòng sông, lối ứng xử "bản phi, mường noọng" (bản anh mường em) là lối ứng xử của cư dân Lào Thay đối với các quan hệ đồng tộc hay khác tộc, tuy là khác màu da nhưng đều từ trong một quả bầu mà ra! Có lẽ đó là biểu hiện đầu tiên của triết lý khoan dung: Chấp nhận lẫn nhau và cùng chung sống trong một vùng lãnh thổ. Hình tượng quả bầu (mặc nặm-tầu) của người Lào và các cư dân Đông Nam Á ghi lại dấu ấn vàng son của việc phát hiện ra hạt và việc canh tác theo phương pháp hữu tính được bảo lưu trong các huyền thoại, các tín ngưỡng dân gian - các mô típ quả bầu, cây vũ trụ. Quả bầu hay bọc trăm trứng đều có chung một thông điệp, một ý nghĩa đầu tiên là sự sinh sôi nảy nở - biểu tượng của tín ngưỡng phồn thực. Đến khi hình thành các liên minh bộ lạc (các mường) người Lào Thay dùng biểu tượng quả bầu để nói lên quá trình tích hợp tộc người. Chọn biểu tượng quả bầu - mẹ, một mặt họ liên tưởng tới người mẹ bụng mang dạ chứa để sinh con, mặt khác muốn nói lên quan hệ máu mủ trong một đại gia đình các dân tộc vốn là quan hệ láng giềng để các dân tộc đoàn kết thương yêu nhau như con một nhà, nói theo kiểu người Việt, "tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn" với biểu tượng "bọc trăm trứng" mang ý nghĩa "đồng bào". Người Lào kể rằng, bầu chín, người lúc nhúc bên trong phải dùng dùi sắt nung đỏ chọc thủng một lỗ và người chen chúc chui ra. Trước tiên là người Khmú (lớp người đã có mặt đầu tiên ở Lào). Vì bị ám khói nên nước da của họ đen. Người đông quá, người ta phải khoét lỗ rộng ra. Đó là người Lào đông

hơn và có nước da trắng! Biểu tượng quả bầu sau này được tích hợp một cách sâu sắc trong kiến trúc "Thạt Luống" (tháp lớn) và lễ hội Thạt Luống ở Lào - nơi gặp gỡ giữa "phi" (ma) mường luống Viêng Chăn (thần hoàng mường) với đức Phật ngay trên miếu thờ "phi mường". Vì vậy Thạt Luống trở thành biểu tượng của quốc gia và quốc giáo. Thạt Luống là hình tượng "sáng chế vũ trụ", trên đỉnh tháp linh thiêng người Lào gắn vào đó quả bầu - huyền thoại về nguồn gốc dân tộc. Ở đây sự giao văn hoá là nơi gặp gỡ của hai huyền thoại khởi nguyên về nguồn gốc vũ trụ (đạo Phật) và nguồn gốc dân tộc (thần thoại Lào), và trở thành biểu tượng quốc gia dân tộc của nhà nước Lan Xạng - một biểu tượng của tinh thần khoan dung.

Người Lào Thay có một câu nói đầu cửa miệng "Khôn Lào mặc muộn" (người Lào thích vui). Đó là một triết lý sống bắt nguồn sâu xa từ một nền kinh tế tự cung tự cấp khép kín, từng gia đình với cuộc sống ổn định, bình lặng như mặt nước hồ thu. Ngày nay, chúng ta còn thấy người Lào không bao giờ mắng con, không bao giờ to tiếng ở trong nhà. Vợ chồng sống yên ấm với nhau như đôi bồ câu ít rời nhau. Hai vợ chồng dắt díu nhau ra đồng, ăn cơm với nhau trên chòi (thiếng na), tối cùng nhau đi múa xoè, làm vông. Họ không muốn có sự xáo trộn, muốn sống với nhau vui vẻ. Muốn vui phải có tinh thần khoan dung độ lượng, không vị kỷ và biết chia sẻ niềm vui nỗi buồn, biết nhường nhịn để khỏi mất vui. Họ thích kết bạn (xiểu) thích nuôi con nuôi, em nuôi. Nếu xảy ra mất mùa đói kém người ta phải chia nhau đến bát gạo cuối cùng. Người đến xin bỏ ra một đồng tiền lấy lệ và được chủ nhà, dù chỉ còn một bát gạo cũng san đôi, rồi ngày mai cả hai lại đi xin người khác. Vì muốn vui người Lào Thay không thích gây gổ với ai. Họ thường làm lễ "buộc chỉ cổ tay" để chúc phúc và cũng có lúc để cởi mối hận thù - Tất cả đều là anh em. Họ không thích dùng vũ lực để giải quyết xung đột mà thích lời ca tiếng hát để gắn kết cộng đồng. Họ thích hội hè bun than. Hầu như quanh năm suốt tháng họ tắm mình trong không khí văn hoá bản làng. Có thể nói rằng, nếu như tiếng khèn bè, tiếng hát lăm, điệu múa lăm vông rạo rức cùng với những chàng trai cô gái rộn ràng trong 12 hội bun của 12 tháng trong năm phản ánh cuộc sống thanh bình, vui tươi, man mát chất thơ, thì kho truyện cổ tích của người Lào

Thay với hai dòng chảy suốt cả lịch sử văn hoá dân gian phản ánh hai mặt cơ bản của cuộc sống của nhân dân là tình yêu quê hương đất nước và ước mong một cuộc sống lao động no đủ, một lối ứng xử mềm mại, thân ái, tương trợ lẫn nhau. Những ngày bun ở Lào, dù ai đó chỉ được dự một lần cũng không bao giờ quên cái không khí rộn ràng như thổi thúc lôi cuốn làm mê say lòng người. Người Lào Thay thích đông vui nhưng không chen lấn, không quá ồn ào như để tận hưởng cái cảm xúc thánh thiện trước thần Phật và sự đồng cảm của cộng đồng.

Cũng tiếp nhận đạo Phật, nhưng người Lào Thay không quá say mê với giáo lý, không quá ép mình trong khuôn khổ lễ nghi gò bó, không dùng quyền uy của đức Phật để biến vua thành thần, không quá mất nhiều công sức để xây dựng chùa tháp nguy nga tráng lệ... mà họ tiếp nhận đạo Phật một cách tự nhiên bình dị. Đức Phật đã mang lại cho họ những điều khuyên răn làm cho các quan hệ giữa người với người trong cộng đồng trở nên hiền hoà, êm thấm, hạn chế được lòng tham và thói xấu. Hơn thế họ có được niềm tin, sự hiểu biết và một lối sống có văn hoá, có chữ viết, có những lễ hội vui tươi lành mạnh. Trong giáo lý của đạo Phật có kinh - luật - luận người Lào Thay chú ý đến luật, trong tam pháp bảo của đạo Phật có Phật - Pháp - Tăng, người Lào Thay quan tâm đến tăng (sư) và họ có cả vua sư - tất cả đều cân bằng với khuôn viên cuộc sống của họ. Nếu như người Khmer chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hoá Ấn Độ, người Việt - văn hoá Trung Hoa thì người Lào Thay trên bình diện biểu tượng chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, còn dưới cơ tầng họ lại tiếp nhận văn hoá Trung Hoa nên họ không thiên về một cực nào, mà là một sự cân bằng hài hoà. Cũng là văn hoá đa dân tộc, nhưng người Lào Thay, tính chất đa sắc tộc hoà quyện với nhau, thâm nhập lẫn nhau, hoà hợp với nhau. Tinh thần hoà hợp dân tộc biểu hiện một cách nhất quán trong mọi mặt đời sống của các cư dân sông trên đôi bờ sông Mékong ở Lào, Thái từ cách ăn mặc, lối cư xử, việc sử dụng song ngữ, đa ngữ đến hội hè tín ngưỡng. Đỉnh cao của sự hoà hợp dân tộc được thể hiện trên nguyện vọng sâu sắc, một ý thức sắt son là xây dựng một quốc gia độc lập và thống nhất từ thời Phà Ngừm dựng nước, và ngày nay ở Lào, Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Chính phủ Lào phát huy thành một lợi khí sắc bén: Mặt trận dân tộc

thống nhất, chính phủ liên hiệp, mặt trận nhân dân Đông Dương đối với nhân dân Lào không phải là sách lược nhất thời mà thực sự là quốc sách lâu dài. Phải chăng đó là những giá trị quý báu của tinh thần khoan dung! Văn hoá của người Lào Thay là một nền văn hoá mở, dễ tiếp xúc, sẵn sàng đón nhận những tinh hoa của các dân tộc khác với một khả năng thích nghi tốt theo kiểu Lào Thay: Cân bằng giữa con người và tự nhiên, có mức độ thích hợp giữa trình độ và lòng ham muốn, một lối ứng xử uyển chuyển không thái quá, không vội vàng, không kỳ thị chủng tộc, dị giáo mà với một thái độ khoan dung, điều mà nền văn hoá thế giới đang đòi hỏi và UNESCO đang ra sức vận động.

Người Lào Thay thường hay nói "khò khò pay" (chậm chậm đi), họ không vội vàng và họ có một triết lý rất hay mà ngày nay trước cơn lốc phát triển người ta phải quan tâm. Họ nói "giặc vay hãy khan, giặc năn hãy lèn" (muốn nhanh cho bò, muốn chậm cho chạy) giống y như câu chuyện ngụ ngôn về cuộc thi chạy giữa chú thỏ và con rùa! Hiện nay có nhiều người phàn nàn về sự chậm trễ của người Lào. Ai mà chẳng sốt ruột khi các quốc gia đang tập trung mọi nguồn lực hối hả chạy theo cơn lốc phát triển của thế giới hiện đại, còn nước Lào vẫn cứ "khò khò pay". Thế nhưng nhìn lại mấy chục năm gần đây, rất nhiều quốc gia nhỏ chậm phát triển được các nước tư bản lớn "bơm" lên và họ lớn nhanh như thổi, nhưng rồi trong số đó nhiều chiếc phao đã bị xẹp - một sự phát triển không bền vững. Điều đó làm cho chúng ta quan tâm đến lối ứng xử của người Lào Thay: Muốn nhanh cho bò, muốn chậm cho chạy. Thật ra ai cũng muốn nhanh, nhưng cái giá phải trả thì lại rất lớn, nhiều điều mất mát không thể nào bù đắp được! Thật ra cái triết lý "khò khò pay" là sản phẩm của một nền nông nghiệp làm theo thời vụ kết hợp với một thực tế: Không gian đôi bờ sông Mékong đất rộng mà dân cư lại thưa thớt. Người Lào, người Thái Yxán không bao giờ bị sức ép dân số. Tình hình này khác hẳn Việt Nam: Đất chật người đông. Vì vậy, nhịp độ của cuộc sống không lấy gì làm khẩn trương. Tuy nhiên điều lý thú là người Lào cũng muốn đi nhanh, nhưng đòi hỏi phải cân trọng, không phải "chậm mà chắc" như người ta thường nói, trái lại phải nhanh mà bền vững. Điều này rất thích hợp với tình hình hiện nay.

Chúng tôi rất tâm đắc khi đọc bài trả lời phỏng vấn của nhà thạch học người Pháp trên báo "Người đưa tin UNESCO" (số 4 - 1994), ông Jean Malaure với chủ đề "Bắc cực từ đá đến người". Ông phê phán học thuyết "vị kinh tế" của nền văn minh công nghiệp và chỉ trích người phương Tây luôn miệng đề cao phát triển, và qua vô tuyến truyền hình, người ta giới thiệu những cảnh giàu có đầy đủ tiện nghi hiện đại và một tương lai tốt đẹp giành cho thế giới đang phát triển, một viễn cảnh mà họ không bao giờ với tới. Làm như vậy, theo ông, là người ta dùng "những thủ đoạn không lành mạnh đưa tới sự suy sụp một thế cân bằng đã từng tồn tại hàng ngàn năm, chỉ với mục đích duy nhất là tìm được nơi tiêu thụ hàng hoá" do các công ty siêu quốc gia sản xuất. Ông cho biết, ngay trong tự nhiên sự cân bằng đã là thiết yếu. Chẳng khác gì con người, đá cũng có hệ chiếu riêng của chúng. Đó là kết quả của sự thoả hiệp giữa một lực kháng cơ học (do cấu trúc thạch học tạo nên) với các lực lượng phá huỷ do tác nhân thời tiết và địa hoá gây nên. Một loại đá nào đó đã tồn tại từ nhiều triệu năm nay cũng được bảo vệ bằng những thoả hiệp bắt nguồn từ hệ sinh thái của chúng, và chỉ cần một tác nhân biến đổi là sự thoả hiệp bị phá vỡ. Từ đá đến người, theo ông cũng vậy. Sự áp đặt dẫn đến mất cân bằng là đổ vỡ! Theo cách phân tích của ông E.F.Schumacher trong cuốn "Nhỏ là đẹp" (Nxb KHXH, HN, 1995) thì Phật giáo đã cung cấp cho ta một bài học không phải là vấn đề lựa chọn giữa sự "tăng trưởng hiện đại" với "trì trệ truyền thống" mà là đi tìm con đường phát triển đúng đắn. Người theo đạo Phật coi bản chất của văn minh không nằm trong việc tăng mãi các dục vọng mà trong việc làm cho tính cách con người càng trở nên thuần khiết và họ đã xây dựng một mô hình lối sống rất hợp lý: Những phương tiện nhỏ bé đến ngạc nhiên dẫn đến những kết quả mỹ mãn phi thường. Theo ông, kinh tế Phật giáo tìm cách thoả mãn tối đa con người bằng mô hình tiêu dùng tối ưu, còn

kinh tế học hiện đại cố gắng cực đoan hoá tiêu dùng bằng tối ưu hoá sản xuất. Phải chăng những cư dân Lào Thay đã tiếp nhận được bài học về lối sống của kinh tế Phật giáo, và phải chăng họ đã xây dựng được truyền thống khoan dung trên nền tảng của một cách phát triển bền vững? Phải chăng người Lào Thay ngày nay có thể tiếp nhận những giá trị hiện đại của thế giới để hiện đại hoá truyền thống khoan dung trong phát triển bền vững và góp phần xứng đáng vào việc hợp tác phát triển vùng Mékong mà hiện nay các nước đang tiến hành, đưa nước Lào tiến nhanh cùng với các nước trong khu vực.

Từ đầu nguồn (Vân Nam - Trung Quốc) đến cửa biển (Miền Nam - Việt Nam), hai bên bờ sông Mékong các dân tộc, các quốc gia đã xây dựng nên một hệ sinh thái nhân văn hết sức đa dạng chung, sống trên một dòng sông với hệ sinh thái tự nhiên đồng nhất mà số phận của họ gắn bó mật thiết với nhau, liên quan đến nhau, tối lửa tắt đèn có nhau... Thiên nhiên, con người, lịch sử như là một quy luật, một định mệnh không thể tách rời.

Với tất cả tấm lòng yêu mến và kính trọng tinh hoa của nền văn hoá sông Mékong, tôi xin kính dâng Người danh hiệu cao quý: Sông Mẹ - dòng sông khoan dung!

P.D.D

Chú thích:

- 1) Xem Phạm Đức Dương. 25 năm tiếp cận Đông Nam Á học. Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr.83 - 84.
- 2) CCVC là ký hiệu ghi một âm tiết có 2 phụ âm đầu một nguyên âm và một phụ âm cuối C là phụ âm (consonne), V là nguyên âm (Voyellé). Thí dụ tiếng Bahnar: Pnah CCVC (cái ná), tiếng Việt: bản CVC, tiếng Indonesia: kecukupan CVCVCVCVC (đầy đủ).
- 3) Xem Phạm Đức Dương. Ngôn ngữ và văn hoá Lào trong bối cảnh Đông Nam Á. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998; Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á. Nxb KHXH, Hà Nội, 2000.

SUMMARY: MEKONG – MOTHER RIVER, THE RIVER OF TOLERANCE (PHAM DUC DUONG)

The author mentions the unification in the diversity of national minorities around the Mekong River through the development of rice planting economy along with the history and different backgrounds, characteristics that each nation showed through their own culture. Anyhow, the unified ecological system has contributed to put the nations fix to each other as fate inseperated.

Thờ Sivalinga - từ Ấn Độ tới Champa

PGS.TS. NGÔ VĂN DOANH*



Lễ Sivalinga, hiện vật Bảo tàng Ogin, Delhi, Ấn Độ - Ảnh: N.V.D

Trong bia ký có niên đại xưa nhất ở đền Pô Nagar (Nha Trang), tấm bia khắc năm 706 saka (năm 784 CN) của vua Satyavarman, đã nói tới vật thờ là Sivalinga "rực rỡ như vàng và xua tan bóng tối ra khỏi thế giới này". Bài minh cho biết, vật thờ đó là Mukhalinga (linga có hình mặt thần Siva) của Sambhu (tên gọi khác của Siva) do vị vua huyền thoại Vicitrasagara dựng lên. Về vị vua huyền thoại này, một bia ký khác của ngôi đền Pô Nagar, bia ký của vua Vikrantavarman 2 (làm vua: 829-854), có nói như sau: "Vào năm 5911 của kỷ Dvaparayuga (nghĩa là cách đó cả triệu năm), thoát khỏi những vết nhơ của kỷ Kaliyuga (kỷ đen tối), Sri Vicitrasagara đã cho tạo dựng Thần Sri Mukhalinga". Cũng bài

* P. VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á, TỔNG BIÊN TẬP TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

minh văn của Vikrantavarman cho biết "do những tội ác của kỷ Kaliyuga tồn tại đã lâu, cho nên rất nhiều kẻ ăn thịt người từ những nước khác đến bằng thuyền và lấy đi tất cả, khiến ngôi đền trở nên trống rỗng." Và, "một lần nữa, giờ đây, để cho danh thơm của công việc ngoan đạo này không bị huỷ hoại, vua Satyavarman (774- 784), như hiện thân của đức vua nổi danh Vicitrasagara, đã cho làm lại, như trước đây, một Mukhalinga của vị chúa của Bhagavati vào ngày Thứ bảy, nửa sáng của tháng Caitra." (lời trong bài minh của Vikrantavarman 2). Còn bài minh của chính Satyavarman khắc năm 706 saka (784) tại Pô Nagar cho biết cụ thể: "Vào năm saka 696 (774), những kẻ da đen, độc ác và tàn nhẫn, từ các đô thị khác đã đến bằng thuyền và cướp đi Mukhalinga của Thần" và chiếc Mukhalinga thứ hai ở Pô Nagar được vua Satyavarman cho dựng

vào năm 706 saka (784). Đến tận giữa thế kỷ 12, các vua Champa không chỉ còn nhắc tới vật thờ linh thiêng cổ xưa của ngôi đền Pô Nagar – chiếc linga huyền thoại của xứ Kauthara (vùng Khánh Hoà ngày nay), mà còn tiếp tục cho dựng tiếp những linga khác cho ngôi đền nổi tiếng của miền Nam Champa này. Ví dụ, trong bia ký có niên đại năm 1065 saka (1143) ở Pô Nagar của Jaya Indravarman 3, có đoạn viết... “đã từ rất lâu rồi, khoảng 1.780.500 năm trước đây, vua Vicitrasagara đã dựng Linga của xứ Kauthara. Và, năm 1060 saka (1138), vua cho dựng tại đây một Sivalinga.” Thậm chí, những bia ký cuối cùng, có niên đại muộn nhất hiện được biết ở Pô Nagar – như bia ký của Indravarman 4 (1277-1285) còn ghi chép việc vua Indravarman 4 đã dâng cúng ba đứa trẻ cho vị thần Sri Indravarman Sivalingesvara (thần Siva được thể hiện dưới dạng Linga)⁽¹⁾ Không chỉ các bia ký, mà cả những hiện vật thờ tự hiện còn tại khu đền tháp Pô Nagar cũng cho thấy, Sivalinga là một trong những đối tượng được thờ phụng tại khu đền nổi tiếng này. Hiện nay, trừ ngôi tháp lớn ra, thì ở cả ba ngôi đền còn lại của Pô Nagar, vật thờ duy nhất là những Linga-Yoni.

Như vậy, qua các tài liệu thành văn và vật chất, có thể thấy, ở khu đền Pô Nagar, việc thờ phụng linga của Siva không chỉ xuất hiện sớm nhất, mà còn tồn tại lâu nhất trong lịch sử của nhà nước Hindu giáo Champa. Nhưng, tại sao linh vật linga của Siva lại được thờ nhiều và dài lâu như vậy ở Pô Nagar nói riêng và ở Champa nói chung? Để hiểu vấn đề này, theo chúng tôi nghĩ, việc đầu tiên là cần phải biết phong tục này từ nơi khởi nguồn của nó, nghĩa là từ những truyền thống Hindu giáo của Ấn Độ cổ đại.

Câu chuyện nằm trong *Padma Puranas* kể cho chúng ta biết vì sao linga của Siva được thờ phụng. Truyện kể rằng, hồi đó, đã lâu lắm rồi, các bậc thánh tiên tri (*rishis*) họp bàn với nhau để tìm ra ai trong số vô vàn vị thần đáng được thờ phụng và được cúng tế. Sau một thời gian dài thảo luận và cân nhắc kỹ lưỡng, cuối cùng, các *rishis* nhận thấy, trong vô vàn các thần, chỉ còn lại ba vị là không có đối thủ. Đó là các thần Brahma, Visnu và Siva. Sau đấy, các vị thánh tiên tri uỷ quyền cho Brighu, nhà tiên tri thông thái nhất, con trai của con người đầu tiên, đến từng tiên giới của từng vị thần để tìm hiểu tư cách của họ.

Nơi đầu tiên mà Brighu đến là núi Kailash. Khi

ông đang từng bước leo lên đỉnh núi, thì, bỗng nhiên, con bò Nandi của thần Siva đến cản đường. Con bò vừa khịt khịt mũi, vừa nói, “ngài không thể gặp chủ của tôi bây giờ được. Chủ tôi và bà ấy đang say đắm trong ái ân. Những lúc như thế này, không ai được phép quấy phá chủ tôi. Xin ngài hãy đợi cho.” Sự việc trên làm cho Brighu vô cùng tức giận. Ông quay ngay trở về và không quên ban cho hai kẻ đang ân ái kia một lời nguyền độc: “Hỡi Siva! nhà người đã bị chìm đắm vào trong bóng tối của những ham hố thể xác rồi. Vì sự đam mê nữ sắc mà người đã tỏ ra bất kính với ta, người được các *rishis* uỷ quyền tới thăm người. Đã vậy, ta nguyền rủa người: “Từ nay, nhà người chỉ được thờ phụng dưới dạng hai cái ấy (tức linga của đàn ông và yoni của phụ nữ)! Sẽ không có một người lịch sự và ngay thẳng nào, mà chỉ bọn người không xứng đáng và bọn dị giáo nhem nhuốc là cúng tế cho người thôi!”

Khi đến nơi ở của Brahma, Brighu cũng lâm vào tình cảnh không khá hơn. Đứng sáng tạo ra vũ trụ đầy tự mãn ngồi tựa lưng vào vầng hào quang rực sáng phía sau, giữa vô vàn tạo vật của ông đang thờ phụng và cung phụng ông. Đứng tạo hoá hầu như không bận tâm gì khi biết là có một vị *rishis* đang giận dữ đứng ở bậc cửa.

Cuối cùng, Brighu tìm đến chỗ Visnu. Ông thấy vị thần, hết như một người đi nghỉ, đang đắm trong giấc ngủ trên mình con rắn vũ trụ nổi bông bênh giữa đại dương nguyên sơ. Thấy cảnh tượng như vậy, vị thánh ném cái nhìn tức giận lên ngực kẻ đang nằm ngủ kia và lẩm bẩm: “đây lại là một tên không đáng kính trọng nữa chăng?” Cái nhìn tức giận rất nhanh đó đã làm Visnu thức dậy. Như phép lịch sự đòi hỏi, vị thần lập tức nhún nhường đưa tay xoa chân vị khách và nói những lời chào hồ hởi. Brighu được vị thần tán tụng, đề cao. Nhờ thế mà, khi trở về gặp các *rishis*, ông thông báo rằng, chỉ có Visnu là xứng đáng được tôn kính.

Còn, lý do vì sao mà linga lại hàm chứa trong nó tất cả mọi vật và mọi thế giới thì được minh hoạ đầy đủ nhất bằng câu chuyện xảy ra đối với Sukra, con trai của Brighu. Chuyện kể rằng, Sukra hưởng được đủ trí tuệ của cha mình để trở thành thầy (guru) của các quỷ khổng lồ, và, những lời khuyên của con người này đủ có hiệu quả để làm cho các thần khiếp đảm. Trước tình hình như vậy, lo cho số phận của mình, các thần cầu xin Siva giúp họ chống lại những mưu mô xảo trá của Sukra. Nhận lời, Siva cho phép bò Nandi

tấn công guru của các quỷ. Như con sư tử tấn công con nai yếu đuối, bò Nandi dễ dàng quật ngã địch thủ để cho ông chủ của mình xử lí. Thần Siva dùng ngón tay trỏ và ngón tay cái, hết như cầm một mẩu bánh, nhẹ nhàng tóm lấy Sukra đưa lên và cho vào mồm nuốt chửng. Thế là vị thầy của các quỷ bị trôi xuống và bị chôn vùi vào trong dạ dày của Siva. Tại đây, trước mắt Sukra, hiện ra tất cả các thế giới, các vũ trụ, các tầng trời, các đại dương và các thế giới bên dưới. Sukra còn thấy các adityas (các vị thần chính của kinh Veda, các con trai của Aditi và Kasyapa), mười hai vị thiên thần của các mùa; tám vị chúa của các nguyên tố, những thiên thần luôn đi theo hộ tống vị thần cầm búa tẩm sét Indra; tất cả các ganas (những thiên thần) và các yakshas, những thần linh theo hầu Kubera, vị thần tiền tài. Trong đó, Sukra thấy cả những con người như bầy, thoái hoá kimpurusas và những kẻ ăn xác chết pisachas cũng như các vũ nữ thiên giới kiều diễm apsaras. Trước mắt Sukra cũng hiện ra các nhạc công thiên giới gandharvas chuyên sống bằng mùi hương của hoa. Tất cả mọi sinh thể đều có mặt ở trong dạ dày của Siva: các rishis và những người bình thường, những tạo vật sống trên không và dưới đất, bò, kiến, giun, cây, bụi, cỏ, những tạo vật bơi và chạy, những tạo vật chớp mắt và không chớp mắt, những tạo vật hai chân, bốn chân, sáu chân tám chân và ngàn chân. Những ảo ảnh đó gây ấn tượng mạnh mẽ đến nỗi Sukra phải bật lên lời ca thán phục: "Kính lạy Ngài, người thực hiện được mọi ước muốn! Kính lạy Hara (một tên gọi của Siva, nghĩa là "huỷ diệt"), người nắm bắt mọi linh hồn, người sở hữu mọi đức hạnh, người ban phát sự sống, người bảo vệ thế giới! Kính lạy Ngài, vị thần ba mắt Bhava (một tên gọi của Siva, nghĩa là: Bản thể); kính lạy Shankara (tên gọi của Siva- chúa núi), phu quân của Uma, người cưỡi trên mây, người sống trong hang động, người yêu thích những lễ hoả táng, người cầm đinh ba, vị chúa của bò sữa; kính lạy thượng đế tối cao, người phủ tro hoả táng lên thân mình, cái của Ngài là tôn kính và là huy hoàng". Cứ thế, Sukra ca tụng đi ca tụng lại mãi khiến Siva phải cười và nói: "Tốt lắm, người sẽ trở thành con trai của ta! Người sẽ ra khỏi bụng ta qua dương vật của ta. Vì thế mà người sẽ có tên là Sukra (nghĩa là: tinh dịch)". Thần Siva vừa dứt lời thì Sukra từ trong bụng Siva, qua dương vật của thần, vọt ra ngoài. Từ đây, Sukra tôn kính Siva là Thượng đế.

Trong các Purana bằng chữ Sanskrit, có một câu chuyện không chỉ nói về uy lực lớn lao của Sivalinga mà còn cho biết về cách thức làm lễ đối với vật thờ này như thế nào. Câu chuyện kể rằng, hồi đó, đã lâu lắm rồi, tận tít trong những cánh rừng nọ của vùng núi phía bắc, có một nhóm những người ngoan đạo và những người khổ hạnh đáng kính sống ẩn dật. Họ cùng với những người vợ còn trinh trắng của mình sống một cuộc sống cũng trinh trắng bằng việc ngày ngày tụng niệm và thờ phụng Thượng Đế. Họ tự hào vì họ có thể trầm tư sâu nhất và những lời nguyện của họ có hiệu lực nhất. Thế rồi, vào một ngày, giữa những cánh rừng thông, xuất hiện một chàng trai xinh đẹp, trần truồng. Chàng trai vừa cầm cái bộ phận cương cứng của mình vừa nhảy múa những vũ điệu thật quyến rũ và kêu gọi. Chàng trai đó chính là Siva. Ngài đến đó với ý muốn là làm cho những con người mộ đạo kia cười lên, vui vẻ và hạnh phúc. Thế nhưng, những người mộ đạo không chỉ cảm phẫn mà còn cương quyết cự tuyệt trước cuộc trình diễn dâm tục của thần Siva. Trong khi đó, những bà vợ khao khát tình yêu kia thì không thể không bị người đàn ông đẹp trai và tục tĩu kia quyến rũ và con tim của họ bí mật đập gấp gấp hơn. Như lửa đổ thêm dầu, sự xúc phạm kia tăng lên thành lời nguyện khủng khiếp: "Những hành động xúc phạm của người là chưa từng có! Người đã vi phạm những điều răn của kinh Veda linh thiêng! Hãy biến đi cái của ấy của nhà người!". Thế là, ngay lập tức, cái linga của Siva rời ra khỏi người của thần, bắt lửa và rơi xuống. Linga rơi qua, làm cháy và tàn phá cả ba thế giới là thiên giới, hạ giới và thế giới phía dưới. Vũ trụ có nguy cơ bị thiêu huỷ. Các thần và các rishis sợ hãi vội tìm đến Brahma, đấng sáng thế để hỏi xem phải làm gì. Và, như mọi lần trước, lần này, vị tổ của vạn vật có ngay một lời khuyên đúng. "Phải làm nguội cái dương vật của Siva lại! Hãy đến gặp thần nữ Parvati, cô con gái xinh đẹp của núi và hãy hát cho nữ thần nghe những bài ca mà phong tục xưa bắt buộc. Hãy đi lấy nước từ chỗ cạn linh thiêng trên dòng sông cho vào bình cùng một ít cỏ kusha và hạt lúa mạch. Đặt chiếc bình nước đó vào vòng tròn ma thuật (mandala) được trang trí bằng tám loại cánh hoa. Hãy đọc những câu thần chú (mantra) lên bình nước. Hãy hát tiếp, không được ngừng, cho đến khi nữ thần xuất hiện dưới hình hài là một âm hộ. Khi đó, cái dương vật bốc lửa kia sẽ tìm được cái làm cho dịu

và mát đi trong vòng ôm ẩm ướt của âm hộ. Ngay khi mà cái dương vật dịu xuống, hãy tưới ngay vào nó thật nhiều nước mát và trối buộc nó lại bằng thật nhiều lời thần chú. Hãy tôn kính linga bằng hoa, bằng hương của gỗ đàn hương, bằng hương của hoa và bằng các gia vị ngọt ngào. Hãy ca ngợi đấng tối cao bằng những bài hát tụng và những nhạc cụ, bằng cúi gập người và nằm úp mặt. Cuối cùng, hãy kết thúc lễ thức bằng câu cầu khẩn: "Kính lạy Ngài, Chúa tể của các thần, người đem bình an và hạnh phúc đến cho thế giới. Chính Ngài là Đấng sáng tạo, bảo vệ và huỷ diệt. Xin Ngài, Đấng tối cao hãy an bình nơi đây và xin Ngài hãy bảo vệ cho tất cả các thế giới." Các thần và các nhà tiên tri đã làm tất cả như lời khuyên của Brahma. Sau khi cái linga bốc lửa dữ dội kia đã tìm được nơi an trú trong yoni, thì cả Siva và Parvati đều hài lòng. Việc làm trên chính là linga-puja (lễ cúng Sivalinga) đầu tiên được thực hiện. Và, cho đến nay, lễ thức cúng Sivalinga như vậy vẫn được tiếp tục diễn ra tại các đền thờ Hindu giáo.

Một câu chuyện khác, Shiva Purana, lại kể về việc xác lập ngôi thứ giữa Siva, Visnu và Brahma. Chuyện kể rằng, từ rất lâu, trước khi vạn vật được bắt đầu tạo lập, sau một giấc ngủ dài, Visnu, Người là nơi nương tựa của vũ trụ giữa hai lần hiện hình, tỉnh giấc. Ngài đuổi người ra, ngáp và phóng từ cặp mắt của mình ra ánh sáng của một trăm ngàn mặt trời để nhìn vào sự trống rỗng của khối hỗn mang nguyên sơ. Không có gì tồn tại, ngoài sự rạng rỡ của bản thân Ngài. Thế rồi, đột nhiên, Ngài nhận thấy còn có một ai nữa. Đó chính là vị thần nằm đầu có thân mình vàng rực Brahma được bao quanh bằng một vòng hào quang chói sáng như một trăm ngàn mặt trời. Không nhận ra có một người mọc ra từ rốn mình, Visnu ngỡ ngàng và lúng túng hỏi: "Ta là Đấng Duy Nhất, còn người là ai?" Người kia đáp lại: "Ta là Đấng Duy Nhất, còn người là ai?". Quả trứng thế giới tách ra làm hai nửa. Và, sau đấy là cuộc tranh cãi ghê gớm xảy ra giữa hai tồn thể ban đầu của vũ trụ về việc ai là đầu tiên và mạnh nhất. Đúng lúc cuộc tranh cãi lên đến cực điểm, khi mà hai người chỉ còn nước là lao vào đánh nhau, thì một cột lửa khổng lồ bật sáng và bùng cháy cùng tiếng rú chói tai trước mắt họ. Nóng rực như cả triệu mặt trời, cái cột lửa lớn lên, lớn lên vô tận và đâm thủng các bầu trời bên trên và thế giới bên dưới. Hai tồn thể nguyên sơ sửng sốt và cùng nhất trí

quyết định tìm xem cái gì đứng đằng sau sự việc khó hiểu này. Hai vị đồng ý với nhau là, ai tìm ra gốc của cột lửa thì người đó là người vĩ đại nhất. Thế là, Visnu biến thành con lợn rừng đục đào đất chui xuống dưới để tìm gốc của cột lửa, còn Brahma thì hoá thành con ngỗng trời đục bay lên trên tìm đỉnh. Hết nghìn năm thần thánh này đến nghìn năm thần thánh kia, con lợn rừng khoẻ mạnh cứ cắm đầu đào miết, nhưng không tìm thấy điểm kết của cột lửa. Đến một độ sâu không thể hiểu nổi, lợn gặp vua tất cả các loài rắn Anant (bất tận). "Hãy từ bỏ cuộc tìm kiếm này đi," rắn Bất Tận khuyên con lợn đã mệt mỏi, "vì cột lửa này là hiện thân của Siva, người không có gốc và cũng không có ngọn." Visnu thừa nhận thất bại và ngoi lên. Trong khi đó, Brahma, suốt hàng nghìn thiên kỷ, cứ liên tục bay lên mãi, nhưng cũng không tới được đỉnh cột lửa. Trên đường bay qua các bầu trời cao nhất, ngỗng trời gặp con bò cái nguyên sơ Surabhi. Bò khuyên Brahma hãy bỏ cuộc tìm kiếm vì chiếc cột này không có đầu và không có cuối. Thế nhưng, Brahma kiêu hãnh lại muốn thắng Visnu bằng mọi giá. Vì vốn khéo lời và có tài thuyết phục, Brahma đã lôi kéo được bò đứng về phía mình nói dối là mình đã thấy ngỗng đậu lên đỉnh cột lửa. Thần còn thuyết phục được ba cây nhỏ mà mình gặp trên đường bay khẳng định thêm cho lời nói dối của mình. Thế là, vừa gặp Visnu, thần Brahma đã khoe ngay thành quả của mình. Ba cây nhỏ gật đầu khẳng định. Bò cũng làm vậy, nhưng do có tính xấu, sau đó, bò lại phủ định ngay ý của mình bằng cách vẫy đuôi. Đúng lúc đó, Siva Mahadeva (đại thần) từ trong cột lửa linga bước ra và kết thúc cuộc tranh cãi. "Vì Ngài đã nói sự thật," quay về phía Visnu, Siva nói, "nên Ngài vẫn được thờ phụng ngay cả khi tôi được phụng thờ." Quay về phía Brahma, Siva nói: "Vì nói dối, nên Ngài không xứng được thờ phụng." Vì sự mềm yếu, con bò được tha thứ, còn ba giống cây nói dối kia thì, từ đấy cho đến nay, không được dùng để trang trí cho các Sivalinga.⁽²⁾

Không chỉ các truyền thuyết, mà những đền đài và những tác phẩm điêu khắc còn lại đã cho thấy, trong Hindu giáo, việc thờ Sivalinga không chỉ có nguồn gốc bản địa lâu đời hơn các dòng Ấn Độ giáo khác, mà còn được phổ biến mạnh mẽ và rộng khắp ở Ấn Độ.⁽³⁾ Như ở Ấn Độ và một số quốc gia Đông Nam Á thời cổ, nhiều vị thần Ấn Độ, đặc biệt là Siva và Visnu, hai trong ba vị thần tối thượng của Hindu giáo được thờ nhiều ở

Champa. Thế nhưng, Siva luôn là vị thần được các vương triều Champa tôn kính và thờ phụng nhiều nhất. Có thể dẫn ra đây nhiều bằng chứng, ví dụ, trong số 128 minh văn Champa quan trọng nhất hiện được biết, có 92 thuộc Siva giáo, 5 nói về Brahma, 7 về Phật, 3 về Visnu và 24 không rõ.⁽⁴⁾ Còn các hiện vật thể hiện Siva dưới hình thức linga, linga-yoni, mukhalinga (linga có hình mặt thần Siva), cosalinga (vỏ bọc đầu linga bằng vàng hoặc bạc có hình mặt thần Siva)... được tìm thấy nhiều ở các di tích đền tháp cổ Champa. Có thể thấy, như các nhà nghiên cứu đã nhận định, hiếm có nơi nào ở Đông Nam Á, thờ Sivalinga lại phổ biến rộng khắp và lâu dài như ở Champa. Nhưng, do nhiều nguyên nhân, nơi mà các Sivalinga hiện còn nằm trong các tháp thờ và còn được thờ (dù là người Việt không theo Hindu giáo) lại chính là ba linga ở ba toà tháp của khu đền tháp nổi tiếng Pô Nagar.⁽⁵⁾ Và, trong lễ vía Bà vào các ngày 20- 23 âm lịch hàng năm của người Việt hiện nay, một số lễ thức vẫn còn giữ lại được những truyền thống cúng Siva xưa. Trong những lần đến nghiên cứu khu đền tháp Pô Nagar, chúng tôi được biết, lễ đầu tiên trong lễ hội vía Bà là lễ mộc dục (tắm tượng) cho tượng Bà và các linga thờ được tiến hành vào giờ Ngọ ngày 20 tháng Ba. Sau khi vị chủ tế dâng cúng trầm hương, hoa quả và khăn vải xong, 10 cô gái bắt đầu dùng nước đã được nấu với các loại hoa để lau, tắm cho các tượng. Và, một lễ thức rất đặc trưng nữa trong lễ hội vía Bà là các bài múa bóng, múa dâng bông (dâng hoa). Xưa kia, làng bên cạnh khu đền Pô Nagar, có cả một xóm gọi là Xóm Bóng của những người chuyên múa bóng và múa dâng hoa vào những dịp lễ hội ở Tháp Bà. Có thể thấy hai lễ thức trên có những nét còn rất gần với lễ lingapuja của Ấn Độ. Nhưng, lễ múa bóng ngày vía Bà đã bị bỏ từ thời Bảo Đại.

Rất tiếc là các bia ký và các hình điêu khắc Champa hầu như không mô tả một tí gì về lễ lingapuja của các triều đại xưa⁽⁶⁾. Còn ở người Chăm Balamôn hiện nay, các lễ thức Hindu giáo xưa

hầu như đã bị hoà tan vào các lễ thức và lễ hội dân gian.⁽⁷⁾ Do vậy, các lễ thức hiện nay, dù của người Việt, ở Pô Nagar có không ít giá trị trong việc tìm hiểu lễ thức lingapuja, một trong những lễ thức tôn giáo quan trọng nhất của Champa xưa.

N.V.D

Chú thích:

1. Các đoạn trích các bia ký chúng tôi rút ra từ công trình *"The inscriptions of Champa"* của R.C.Majumdar, Gian Publishing House, Delhi, 1985.
2. Các Purana được dẫn là do chúng tôi trích từ cuốn sách: *"Shiva, the Wild God of Power and Ecstasy"* của Wolf-Dieter Storl. Inner Traditions, India, Mumbai, 2004.
3. Có thể xem: *Calambur Sivaramamurti, The Art of India*, Harry N. Abrams, Inc., Publishers, New York, 1977.
4. Mus. P. *Cultes indiens et indigènes au Champa*, BEFEO, 33, 1933, tr.367-410.
5. Vật thờ ở tháp Pô Klaung Girai (Phan Rang) cũng là một mukhalinga, nhưng đã được người Chăm đồng nhất với tượng vị vua Pô Klaung Girai. Mặc dầu vậy, trong một số công lễ lớn (như lễ Kate, lễ cầu đảo...), cũng vẫn còn lưu lại một số nghi lễ Hindu giáo xưa như tắm tượng, ca tụng các thần...
6. Đầu năm 2005, trong đợt đi công tác ở Ấn Độ, tôi có đến Bảo tàng Delhi. Tại đây, tôi đã thấy một hình phù điêu dài (thế kỷ 10-11) có xuất xứ từ ngôi đền Hindu nổi tiếng Khajuraho. Trên tác phẩm phù điêu là hình ảnh sống động và khá đầy đủ về cả một lễ thức lingapuja giống như được mô tả trong các Puranas.
7. Hiện nay, một số công lễ của người Chăm Balamôn vẫn được tổ chức tại một số tháp Chăm, mà tiêu biểu là lễ hội Katê. Dù là một lễ hội dân gian được tổ chức mỗi năm một lần vào tháng 7 lịch Chăm (khoảng tháng 10 DL.) để tưởng nhớ các vị Nam thần như Pô Klaung Girai, Pô Rôme..., các lễ thức của Katê vẫn còn giữ lại không ít những truyền thống Hindu giáo xưa. Mà, trong các lễ thức đó, theo chúng tôi, lễ tắm tượng thần là còn rất gần với Lingapuja của Ấn Độ. Trong lễ tắm tượng của người Chăm, có người (Bà Bóng) dâng lễ rượu, có người (ông thầy kéo đàn Kanhi) hát các bài ca tắm tượng và có người (ông tử) cầm lọ nước tắm cho pho tượng thần. Nước tắm tượng được mọi người lấy bôi lên người cầu may.

SUMMARY: SIVALINGA WORSHIP – FROM INDIA TO CHAMPA (NGO VAN DOANH)

The customs of Sivalinga worship dates back from India then spread and expanded all over the ancient nations of South East Asian. This customs lasted even during the whole existence of Kingdoms such as in Champa. These religious legends will be able to improve the readers' awareness of symbols and forms for the linga worship ceremony of the Champa minority's culture.

Về các lớp văn hoá

TRONG SỰ TÍCH THÁNH DƯƠNG KHÔNG LỘ

PHẠM THỊ THU HƯƠNG*

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm và nhanh chóng hoà nhập với tín ngưỡng bản địa để trở thành một hệ phái mang sắc thái Việt. Chúng ta có thể thấy rõ hiện tượng này qua những dấu ấn vật chất, mà Phật giáo để lại. Theo dòng chảy của lịch sử, ngôi chùa - giáo đường của nhà Phật đã có nhiều kiểu dạng khác nhau, từ chùa dạng "tháp" hay chùa dạng "nhà" thời Lý đến những ngôi chùa làng thời Trần, Lê với mặt bằng phổ biến hình chữ Nhất, chữ Công, rồi đến thế kỷ XVI, XVII xuất hiện kiểu kiến trúc "nội công ngoại quốc" với nhiều toà ngang dãy dọc, tạo nên những ngôi chùa có nguy mô đồ sộ với nhiều đơn nguyên kiến trúc mà hiện nay chúng ta còn thấy.

Ở châu thổ sông Hồng, những ngôi chùa kiểu "nội công ngoại quốc" không hẳn đã phổ biến, song điểm đặc biệt là, hầu hết những ngôi chùa kiêm thêm việc thờ Thánh bên cạnh việc thờ Phật đều theo dạng này. Loại chùa này có sự tích bắt nguồn từ thời Lý, với những vị sư đã có công giúp đỡ triều đình và nhân dân địa phương, vì thế, họ có một vai trò rất lớn trong đời sống tinh thần của người dân trong vùng. Tiêu biểu cho dạng chùa này là chùa Thầy (Hà Tây), chùa Láng (Hà Nội), chùa Ông (Hưng

Yên) thờ Thánh Từ Đạo Hạnh; chùa Diêm Giang (Ninh Bình) thờ Thánh Nguyễn Minh Không; chùa Keo (Thái Bình), chùa Keo (Nam Định) thờ Thánh Dương Không Lộ và chùa Trầm Gian, chùa Bối Khê (Hà Tây) thờ Thánh Nguyễn Bình An...

Như đã đề cập, những vị Thánh được thờ ở những ngôi chùa này đều là những vị sư có tiểu sử và hành trạng được ghi khá rõ ràng. Tuy nhiên, qua nghiên cứu, khảo sát thực địa, chúng tôi thấy có một vấn đề đặt ra là: Trong tâm thức của người dân vùng Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Thánh Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không hầu như được đồng nhất với nhau, còn trong các tài liệu, thư tịch cổ lại có hai ý kiến, quan điểm khác nhau:

- Một số tư liệu, thư tịch cổ và ý kiến của một số nhà nghiên cứu cho rằng Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không là người khác biệt, có tiểu sử rõ ràng, cả hai ông đã từng chữa khỏi bệnh cho vua (Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông).

- Một số tư liệu, thư tịch khác thì đồng nhất Dương Không Lộ với Nguyễn Minh Không, cho rằng Không Lộ chỉ là tên ngôi chùa có nhà sư

* PHỤ TRÁCH KHOA BẢO TỒN BẢO TÀNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

Minh Không ở.

Một vấn đề nữa là tuy cả 2 vị thiền sư này cùng sống vào thời Lý, lại đã từng chữa khỏi bệnh cho 2 đời vua kế tiếp nhau; song khi tra cứu *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng tôi không thấy nói về Dương Không Lộ, chỉ thấy 3 đoạn ghi chép về Đại sư Minh Không. Như vậy, có hay không nhà sư Dương Không Lộ này?

Trên thực tế, không chỉ có chùa Keo (Thái Bình) và Keo (Nam Định) thờ Không Lộ mà nhiều di tích khác như chùa Am (Thái Bình), làng Đức Thắng (Bắc Giang), làng Ngũ Xã, Mai Lâm (Hà Nội)... vẫn đang thờ Ngài với tư cách là Thành hoàng (tổ nghề).

Vậy, Không Lộ là ai? Ông là một nhân vật lịch sử đã được thần thánh hoá hay đích thực là một vị Thánh - sản phẩm của tôn giáo?

Để đưa ra những giả thuyết, chúng tôi xin điểm qua một số nguồn tài liệu có liên quan đến nhân vật này:

1- Những tư liệu chép tay lưu giữ tại chùa:

Hiện ở chùa Keo còn lưu giữ một số tài liệu chép tay bằng chữ Hán, được xem là những thư tịch cổ về chùa Keo. Sách chép tay thứ nhất có tiêu đề *"Không Lộ thiền sư ký ngữ lục"* chép: Sư họ Dương, tên Không Lộ, huý là Minh Không, theo nghiệp nhà làm nghề chài lưới. Sau bỏ nghề đi tu theo phái Đà La Môn (Bà La Môn - Thu Hương). Ngài đã vân du sang Trung Quốc, quyền giáo đồng của nhà Tống, dùng pháp thuật thu cả kho đồng mà túi chưa đầy, ngả nón tu lờ làm thuyền, làm phép rút đất, mang đồng vượt biển về nước đúc tượng chùa Quỳnh Lâm, chuông chùa Phả Lại và vạc Phổ Minh. Khi vua Lý Thần Tông 21 tuổi bị mắc bệnh lạ, tâm thần hoảng loạn, kêu như tiếng hổ gầm, mình mẩy mọc đầy lông, các danh y trong thiên hạ đều bó tay, triều đình nghe trong thiên hạ có sư Minh Không chữa được bệnh cho vua nên sai người đi tìm. Đoàn quan quân đến chùa Keo gặp ông lão đánh lưới trên sông bèn hỏi thăm Dương Không Lộ. Khi vào đến chùa đã thấy ông lão đánh cá ở đó và nhận mình là Không Lộ. Sư mời cơm cả quan quân bằng một niêu nhỏ, nhưng cả 40 người ăn no mà vẫn chưa hết. Buổi tối, sư cho thuyền nhỏ neo, thuyền đi như bay và sáng hôm sau đã về tới kinh đô... Sau khi chữa khỏi bệnh, vua phong cho Không Lộ là Đại pháp sư kiêm Quốc sư. Sau khi tịch, thân

thể sư biến thành khúc gỗ trầm hương... Ngoài 2 chùa Keo, Quốc sư còn được thờ ở nhiều chùa khác. Những nơi có dấu chân của Ngài đi qua đều có đền thờ và được suy tôn là tổ nghề rèn, nghề đúc đồng, nghề đan tre nứa.

+ Một tài liệu chép tay khác hiện vẫn còn được bảo quản cẩn thận ở chùa Keo có tên là: *"Trùng san Thần Quang tự Phật Tổ ban hành thiền uyển ngữ lục tất yếu"*. Cuốn sách này ghi lại toàn bộ các nhà sư danh tiếng ở nước ta thuộc phái Tam Tông mà Tổ sư là thiền sư Vô Ngôn Thông tu ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du. Về sư Không Lộ, sách chép thuộc đời thứ 9 và là học trò một vị đồng học với vua Lý Thái Tông, tu ở chùa Nghiêm Quang.

+ Bùi Duy Lan và Phạm Đức Duật trong cuốn sách *"Chùa Keo"* của mình đã công bố thêm một cuốn sách mới tìm được. Sách có tên là: *"Quốc sư bảo lục"*. Đây là một sách chép tay chữ Hán được viết trên giấy dó, gồm 28 tờ do Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng hiệu là Hy Long, người xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy biên soạn vào khoảng tháng 11 năm 1898. Sách đã được Vũ Công Quán là học trò của Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng chép lại. Theo sách này thì Không Lộ và Minh Không là 2 nhân vật khác nhau. Về sự tích thiền sư Không Lộ, sách *"Quốc sư bảo lục"* chép rất tỷ mỉ và cũng khá đầy đủ.

2- Tư liệu bia ký:

Bia ký ở chùa Keo nói tới Dương Không Lộ không nhiều. Quan trọng hơn cả là tấm bia hiện ở phía trước toà Phụ quốc. Bia hình vuông được khắc chữ ở cả 4 mặt có niên hiệu Chính Hoà thứ 10 (1689) ghi: "Chùa này thờ ông Không Lộ rất linh thiêng, được vua nhà Lý cấp ruộng ngàn mẫu".

Tấm bia thứ hai được lưu giữ tại chùa La Vân có nhắc đến vị thiền sư Dương Không Lộ được dựng vào năm Đức Long thứ 5 (1633) do sư Khuông Đạo Vũ trụ trì tại chùa La Vân, thuộc xã Quỳnh Vân, huyện Quỳnh Phụ soạn... cho rằng Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không là một.

3- Những truyền thuyết dân gian:

Quanh thân thể, sự tích thiền sư Không Lộ còn có một khối lượng tư liệu đồ sộ gấp nhiều lần những tư liệu đã nêu. Đó là những truyền thuyết dân gian mà ta có thể gặp ở nhiều nơi trên khắp đồng bằng Bắc Bộ này:

Tại chùa Am (huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình) có thờ một chiếc vỏ trấu. Tương truyền lúc sinh thời Không Lộ thường qua lại đó và chiếc vỏ trấu từ lâu đã trở thành biểu tượng của sự ghi nhớ công ơn "người anh hùng" đã có công khai sáng ra vùng đồng bằng trồng lúa.

Ở vùng Trực Ninh - Nam Định còn ngôi chùa Lương Hàn; chùa Hàn ở cửa biển Thần Phù (Ninh Bình) có thờ Không Lộ. Dân hai vùng này còn lưu truyền sự tích Không Lộ đã dùng nón "Tu lờ" làm thuyền chở đồng đi giết quái vật (ngư công) mang lại sự bình yên cho biển cả và nhân dân. Cho đến những năm gần đây, hàng năm chùa Lương Hàn vẫn tổ chức hội đua trải và diễn trò "cướp ông Mổ" (quái vật xưa).

Xa hơn nữa, ở Bắc Giang còn một làng làm nghề thợ rèn nổi tiếng. Đó là làng Đức Thắng (nay thuộc huyện Hiệp Hoà) có tục lệ là: Hàng năm, những người thợ rèn tổ chức một "hội chợ thủ công" để bán sản phẩm của mình làm ra. Mở đầu cho hội chợ hấp dẫn này là một nghi thức tế lễ Dương Không Lộ rất long trọng.

4- Những tài liệu, thư tịch cổ:

Ngoài những nguồn tư liệu vừa trình bày ở trên, về sự tích thiền sư Không Lộ còn được ghi lại trong một số tài liệu thư tịch cổ.

Trước hết phải nhắc tới cuốn: "*Thiền uyển tập anh*" in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) thời hậu Lê. Trong sách này, chuyện Dương Không Lộ được chép giống cốt truyện ở sách "*Lĩnh Nam chích quái*" chúng tôi sẽ đề cập tới sau.

Sách "*Đại Việt sử ký toàn thư*" phần kỷ nhà Lý, không có đoạn nào chép riêng về sự tích Dương Không Lộ, chỉ thấy có 3 đoạn đề cập đến thiền sư Minh Không mà thôi. Ví dụ "khoảng tháng 6 năm Tân Hợi, niên hiệu Thiên Thuận thứ 4 (1131) dựng nhà cho đại sư Minh Không"; hoặc có đoạn chép: "Vua bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi. Nhà sư Minh Không chữa khỏi, phong làm Quốc sư. Tha thuế dịch cho vài trăm hộ. (Tục truyền khi nhà sư Từ Đạo Hạnh sắp trút xác, trong khi ốm đem thuốc niệm thần chú rồi giao cho học trò là Nguyễn Minh Thành tức Nguyễn Minh Không, dặn rằng 20 năm sau, nếu thấy quốc vương bị bệnh lạ thì đến chữa ngay, có lẽ là việc này)".

Khi đại sư Minh Không hoá, "*Đại Việt sử ký toàn thư*" có đoạn chép "mùa thu tháng 8⁽¹³⁾, Quốc sư Minh Không chết (sư người Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên) rất linh ứng,

phàm khi có tai ương hạn, lụt, cầu đảo đều nghiệm cả, nay hai chùa Giao Thủy và Phả Lại đều tô tượng để thờ".

Cũng trong sách này có một đoạn làm chúng tôi rất đáng quan tâm, sách chép rằng: "Tháng 6 chi hậu thư gia là Lý Xương và nhà sư ở chùa Quán Đĩnh là Nguyễn Minh dâng chim sẻ trắng". Chùa Quán Đĩnh được chú thích: Theo "*Thiền uyển tập anh*", chùa Quán Đĩnh ở núi Không Lộ. Còn *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Sơn Tây) thì núi Không Lộ ở địa phận huyện Thạch Thất, trên núi có chùa Lạc Lâm là chỗ thiền sư Không Lộ trú ẩn hoá kiếp. Như thế thì chùa Quán Đĩnh còn có tên là chùa Lạc Lâm (núi Thầy) nay ở huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình".

Trong sách "*Lĩnh Nam chích quái*" của Vũ Quỳnh và Kiều Phú có chép lại rằng "Thiền sư Dương Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang, huyện Hải Thanh, mấy đời làm nghề đánh cá, sau bỏ nghề ấy đi tu, thường hay đọc kinh Đà la ni môn. Trong các năm Chương Thánh Gia Khánh đời Lý Thần Tông* thường cùng Giác Hải là đạo hữu cùng ở ẩn đất Hà Trạch quên cả thân mình, ngoài không đi đến đâu, trong thì tu thiền định. Bỗng thấy tâm thần tai mắt nhẹ nhàng sáng sủa, có thể bay lên không, đi trên băng giá, bắt được hổ phải phục, bắt được rồng phải giáng, vô cùng quái đản, người ta không sao lường hết được. Sau tìm về một ngôi chùa ở quận nhà mà ở... Ngày 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 10 thì tịch; môn nhân thu xác táng ở cửa chùa. Vua hạ chiếu cho sửa rộng chùa này, quyên hai mươi hộ phụng hương hoả".

Toàn bộ những ghi chép của sử sách và sự truyền về vị thiền sư ở chùa Keo mà chúng tôi vừa dẫn ra ở trên không có sự phân biệt rạch ròi tên tuổi của một hay hai nhân vật. Điều này là mối quan tâm của các tác giả đi trước. Tự chung lại có 3 quan điểm khác nhau như sau:

+ Theo Nguyễn Bá Lãng thì hai vị thiền sư Minh Không và Không Lộ là một. Trong cuốn *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam*, tác giả viết: "Chùa Keo tên chữ là Thần Quang tự... là cảnh chùa do thiền sư Nguyễn Minh Không tức Không Lộ lập ra từ khoảng đầu thế kỷ XII".

+ PGS Đỗ Văn Ninh và cố PGS Trịnh Cao Tường cho rằng "Thiền sư Không Lộ có thể là nhân vật lịch sử. Việc phân biệt Không Lộ,

Minh Không là một hay hai người khác nhau thì các tác giả này chưa thể quyết đoán được. "Có thể coi thiền sư Không Lộ là một nhân vật có thật trong lịch sử? Nhưng lòng ngưỡng mộ vị thiền sư của nhân dân khi khoa học chưa phát triển, khi tôn giáo hầy còn là lẽ sống hàng ngày, đã thấm dột cho sự tích những điều thần bí thì sự tích trở thành truyền thuyết. Đời truyền đời về sau, sự tích Không Lộ trở thành một Phật thoại ly kỳ. Cái cốt lõi lịch sử chỉ còn là đôi nét ẩn sâu trong cái vỏ hoang đường nhưng vô cùng lý thú. Truyện về vị quốc sư triều Lý có thể đúng sai khó bề khảo đính".

+ Tác giả Bùi Duy Lan và Phạm Đức Duật, trong công trình "Chùa Keo" của mình khẳng định rằng:

- Không Lộ là đạo hiệu của một nhà sư có thật của đời nhà Lý.

- Không Lộ và Minh Không là hai người khác nhau. Không Lộ ở thế hệ trước cùng với Giác Hải và Từ Đạo Hạnh. Còn Minh Không ở thế hệ sau và là học trò của Từ Đạo Hạnh.

- Nguyên nhân dẫn đến sự nhầm lẫn giữa Không Lộ và Minh Không là một, bởi vì sự tích hai nhà sư này có những điểm tương tự như nhau:

+ Cả hai người để chữa bệnh cho vua nhà Lý, Không Lộ chữa bệnh sợ tiếng Tắc kè kêu của Lý Nhân Tông (1072 - 1128) còn Minh Không thì chữa bệnh hoả hổ cho Lý Thần Tông (1128 - 1138).

+ Cả hai người đều được nhà Lý phong làm quốc sư.

+ Minh Không cũng tu ở chùa Diên Phúc (sau đổi tên là Viên Quang) nơi mà Không Lộ và Giác Hải trước đó từng tu... (34:23, 24).

Quan điểm của 2 tác giả trên đã dành được sự chú ý và đồng tình của nhiều người trong lĩnh vực nghiên cứu.

- Lê Mạnh Thát trong "Thiền uyển tập anh ngữ lục" cũng cho rằng Không Lộ và Minh Không là 2 thiền sư ở 2 thời kỳ khác nhau, nhưng dân gian đã lấy những truyền thuyết, công trạng của Minh Không để dùng cả cho Không Lộ.

Chúng tôi xin điểm lại một số tài liệu thực tịch và chính sử khảo về hai vị thiền sư này làm chúng tôi dẫn đo về tính xác thực. Trước hết bản "Thiền uyển tập anh" được tái bản vào tháng 4 năm Vĩnh Thịnh thứ 11 đời Lê (1715)

chép "Thiền sư Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang họ Dương quê ở Hải Thanh. Nhà sư làm nghề đánh cá, sau bỏ nghề ấy quy y cửa Phật. Ngày thường sư chuyên tâm nghiên cứu pháp môn Đà la ni... Ngày 3 tháng 6 năm Ất Hợi niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 10 (1119) sư cáo tịch...". Trong sách chép Không Lộ thuộc đời thứ 9 của thiền phái Vô Ngôn Thông và đời thứ hai của thiền phái Thảo đường, không thấy chép về hiện tượng sư Không Lộ chữa khỏi bệnh sợ tiếng kêu tắc kè cho vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128), được vua phong làm Quốc sư. Trong khi đó ở phần chép về thiền sư Giác Hải ở chùa Diên Phúc làng Hải Thanh, có nói rõ rằng Giác Hải và Thông Huyền chữa bệnh cho vua Lý Nhân Tông khỏi sợ tiếng kêu của hai con tắc kè, nhân một chuyến đi vắng cảnh của vua và hai vị thiền sư.

Cuốn "Quốc sư bảo lục" của tiến sĩ Đặng Xuân Bảng biên soạn vào cuối thế kỷ 19 thì lại viết Không Lộ mất ngày 3 tháng 6 năm Giáp Tuất niên hiệu Hội Phong thứ 2 (1094) đời Lý Nhân Tông và được phong làm Quốc sư.

Như vậy giữa hai sách: "Thiền uyển tập anh" và "Quốc sư bảo lục" đã có sự chép khác nhau về năm hoá, về việc chữa bệnh cho vua và được vua phong làm Quốc sư của Thiền sư Không Lộ.

Phần "Minh Không thần dị" trong sách "Nam ông mộng lục" có chép "ở hương Giao Thủy, nước Giao Chỉ có chùa Không Lộ. Ngày xưa có một vị sư họ tục Nguyễn, tên là Minh Không, khoảng năm Trị Bình đời Tống xuất gia đến ở chùa này, có đức hạnh và rất nổi tiếng...". Đoạn cuối trong trang sách này chép việc thiền sư chữa bệnh cho vua, vua ban thưởng các thứ đều không nhận, vua phong cho hiệu "Thiền Tăng" và lấy hai chữ Không Lộ đặt tên cho chùa mà sư đang ở, vì sư có thể đi trên không được.

Sách "Lĩnh Nam chích quái" thì lại chép chùa Không Lộ ở làng Giao Thủy có nhà sư Minh Không.

"Thiền uyển tập anh" chép thiền sư Minh Không họ Nguyễn huý là Chí Thành quê ở làng Đàm Xá, Thiền sư chữa khỏi bệnh cho vua, được vua phong làm quốc sư, cho lương ăn và trăm hộ để ban thưởng.

Tuy nhiên trong tình hình tư liệu hiện nay, hiểu biết về Không Lộ và Minh Không là một

hay là hai, ai là người có công trong việc xây dựng chùa Thần Quang xưa quả là điều khó khăn, cần phải khảo cứu nhiều tài liệu hơn để làm sáng tỏ vấn đề đó. Do vậy, những suy nghĩ của chúng tôi chỉ xin dừng ở mức độ giả thuyết công tác: Có thể coi Dương Không Lộ là một mô típ độc đáo trong nền văn hoá của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước ở đồng bằng Bắc Bộ nói chung và vùng Keo nói riêng. Không Lộ vốn là một nhân vật được xây dựng từ những mảnh vụn huyền thoại, được lịch sử hoá để trở thành một ông Không Lộ - có yếu tố của một anh hùng văn hoá. Chúng ta thấy trong sự tích của nhân vật này có nét bắt nguồn từ truyện Thạch Sanh với niêu cơm đầy mãi không vơi.

Trải qua thời gian, người anh hùng văn hoá này đã được phóng đại lên, nở xoè ra trong cái bao la của những vùng biển cả đang được chinh phục và cả những vùng đầm lầy đang được khai phá. Những người dân ở nhiều nơi trong vùng châu thổ đồng bằng Bắc Bộ này hiện vẫn còn chỉ ra những "dấu chân" của Không Lộ đi tát nước, đắp bờ, đặt đặng, đơm đố ở Khê Lộng, Bích Khê (Kiến Xương, Thái Bình). Thực ra, những "dấu chân" đó là những ao nước cứu hạn nằm rải rác trên khắp các ruộng mùa (không thấy ở ruộng chiêm). Những ao nước này vô cùng cần thiết với cư dân Việt quen sử dụng nước tại chỗ (nước mưa) cho nông nghiệp. Chúng được linh thiêng hoá trong sự bảo trợ của thần linh. Chi tiết này có gì đó liên hệ với việc nhà sư Khâu Đà La cho Man Nương hay một vị thần linh ngoài biển cho Chủ Đồng Tử chiếc gậy để cắm xuống đất thì nước mới phụt lên để cứu dân chống hạn.

Xa hơn nữa, "dấu chân" của Không Lộ còn được biết ở phía Bắc Việt Trì (Phú Thọ) ở núi Dạm, Phả Lại (Hải Dương). Ở chùa Am huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình hiện còn thờ một chiếc "vỏ trấu", tương truyền lúc sinh thời Không Lộ thường qua lại đây để đi khai phá một vùng đất hoang trồng lúa. "Vỏ trấu" này là sự biểu tượng của sự ghi nhớ công ơn "người anh hùng" này. Ở cửa biển Thần Phù (Ninh Bình) còn lưu truyền một huyền thoại về Không Lộ dùng nón Tu lờ chở đồng đi giết quái vật mang lại sự bình yên cho biển cả và chùa Hàn còn thờ tượng Không Lộ.

Người anh hùng Không Lộ, không chỉ là sản phẩm của tín ngưỡng nông nghiệp và chài lưới

của cư dân trồng lúa và đánh cá mà ông còn là tổ sư của những người thợ rèn xứ Kinh Bắc. Như ở vùng Đức Thắng (Hiệp Hoà, Bắc Giang) có tục lệ, hàng năm, những người thợ rèn tổ chức một "hội chợ" để bán sản phẩm của mình. Nghi thức mở đầu cho việc khai trương hội chợ hấp dẫn này là cuộc tế lễ ông tổ nghề là Không Lộ vô cùng long trọng. Không những vậy những người làm nghề đúc đồng ở Ngũ Xã, Mai Lâm (Hà Nội) giờ đây vẫn coi Không Lộ là ông tổ của nghề mình.

Khi Phật giáo vào Việt Nam, một lần nữa mô típ huyền thoại đó lại được chịu ảnh hưởng của lớp văn hoá Phật giáo, để người anh hùng Không Lộ trở thành thiền sư Không Lộ - một nhà sư có phép thuật luôn giúp dân, giúp nước. Như một dòng chảy bất tận, sự tích Không Lộ đã không ngừng tiếp nhận những dòng tư tưởng Thiền Tông pha lẫn Mật Tông, Thiền sư kiêm Pháp sư của mọi thời đại khác nhau.

Như vậy, từ sự tích của thiền sư Dương Không Lộ ta có thể thấy sự đan xen các lớp văn hoá, tín ngưỡng khiến chúng ta khó có thể nhận ra từng yếu tố, đâu là những mảnh vụn huyền thoại được thần thoại hoá, lịch sử hoá, tín ngưỡng thờ thần linh nông nghiệp, thần đánh cá, thờ Tổ nghề và lớp văn hoá Phật giáo để một nhân vật "vốn có lẽ không có thật" trở thành một thiền sư thuộc thế hệ thứ 9 của dòng thiền Vô Ngôn Thông với tiểu sử, hành trạng rõ ràng và được nhân dân tôn vinh trở thành một vị Thánh được thờ phụng ở nhiều nơi, có vai trò, vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân vùng Thái Bình, Nam Định cho đến tận ngày nay./

P.T.T.H

Tài liệu tham khảo:

- 1- *Đại Việt sử ký toàn thư*, 1983, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội.
- 2- Bùi Duy Lan, Phạm Đức Duật (1985). *Chùa Keo, Sở Văn hoá-Thông tin Thái Bình* xuất bản.
- 3- *Không Lộ thiền sư ký ngữ lục*. Tài liệu chép tay lưu giữ tại chùa Keo (Thái Bình).
- 4- Đỗ Văn Ninh, Trịnh Cao Tường (1974). *Chùa Keo, Sở Văn hoá-Thông tin Thái Bình* xuất bản.
- 5- Lê Mạnh Thát (1999). *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb TP HCM.

(*) Tra trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thuộc đời Lý Thánh Tông (1055 - 1065) chứ không phải đời Lý Thần Tông.

Phụng thờ thủy thần ở Linh Đàm (Hà Nội) xưa và nay

VIỆT HƯƠNG*

Là một làng cổ trù phú thuộc phía Nam Hà Nội, Linh Đàm nằm ở điểm trung chuyển giữa vùng thấp xứ Đoài với điểm đầu xứ Sơn Nam nên có điều kiện hấp thu được những nét đặc trưng văn hoá trong cả hai vùng này. Một trong những đặc trưng nổi trội đó là tục thờ thủy thần, điểm tựa tâm linh quan trọng khi người Việt cổ dũng cảm tiến sâu xuống khai phá vùng châu thổ thấp.

Đình Linh Đàm còn gọi là đền Hiến Khánh, vốn trước đây thuộc xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, nay do việc mở rộng địa giới nội thành, đình đã thuộc địa phận quận Hoàng Mai. Các cụ cao tuổi nơi đây cho rằng tên chữ Linh Đàm được xuất phát từ việc đình vốn là một ngôi đền chung của cả vùng, thờ vị thần linh thiêng nhất, trong khu vực đầm thiêng (Linh Đàm) xưa kia.

Đình Linh Đàm tuy nay đã được đặt trên một gò đất và nơi đây đã mọc lên nhiều nhà cao tầng của khu đô thị mới, thì vẫn đọng lại trong hồi ức của nhân dân, chỉ mới cách đây ít năm, khu vực này còn là một vùng quanh năm ngập nước, trũng nhất so với mặt bằng các cửa ngõ

của Hà Nội. Điều này càng khẳng định chắc chắn thêm vai trò "Tổ linh từ" của di tích vốn là ngôi đền cổ thờ thủy thần của cả một vùng ngập rộng lớn phía Nam Hà Nội thuộc hữu ngạn của hạ lưu sông Hồng. Càng về sau, do sự phát triển của kinh tế và dân số, các khu vực cư dân quanh đầm đã có sự chia tách nhất định, vị thần bảo trợ của mỗi làng cũng được lựa chọn theo những tiêu chí riêng. Đầm Linh Đàm vừa giữ vai trò thu hút và quy tụ dân 5 làng xung quanh, bởi tín ngưỡng chung, nhưng lại cũng là mớ ranh giới, đẩy xa và chia tách các làng về phương diện hành chính. Hội làng Linh Đàm mang nét tiêu biểu, vì đây là một địa bàn gốc phát tích huyền thoại về nhân vật trung tâm.

Đình Linh Đàm thờ vị thần có tên chữ là Bảo Ninh. Tài liệu sớm nhất liên quan là cuốn "*Lĩnh Nam chích quái*" của Vũ Quỳnh và Kiều Phú, thế kỷ XV, đã gọi địa danh nơi đây là đầm Lân Đàm và giải thích không giống với những gì chúng tôi nhận được qua điều tra điền dã. Sách chép rằng: "Thần Lân Đàm chính là thần rồng vậy. Xưa thần thường hoá thành người để tìm thấy học đạo. Thấy học lấy làm lạ bèn tìm ra chỗ ở của thần, thấy thần nấu trong chảo.

* TRƯỞNG KHOA DÂN TỘC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA - HÀ NỘI

Thầy học thường tra hỏi, thần bèn nói thực rằng: Năm nay trên Thiên đình ngừng việc làm mưa, thầy học cố nài thần làm ra mưa. Thần bất đắc dĩ phải nghe lời.

Sau trong chằm có biến động, thầy học tới thăm chằm thấy thần hút nước trong nghiên phun thành mưa mực để trừ hạn hán. Thượng đế cho là việc đã bị tiết lộ nên bắt tội thần. Thầy thần nổi ở trên chằm, thầy học thu về an táng, nhân dân đặt tên là Long Đàm, sau đổi thành "Lân Đàm" (Lĩnh Nam chích quái).

Trong một tài liệu muộn hơn của Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính (1572), người thầy của thủy thần đã được cụ thể hoá thành một danh nho mẫu mực là Chu Văn An. Thần tích vì thế mà cũng được ghi chép cụ thể và chi tiết hơn.

Vào thời nhà Trần có danh nho tên là Chu Văn An thi đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan, ông trở về quê hương mở trường dạy học ở xã Cung Hoàng, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Trong số học trò của thầy có một thư sinh rất chăm đến nghe thầy giảng nhưng không rõ tung tích. Thầy cho trò lần tìm mới hay thư sinh đó học xong thường đi ra đầm lau sậy bên bờ đầm "Lân Đàm" (nay là đền Gàn) thì mất tích. Chu Văn An biết đó là thủy thần.

Thời ấy, phải năm đại hạn, dân tình đói khổ, Chu Văn An liền gọi chàng thư sinh là thủy thần đến bảo có cách gì cứu dân. Chàng thư sinh suy nghĩ trong chốc lát rồi lấy nghiên bút ra đổ nước mài mực và dùng bút thấm mực vẩy ra khắp bốn phương. Mực son vung lên trời thành sấm chớp. Mực đen vung lên trời thì mây đen kéo đến và mưa tầm tã, nước đen như mực. Sau một tuần mưa, chàng thư sinh từ trường vội đi về bờ đầm, bỗng trên trời có tiếng nổ lớn. Thầy trò ra đầm được tin có một xác thuồng luồng nổi lên ở đầm. Chu Văn An cùng học trò và dân chúng trong vùng mai táng xác thuồng luồng. Nay mộ đức thánh Bảo Ninh vẫn còn ở đó.

Sự biến đổi về thần tích trong nguồn gốc nhân vật được phụng thờ ở hội làng Linh Đàm đã đặt ra nhiều gợi ý về những lớp văn hoá sớm, có mặt tại vùng đất này trước khi có ảnh hưởng của Nho giáo qua chi tiết thủy thần quy thuận Chu Văn An. Thủy thần có nguồn gốc thuồng luồng hay rồng đều cho thấy lớp văn hoá sớm nhất của vùng này, chắc chắn có liên quan đến tục thờ rắn. Trong môi trường khi còn

là một vùng đầm lầy của khu vực nằm trong vùng hạ châu thổ, sự tồn tại phong phú của loài rắn hẳn đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân.

Việc phụng thờ rắn như một thủy thần là hiện tượng mang tính khu vực, rất điển hình, nó được gắn với giai đoạn người Việt cổ mới bắt đầu đánh dấu "hạ sơn" xuống vùng đồng bằng phù sa trẻ. Tại đây đã diễn ra sự hội lưu với một "dòng chảy", vốn được xem là tất yếu, khi mà đồng bằng đang còn trong những bước tiến chưa vững chắc: Dòng chảy của văn hoá biển với tục thờ cá. Miếu Gàn (hiện nằm sâu trong đồng hơn đình Linh Đàm), mà thần rồng cư ngụ ở bên rìa đầm lầy, thực chất được xác định là từ chữ Càn mà ra. Chữ Càn, ở rất nhiều nơi, đã được đặt trong tương quan với việc phụng thờ Càn Hải Đại Vương, và được chứng minh là có nguồn gốc từ tục thờ cúng cá, do sự biến âm của danh xưng Kan K'lan trong ngữ hệ Malayo khi giao lưu với văn hoá biển mà có (theo Gs. Trần Quốc Vượng). Miếu Gàn còn có tên gọi cũ là Xá Càn (Xá: Nơi ở; Càn: Cá) tương ứng với vị trí mà thần rồng đi về cư ngụ.

Lớp văn hoá thứ hai này chứng tỏ việc phụng thờ thủy thần ở chằm Long Đàm đã xuất hiện trong bối cảnh đầm lầy chuyển hoá thành đồng bằng, vẫn đang trong quá trình tiến mạnh về phía biển. Xét về phương diện lịch sử, yếu tố huyền thoại này có thể bổ sung cho những nhận định về quá trình khai khẩn lập làng, chinh phục đầm lầy ở nơi đây và suy ngẫm về nhiều nơi tương đồng khác. Chắc chắn vào trước thế kỷ XV, tức là trước khi huyền thoại được định văn trong "Lĩnh Nam chích quái" thì công cuộc khai phá đồng bằng châu thổ chưa thể hoàn thiện. Dấu tích của biển vẫn còn in rất đậm trong một vùng đất mà nay đã nằm rất sâu trong đồng bằng.

Trùng lên sự giao thoa của tục thờ rắn và cá lại là một lớp văn hoá muộn hơn khá nhiều. Chi tiết người học trò vẩy mực lên trời, làm thành mưa, đã phản ánh đáng dấp của pháp thuật Đạo giáo, nhưng vẫn còn khá gần với nguyên gốc của tục thờ rắn. Hình ảnh rắn phun nước, chuyển hoá qua việc người học trò vẩy mực, được làm rõ hơn khi sang thế kỷ sau, chi tiết này đã được Nguyễn Bính chuyển sang việc dùng bút. Cây bút ghi nhận sự biểu hiện rõ hơn của Đạo giáo phù thủy trong biến thể của những công cụ hành đạo. Nó gợi cho người ta

liên tưởng tới những tương đồng của "cây gậy Cà la xà lê truyền cho Man Nương để chống hạn, cây gậy đầu sanh đầu tử của Thái Bạch Kim Tinh cho Nguyễn Tuấn... cây gậy và nón là công cụ thần của Lý Thiết Quài dùng trong truyện Bát tiên quá hải..." (Nguyễn Duy Hinh, *Người Việt Nam với Đạo giáo*, Nxb KHXH, Hà Nội 2003, tr. 394). Mặt khác, chính chi tiết này cùng với việc phân định hai màu mực và sự cụ thể hoá thấy đồ thành nhà Nho Chu Văn An lại khẳng định rõ hơn vai trò ảnh hưởng tới tín ngưỡng dân gian của các tôn giáo ngoại nhập. Màu đỏ trong ngũ hành tượng cho hành thiên nên vung lên trời thành chớp là nhất quán, tương tự, màu đen thuộc hành thủy nên phải vung rộng ra, mang đến những giọt mưa màu đen như mực cho cả một vùng. Thủy thần quy phục Nho giáo là bước tiến thuận chiều, làm tiền đề cho việc nhà vua ban sắc phong Thành hoàng làng chính thức vào thế kỷ XVI, phù hợp với việc hình thành thủy thần gắn gũi là rắn/cá đã được hình tượng hoá rồi được đẩy thành biểu tượng Rồng mạnh mẽ hơn.

Trước kia, theo các cụ cao tuổi, hội làng Linh Đàm diễn ra vào ngày 18 tháng Tám với quy mô rất lớn ở hàng tổng. Làng Linh Đàm xưa thuộc tổng Quang Liệt gồm bảy xã thôn: Quang Liệt (nay là Thanh Liệt), Bằng Liệt (nay là Bằng A và Bằng B), Pháp Vân, Tứ Kỳ (thuộc xã Hoàng Liệt), Linh Đường, Đại Từ (thuộc xã Linh Đường), Tựu Liệt. Các thôn trong tổng sau khi đã cử các bô lão cùng bàn bạc phân công nhau và viếng mộ đức Thánh trong ngày 16 (tương truyền là ngày hoá của thánh Bảo Ninh) và sẽ dẫn đầu đoàn rước kiệu cổ của thôn mình đi từ đình làng tới miếu Gàn thuộc thôn Bằng Liệt làm đại lễ. Lễ chính chỉ diễn ra tại miếu Gàn, sau đó, các kiệu cổ lại được rước về đình. Nghi thức tế ở miếu Gàn mang quy mô như vậy càng khẳng định vai trò và ý nghĩa của vị phúc thần nơi đây là đại diện cho nguồn nước, phù hợp với giải thích của các bậc bô lão về nguồn gốc vốn trước kia là đền hàng tổng của đình Linh Đàm.

Sau Cách mạng Tháng tám, hội làng Linh Đàm đã thay đổi về cơ bản, do sự chia tách dần các khu vực quanh đầm thành những mốc địa chính cụ thể. Mỗi thôn đã đưa thêm vào thần điện của làng những vị thần khác để phối thờ. Hiện tượng này xét về bản chất cũng giống như việc không ngừng bồi tụ liên tiếp các lớp phù sa

sông Hồng lên bề mặt châu thổ. Tục thờ thủy thần của Linh Đàm sau khi phân chia địa giới cũng được khoác thêm một lớp văn hoá mới.

Làng Linh Đàm đã không còn tổ chức hội vào tháng 8 mà vào ngày 9 và 10 tháng 2. Sự chuyển lễ này chúng tôi chưa tìm được lời giải đáp thoả đáng nhưng có thể xuất phát từ chính sự biến đổi về địa hình và mùa vụ sản xuất của vùng đất này.

Sự chuyển lễ từ mùa thu sang mùa xuân được xem là một xu hướng phổ biến trong năm giai đoạn của lễ hội Việt Nam (Nguyễn Xuân Kính: *Năm thời kỳ lễ hội của người Việt, Con người môi trường và văn hoá*. Nxb KHXH, HN.2003 tr.96). Lễ hội chủ yếu được tổ chức vào mùa thu vốn được xem là có nguồn gốc từ thời xây dựng nền văn hoá Đông Sơn, do phù hợp với thời vụ sản xuất khi đó chủ yếu là lúa mùa. Hơn nữa, về mặt thời tiết, khí hậu, lúc này thường có trăng thanh gió mát, người ta có điều kiện để vui hội. Cũng trong thời gian này hay có bão lụt, vì vậy, con người mở hội vừa để vui chơi, vừa để cầu khẩn thần linh (Nguyễn Xuân Kính, *Sđd*, tr.98). Sang những giai đoạn sau, do sự ảnh hưởng của lịch tiết phương Bắc với tục ăn tết Nguyên Đán, sự tăng vụ của sản xuất lúa chiêm, thời gian mở hội làng đã chuyển dần từ mùa thu sang mùa xuân. Căn cứ vào số lượng khá ít các lễ hội hiện nay còn lại được tổ chức vào mùa thu, chúng tôi sơ bộ cho rằng, tục thờ thủy thần của cư dân Linh Đàm có nguồn gốc từ khá sớm, gắn với vụ lúa mùa là vụ thu hoạch chủ đạo nơi đây. Trong điều kiện ngập nước của vùng hạ châu thổ cũng gắn nhiều với ngư nghiệp, vào những giai đoạn sớm của công cuộc khai phá châu thổ, quanh chằm Linh Đàm đã có những gò cao tự nhiên mà người dân nơi đây sớm biết tận dụng để lập làng và phát triển nông nghiệp. Vị thần nước vốn rất quan trọng với cư dân nông nghiệp đã được tạo dựng trên bối cảnh này.

Khi công cuộc khai khẩn đầm lầy được mở rộng, nhiều khu vực quanh đầm đã được bồi tụ để có thể tách ra thành những điểm tụ cư mới. Sản xuất nông nghiệp vì thế cũng được mở rộng hơn. Các con sông nhánh tự nhiên do lũ sông Hồng tràn qua đã tạo nên một hệ thống tiêu nước quan trọng cho những cánh đồng trũng, vụ lúa chiêm được hình thành như một sự thích nghi trong bối cảnh gia tăng dân số mạnh

mẽ trên địa bàn. Khi đám lầy đã được tôn cao hơn, vụ lúa chiêm vốn được thực hiện chủ yếu vào mùa ít mưa, thì vai trò của yếu tố nước trở nên rất quan trọng. Vị thần chống hạn như thần Long Đàm đương nhiên càng được đề cao.

Lễ hội của làng Linh Đàm trong ngày 9 và 10 tháng hai lại được tổ chức rất khác với truyền thống trước đó. Ngày mồng 9 chỉ là ngày chuẩn bị, nhưng một trong những chuẩn bị quan trọng nhất là trai đình trong làng phải tát nước ở ao làng, chọn được cá to để hôm sau làm cỗ thờ.

Từ sáng sớm ngày mồng 10, các cụ ông trong làng đã vào đình để làm một lễ riêng khẩn cáo và xin phép thần linh. Lễ vật đơn giản, chỉ gồm hương, hoa quả, xôi và gà lễ như nghi thức nghinh cúng thông thường. Sau tuần hương, cụ từ cùng các vị chức sắc, bô lão có uy tín trong làng rước long ngai bài vị đức Thánh (vốn đặt ở vị trí chính giữa trong hậu cung) cùng một chiếc choé lớn ra đặt vào chiếc kiệu cổng đã được đặt trịnh trọng ngay ngắn ở giữa sân đình. Bài vị bà chúa Trần Thị Ngọc Tế (người có công hiến ruộng lập đình) vốn được đặt ở gian bên trong hậu cung cũng được rước ra để vào kiệu thứ hai.

Tương tự các đám rước khác, dẫn đầu đoàn rước là cờ hội ngũ sắc, đội cờ phướn rực rỡ hỗ trợ tháp tùng. Sau đội cờ là chiếc trống sấm (cờ đại), dàn bát âm và một chiếc cổng lớn chỉ huy nhịp rước. Kiệu Thánh Ông và choé đi ngay sau cổng, do 18 trai niên chưa vợ đổi vai, kiệu Chúa Bà do 18 gái làng chưa chồng khiêng rước cùng tàn lọng tiếp sau. Dân làng và khách tham dự hội vừa nghiêm cẩn vừa náo nức kéo dài đoàn rước, từ xa, người ta có cảm giác như đang nhìn thấy một con rồng lớn mà hai cỗ kiệu nhỏ lên, giống như đầu rồng đang trườn quanh làng vậy. Đám rước khởi từ đình làng Linh Đàm qua Đại Từ xuống vực Tụ thuộc thôn Tụ Liệt, xã Tam

Hiệp (chừng hơn 2km), nơi được coi là dấu tích mà đức Thánh bị trời phạt. Kiệu dừng. Choé được các cụ truyền tay nhau xuống bờ vực. Cụ từ đứng ở mép nước, dùng một vòng tròn đan bằng mây cỡ như miệng rổ quẩn vải đỏ ném xuống, sau đó, dùng gáo đồng mức nước trong vòng tròn đổ vào choé. Choé lại được truyền ngược lên để đặt vào kiệu. Đoàn rước quay trở về đình, hoàn thánh giá vào cung. Choé được đặt trang trọng trong hậu cung, trước bàn thờ thánh, nước trong choé dùng để cúng quanh năm.

Mâm cỗ cúng thần lúc này mới được bung lên. Những con cá to đánh được trong ngày mồng 9 đều phải chặt bỏ đầu (vì liên quan đến chi tiết thần Long Đàm do tiết lộ thiên cơ đã bị trời phạt đánh mất đầu, chỉ còn thân xác hình thuồng luồng nổi lên trên vực Tụ), sau đó mới rán chín, nướng hoặc nấu với dấm rượu. Đây là nghi thức truyền thống đặc trưng của lễ hội Linh Đàm để tưởng nhớ vị thành hoàng làng có nguồn gốc thủy thần. Chiều ngày 10, ở sân đình thường diễn ra cuộc thi đánh cờ người, trên ao đình có trò bắt vịt, đặc biệt, ở đầm diễn ra cuộc tranh tài của hai giáp qua tục thi bơi thuyền rất ấn tượng. Trên cả một vùng sông nước rộng lớn, những tiếng chèo cập nước, riếng reo vui cổ vũ làm rộn rã lòng người, như muốn lay động đến cả thủy cung, nhắc nhở thần về nhiệm vụ mang đến những cơn mưa cho con người trần thế. Trong thời khắc mà thiên nhiên và con người giao hoà ấy, người ta càng cảm nhận rõ nét hơn sự gắn bó mật thiết với yếu tố nước, nhằm mang lại phúc lộc cho con người.

Đình Linh Đàm và Miếu Gàn tuy không còn ở sát ngay đề sông Hồng nhưng một khu đầm rộng với không gian mênh mông vẫn giữ cho lễ hội nơi đây nét đặc thù của vùng sông nước.

V.H

SUMMARY: WATER GOD WORSHIP IN LINH DAM (HANOI) IN THE PAST AND PRESENT (VIET HUONG)

Based on the god legends, relics, and festivals the author explains the symptom of religious belief, typical for the ancient swamp area in the south of Hanoi: The customs of worshipping the water god through the image of snake, fish which lives inside the swamp area. Through the legend modeling ceremony, the people would like to express their respect to the water element. These explanations have exposed some features on intangible cultural values in the suburb of Hanoi.

Truyền thống tôn vinh danh nhân của người Việt

Và vấn đề văn hoá đặt tên trong xã hội đương đại

TS. BÙI QUANG THANH*

1- Truyền thống tôn vinh danh nhân của người người Việt.

Lịch sử Việt Nam là lịch sử của quá trình hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Tôi luyện qua những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, con người Việt Nam, từ xưa đến nay, không ngừng phải vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ, luôn thường trực với vận mệnh sống còn của dân tộc, đưa dân tộc ta vững bước đi lên, trở thành một dân tộc độc lập, tự do, tự chủ và có vị thế trên trường quốc tế. Trong môi trường tự nhiên - lịch sử đặc thù, thấm đẫm máu và nước mắt như vậy, dân tộc Việt Nam ta, qua từng giai đoạn lịch sử, đều luôn luôn sản sinh những người con anh hùng, những bậc tài cao đức trọng, những con người có đức hy sinh cao cả, vì sự nghiệp của cộng đồng, dân tộc, góp công sức và hiến dâng cuộc đời mình làm "rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ra, non sông đất nước ta"! Theo dòng lịch sử từ thời đại Hùng Vương đến thời đại Hồ Chí Minh, dễ dàng nhận ra *hai hệ thống anh hùng* được cộng đồng đánh giá công minh, để rồi tôn vinh một cách chân thành, thống nhất và định hình tên tuổi bất tử trong dân gian, sử sách, được gắn chặt với những nét văn hoá tín ngưỡng cao đẹp của *tục thờ cúng tổ tiên và thờ cúng thần thánh*, qua các cách thức tưởng nhớ đa dạng, sinh động, thiết thực ở mọi miền, mọi vùng đất nước:

a) Hệ thống các anh hùng dân tộc có công khai phá, tạo lập cộng đồng, dựng nước và giữ nước, mở mang công việc, sáng tạo văn hoá góp phần hình thành nên diện mạo dân tộc, truyền thống văn hoá và bản sắc cộng đồng dân tộc Việt Nam. Đó là các Vua Hùng, Lạc Long Quân - Âu Cơ, Thánh Tản Viên, Thần Cao Lỗ, Sư Không Lộ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du v.v...

b) Hệ thống các anh hùng dân tộc có công hiến

dâng cuộc đời mình vì sự nghiệp sống còn của dân tộc, đánh giặc cứu nước, chống trả ngoại xâm, bảo vệ sự vẹn toàn cho một nước Việt Nam tự lập, tự chủ, tự cường qua các triều đại, các giai đoạn lịch sử. Đó là Thánh Gióng, An Dương Vương, Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Hồ Chí Minh v.v...

Hai hệ thống khổng lồ các anh hùng dân tộc này, qua thực tế lịch sử, theo trục thời gian các đời, các triều đại, luôn luôn được cộng đồng thẩm định, sàng lọc để tôn vinh là các danh nhân bất tử, được ghi nhớ trong dân gian (lập đền miếu thờ phụng hoặc tôn làm thành hoàng của làng và lưu danh sử sách muôn đời...). Nhìn về lịch sử ta thấy, luôn luôn có hai cách ghi nhận *Anh hùng - Danh nhân* khác nhau nhưng lại được thống nhất từ cả hai mặt *tâm* và *trí*:

- Cách thẩm định của dân gian qua các đời, khi đã được công nhận thì tức khắc người dân có cách ứng xử tôn vinh bằng việc lập đền thờ tưởng nhớ, phong cho là thánh, thần và muôn đời cúng bái, ghi nhận công ơn.

- Cách thẩm định của các triều đại kế tiếp nhau dựa trên cơ sở thẩm định của cộng đồng và ban ra các sắc phong và cấp kinh phí xây dựng, tôn tạo các di tích thờ phụng gắn với các cá nhân anh hùng ở tất cả các làng xóm, vùng miền trên cả nước.

Nhìn nhận cụ thể hơn, dễ cảm biết rằng cung cách thẩm định của dân gian và bộ máy cai quản của các triều đại đối với các nhân vật anh hùng - danh nhân trong lịch sử dân tộc luôn có tính hoà đồng, cân bằng và tuân theo những tiêu chí nhất định, những quy chế chặt chẽ nhất định, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng và tín ngưỡng của cả tập thể cộng đồng. Và vì vậy, mới có sự sắp đặt chân xác, đánh giá đúng tầm vóc, công lao của từng cá nhân anh hùng, phù hợp với cấp độ, mức độ và phạm vi tác động, ảnh hưởng của chính sự nghiệp

người anh hùng đó đối với lịch sử sinh tồn và tiến hoá của dân tộc. Có thể sơ lược nhận biết các nấc thang đánh giá, tôn vinh hai hệ thống anh hùng trong cộng đồng người Việt như sau:

- *Anh hùng dân tộc*: là những người có đóng góp công lao to lớn, xuất sắc, gắn với vận mệnh sống còn của dân tộc, gắn với sự đổi thay sâu sắc của đời sống, sinh hoạt toàn xã hội và lịch sử phát triển của toàn xã hội, có tài năng và đức độ hơn người, được cộng đồng dân tộc thừa nhận và tôn vinh.

- *Anh hùng của một vùng đất, một địa vực* có đức - tài cao cả, có công khai phá, xây dựng hoặc bảo vệ đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá của một tập thể cộng đồng ở một vùng - miền nhất định, có vị trí và ảnh hưởng sâu rộng đến cuộc sống của người dân tại một địa vực cụ thể và là tấm gương cho hậu thế noi theo.

- *Anh hùng của một làng quê, dòng họ*: Có đức tài cao cả, có công khai phá, xây dựng hoặc bảo vệ đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá của một làng quê, dòng họ cụ thể, có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống, sinh hoạt của các đời và được cả làng quê cũng như dòng họ thừa nhận.

Xem xét 3 cấp độ tôn vinh người anh hùng trong thực tiễn lịch sử - xã hội của người Việt qua không gian và thời gian, chúng ta có thể nhận thấy những nét chung sau đây:

a) Mỗi cá nhân anh hùng luôn luôn là nhân vật trung tâm của một hệ thống truyện kể (mức độ, phạm vi rộng hẹp, nhiều ít khác nhau) với thái độ ngợi ca, được lưu truyền (phạm vi rộng hẹp khác nhau) trong dân gian và sử sách qua các thế hệ, các triều đại và các thời đại lịch sử.

b) Được gắn với một hoặc nhiều di tích thờ phụng (miếu - đền - đình - chùa - phủ) của một dòng họ hay mở rộng ra các làng - vùng - miền cả nước tùy theo công trạng và vai trò ảnh hưởng của cá nhân anh hùng đó trong một không gian văn hoá tín ngưỡng - lễ hội nhất định.

c) Các cá nhân anh hùng được sự suy tôn của quần chúng nhân dân theo các danh hiệu khác nhau như: Thần bất tử, Thánh - Thần - Thành hoàng và gắn với các nơi/di tích thờ tự cụ thể.

d) Được nhận sắc phong của các triều đại kể từ khi dân tộc Việt Nam ta trở thành một cộng đồng độc lập, tự chủ. Và các sắc phong ghi nhận của bộ máy lãnh đạo cộng đồng dân tộc ấy được người dân tiếp nhận, coi như một vinh hạnh, gìn giữ và truyền lưu qua các đời.

Tuy nhiên, khi nhìn nhận các cấp độ và cách

thức tôn vinh người anh hùng - danh nhân của cộng đồng người Việt, dễ thấy rằng: Các cách thức đó lại luôn hoà đồng, gắn kết và thống nhất trong một không gian tồn tại sinh động với các dáng vẻ khác nhau. Đó là sự hoà quyện giữa văn hoá vật thể (di tích thờ tự) với văn hoá phi vật thể (truyện kể, lễ hội, tín ngưỡng, sắc phong,...) vận hành qua không gian - thời gian, mà đối tượng anh hùng - danh nhân luôn là các nhân vật - biểu tượng trung tâm có sức hút và giá trị nhân sinh sâu sắc, đa dạng qua các đời con cháu, qua các thời đại. Cũng chính vì thế mà các nhân vật được cộng đồng suy tôn là anh hùng, danh nhân luôn luôn được đánh giá bằng sức cộng hưởng trí tuệ và lương tâm của cả cộng đồng theo hành trình lịch sử một cách công minh, sòng phẳng và chính xác. Và, ngay cả khi người anh hùng - danh nhân đã được cộng đồng tôn vinh, đưa vào các nơi thờ phụng nghiêm trang, thì người dân còn biểu hiện sự cẩn trọng tâm linh ngay cả trong ngôn từ, sợ bị phạm húy nên chỉ gọi các vị thần thánh - anh hùng của mình bằng mỹ hiệu chứ tuyệt nhiên không gọi tên cúng cơm, tên tục của nhân vật được tôn vinh.

Người anh hùng - danh nhân qua cảm nhận và sự quy phục của người dân đã được linh thiêng hoá, trở thành một biểu tượng của những uy lực tối cao, nhiều khi còn can dự vào đời sống sinh hoạt của cộng đồng với những nét giá trị tích cực, hữu ích. Nhìn lại sự hiện diện của các hình thức tôn vinh, tưởng niệm người anh hùng - danh nhân của người Việt, chúng ta còn thấy một sự thật là, quần chúng nhân dân không hề có ý niệm lấy tên người anh hùng - danh nhân đặt tên/định danh cho một tên làng, tên xóm hoặc một địa danh nào khác, ngoài chính nơi thờ phụng, tưởng niệm do cộng đồng xây dựng và tôn tạo nên. Có lẽ đây là sản phẩm của một tâm lý cộng cảm, ý thức hoà nhập trong giá trị chung của cộng đồng, của chính người dân đã sáng tạo ra lịch sử. Điều đó sẽ góp phần nâng cấp tầm vóc người anh hùng, thu hút tâm linh con cháu và tạo ra mối quan hệ vừa gần gũi, thân mật, vừa uy danh và trang trọng giữa người tôn vinh và người được tôn vinh trong mối quan hệ đa chiều, rộng lớn của cộng đồng dân tộc.

Phác qua vài nét về những nét đẹp văn hoá của truyền thống tôn vinh người anh hùng - danh nhân qua tiến trình lịch sử dân tộc, với các biểu hiện cụ thể trong sinh hoạt văn hoá xã hội như trên, chúng ta nhận thấy thế hệ con cháu hôm nay cần thiết phải phát huy những giá trị văn hoá truyền thống đó

của ông cha để kế tục một cách sáng tạo đạo lý uống nước nhớ nguồn, truyền thống ghi nhận công ơn các thế hệ tiền bối một cách phù hợp với một xã hội Á Đông văn minh - hiện đại.

2-Anh hùng - Danh nhân trong tâm thức tôn vinh hôm nay.

Kế tục một cách sáng tạo truyền thống tôn vinh người anh hùng của dân tộc Việt Nam từ nghìn năm qua, chủ trương của Đảng và Chính phủ về việc xây dựng bảo tàng, nhà lưu niệm, di tích, tượng đài, xuất bản các ấn phẩm về tiểu sử, sự nghiệp, hồi ký, làm phim tư liệu, đặt tên cho thành phố, quảng trường, công viên, trường học, đường phố, gắn bia, biển,... gắn với danh tính của các danh nhân cách mạng đã và đang phù hợp với tâm tư và nguyện vọng của toàn dân ta. Tuy nhiên, để hiện thực hoá các chủ trương trong thực tế xã hội dường như vẫn còn rất nhiều khoảng cách, nhiều điều bất cập và thiếu sự đồng bộ, thống nhất trong việc triển khai thực hiện của các cấp, các ngành chuyên môn. Chỉ riêng về các lĩnh vực đặt tên cho thành phố, quảng trường, công viên, trường học, đường phố và gắn bia biển bằng các danh tính của các danh nhân cũng có thể nhận ra không ít điều cần trao đổi và bàn luận để tìm ra sự đồng bộ, khoa học cùng giá trị thực tiễn của nó. Theo thiếu ý của chúng tôi, vấn đề này trước hết cần được xác định ở ba khía cạnh:

- Khái niệm về danh nhân/anh hùng của người đương đại.
- Các tiêu chí và quy chế về một danh nhân được tôn vinh.
- Phạm vi, mức độ và các giải pháp áp dụng thực tế.

Về khía cạnh thứ nhất: Lâu nay chúng ta chưa có được sự xác định khái niệm/duy danh/định nghĩa chuẩn mực về Danh nhân. Trong *Từ điển tiếng Việt thông dụng* do Như Ý chủ biên, Nhà xuất bản Giáo dục, 1996, dày 1400 trang, ở mục danh nhân chỉ được định nghĩa một cách ngắn gọn bằng ba chữ: Người nổi tiếng. Đó thực ra là kiểu duy danh từ chữ Hán: Nhân - người, danh - nổi tiếng. Trong bộ *Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam*, thật kỳ lạ là các danh từ Danh nhân, Danh nhân văn hoá, Danh nhân lịch sử, Danh nhân quân sự, ... không thấy xuất hiện. Tìm đọc ở hàng loạt cuốn từ điển tiếng Việt khác, đến mục từ Danh nhân, người đọc gần như cũng chỉ lĩnh hội một khái niệm ngắn gọn, đó là người nổi tiếng, người có tên tuổi. Ngoài ra, các mục từ Danh nhân văn hoá, Danh nhân lịch sử, Danh nhân thế giới,... đều không thấy xuất hiện?

Theo chúng tôi nghĩ: Cần thiết phải có định nghĩa chuẩn mực về các khái niệm: Danh nhân - Danh nhân thế giới - Danh nhân dân tộc - Danh nhân văn hoá - Danh nhân lịch sử - Danh nhân quân sự - Danh y;... và sự chuẩn mực đó phải được biểu hiện trong các bộ *Từ điển tiếng Việt* mang giá trị khoa học cấp quốc gia. Đây là gốc chuẩn mực về ngữ nghĩa để chúng ta nhận thức cập nhật đối với các Danh nhân Việt Nam. Thực tế, chúng ta đã vinh dự có 3 Danh nhân văn hoá thế giới (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh); có 2 Danh nhân quân sự thế giới (Trần Hưng Đạo, Võ Nguyên Giáp) và các Danh nhân cách mạng dân tộc như Lê Hồng Phong, Trần Phú, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, v.v...

Có hiểu được khái niệm Danh nhân và các khái niệm khác có nghĩa gốc từ Danh nhân, chúng ta mới xác định được các tiêu chí và quy chế nhìn nhận, đánh giá và xếp loại về các mỹ danh: Danh nhân văn hoá, Danh nhân lịch sử, Danh nhân cách mạng, Danh nhân quân sự v.v... Một khi các tiêu chí, quy chế mơ hồ và thiếu tính khoa học thì mọi sự định danh Danh nhân cho các nhân vật cụ thể chỉ là cảm tính, tự phát và thiếu tính thuyết phục trong cộng đồng dân tộc. Thực tế đã cho hay, vì chưa có sự xác định tiêu chí rõ ràng về khái niệm, nên có công trình khoa học lại chứa những đề xuất thiếu khoa học và gây phản tác dụng. Xin đơn cử cuốn sách *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*, dày 1400 trang, do Nhà xuất bản Thế giới ấn hành năm 2002 để làm ví dụ. Đây là công trình khoa học lớn, với sự đóng góp của nhà văn hoá Hữu Ngọc (chủ biên) và hàng chục nhà khoa học xã hội - nhân văn khác, với các học hàm, học vị cao nhất của Việt Nam tham gia. Lấn giở các trang 18-20 của bộ sách, ở phần chỉ dẫn cho tiêu chí: Danh nhân lịch sử và văn hoá, các tác giả liệt kê 200 danh tính theo vần A-B-C, được coi là các Danh nhân lịch sử và văn hoá của Việt Nam trong khoảng thời gian từ thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên cho đến tháng 8 năm 1945. Ở đây có hai sự lạ, thiếu khoa học và phi logic, là:

- Các tác giả xếp vào danh mục này cả các nhân vật nước ngoài: A.de.Rhodes, Bá Đa Lộc, Cao Biền bên cạnh các danh nhân Việt Nam.

- Trong số gần 200 danh tính được lựa chọn, ở vần N vừa ghi Nguyễn Huệ, đến vần Q lại thấy có Quang Trung? Tương tự, đã có Lê Thái Tổ lại có Lê Lợi; Trần Quốc Tuấn lại có Trần Hưng Đạo; Nguyễn Ái Quốc lại có Hồ Chí Minh?!...

Đọc qua 200 danh tính của gần 200 nhân vật được coi là danh nhân lịch sử - văn hoá ở đây, dễ có đoán định dường như các tác giả chỉ chép lại các nhân vật đã được đặt tên cho các đường phố ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nếu không, thì đây là sự quy tụ một cách cảm tính, cầu thả và lộn xộn; không theo một phép tắc và tiêu chí khoa học gì cả!

Theo đề xuất của chúng tôi, có thể tạm nêu ra một số tiêu chí về khái niệm danh nhân như sau:

- *Danh nhân*: Là khái niệm chỉ những cá nhân có tài năng xuất chúng, đạo đức cao cả, có thân thể và sự nghiệp lừng lẫy, đóng góp to lớn và xuất sắc vào tiến trình lịch sử - xã hội, có ảnh hưởng rộng lớn trong cộng đồng, được cộng đồng khâm phục, kính trọng, thừa nhận và noi theo.

- *Danh nhân thế giới*: Là khái niệm tôn vinh một cá nhân có tài năng xuất chúng, đạo đức cao cả, có thân thể và sự nghiệp vĩ đại, mang tầm nhân loại, có ảnh hưởng đến tư tưởng, tình cảm và trí tuệ vượt ngoài phạm vi một quốc gia, đại diện cao nhất cho phẩm chất và trí tuệ của một dân tộc về một lĩnh vực nào đó tác động đến tiến trình lịch sử - xã hội các dân tộc, được cộng đồng thế giới thừa nhận, khâm phục, kính trọng và tôn vinh.

- *Danh nhân văn hoá*: Là khái niệm chỉ các tài năng lỗi lạc, đạo đức cao cả, các nhà văn, nhà hoạt động văn hoá có những trước tác văn học - nghệ thuật nổi tiếng và có giá trị nhân văn cao quý, có tác động và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hoá của cộng đồng qua nhiều giai đoạn lịch sử, được lịch sử thừa nhận và cộng đồng khâm phục, kính trọng và noi theo.

- *Danh nhân lịch sử*: Là khái niệm chỉ các cá nhân tài năng và đức độ mà sự nghiệp hoạt động có tầm ảnh hưởng sâu rộng và quan trọng đến lịch sử phát triển của một dân tộc, được cộng đồng dân tộc thừa nhận, khâm phục và tôn vinh.

- *Danh nhân cách mạng*: Là khái niệm tôn vinh các cá nhân tài năng - đức độ có sự nghiệp hoạt động cách mạng nổi tiếng, các lãnh tụ có đóng góp to lớn và xuất sắc cho sự nghiệp cách mạng và giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, mang lại tự do và hạnh phúc cho nhân dân, có uy tín trong Đảng và trong nhân dân, được cả dân tộc khâm phục, thừa nhận và biết ơn.

Ở đây cũng cần nói thêm, là: Theo quan niệm và cách tôn vinh truyền thống của người Việt Nam ta, nhiều khi khái niệm anh hùng lại được hiểu như khái niệm danh nhân, đồng nghĩa với danh nhân.

Ví dụ: Anh hùng văn hoá, anh hùng chống ngoại xâm, anh hùng dân tộc,... Tuy nhiên, đến thời điểm đương đại, với một dân tộc Việt Nam "ra ngõ gặp anh hùng" thì khái niệm Danh nhân cần được duy danh ở cấp độ cao và giá trị hơn. Có nhận rõ điều này, chúng ta mới tránh được việc đặt tên đường phố tùy tiện, cảm tính và, vì thế, làm giảm giá trị tôn vinh các danh nhân: Các Anh hùng chỉ nên được đặt tên cho đường phố ở thị xã, thị trấn hoặc chính địa phương quê quán của người anh hùng đó, lại được đem đặt tên cho các đường phố của các đô thị đặc biệt (thủ đô) và đô thị loại I, v.v... Thực tế này đòi hỏi các nhà quản lý đô thị phải xác định rõ phạm vi, mức độ và các giải pháp áp dụng, chọn lựa khi có ý thức tôn vinh các danh nhân của chúng ta.

3- Một vài ý kiến đề xuất.

Chúng tôi nghĩ rằng, nếu tham khảo một cách nghiêm túc và khoa học cung cách tôn vinh các danh nhân của các đô thị nổi tiếng trên thế giới (chẳng hạn: Bắc Kinh, Thượng Hải, Matxcova, Xanh Pêtecbuga,...), dễ nhận ra một điều: Đó thực sự là một thứ văn hoá đặt tên, vừa kế thừa truyền thống tôn vinh Anh hùng - Danh nhân của cha ông, vừa biểu hiện ý thức và nhận thức sâu sắc, khoa học của lớp người đương đại trong một xã hội hiện đại. Về phong tặng danh hiệu: Danh nhân chỉ có thể được gán cho một cá nhân có tài năng kiệt xuất, đức độ cao cả mà toàn bộ thân thể và sự nghiệp của nhân vật đó có tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến sự vận động của lịch sử - xã hội. Dân tộc Việt Nam ta vinh dự đã có nhiều nhân vật lịch sử tài năng, đức độ và công trạng mang tầm nhân loại, được loài người suy tôn là danh nhân thế giới, tướng lĩnh kiệt xuất của mọi thời đại. Bên cạnh đó, chúng ta còn có hàng loạt các danh nhân là các anh hùng dân tộc được cộng đồng xác nhận qua tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó chắc chắn phải là các nhân vật được tôn vinh và đặt tên cho những địa danh mang tầm quốc gia, những đại lộ của các đô thị đặc biệt, chứ không thể như thực tế đã được nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc chỉ ra là: Những danh nhân lớn thì đặt tên cho phố nhỏ và ngược lại...! Cạnh đó, căn cứ vào đặc điểm lịch sử của dân tộc ta, có thể tìm hiểu để lựa chọn các danh nhân tiêu biểu trên thế giới từ các lĩnh vực kinh tế - chính trị - văn hoá, an ninh quốc phòng để đặt tên cho các địa danh và các đường phố của chúng ta.

Về thời gian: Theo truyền thống của một số nước Châu Âu, sau khi một danh nhân qua đời, 50

năm hoặc 30 năm sau mới được xem xét công lao và cống hiến của người đó để đặt tên cho đường phố và những công trình công cộng. Khoảng thời gian đó sẽ giúp cho cộng đồng tìm hiểu về thân thế và sự nghiệp của danh nhân, kiểm nghiệm vai trò và ảnh hưởng thực sự của nhân vật đó đối với lịch sử - xã hội,... Chính vì thế, văn hoá đặt tên ở các đô thị văn minh đó luôn được tin tưởng, đạt tới sự chính xác và biểu hiện một trình độ tổ chức - nhận thức cao. Ở Việt Nam ta, khoảng thời gian thẩm định đang được dự tính là 10 năm và thực tế đã có việc đặt tên đường phố bằng tên của một số nhân vật chỉ sau có 1 đến 2 năm kể từ khi người đó qua đời, gây ra sự không nhất trí, sự chưa "tâm phục khẩu phục" của cộng đồng. Điều đó bộc lộ rõ nhất ở các đường phố mang tên các nhà văn và các nhà khoa học!

Về phạm vi và cấp độ: Chúng tôi nhận thấy một khi các địa phương còn tự làm theo cách thức của riêng mình trong việc đặt tên tùy hứng cho các đường phố, địa danh tiêu biểu, công viên, trường học thì thực sự sẽ mang lại hiệu quả thấp, ít có tác dụng đối với xã hội và cộng đồng. Vấn đề đặt ra là, cần có một hội đồng soạn thảo quy chế và chỉ đạo duy nhất tầm cỡ quốc gia trong việc đặt tên đường phố. Kết luận của hội đồng đó sẽ mang tính thống nhất, có giá trị khoa học cao nhất và, điều cần làm thêm là, kết luận đó phải được tham khảo, thẩm định từ phía tập thể, cộng đồng rồi mới đi đến quyết định cuối cùng, thực thi các công việc kỹ thuật tiếp theo. Đương nhiên, tham gia vào hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường phố này phải là những nhà khoa học nghiêm túc, có trình độ cao, làm việc vô tư theo một định hướng chuẩn mực. Có như vậy, chúng ta mới tránh được tình trạng thay đổi tên đường phố liên tục, người được đặt tên phố không có tiếng tăm sâu rộng trong xã hội, ít người biết đến hoặc tài năng chưa đến cỡ xuất chúng và đạo đức tư cách dường như chưa thực sự cao cả, ngời sáng... Nhìn vào thực tế đặt tên cho 560 đường phố Hà Nội từ xưa đến nay chúng ta cũng có thể nhận ra không ít

vấn đề bất cập như đã nêu ra trên đây, đặc biệt là rất nhiều đường phố mới được đặt tên qua những năm gần đây!

Từ những suy nghĩ/trình bày trên đây, chúng tôi kiến nghị việc đặt tên đường phố, công viên, trường học nên có các cấp độ khác nhau, cụ thể:

- Các tước danh Danh nhân chỉ được dùng để đặt tên cho các đường phố ở các đô thị đặc biệt, các thành phố trực thuộc Trung ương. Ở các địa danh này, dành một tỷ lệ nhất định cho các đường phố mang tên danh nhân thế giới và các nhân vật lịch sử anh hùng của địa phương đó.

- Tùy theo tầm vóc của Danh nhân - Anh hùng mà xếp tên cho các đại lộ, đường phố phù hợp. Chấm dứt việc dùng tên khác nhau của một danh nhân (Nguyễn Huệ - Quang Trung, Lê Lợi - Lê Thái Tổ, Trần Quốc Tuấn - Trần Hưng Đạo,...) để đặt tên đường phố và công trình công cộng, trường học như hiện nay.

- Việc đặt tên đường phố, công viên, trường học phải có sự chỉ đạo, theo dõi thống nhất từ thành phố đến các thị trấn, tránh tùy tiện, xô bồ và nhất thời.

- Trả lại tên đường phố sao cho tên gọi của nó mang ý nghĩa văn hoá - lịch sử và khoa học, phù hợp với tư tưởng, nhận thức và tình cảm của cả cộng đồng.

- Việc thẩm định một Danh nhân - Anh hùng để đặt tên đường phố, công viên,... nên trải qua ít nhất 20 năm, tương đương một thế hệ. Có như vậy mới nhận thức được vị trí xứng đáng, bất tử của nó trong lòng cộng đồng, trong lòng dân tộc.

Nói tóm lại, chúng ta cần có một văn hoá đặt tên khoa học, nghiêm túc, xứng tầm lịch sử và truyền thống văn hoá dân tộc để một khi đọc đến tên đường phố của một đô thị, một thị trấn là lòng ta đã thấy lấp lánh niềm tự hào về một địa danh cụ thể, một vùng đất cụ thể, thấy bản thân mình được vinh dự sinh ra và lớn lên trên một đất nước có bề dày lịch sử - văn hoá với một cuộc sống văn minh độc đáo như Việt Nam!

B.Q.T

SUMMARY: WELL-KNOWN PERSONS RESPECTING TRADITION OF VIETNAMESE AND CULTURE OF NAMING IN CURRENT SOCIETY TRADITION (BUI QUANG THANH)

According to the author, in history, the Vietnamese people have formed two systems of hero with three different levels. These heroes are all honoured in many active, practical forms. To follow and promote this fine tradition, the author has presented the definition of hero/well-known person, initially evaluated the positive and negative elements in inheriting national traditions. And based on this, he puts forward some concrete proposals on the current naming culture.

Thực trạng việc

PHÂN LOẠI BẢO TÀNG Ở NƯỚC TA

và phương pháp trưng bày theo loại hình

ĐỖ ĐỨC HÌNH*

Qua 20 năm đổi mới cùng với những thành tựu và sự phát triển chung của đất nước, ngành bảo tàng nước ta đã có những bước tiến quan trọng. Tuy vậy, trên thực tế của hệ thống bảo tàng, khả năng tổ chức hoạt động, cũng như về lĩnh vực bảo tàng học, ngành bảo tàng nước ta vẫn còn nhiều bất cập, đó là chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội, đặc biệt là chưa phản ánh được đầy đủ những giá trị văn hoá, những truyền thống quý giá của cha ông ta qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước. Để đảm bảo cho ngành bảo tàng nước ta phát triển bền vững, thống nhất trong đa dạng và ngày càng đáp ứng được những đòi hỏi của cuộc sống và xã hội, thì việc phân loại bảo tàng ở nước ta và phương pháp trưng bày theo loại hình là một trong những vấn đề cần được giải quyết. Chúng tôi xin đi vào hai nội dung cụ thể này.

1- Hệ thống bảo tàng nước ta, nhìn từ góc độ phân loại: Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng: Do những yếu tố hạn chế cả về khách quan và chủ quan, những thông tin về sự phát triển của khoa học bảo tàng cũng như sự

hoạt động bảo tàng trong điều kiện mới còn rất thiếu thốn. Về mặt khoa học phân loại, nhìn chung giới bảo tàng chúng ta vẫn duy trì 6 cách phân loại gồm:

- Phân loại loại hình
- Phân loại theo qui định pháp lý
- Phân loại theo phạm vi hoạt động
- Phân loại theo ngành bảo tàng trực thuộc
- Phân loại theo lãnh thổ
- Bảo tàng lưu niệm

Như vậy mặt lý thuyết, người ta có thể sử dụng một trong các cách phân loại đó để làm cơ sở khoa học cho việc phân loại hệ thống bảo tàng ở mỗi nước hay ở mỗi khu vực. Trong mỗi cách phân loại đều có nguyên tắc chung về những nội dung của sự phân loại và sự quy chuẩn cho phù hợp với những đặc điểm của mỗi quốc gia (vì lịch sử hình thành, quá trình đấu tranh, điều kiện thiên nhiên, khí hậu và quan trọng nhất là đặc trưng văn hoá không giống nhau). Chính vì vậy mà cách phân loại cũng không bắt buộc phải giống nhau một cách

* PHÓ GIÁM ĐỐC KHU DI TÍCH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH TẠI PHỦ CHỦ TỊCH

máy móc theo lý thuyết phân loại bảo tàng.

Về nguyên tắc phân loại theo loại hình: Đây là cách phân loại phổ biến và chủ yếu vì nó bao quát rộng trên nhiều phạm vi, nhiều lĩnh vực. Có thể nói, nguyên tắc phân loại theo loại hình, với cơ sở khoa học của nó, chính là sự chuyên môn hóa các sưu tập bảo tàng nhờ mối liên hệ với các bộ môn khoa học tương ứng, và không lệ thuộc bởi các yếu tố khác như qui định pháp lý, phạm vi hoạt động hay lãnh thổ.

Về nguyên tắc phân loại theo qui định pháp lý: Nguyên tắc này dựa trên vấn đề sở hữu của các bảo tàng, để xếp nó vào bảo tàng của Nhà nước hay của tư nhân hoặc tổ chức xã hội nào đó. Nguyên tắc này thật đơn giản về hình thức, nhưng các yếu tố khoa học và khả năng phát triển, kể cả sự quan tâm đến khả năng phát triển của các bảo tàng trong hệ thống bảo tàng của một quốc gia thật hạn chế.

Về nguyên tắc phân loại theo phạm vi hoạt động: Cách phân loại này làm mất đi khả năng phát triển của mỗi bảo tàng, vì cách phân loại này vô hình chung đã đóng khung nó trong qui hoạch và trong phạm vi hoạt động cũng như nội dung trưng bày của nó. ấy là, chưa nói đến cơ sở khoa học để xác định phạm vi hoạt động của mỗi bảo tàng, vì không dễ gì bảo đảm được bảo tàng này hoạt động đến đâu là đủ, là vừa. Cách phân loại này dựa vào ý chí nhiều hơn là khoa học.

Về nguyên tắc phân loại bảo tàng theo ngành trực thuộc: Cách phân loại này quả có đơn giản hơn, vì bảo tàng của ngành nào thì mang tên gọi bảo tàng của ngành đó, nhưng tính đơn điệu sẽ đậm nét và khả năng qui hoạch, định hướng phát triển cho một hệ thống sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Đồng thời, yếu tố hành chính dần dần sẽ lấn át yếu tố khoa học trong hệ thống bảo tàng. Bên cạnh đó, còn phải nhìn nhận thấy vấn đề mất dần những sưu tập hiện vật có tính quốc gia và quốc tế vì sự chia đều cho các cơ quan và đơn vị bảo tàng. Ở đây cũng cần nhắc đến một quan niệm cho rằng nguyên tắc phân loại theo ngành trực thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin quản lý và những bảo tàng thuộc các ngành chủ quản, quan niệm này vừa không thoả đáng vừa tạo sự bất bình đẳng trong hệ thống bảo tàng, đồng thời thiếu tính thuyết phục về nguyên tắc quản lý nhà nước và nguyên tắc quản lý nghiệp vụ của cơ quan

chuyên môn là Cục Di sản văn hoá.

Về nguyên tắc phân loại theo địa danh hành chính (lãnh thổ): Cách phân loại này sẽ rơi vào chủ nghĩa bình quân, coi trọng số lượng và không chú ý được về chất lượng, bởi vậy tạo ra sự chia cắt lịch sử của một lĩnh vực, một ngành hay cả một truyền thống, thậm chí lịch sử bị chia nhỏ thành các mảnh có khi không gần nhau. Cách phân chia này còn tạo ra một sự nhầm lẫn vì sự giống nhau và trùng lặp về nội dung giữa các bảo tàng.

Về loại hình bảo tàng lưu niệm: Chúng tôi cho rằng không nên có một loại hình là bảo tàng lưu niệm, vì không có danh nhân hay vĩ nhân nào là tách khỏi lịch sử hay khoa học hoặc văn hoá cả.

Với hơn 120 bảo tàng chính thức của nước ta hiện nay, đang hoạt động với thời gian ngắn dài không giống nhau, phạm vi rộng hẹp cũng không như nhau, hiệu quả hoạt động cũng có cái được, cái chưa được... Từ góc độ phân loại chúng ta có thể nêu ra mấy ý kiến sau đây:

Một là: Việc phân loại trong hệ thống bảo tàng nước ta còn chưa rõ ràng, chưa tuân theo một nguyên tắc dứt khoát nào, có thể nói chúng ta phân loại bảo tàng theo tất cả các cách chúng ta có được. Vì thiếu một quy hoạch, một định hướng rõ ràng, hay nói rõ hơn là chúng ta chưa có một chiến lược xây dựng và phát triển hệ thống bảo tàng nước ta, cho nên việc phân loại bảo tàng cũng còn nhiều bất cập. Nếu đối chiếu (kể cả loại bảo tàng lưu niệm) thì chúng ta phân loại bảo tàng theo cả 6 cách trên, với nguyên tắc phân loại theo loại hình chúng ta có loại hình bảo tàng lịch sử xã hội như Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Quân đội (nay là Bảo tàng Lịch sử Quân sự VN), Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Điện Biên Phủ... Loại hình bảo tàng lịch sử tự nhiên chúng ta có Bảo tàng Hải dương học, Bảo tàng Địa chất, Bảo tàng Sinh học... Với nguyên tắc phân loại theo qui định pháp lý thì hầu hết bảo tàng nước ta thuộc sở hữu nhà nước và cũng có một số bảo tàng của các tổ chức xã hội, như Bảo tàng Hội nhà văn, Bảo tàng Nghệ thuật biểu diễn và một số bảo tàng tư nhân đã hoạt động mà chưa được đăng ký chính thức. Với nguyên tắc phân loại theo phạm vi hoạt động chúng ta có 6 bảo tàng cấp quốc gia trong khi đó có những bảo tàng rất quan trọng lại chỉ ở cấp địa phương hay ngành,

như Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng, Bảo tàng Hải dương học ở Nha Trang, Bảo tàng Dân tộc học ở Hà Nội... Với nguyên tắc phân loại ngành trực thuộc chúng ta có hệ thống bảo tàng Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng, Bảo tàng Bưu điện thuộc Tổng Cục Bưu điện, Bảo tàng Dân tộc học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Bảo tàng Hải dương học thuộc Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam, Bảo tàng Công an thuộc Bộ Công an, Bảo tàng Phụ nữ thuộc Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Với nguyên tắc phân loại theo địa danh hành chính thì có cả 64 tỉnh thành phố đều có bảo tàng... Như vậy rõ ràng cách phân loại cho hệ thống bảo tàng ở nước ta còn chồng chéo chưa theo một nguyên tắc cụ thể nào.

Hai là: Thực tế trên cho chúng ta thấy từ góc độ phân loại hệ thống bảo tàng Việt Nam còn nghèo nàn, tuy với con số hơn 120 bảo tàng, nhưng thực tế là vừa nghèo nàn và đơn điệu, lại vừa manh mún chấp vá. Chúng ta lâm vào tình trạng một số bảo tàng ở thủ đô được nâng cấp thành bảo tàng Quốc gia (chỉ có 6 bảo tàng) còn những bảo tàng xa Hà Nội hoặc không với tới được, cả về lý do khoa học và lý do tài chính, thì biến nó thành bảo tàng theo phạm vi hoạt động... Việc "tĩnh tĩnh có bảo tàng, ngành ngành có bảo tàng" đã làm cho ngành bảo tàng nước ta vốn đã ít lại càng thêm yếu kém về mọi mặt như nhỏ về cơ sở vật chất, nghèo nàn về tài liệu hiện vật, manh mún về tổ chức hoạt động, gây nên một hiện tượng chỉ cần xem dăm ba bảo tàng là về cơ bản biết được bức tranh toàn cảnh của hệ thống bảo tàng cả nước.

Ba là: Việc chưa chú ý đúng mức đến vấn đề phân loại bảo tàng nên đã dẫn đến việc chạy theo các bảo tàng ngành và bảo tàng giới (như Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ...) làm cho hệ thống bảo tàng không phải là phong phú mà lại rối rắm, phức tạp. Một thời gian dài trung thành với loại hình bảo tàng khảo cứu địa phương đã làm cho bảo tàng nước ta bị trùng lặp nghiêm trọng, làm mất đi tính đa dạng, tính đặc trưng văn hoá vùng miền và tỉnh thành, biến bảo tàng thành một mẫu hình chung cho tất cả (!). Việc tự phát ra loại hình bảo tàng đầu hệ và hệ thống bảo tàng chỉ nhánh không phải vì lý do đặc biệt mà trở thành đại trà, càng làm cho hệ thống bảo tàng

Việt Nam vốn đang bị căn bệnh trùng lặp lại càng dễ trùng lặp hơn, làm ảnh hưởng không nhỏ đến giá trị khoa học và tính hấp dẫn của các bảo tàng.

Bốn là: Việc để kéo dài tình trạng lúng túng trong việc chưa đưa vấn đề phân loại bảo tàng vào thành một nội dung của chương trình qui hoạch hệ thống các bảo tàng Việt Nam, đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến vấn đề thống nhất quản lý toàn bộ các tài liệu hiện vật bảo tàng trong phạm vi cả nước. Chính vì thiếu sự thống nhất quản lý tài liệu hiện vật bảo tàng, nên đã và đang làm chậm trễ việc điều chuyển và xây dựng các bộ sưu tập và các sưu tập (cả hiện vật bảo tàng quan trọng của Việt Nam), một việc mà các nước tiên tiến, các cường quốc bảo tàng đã thực hiện từ lâu.

Năm là: Việc chưa tiến hành phân loại hệ thống bảo tàng Việt Nam theo một nguyên tắc khoa học phù hợp và có định hướng phát triển đã là một nguyên nhân làm cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống bảo tàng nước ta kém hiệu quả. Kiểu đầu tư dàn đều, khiến cho các bảo tàng hầu hết nằm trong tình trạng dở dang, chấp vá, không có hoặc có rất ít công trình bảo tàng "đàng hoàng đáng tầm cỡ" đảm bảo được cả 4 yêu cầu là nội dung - mỹ thuật - kiến trúc và kỹ thuật. Điều này hiện nay cũng đang trở thành một trở ngại rất lớn cho chủ trương hiện đại hoá hệ thống bảo tàng nước ta trong xu thế công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Sáu là: Việc thiếu định hướng về phân loại kéo dài đã dẫn đến việc làm cho hệ thống bảo tàng nước ta mất cân đối nghiêm trọng. Loại hình bảo tàng lịch sử tự nhiên có rất ít và trong rất nhiều năm loại hình này không thể phát triển nổi vì thiếu định hướng, thiếu đầu tư xây dựng, còn bảo tàng sinh thái trên đất nước ta hầu như không có. Chính thực tế này đã làm cho bức tranh bảo tàng ở nước ta trở nên nghèo nàn đơn điệu, khó chấp nhận.

Bảy là: Việc để lơ lửng nguyên tắc phân loại bảo tàng ở nước ta, hay nói chính xác là việc phân loại bảo tàng ở nước ta còn chồng chéo, chưa thể hiện một nguyên tắc nhất quán, đã gây khó khăn và lúng túng cho cơ quan quản lý nhà nước. Đây cũng là một thực tế, trong nhiều năm nay, vẫn chưa tìm được giải pháp thích hợp cho việc thống nhất quản lý nhà

nước cho toàn bộ hệ thống bảo tàng Việt Nam; Giải quyết được một cách khoa học và có tính thuyết phục về các chủ trương hay quan điểm sát nhập các bảo tàng cùng loại hình, cùng chức năng nghiệp vụ, xây mới các các bảo tàng có giá trị cao đã tạo ra khả năng mới cho việc giao lưu mở rộng quan hệ và các hoạt động quốc tế của hệ thống bảo tàng nước ta, đây đang là vấn đề cần được khắc phục sớm để chủ động hội nhập, chủ động với xu thế toàn cầu hoá ngày càng rộng và ngày càng sâu.

Với 7 nhận xét về hệ thống bảo tàng nước ta, nhìn từ góc độ phân loại bảo tàng, chúng tôi chỉ xin nêu những mặt hạn chế, những bất cập mà nguyên nhân chính là từ phân loại bảo tàng chưa được quan tâm và đầu tư thích đáng kể cả về nghiên cứu qui hoạch ở tầm vĩ mô và cả ở đầu tư, tổ chức hoạt động cho từng bảo tàng cụ thể.

Từ những nhận xét trên chúng tôi cho rằng phương pháp phân loại theo loại hình là phương pháp có nhiều ưu thế cần được áp dụng, để phân loại và qui hoạch phát triển hệ thống bảo tàng ở nước ta. Nói như vậy không có nghĩa rằng giới bảo tàng nước ta chưa hề làm quen với cách phân loại này. Trong cuốn *Cơ sở Bảo tàng học* của Trường Đại học Văn hoá đã viết về cách phân loại này và khẳng định rằng: "Cơ sở của cách phân loại này chính là sự chuyên môn hoá các sưu tập hiện vật và hoạt động của bảo tàng". Hoặc trong phần mở đầu của cuốn "*Cơ sở Bảo tàng học*" do Hội đồng Bảo tàng thế giới ấn hành (Bảo tàng Cách mạng Việt Nam dịch và hiệu đính) có đưa ra một số phương pháp trưng bày, trong đó nhấn mạnh "phương pháp phân loại theo các sưu tập hiện vật", theo chúng tôi đó là một cách hiểu của phương pháp phân loại theo loại hình. Và một vấn đề được đặt ra là: Cơ sở để phân loại theo loại hình là gì? Chúng tôi xin nêu ra 3 cơ sở là:

Một là: Phân loại theo loại hình là cách phân loại dựa trên các sưu tập hiện vật gốc (có khi còn gọi là các bộ sưu tập). Ở bất cứ một bảo tàng nào, hiện vật gốc vẫn luôn giữ một vai trò quyết định, không chỉ về giá trị khoa học của bảo tàng mà còn quyết định cả qui mô, khả năng, phạm vi hoạt động và sự phát triển của bảo tàng đó. Trong thực tế khi tổ chức một bảo tàng thì vấn đề nghiên cứu khoa học bao giờ cũng được đặt lên hàng đầu, kết quả nghiên

cứu đó sẽ là nội dung trưng bày (nội dung trưng bày sẽ quyết định giải pháp trưng bày) - giải pháp trưng bày sẽ đặt ra các yêu cầu cho kiến trúc công trình, vấn đề kỹ thuật và công nghệ cho bảo tàng đó.

Hai là: Đối với việc phân loại bảo tàng theo loại hình thì việc nghiên cứu, xây dựng và tổ chức trưng bày phải gắn liền và không thể tách rời với việc nghiên cứu đối tượng trưng bày đó - nghĩa là bộ môn khoa học tương ứng với bảo tàng. Bởi xét cho cùng, ngoài những chức năng chung, thì bảo tàng nào cũng có những chức năng riêng, mục đích riêng, do chính đặc trưng và khuynh hướng phát triển của bộ môn khoa học đó qui định. Như vậy, cách phân loại này có ưu thế đảm bảo sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng, tạo sự thống nhất trong đa dạng, đảm bảo phong phú cho hệ thống mà không bị trùng lặp, chồng chéo và nhàm chán.

Ba là: Cách phân loại theo loại hình sẽ tạo điều kiện cho chúng ta xem xét giải quyết, mối quan hệ hỗ trợ bổ sung cho các bảo tàng khác nhau, đồng thời, còn cho phép xây dựng các tiêu chí để phân cấp các bảo tàng một cách khoa học thay cho kiểu phân cấp hiện nay là bảo tàng quốc gia, bảo tàng địa phương, bảo tàng chuyên đề, bảo tàng ngành, bảo tàng đầu hệ... còn rối rắm và khó hiểu. Về mối quan hệ giữa các bảo tàng trong hệ thống, theo chúng tôi có thể tiếp cận ở 3 góc độ.

- Đó là mối quan hệ giữa các sưu tập hiện vật gốc của các bảo tàng khác nhau từ nguồn gốc, số lượng, đặc trưng văn hoá, chất lượng khoa học, khả năng tham gia các sưu tập hiện vật quốc gia...

- Đó là mối quan hệ chức năng, nhiệm vụ, qui mô, phạm vi hoạt động khả năng lan toả của mỗi bảo tàng, đặc biệt là khả năng nghiên cứu khoa học, vai trò trong tuyên truyền giáo dục và ưu thế trong các hoạt động du lịch văn hoá, thưởng thức và giải trí.

- Đó là mối quan hệ và khả năng hoạt động theo mô hình liên ngành của mỗi bảo tàng. Đây chính là khả năng để ngành bảo tàng có thể chủ động sử dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ mới bước vào nền kinh tế tri thức, có như vậy bảo tàng mới có thể trở thành một động lực thúc đẩy phát triển được.

(Kỳ sau đăng tiếp)

Bảo tàng Cay Són Phôm Vi Hản - Công trình văn hoá hiện đại, một biểu hiện của tình hữu nghị Lào - Việt

TH.S **SĨ THON CHĂN THA VÔNG***

Trong khi cả nước Lào đang vui mừng đón nhận những thành quả bước đầu của công cuộc đổi mới đất nước, thì Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản qua đời lúc 11h25' ngày 21/11/1992 tại thủ đô Viêng Chăn. Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản mất đi, nhân dân các bộ tộc Lào mất đi một anh hùng suốt đời phấn đấu hy sinh cho độc lập tự do của đất nước. Sự ra đi của Người là một tổn thất không gì bù đắp nổi cho Đảng, cho dân tộc Lào, cho cả giai cấp công nhân, nhân loại tiến bộ và cho mỗi chúng ta.

Thế theo nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và để ghi nhớ công lao to lớn của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản đối với Đảng, Nhà nước, nhân dân các bộ tộc Lào và tình cảm bạn bè quốc tế, đồng thời, để giáo dục

các thế hệ thanh, thiếu niên các bộ tộc Lào theo tấm gương cách mạng của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành TW Đảng Nhân dân cách mạng Lào ra Quyết định số 49/BCT ngày 16/12/1992 về việc bảo tồn và phát huy tác dụng của các khu di tích lịch sử của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản tại thủ đô Viêng Chăn và Quyết định số 05/BCT ngày 29/1/1995 về việc xây dựng Bảo tàng lưu niệm Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản tại km 6, thủ đô Viêng Chăn."để đền đáp ơn với lòng cao thượng và công lao to lớn của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản, để nêu một tấm gương sáng về đạo đức cách mạng suốt đời hy sinh phấn đấu vì nhân dân, vì tổ quốc, một cuộc sống

* CÁN BỘ NGHIÊN CỨU BẢO TÀNG CAY SÓN PHÔM VI HẢN



Một góc trưng bày của Bảo tàng Cay Són Phôm Vi Hản - Ảnh: Hải Ninh

giản dị, thanh bạch, một tấm lòng yêu thương đồng chí đồng bào vô cùng sâu sắc, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, người bạn lớn của nhân dân thế giới, để mãi mãi là một tấm gương sáng cho các thế hệ noi theo, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản". Quyết định đó đã trở thành hiện thực và ngày 13/12/2000, Bảo tàng Cay Són Phôm Vi Hản chính thức mở cửa đón khách tham quan, nghiên cứu, học tập... Sau 5 năm xây dựng, được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Chính trị Ban Chấp hành TW Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Ban Phụ trách xây dựng Bảo tàng Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản đã vừa phát huy trí tuệ tập thể cán bộ, nỗ lực vượt qua khó khăn trong các hoạt động nhằm bảo vệ, phát huy tác dụng khu di tích lưu niệm của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản, xây dựng nhà trưng bày về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản, vừa tranh thủ và sử dụng có hiệu quả sự đóng góp của các ngành, các cấp, các địa phương, các cộng tác viên, bạn bè quốc tế, nhất là tình

cảm, lòng tin và sự ngưỡng mộ của đồng bào, chiến sĩ cả nước, kiều bào ở nước ngoài, đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và trưng bày Bảo tàng Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản. Cùng đó, trong quá trình xây dựng và trưng bày bảo tàng, công trình văn hoá đặc biệt này đã nhận được sự giúp đỡ cả vật chất lẫn tinh thần không hoàn lại của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam. Các cán bộ, công nhân viên ở Ban giúp Lào của Bảo tàng Hồ Chí Minh thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin nước CHXHCN Việt Nam là những người đã trực tiếp, nhiệt tình giúp đỡ từ khi bắt đầu khởi công cho đến khi khánh thành Bảo tàng.

Nhìn tổng quát, Bảo tàng Cay Són Phôm Vi Hản là một công trình kiến trúc độc đáo, hiện đại nhất đất nước Lào, được xây dựng bằng bê tông cốt thép nhập từ nước ngoài. Về kiến trúc, Bảo tàng được thiết kế như là một ngôi chùa mái nhọn có 4 góc. Điều khắc trang trí hoa văn của công trình Bảo tàng cũng mang tính chất văn hoá của dân tộc Lào, được sao chép từ ngôi chùa "Vát Ông tự" ở Thủ đô Viêng Chăn.

Kiến trúc sư trưởng Lăm Phum Đuông Ma La không chỉ dày công tìm hiểu lối sống giản dị trong sáng của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản, mà còn dày công tìm hiểu cả bề dày truyền thống văn hoá của dân tộc Lào, đặc biệt là truyền thống xây dựng các công trình đa chức năng, thoả mãn được các yêu cầu hiện đại, khoa học, dân tộc, trang nghiêm... Toàn bộ công trình Bảo tàng gồm 3 tầng: Tầng 1 (tầng hầm) là kho tàng lưu trữ những tài liệu, hiện vật quý hiếm, để gìn giữ được lâu dài với thiết kế kỹ thuật hiện đại, bảo đảm được nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng. Tầng 2 là phòng chiếu phim, thư viện và hội trường, với hai bên là phòng triển lãm để trưng bày hai chuyên đề: "Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản với chính sách đối ngoại và dân tộc"; trên đó một bậc là gian khách trọng thể (gian long trọng) nằm ở trung tâm của toà nhà - nơi đặt tượng Bác, hình tượng mặt trời, hoa đại (hoa Châm Pa), các cây cối và đồng ruộng..., trên trần được trang trí các bóng đèn hiện đại, biểu tượng hoa... (hoa đoác khum) mà nhân dân Lào yêu chuộng nhất. Tầng 3 là diện trưng bày chính của Bảo tàng, từ chủ đề 1 đến chủ đề 7.

Cách thể hiện nội dung trưng bày cũng rất hiện đại: Toàn bộ tiểu sử - sự nghiệp của Người được thể hiện ở 6 chủ đề, còn chủ đề thứ 7 là chủ đề kế thừa công cuộc đổi mới toàn diện do Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản đề xuất và lãnh đạo.

*** Chủ đề thứ nhất:**

Phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân các bộ tộc Lào chống lại ách xâm lược của thực dân Pháp từ cuối thế kỷ XIX đến thế kỷ XX.

Chủ đề này giới thiệu một cách sơ lược về đất nước Lào giàu đẹp với những truyền thống lao động cần cù, truyền thống văn hoá tốt đẹp, đặc biệt là truyền thống đấu tranh anh dũng, quật cường của nhân dân các bộ tộc Lào chống lại ách xâm lược của các thế lực ngoại bang, nhằm bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập cho đất nước, tự do cho nhân dân.

*** Chủ đề thứ hai:**

Quê hương, gia đình và thời niên thiếu của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản, những ảnh hưởng của gia đình, xã hội và những truyền thống văn hoá đến sự hình thành những phẩm chất tốt đẹp của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi

Hản (1920 - 1936).

Chủ đề giới thiệu những nét khái quát về quê hương, gia đình và thời niên thiếu của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản ở tỉnh Xa Vẳn Na Khệt. Qua chủ đề này chúng ta có thể thấy được cội nguồn và quá trình hình thành những phẩm chất tốt đẹp, những tư tưởng tiến bộ của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản.

*** Chủ đề thứ ba:**

Thời thanh niên, những hoạt động sôi nổi vì lý tưởng chung là yêu nước và giải phóng đồng bào của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản.

Chủ đề này giới thiệu quá trình du học của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản ở Việt Nam. ảnh hưởng của sách báo tiến bộ, tác động của phong trào đấu tranh cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã giúp Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản sớm xác định cho mình lý tưởng theo con đường đấu tranh giải phóng, giành độc lập dân tộc.

*** Chủ đề thứ tư:**

Tham gia phong trào chống xâm lược, cùng với các đồng chí của mình tập hợp các lực lượng, củng cố phong trào, thành lập Mặt trận Lào tự do. Đồng chí Cay Són Phôm Vi Hản sớm trở thành một trong những người lãnh đạo xuất sắc của cách mạng Lào (1945 - 1954).

Chủ đề này giới thiệu những hoạt động của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản ở Việt Nam trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Nhận nhiệm vụ là đội trưởng xung phong Bắc Lào do Đảng Cộng sản Đông Dương giao phó, đồng chí Cay Són Phôm Vi Hản từng bước xây dựng lại phong trào, tham gia Chính phủ kháng chiến, tham gia Mặt trận Lào tự do, lãnh đạo cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp cho tới khi hiệp định Giơnevơ được ký kết.

*** Chủ đề thứ năm:**

Đồng chí Cay Són Phôm Vi Hản trở thành lãnh tụ cách mạng Lào, cùng Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào và Mặt trận Lào yêu nước, lãnh đạo cuộc đấu tranh gian khổ và phức tạp để giành độc lập, hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân Lào, thành lập nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào (1954 - 1975).

Chủ đề này giới thiệu những cống hiến, đóng góp to lớn của đồng chí Cay Són Phôm Vi Hản cùng với Trung ương Đảng Nhân dân Cách

mạng Lào và Mặt trận Lào yêu nước, đề ra đường lối đúng đắn và lãnh đạo sáng suốt cuộc đấu tranh của nhân dân các bộ tộc Lào, vượt qua nhiều khó khăn gian khổ, nhiều tình huống phức tạp, để đạt được những thắng lợi to lớn trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, từng bước thực hiện hoà hợp dân tộc, chuẩn bị và xây dựng lực lượng, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn cho sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ, thành lập nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào (2/12/1957).

*** Chủ đề thứ sáu:**

Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân và Nhà nước lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, để xứng đường lối đổi mới đưa nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào từng bước tiến tới phồn vinh và thịnh vượng (1975 - 1992).

Chủ đề này giới thiệu công lao của Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân và các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước Lào trong thời kỳ hàn gắn vết thương chiến tranh, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, định ra đường lối phát triển kinh tế và xây dựng quốc phòng, đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao để tăng cường uy tín quốc tế và tranh thủ sự giúp đỡ của các nước bạn bè. Chủ đề này còn giới thiệu sự nhạy bén và sáng tạo của Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân trong việc đề ra đường lối đổi mới có nguyên tắc, cùng Trung ương Đảng lãnh đạo sát sao, từng bước đưa nền kinh tế của đất nước thoát khỏi khủng hoảng, ổn định và phát triển, khẳng định sự đúng đắn của con đường đi lên của cách mạng Lào. Chủ đề còn dành một phần giới thiệu về những ngày cuối đời và tang lễ trọng thể của Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân - Nhà lãnh đạo xuất sắc của cách mạng Lào, người con ưu tú của nhân dân các bộ tộc Lào.

*** Chủ đề thứ bảy:**

Đảng Nhân dân Cách mạng Lào tiếp tục sự nghiệp của Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân lãnh đạo nhân dân các bộ tộc Lào không ngừng tiến lên, xây dựng đất nước Lào ngày càng phồn vinh và thịnh vượng (1992 - 2000).

Chủ đề này giới thiệu về Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã kế tục sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân, khẳng định sự quyết tâm đi theo con đường cách mạng đã chọn, quyết tâm lãnh đạo toàn dân tiếp tục con đường đổi mới có nguyên tắc mà Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân là người đề

xướng, đưa đất nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc trên con đường xây dựng nước Lào phồn vinh, thịnh vượng, ra sức đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ hoà bình, hữu nghị và tiến bộ xã hội.

Nhằm tăng cường tính khoa học và hấp dẫn của trưng bày Bảo tàng, cùng với việc trưng bày các tài liệu, hiện vật, Bảo tàng còn sử dụng các phương tiện nghe nhìn như: Video, chiếu phim, phụ lục cho nội dung trưng bày. Đồng thời, mỗi chủ đề lại được trưng bày theo nguyên tắc biên niên - vấn đề, nghĩa là, các chủ đề được nghiên cứu phân ra thành các cụm, các vấn đề cụ thể, các sự kiện trong cuộc đời, trong sự nghiệp của Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân được thể hiện trong mối liên hệ với lịch sử cách mạng của dân tộc Lào và với bối cảnh lịch sử thế giới thông qua những tấm ảnh lớn, những minh hoạ bằng mỹ thuật nhằm gây ấn tượng cho người xem. Các tư liệu, hiện vật gốc đi liền với các bản chú thích nêu rõ giá trị nguồn gốc hiện vật, thể hiện sự nghiệp và tư tưởng của Người, được coi là trọng tâm nhất. Những tước ni kết, tức là những sách mở, bổ sung cho nội dung trưng bày. Giữa các chủ đề được phân biệt với nhau bằng các giải pháp mỹ thuật trưng bày khác nhau, kết hợp hài hoà giữa trưng bày theo hệ thống và trưng bày theo vấn đề, đa dạng trong phong cách thể hiện. Sự phân chia toàn bộ nội dung thành các khối theo một kết cấu nhất quán, cùng hướng vào gian trọng thể là cách trưng bày của một bảo tàng lưu niệm danh nhân hiện đại. Hiện nay, trên thế giới chưa có nhiều Bảo tàng tương tự. Bảo tàng mà chúng ta đã tiếp xúc và tham quan để đúc rút kinh nghiệm chính là bảo tàng lưu niệm danh nhân Hồ Chí Minh - Người anh hùng dân tộc vĩ đại, danh nhân văn hoá kiệt xuất, chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một bảo tàng tương tự về phong cách trưng bày. Đó là một đột phá phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, ứng dụng tốt thành tựu khoa học kỹ thuật vào trưng bày bảo tàng.

Bảo tàng Chủ tịch Cay Sôn Phôm Vi Hân khánh thành vào ngày 13/12/2000. Bảo tàng ra đời là một sự kiện văn hoá, chính trị, đáp ứng lòng mong mỏi của nhân dân các bộ tộc Lào và bạn bè quốc tế, bởi đây là nơi tập hợp gìn giữ những tài liệu, hiện vật quý báu, là nơi trưng

bày giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp, đạo đức cao cả của Người với muôn đời sau. Với tinh thần, tình cảm đó, Bảo tàng Cay Són Phôm Vi Hản đã có sức thu hút đặc biệt với các đối tượng khách tham quan. Cho đến nay, sau khi được chỉnh lý, bổ sung, bảo tàng tiếp tục là nơi được đón khách tham quan nghiên cứu ngày càng nhiều hơn, đặc biệt là người nước ngoài (Thái Lan). Đến với Bảo tàng, mọi người mang theo lòng kính trọng, sự cảm phục về con người và sự nghiệp của chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản kính yêu, được ôn lại cuộc đời và sự nghiệp, đạo đức cao cả của Người, để càng hiểu hơn, kính trọng hơn, từ đó càng quyết tâm học tập và làm việc theo gương của Người.

Nhiều khách nước ngoài đã tỏ ra rất xúc động khi đến thăm Bảo tàng và nhà lưu niệm Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản. Các nhà lãnh đạo cao cấp nước CHXHCN Việt Nam khi đến thăm bảo tàng đã ghi lại những cảm tưởng hết sức quý báu: "Tôi và các đồng chí cùng đi rất xúc động tới thăm Bảo tàng và nhà lưu niệm của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản - người con ưu tú của nhân dân các bộ tộc Lào, nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng và Nhà nước Lào, người đồng chí và người bạn lớn rất thân thiết của nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản đã phấn đấu suốt đời vì lý tưởng cao đẹp giải phóng dân tộc, xây dựng một nước Lào hoà bình, độc lập, dân chủ, thống nhất và thịnh vượng, vì hạnh phúc ấm no của nhân dân các bộ tộc Lào. Người là tấm gương về đạo đức, phẩm chất cách mạng trong sáng. Người đã cống hiến to lớn cho việc tăng cường mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào ngày càng nở hoa kết trái. Tên tuổi và sự nghiệp của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản sống mãi trong trái tim của nhân dân các bộ tộc Lào cũng như nhân dân Việt Nam. Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam sẽ làm hết sức mình cùng Đảng, Nhà nước và nhân dân các bộ tộc Lào, giữ gìn, phát triển và truyền lại đời đời cho các thế hệ mai sau mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản đã gây dựng, dày công vun đắp và trân trọng suốt đời vì lợi ích của hai dân tộc Việt Nam - Lào, vì hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực và thế giới"⁽¹⁾.

Không sao kể hết được những lời cảm tưởng

mà nhân dân trong nước và khách quốc tế đã để lại mỗi khi đến tham quan nơi ở, làm việc và Bảo tàng Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản. Nhiều khách nước ngoài thể hiện sự khâm phục nhân dân Lào đã xây dựng một công trình văn hoá xứng đáng với một trong những nhà cách mạng vĩ đại nhất của thế kỷ 20. Bảo tàng đã làm nổi bật nền văn hoá độc đáo và lịch sử lâu dài của dân tộc Lào, cũng như mối quan hệ khăng khít giữa cuộc đấu tranh của nhân dân các bộ tộc Lào với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Bảo tàng Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản còn là công trình văn hoá hiện đại, là hiện thân của chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính, là biểu tượng của đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc Lào và là biểu tượng tấm lòng sâu nặng của toàn Đảng, toàn quân và nhân dân cả nước, luôn hướng về Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản. Với ý nghĩa văn hoá sâu sắc, công trình Bảo tàng còn là niềm tự hào của nhân dân các bộ tộc Lào hôm nay để lại cho các thế hệ mai sau, một trong những trung tâm giáo dục chủ nghĩa yêu nước, góp phần đào tạo con người mới, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản. Nơi đây không chỉ giáo dục về lịch sử, mà còn chuẩn bị cho khách đến tham quan nghĩ về tương lai. Nó như là một trường học luôn luôn nhắc nhở chúng ta: Giành chính quyền đã khó - giữ được chính quyền còn khó hơn, giành được độc lập đã là quý, nhưng độc lập rồi mà dân không đủ ăn, không đủ mặc, thì độc lập ấy cũng chẳng có ý nghĩa gì, và vì vậy phải chăm lo củng cố Đảng, củng cố chính quyền, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện được mục tiêu: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh" như mong muốn lúc sinh thời của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản.

Đ.T.C.T.V

Chú thích:

(1) *Cảm tưởng của đồng chí Đỗ Mười - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, viết ngày 17-3-1996, nhân dịp đến thăm Nhà lưu niệm về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Cay Són Phôm Vi Hản, lưu tại Bảo tàng Cay Són Phôm Vi Hản.*

Trao đổi trưng bày

Một số thành tựu và những vấn đề đang đặt ra

PHẠM QUỐC QUÂN*
PHẠM THUYẾT HỢP**

Trao đổi trưng bày (Exchange exhibition) tức là sự trao đổi trưng bày của những bảo tàng (trong nước, trên thế giới) theo hướng đa phương hoặc song phương qua những bộ sưu tập hiện vật đã có sự thống nhất chủ đề. Theo tinh thần ấy, nhìn lại gần một thập niên qua, trên phương diện trao đổi trưng bày với bảo tàng của nước ngoài, hệ thống Bảo tàng Việt Nam đã có một số thành tựu nhất định - Mấy chục năm trước, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, chúng ta chưa làm được. Song, cũng chính từ hoạt động thực tiễn đó, chẳng những khái niệm như đã nêu chưa thật hoàn thiện, theo đó, có một số vấn đề cần phải được nhìn nhận lại, mà tại Công văn số 4245/VHTT-DSVH của Bộ Văn hóa - Thông tin gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, là một minh chứng thuyết phục cho việc cần phải xem xét lại vấn đề nêu trên một cách khách quan, cụ thể và chủ động. Với ý nghĩa ấy, chúng tôi xin điểm lại một số thành tựu và đặc biệt lưu ý tới những bất cập trên lĩnh vực này, dựa trên ý chỉ đạo của Bộ Văn

hoá - Thông tin tại công văn trên, cùng những suy nghĩ của cá nhân, thông qua hoạt động thực tiễn của mình.

I. Một số thành tựu bước đầu:

Mở đầu cho việc trao đổi trưng bày là sự kiện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đưa những tác phẩm mỹ thuật đương đại tới Vương quốc Bỉ, để trưng bày nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa nước ta và Cộng đồng Châu Âu. Đây là một sự kiện hết sức quan trọng, khai thông cho những bế tắc mà nhiều chục năm trước, chúng ta có chủ trương, nhưng bất thành, với nhiều lý do, mà lý do cơ bản là chưa đủ hành lang pháp lý cho vấn đề này.

Với một bộ sưu tập tranh hiện đại, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã là sứ giả đầu tiên "mang chuông đi đánh nước người" và đã gặt hái được những thành công nhất định, giới thiệu được một phần trong kho tàng Mỹ thuật Việt Nam với thế giới, đặc biệt với công chúng Châu Âu khá sành điệu về nghệ thuật. Cùng thời gian này, một số sưu tập tranh tư nhân, tác phẩm của những danh họa thời Mỹ thuật Đông Dương được giới thiệu ở Cộng hoà Pháp, cũng đã gây được sự chú ý tới công chúng yêu nghệ thuật

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG LỊCH SỬ VN

** CỤC DI SẢN VĂN HÓA - BỘ VHTT

và được coi là hiện tượng đầu tiên, tranh tư nhân của hai nhà sưu tập Hà Nội được xuất ngoại - mở đầu cho một hướng khai thác cổ vật tư nhân đưa ra trưng bày của các bảo tàng Việt Nam trong những năm sau đó.

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam cũng có một chuyến trưng bày đầy ấn tượng ở Mỹ với chủ đề "*Hành trình về cõi tâm linh*", giới thiệu được những nét văn hoá đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, thông qua những bộ sưu tập hiện vật gốc đầy sức thuyết phục, cùng những thước phim tư liệu công phu, chân thực và sống động, đã gây được cảm tình đối với công chúng Mỹ và khách du lịch quốc tế. Một cuộc trưng bày đứng vững được trong lòng nước Mỹ, chắc chắn phải có sự hấp dẫn và độ tin cậy cao, khi trình độ Việt Nam học ở Mỹ đang là một trong những quốc gia hàng đầu trên thế giới.

Rồi mười ba bảo tàng Việt Nam cùng phối hợp tham gia đưa những bộ sưu tập đặc sắc và quý hiếm của mình đi trưng bày ở Vương quốc Bỉ và Cộng hoà Áo, với chủ đề dung dị nhưng ấn tượng "Việt Nam - quá khứ và hiện tại" và "Việt Nam thần linh - tổ tiên và anh hùng", đã đưa người xem, lần đầu tiên, hiểu Việt Nam một cách khá trọn vẹn và sâu sắc, mà bấy lâu nay, như báo giới Châu Âu thừa nhận "Quốc gia dân tộc ấy còn chứa đựng nhiều bí ẩn rất cần được tìm tòi, khám phá". Cuộc trưng bày đã thu hút được hàng triệu lượt khách đến tham quan, gây được tiếng vang lớn trên thế giới.

Gần đây, Bảo tàng Guimet (Cộng hoà Pháp) cũng đã tiếp xúc với một số Bảo tàng Việt Nam, mà đối tác chủ yếu là Bảo tàng nghệ thuật Điêu khắc Chăm ở Đà Nẵng và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, để đưa bộ sưu tập điêu khắc đá Chăm sang Pháp trưng bày tại thủ đô Paris, nhằm tôn vinh nền nghệ thuật của một trong các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Trong quá khứ vàng son, đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật chạm khắc đá. Đến nay, mọi công việc chuẩn bị dường như đã hoàn tất, nếu không có gì thay đổi, cuối năm 2005, phòng trưng bày sẽ được mở cửa, du khách sẽ có dịp chiêm ngưỡng những tác phẩm tuyệt tác của một nền nghệ thuật mà một trong những di tích quý báu của kho tàng nghệ thuật ấy đã được UNESCO xếp hạng là di sản văn hoá thế giới - di tích Mỹ Sơn, thuộc huyện Duy

Xuân, tỉnh Quảng Nam.

Cùng thời gian này, Bảo tàng Xã hội Châu Á (New York - Mỹ) và Bảo tàng Mỹ thuật Châu Á (San Francisco - Mỹ) cũng sẽ phối hợp với 13 bảo tàng Việt Nam trưng bày những cổ vật Việt Nam thuộc những nền văn hoá khác nhau, với chủ đề giao lưu và tiếp xúc văn hoá Việt Nam trong thời cổ. Đây là cuộc trưng bày có ý nghĩa kỷ niệm quan hệ ngoại giao Việt - Mỹ đã được thiết lập. Cuộc trưng bày sẽ có nhiều thông tin mới mẻ đối với công chúng Mỹ, mà một số đông đã hiểu Việt Nam qua những kỷ niệm đau thương, nay muốn gạt bỏ quá khứ để hướng tới tương lai. Đó là hy vọng muốn nhắn gửi từ những cuộc trưng bày giao lưu và trao đổi như thế.

Trên đây là tất cả những gì mà hệ thống Bảo tàng Việt Nam đã làm trong lĩnh vực trao đổi trưng bày. Những việc sẽ làm, hứa hẹn nhiều thú vị và thử thách.

Theo thông tin bước đầu, năm 2005, Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam sẽ phối hợp với nhiều bảo tàng trên thế giới để có được một phòng trưng bày tầm cỡ và hoành tráng về văn hoá và nghệ thuật Á - Âu. Tiếp sau đó, trong quan hệ song phương, Bảo tàng Quốc gia Hàn Quốc và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam sẽ có nhiều cuộc trưng bày lịch sử, văn hoá, nghệ thuật Việt Nam tại Hàn Quốc, kéo dài từ năm 2007-2009, với nhiều chuyên đề, (sẽ được bàn thảo kỹ lưỡng giữa hai bên). Theo chúng tôi được biết, đây sẽ là một trong những điều khoản hợp tác toàn diện trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật sẽ được hai Bộ Văn hoá của hai quốc gia ký kết vào năm 2005. Nếu văn kiện hợp tác khung đã được ký thì những cuộc trao đổi trưng bày nêu trên chắc chắn sẽ được thực hiện.

Còn rất nhiều những dự kiến, những ý tưởng chúng tôi đã biết hoặc chưa biết, được cân nhắc và bàn thảo giữa các bảo tàng ở Việt Nam với các đối tác, theo những quan hệ song phương hoặc đa phương, hứa hẹn những hoạt động trong lĩnh vực này tương lai đầy triển vọng. Đó cũng là một lẽ đương nhiên trong xu thế hội nhập theo định hướng của Đảng và Nhà nước ta và rõ ràng, hoạt động trên đây, theo ý kiến chủ quan của chúng tôi, đã thu hái được một số kết quả đáng khích lệ, đó là :

- Nếu như trước đây, chúng ta mới chỉ giới

thiệu lịch sử, văn hoá, nghệ thuật Việt Nam bằng những ấn phẩm, bằng phim ảnh và hội hoạ, nhưng cũng khá ít ỏi và nhỏ giọt, khiến cho sự hiểu biết về Việt Nam của bạn bè quốc tế còn hạn chế, thì giờ đây, qua những bộ sưu tập hiện vật thuyết phục, công chúng các nước sẽ hiểu Việt Nam một cách trọn vẹn và sâu sắc hơn, sẽ lý giải được những vấn đề mà trước đây họ thật khó cắt nghĩa, khi một đất nước nhỏ bé, nghèo nàn lại có thể đánh thắng được nhiều kẻ thù xâm lược đến như vậy. Đó chính là truyền thống lịch sử nghìn năm, mà trước đây, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tổng kết: "Chúng ta đã đánh thức được 4000 năm dựng nước và giữ nước tham gia vào cuộc sống và chiến đấu hiện tại".

- Những cuộc trưng bày, những sưu tập hiện vật được đưa đi trưng bày ở nước ngoài như là những sứ giả Việt Nam, có lẽ không có sự thuyết phục nào bằng, để hình ảnh Việt Nam có được một chỗ đứng trong trái tim và tình cảm của bạn bè năm châu. Đây là một thế mạnh mà chúng ta cần phát huy.

- Từ thực tiễn lựa chọn hiện vật mang dấu ấn truyền thống riêng biệt Việt Nam, theo đó có sức thu hút đối với sự ngưỡng mộ của công chúng thế giới. Đó, dường như thêm một lần khẳng định đường lối văn hoá của Đảng ta, được thể hiện trong Đề cương văn hoá, trong Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII và Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX). Điều này, tưởng như là một chân lý, song từ nhận thức đến hành động, phải xuất phát từ thực tiễn sống động, mà những cuộc trưng bày trao đổi nêu trên đã phần nào cung cấp.

Thế nhưng, cho dù đã gặt hái được một số thành tựu, mà chúng tôi mạo muội tiểu kết một đôi ý trên đây, thì cũng từ thực tế hoạt động này cũng đã bộc lộ một số vấn đề cần phải điều chỉnh, mà theo Công văn số 4245/VHTT-DSVH của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin đã nhắc nhở. Dưới đây chúng tôi xin phân tích dựa trên những ý kiến chỉ đạo ấy cùng nhận thức của chúng tôi thông qua hoạt động thực tiễn này.

II. Những vấn đề đang đặt ra

1. Công văn số 4245/VHTT-DSVH, ngày 16/11/2004, đã đề cập trên đây, có đoạn "Nhiều địa phương chưa chủ động bàn bạc với phía đối tác trong việc lựa chọn chủ đề trưng

bày, giới thiệu di sản văn hoá Việt Nam ra nước ngoài....Việc giới thiệu nội dung trưng bày, thuyết minh hiện vật của các cuộc triển lãm thường giao cho phía đối tác tự làm, có trường hợp nội dung giới thiệu không phù hợp với chủ trương giới thiệu di sản văn hoá của ta". Ý kiến chỉ đạo trên đây là hoàn toàn có căn cứ. Thực tế là, những cuộc trưng bày trao đổi đã thực hiện, phần lớn nội dung do phía đối tác chuẩn bị, cho dù họ có đưa cho các bảo tàng Việt Nam xem xét và xin ý kiến góp ý. Chính vì điều ấy, chúng ta cũng đã phát hiện ra không ít sai sót về sự kiện lịch sử, về niên đại hiện vật, về giá trị minh văn trên đồng, trên đá... Đến lúc ấy phía đối tác mới điều chỉnh hoặc nhờ Việt Nam làm lại. Cũng chính vì có sự xem xét, chúng ta đã gạt bỏ được nhiều tiêu đề, có vẻ gợi trí tò mò hay tăng thêm tính hấp dẫn của phòng trưng bày, nhưng không phản ánh đúng thực tế, ví như "Kho tàng nghệ thuật Việt Nam, Vương quốc Chăm-pa bị lãng quên, thế kỷ VI-XVI". "Vương quốc bị lãng quên" thực tế là các nền văn hoá trên đất nước chúng ta đã và đang được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta chăm lo, tôn tạo, bù đắp và tôn vinh. Quả là thiếu công bằng, nếu như có một tiêu đề không phản ánh trung thực và khiếm khuyết đến như vậy.

Không ít những sưu tập hiện vật, khi phát hiện tại chỗ, chúng nói lên nhiều điều về tôn giáo, tín ngưỡng, tâm linh của một cộng đồng dân tộc trong quá khứ, nhưng do không thấu hiểu căn nguyên, phía đối tác lược bỏ, chỉ lựa chọn một trong số 13 hiện vật của sưu tập ấy, nên chẳng nói được nhiều điều, trừ tính hấp dẫn của nghệ thuật trang trí trên di vật. Chúng tôi cũng đã nêu vấn đề này với đối tác, nhưng việc đã lỡ, đâu dễ điều chỉnh.

Có thể đưa ra đây rất nhiều ví dụ, cần được thảo luận, nếu như nội dung có sự chuẩn bị trước. Điều chúng tôi muốn lưu ý ở đây là, chúng ta không thể đáp ứng đối tác bằng mọi giá, mà rất cần phải dung hợp nhiều yếu tố với chủ trương ưu tiên: Giới thiệu có mục đích nền văn hoá của chúng ta.

2. Trong một đoạn khác của công văn trên có viết "Khi đưa các hiện vật đi triển lãm, một số đơn vị mới quan tâm đến yêu cầu bảo hiểm hiện vật, chưa chú ý đến vấn đề quyền lợi của ta khi cho đối tác mượn hiện vật". Đây cũng là một thực tế nảy sinh từ trao đổi trưng bày. Theo

tinh thần của đoạn trích trên đây, không nhất thiết phải thuê mượn hiện vật mới là chú ý đến quyền lợi của ta, tuy rằng, một số cường quốc có những bộ sưu tập hiếm quý hay dùng phương thức cho thuê như là một đòi hỏi quyền lợi. Thế nhưng, có những quốc gia nhỏ bé mà giàu có, lại phải thuê những bảo tàng uy tín, nằm ở những thủ đô văn minh của thế giới để giới thiệu, nhằm tôn vinh vị thế của quốc gia mình, thông qua những sưu tập hiện vật lịch sử văn hoá nghệ thuật. Đó là điều tâm sự của một quản thủ tâm huyết ở Bảo tàng Guimet với chúng tôi.

Vấn đề quyền lợi trực tiếp hay gián tiếp, nhiều dự án trao đổi trưng bày gần đây đã bắt đầu đề cập tới. Để đưa một bộ sưu tập hiện vật điêu khắc đá Chăm-pa đi trưng bày, vài năm trước, Bảo tàng Nghệ thuật Điêu khắc Chăm - Đà Nẵng đã có một trung tâm bảo quản hiện vật đá dưới sự tài trợ về chuyên môn và thiết bị của Pháp. Để có một cuộc trưng bày như thế, phía Pháp đã tài trợ Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh để in lại cuốn sách "Sưu tập điêu khắc đá Chăm-pa tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh" đã in trước đây, nhưng chưa đạt yêu cầu... Thực tế này cũng từng có với những dự án trước, nhưng đôi khi chúng ta chưa giải mã được hết những đường đi nước bước mang tính chiến lược của phía đối tác, khiến không hoặc khó nhận ra những quyền lợi không trực tiếp từ những cuộc trao đổi trưng bày.

Chúng tôi được biết, quán triệt tinh thần công văn nói trên, để chuẩn bị cho cuộc trưng bày tại Mỹ vào cuối năm 2005, có một vài bảo tàng gợi ý tài trợ cho việc bổ sung, sắp xếp cho trưng bày tại bảo tàng, sau khi những hiện vật ấy được rút đi trưng bày ở nước ngoài. Đó là một gợi ý thực tế và cần thiết, bởi công sức, tiền bạc chuẩn bị cho vấn đề này ở mỗi bảo tàng là đáng kể. Thế nhưng, mạnh ai người ấy làm, theo phương châm "con có khóc mẹ mới cho bú", thì thật không nên. Rất cần có một sự chỉ đạo thống nhất với một công thức chi tiết sau khi đã có những thoả thuận về nguyên tắc rằng, cuộc trưng bày ấy sẽ có tài trợ.

3. Trong kỳ họp Đại hội đồng bảo tàng thế giới, tổ chức tại Hàn Quốc năm 2004, chúng tôi có một tham luận "Exchange exhibition of VietNam museums in recent years and in the

future" (trao đổi trưng bày của các bảo tàng Việt Nam trong những năm gần đây và trong tương lai), theo đó, đặc biệt lưu ý tới nội dung đích thực của "trao đổi trưng bày", tức là có sự qua lại lẫn nhau. Đất nước chúng ta, hơn chục năm trở lại đây, kinh tế phát triển, đời sống được nâng lên, dân trí được mở mang, du lịch phát triển, rất cần có những cuộc trao đổi trưng bày để nhân dân ta được hưởng thụ những giá trị của văn hoá nhân loại từ việc tham quan các bảo tàng ở trong nước, khi không có điều kiện đi du lịch, tham quan nước ngoài. Điều ấy, đã được nhiều cán bộ quản lý và khoa học trong ngành đề xuất. Đó là một trong những thách thức mà chúng ta - những người làm công tác bảo tồn - bảo tàng cần phải vượt qua, cần phải vươn tới để thực hiện. Xin được lưu ý, chúng tôi coi đây là một thách thức bởi vì:

- Trước hết, đó là trình độ cán bộ. Tổ chức một cuộc trưng bày quy mô và tầm cỡ như "Việt Nam - quá khứ và hiện tại" chỉ duy nhất có một quản thủ và hai cộng sự. Họ hiểu được lịch sử, văn hoá Việt Nam khá tường tận và mọi đề xuất lựa chọn của họ tỏ ra khá lọc lõi. Họ có một tầm hiểu biết không chỉ về chuyên môn mà còn về tổ chức và ngoại giao, họ xử lý mọi vấn đề khá mềm dẻo, nhưng quyết đoán. Nói tóm lại, họ là những chuyên gia thực sự, hiện tại chúng ta chưa có nhiều những chuyên gia như thế để thực hiện công việc này.

- Cơ chế quản lý của chúng ta cũng cần có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế đầy sống động. Có nên chăng một sự phân công phân nhiệm hợp lý hơn về việc, với số lượng hiện vật là bao nhiêu, mức độ hiếm quý như thế nào, khi muốn đưa ra nước ngoài trưng bày, mới cần do Bộ Văn hoá - Thông tin quyết định. Ở Trung Quốc, bảo tàng tỉnh hay khu tự trị có quyền đưa dưới 100 hiện vật, không thuộc bảo vật quốc gia ra nước ngoài trưng bày. Trên số lượng này, trên mức độ hiếm quý này phải có quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin. Lẽ đương nhiên, mối quan hệ ấy, không chỉ Bộ Văn hoá - Thông tin với các địa phương, mà còn ở nhiều Bộ, ngành cũng cần được cân nhắc, xử lý, để cho việc chuẩn bị một cuộc trưng bày trao đổi dễ dàng và thuận tiện hơn. Một ví dụ điển hình cho quản lý, không lẽ nào kinh phí bảo hiểm của chúng ta lại "rót" cho một công ty nước ngoài, trong khi rủi ro là vô cùng hãn hữu mới xảy ra.

- Cơ sở vật chất của bảo tàng chúng ta cũng cần được nâng cấp. Cho tới nay, có lẽ chưa một bảo tàng nào của Việt Nam có thể đảm đương được một cuộc trưng bày tương tự như "Việt Nam - Quá khứ và hiện tại". Cơ sở vật chất, bao hàm diện tích trưng bày, thiết bị (ánh sáng, âm thanh, nghe nhìn...), tất cả phải đồng bộ để tạo nên một sự hấp dẫn đối với khách tham quan. Vừa qua, chúng tôi có một gợi ý trong một dịp tập huấn của Cục Di sản văn hoá với giám đốc các bảo tàng địa phương rằng, nên chăng, để chào mừng những ngày lễ lớn năm 2005, ngành Bảo tồn - Bảo tàng cần tổ chức một phòng trưng bày quy mô, giới thiệu những cổ vật đặc sắc của các địa phương, dự kiến sẽ là bảo vật quốc gia sau này. Nhìn lại, chỉ có thể trưng bày ở Hội trường Thống Nhất - Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng cũng chỉ đáp ứng vấn đề mặt bằng, còn hàng loạt những yêu cầu khác đều không đủ tiêu chuẩn.

- Tất cả những cuộc trao đổi trưng bày, theo chúng tôi biết, phía đối tác chuẩn bị tới hàng triệu, hàng chục triệu đôla. Nguồn kinh phí ấy, ngoài bảo tàng, cần có sự trợ giúp của Nhà nước, của các doanh nghiệp và thu lại từ vé bán ra, cùng các dịch vụ văn hoá khác có liên quan tới trưng bày. Thực tế ấy, đối với nước ta còn vô cùng khó khăn. Đường như các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm tới phát triển văn hoá; marketing bảo tàng còn rất yếu, nên lượng vé bán ra chưa được nhiều; thêm vào đó, đời sống nói chung của công chúng còn thấp..., khiến cho nguồn tài chính khó có thể thu đủ để trang trải, chưa nói gì đến lời lãi. Những vấn đề như thế khiến cho chúng ta phải có một chiến lược đồng bộ hơn, may chăng mới có thể tiếp thu được những cuộc trưng bày từ ngoài nước trong một tương lai gần.

- Còn hàng loạt chi tiết khác, tưởng đâu như nhỏ mọn, nhưng đều là những vấn đề bức thiết khi tiếp nhận một cuộc trưng bày từ nước ngoài. Ví như việc đóng gói hiện vật, các đối tác thực

hiện tuyệt hảo và an toàn đến mức, những người trong cuộc như chúng tôi cũng không còn phân nan gì, và vô cùng yên tâm khi cho hiện vật mang đi trưng bày. Hay vấn đề bảo quản hiện vật trước, trong và sau khi trưng bày đều được phía đối tác quan tâm với tinh thần chia sẻ. Chỉ một hiện vật mong muốn được tu sửa, bảo quản trước khi trưng bày, họ trao đổi với chúng tôi gần chục lần, rồi làm phiếu bảo quản chu đáo và khoa học, được coi như là một hồ sơ mẫu cho công tác bảo quản của bảo tàng ở Việt Nam hiện nay.

Trình bày những vấn đề trên đây, bạn đọc có thể nghĩ rằng, chúng tôi là những người "sính Tây" đến mức quá tự ti. Thực tình, chúng tôi chỉ mong được chia sẻ, rằng cho dù, Bảo tàng Việt Nam đã có bước tiến đáng kể trong mấy chục năm qua, nhưng thời gian phát triển ấy còn quá ngắn ngủi so với mấy trăm năm phát triển của các nước tiên tiến. Họ đi trước chúng ta là một tất yếu, nhưng chúng ta phải biết tận dụng lợi thế của những người đi sau, tiếp thu những thành quả tiên tiến của những quốc gia phát triển để ứng dụng cho mình một cách thích hợp và thực tiễn, mau chóng đáp ứng được tiến trình phát triển mọi mặt của đất nước. Vậy nên, xin được coi những trình bày của chúng tôi là lời nhắn gửi tới các đồng nghiệp thân thương, đặc biệt với những đồng nghiệp trẻ, những người chắc chắn phải đảm đương sứ mệnh này trong nay mai.

Nay hay mai, tuy là gần, nhưng vẫn còn là tương lai. Thiết thực nhất, với mong muốn của chúng tôi, hệ thống Bảo tàng Việt Nam cần điều chỉnh những vấn đề mà công văn của Bộ Văn hoá - Thông tin đã đề cập, cùng những thực tiễn nảy sinh trong trao đổi trưng bày để có được những thành tựu tốt hơn cho những năm tới.

P.Q.Q. - P.T.H

SUMMARY: EXCHANGE OF EXHIBITIONS – ACHIEVEMENTS AND CHALLENGES (PHAM QUOC QUAN – PHAM THUY HOP)

Presenting briefly some initial achievements and emerged issues in the exchange of exhibitions between Vietnamese museums and foreign ones in the past decade, the author puts forward issues to be solved in order to handle the exchange of exhibitions – a new field in Vietnam by multi or bilateral way - effectively with higher quality.

PHỔ BIẾN KIẾN THỨC

Bộ vì kèo gỗ trong kiến trúc cổ truyền Việt

Trong số này, chúng tôi xin giới thiệu sơ lược một số bộ vì kèo gỗ truyền thống trong kiến trúc cổ truyền của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ, giai đoạn từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII

1. Bộ vì trong kiến trúc thời Trần:

Thường làm theo kiểu "giá chiêng", gồm một câu đầu mập khỏe gối trên hai đầu vuông lớn rồi tì lực lên đầu hai cột cái. Lưng câu đầu đội hai trụ trốn, hai trụ này đội hai đầu một rường "bụng lợn" (rường hơi cong, thót nhẹ hai đầu). Lồng giữa hai "trụ trốn" là một "ván lá đề". Phía ngoài trụ trốn được bưng "ván dầy" cũng mang chức năng đỡ hoành. Hoành nóc tì lực lên rường bụng lợn qua một "dép kép" cao (dép thượng lương). Từ hoành nóc tới đầu cột cái thường có hoành khác được kê trên đầu rường hoặc ván bưng. Nối giữa cột cái và cột quân ở cả bốn mặt, là tám bộ "cốn". Thông thường các cốn đều theo kiểu chống rường với các xà ngắn ăn chân mộng vào cột cái, trong tư thế chống lên nhau. Trên mặt cốn bao giờ cũng có một ván trang trí hình chữ nhật. Bó ngoài là một cột trốn nhỏ nối với ván này mang hình thức rường cụt. Kết thúc bộ vì là một chiếc bẩy lớn ăn chân mộng qua đầu cột quân, đuôi bẩy ở phía trong cột quân được gọi là "nghe", nghe đội bụng xà nách, tạo sự cân bằng cho bẩy. Các bẩy của chùa đều khá lớn, vì mái trùm ra ngoài nền. Nhìn chung các cột quân đều thấp, nên độ cao của bụng bẩy so với mặt nền càng thấp hơn. Lực đỡ góc mái chùa được tập trung trên lưng

chiếc kê dài chạy từ đầu cột cái qua đầu cột góc ra ngoài. Nối đầu các cột quân và cột góc là hệ thống "xà đai", hợp thành một khung hình chữ nhật, để tạo thế liên kết vững chắc cho bộ khung của chùa (ở đầu cột cái chỉ có hệ thống xà kép nối hai bộ vì chính với nhau).

Thời Lê sơ, thế kỷ XV, hầu như chưa phát hiện được công trình kiến trúc cổ nào còn tồn tại, do đó chúng ta tạm coi đây là giai đoạn lõm khuyết của kiến trúc gỗ trong sự hiểu biết hiện nay.

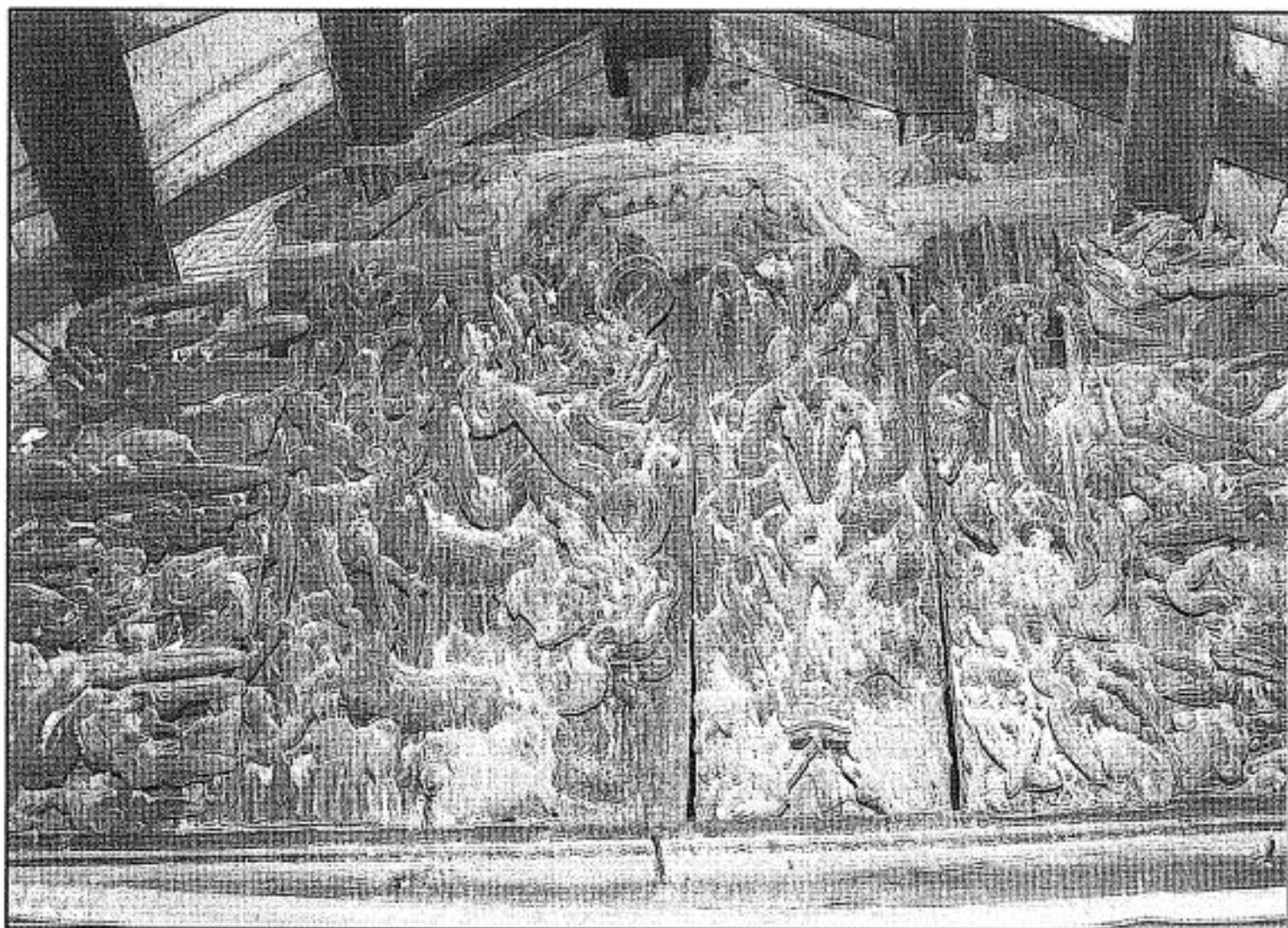
2. Bộ vì trong kiến trúc thời Mạc:

Bằng vào kết quả điều tra điển dã, chúng tôi tạm đưa ra một mô hình cấu trúc vì kèo thời Mạc như sau:

Ngôi chùa thời này bao giờ cũng được đặt trên nền cao (khoảng trên dưới 1 mét). Trên đó dựng một ngôi chùa có khung bằng gỗ mít, với quan niệm cho rằng gỗ mít đã mang ý nghĩa tượng trưng cho trí tuệ. Qua đó người ta có thể hiểu được không gian của toà thượng điện là một miền đất thánh thiện, đầy trí tuệ và thiện tâm.

Một đặc điểm chung so với nhiều kiến trúc cùng thời là, người ta thường chạm khắc khá nhiều đề tài trên các bộ phận kết cấu trong lòng nhà. Đồng thời đối sánh với di sản văn hoá của các thời thì hiếm có những đơn nguyên kiến trúc đóng kín.

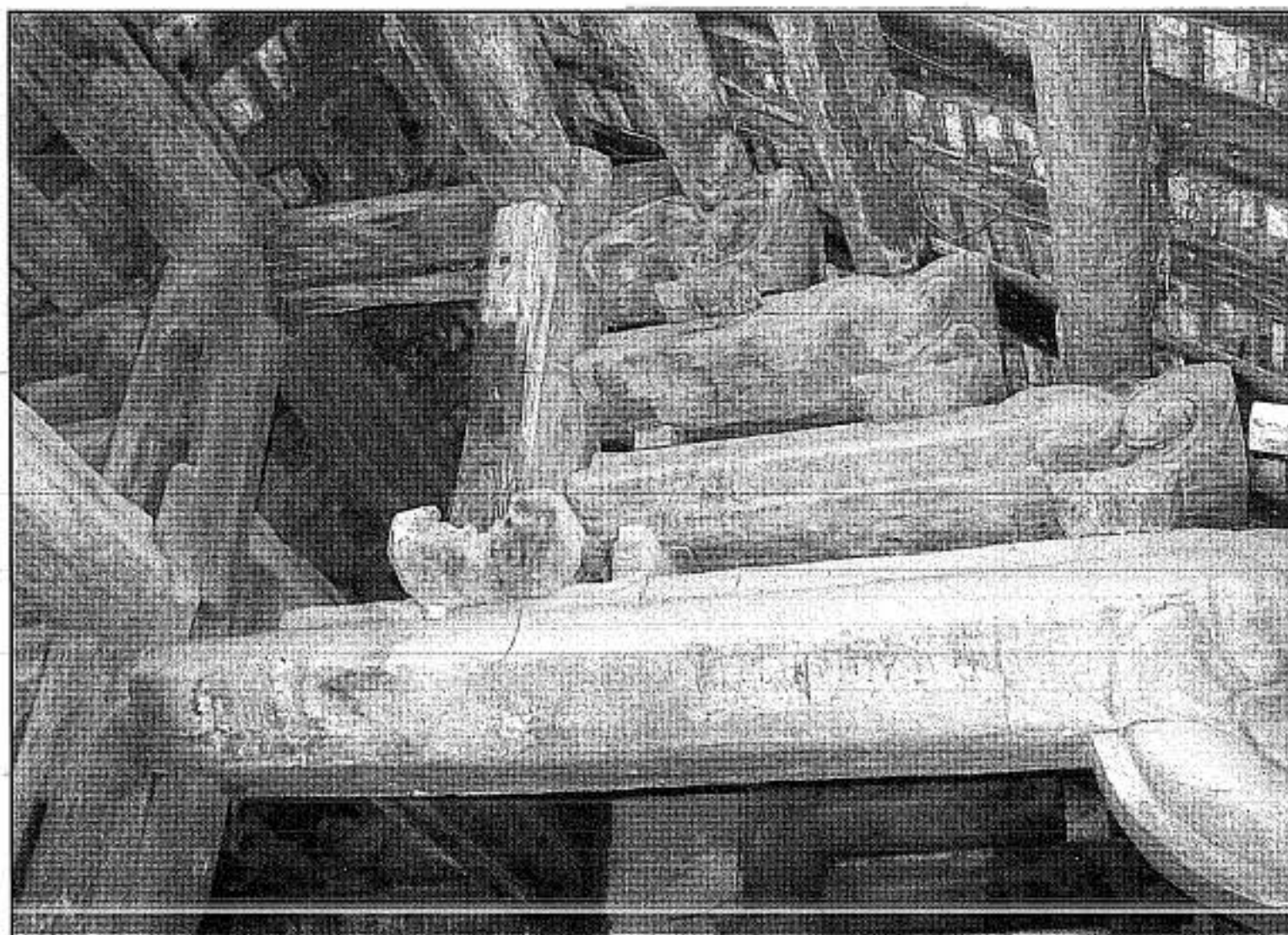
Nhìn chung, kiến trúc của thời Mạc nhìn từ ngoài vào, thường có độ cao của mái gấp tới 3



Vì nóc đình Văn Quan, Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh, gỗ, TK XVII - Ảnh: Anh Vinh

lần độ cao của thân, hiện tượng này cũng tồn tại cho tới tận giữa thế kỷ XVII (đền Độc Cước, Thanh Hoá). Mặt khác, có lẽ bằng chất liệu gỗ mít cũng khó có thể tạo nên những kiến trúc to lớn. Có thể lấy một bộ mái điển hình của thời Mạc ở chùa Mui và bộ khung điển hình của chùa Cói để "miêu tả" cho những ngôi chùa. Kiến trúc chùa thời này thường chỉ có một gian hai chái với bốn cột cái và 12 cột quân, đầu bẩy rất dài và thấp, nên thời sau người ta thường bổ sung thêm cột hiên để đỡ bụng đòn bẩy. Trong kiến trúc thời Mạc nói chung hầu như chúng chưa có "tầu mái", vì thế chưa có kết cấu "ấu tàu" (phần liên kết giữa hai tàu mái dọc và ngang) để tạo nên hiện tượng cong góc mái của bộ khung, qua đây chúng ta có thể nghĩ rằng bờ "guột, đao" của các kiến trúc thời Mạc thường tương đối thẳng. Hiện tượng cong góc mái chỉ là phần đắp ở góc đao và guột mà thôi. Các kiến trúc cung điện và của triều đình gần như vắng bóng trong thời kỳ này.

Bộ vì của chùa và đình thời Mạc thường được làm bằng gỗ mít không "khoẻ" như gỗ tứ thiết, nên không cho phép kiến trúc vươn theo chiều cao, các kết cấu thường tỏ ra mập mập để tương thích với sự chịu lực của bộ mái nặng. đương thời sử dụng chủ yếu là mộng én, mộng thắt, vì thế sức nặng của mái lớn cũng tạo cho các mộng được khít chắc hơn. Nhìn chung các bộ vì thường được dựng theo kết cấu bốn hàng chân, trường hợp đặc biệt, ở chùa thời Mạc còn có hiện tượng hai bộ vì chính đặt ở trên đầu bốn cột cái nhưng đôi khi để mở rộng lòng nhà sang hai bên người ta đã bổ sung thêm hai bộ vì phụ (cũng lớn tương tự như hai bộ vì chính), hai vì này đứng lực ở trên hai "cột trốn" và cột trốn này thì lực lên những "xà đui" ở "cốn đốc". Như vậy, cốn đốc sẽ lớn và mở rộng hơn cốn gian rất nhiều và đương nhiên xà đui cũng phải lớn hơn xà nách. Bộ vì thời Mạc thường thống nhất một dạng giá chiêng, với trên cùng là thượng lương (hoành nóc). Đầu thượng lương mang dạng



Vì nóc Nghi môn Thái miếu, Thanh Hóa, TK XVII-XVIII - Ảnh: Anh Vinh

hình thuyền, vươn đầu ra hai bên và tì lực trên rường "con cung" (bụng lợn). Rường con cung có lưng cong lên phía trên chút ít, hai bên thường được bào cong kiểu vỏ măng, phần đầu hơi thót lại và thường chạm hình vân xoắn lớn, dưới đầu rường là hai cột trốn ngắn như dạng đầu. Nhiều cột trốn được diễn ra theo hình thức thất cổ bông (cả ở trên và ở dưới). Phía dưới cột trốn được lắp một ván nong dày và dài. Chiếc ván nong này đôi khi được khoét lỗm (ở phần giữa hai cột trốn) nhằm tạo nên một không gian đủ chỗ cho một ván trang trí dạng lá đề (chiều cao của lá thường chiếm đến hai phần ba chiều ngang). Đầu của rường con cung là nơi đỡ hai "hoành mái" thông qua một dếp hoành mỏng. Dưới bộ hoành này còn một hoặc hai hoành khác tì lực trên một ván bụng lớn hình tam giác (nằm giữa mái, cột trốn, tới đầu cột cái). Trong trường hợp này mặt ván bụng thường được chạm các lớp vân xoắn lớn kiểu tay mướp. Vào các thời sau, khi tu bổ, người ta thường thay ván bụng bằng một hoặc hai con rường ăn

mộng vào thân cột trốn rồi chạy ra vươn đầu đỡ hoành, các con rường chống lên nhau thông qua đầu vuông thót đáy. Đầu những con rường đó cũng đỡ hoành và đều chạm những vân xoắn mập. Cả hệ thống kể trên đều dồn lực lên câu đầu. Hình thức của câu đầu nhiều khi không hẳn đã thẳng bằng mà hơi vồng lên phía trên chút ít. Thân của câu đầu có bụng phẳng và hầu như không có trang trí gì. Mọi câu đầu đều mập, hai bên cũng bào theo kiểu ốp vỏ măng với hai đầu hơi thót lại chút ít, rồi tì lực lên trên đầu cột cái, thông qua đầu vuông thót đáy lớn. Đầu vuông này tạo thành mộng ngoàm để giữ cho câu đầu không bị xô lệch. Trong lòng của đầu thường được đục một lỗ vuông thủng để đóng chốt xuống thẳng đầu cột cái (cũng có khi người ta thay chốt lớn bằng bốn chốt nhỏ hơn). Phần kết cấu nối giữa đầu cột cái và đầu cột quân là "cốn" chủ yếu theo lối chống rường (cũng có người gọi đây là vì nách). Trong hệ thống này chỉ một con rường trên cùng là đuôi của "đầu dư". Đây là hình thức xẻ đầu cột sớm

nhất được biết hiện nay của kiến trúc cổ truyền. Đôi khi đầu dư không hẳn là con rường thứ nhất, mà nó chỉ nhô ra phần nào để tạo mộng gắn chặt với đầu cột, làm thế cân bằng cho đầu dư. Đầu dư của kiến trúc thời Mạc hiện nay chỉ thấy được chạm rồng với những đao mảnh dài bay ra phía sau. Những con rồng đầu dư thường nhìn vào giữa như mang ý thức chầu về vị thần, phật ở gian trung tâm. Các con rường của cốn ăn mộng vào thân cột cái rồi chạy ra đỡ hoành mái. Ở đầu con rường thứ hai thường tì lực lên một cột trốn nhỏ, nhằm tạo nên một không gian hình chữ nhật để lắp một ván trang trí. Phần ngoài của cột trốn (đóng khung ván trên) thường có một con rường nhỏ ăn mộng vào cột rồi chạy ra vươn đầu đỡ một chiếc hoành khác. Tất cả hệ thống này đều dồn toàn bộ lực vào xà nách. Xà nách có đầu ăn mộng vào cột cái rồi chạy ra tì đầu vào cột quân.

Đầu cột quân cũng thường được xẻ ra để đỡ một kết cấu gọi là "bẩy" (một thanh gỗ rất lớn có đầu hơi cong). Đầu này đội bụng xà nách, để tạo thế cân bằng cho đầu bẩy. Bẩy đội một ván dong rất dày (gắn ngang với độ dày của đầu bẩy) để tạo nên hai mặt, đủ rộng, cho những mảng chạm khắc. Hầu như chúng ta chưa thấy chạm rồng ở đầu bẩy, mà chủ yếu chỉ chạm hoa lá thiềm.

3. Về bộ vì đầu thế kỷ XVII:

Có thể lấy đình Tường Phiêu làm một ví dụ, (niên đại của đình được xác định bằng những mảng chạm tương đồng với chùa Mía có niên đại vào những năm 20-30 của thế kỷ XVII). Kiến trúc này biểu hiện sự ổn định của tàu mái với góc khung gỗ cong. Rõ ràng góc đao cong đã giải tỏa sự nặng nề của mái đình. Từ đây kết cấu tàu mái với những "ấu tẩu" liên quan đến bộ khung đã trở thành một "thực thể" không thể thiếu của kiến trúc Việt.

Đình thế kỷ XVII, về cơ bản, có dáng dấp bên ngoài không khác đình ở thế kỷ XVI bao nhiêu. Ở thế kỷ này, mối liên kết giữa các vì gian là xà thượng, xà hạ, lá gió và hầu như ít có sự thay đổi, tuy nhiên để giải quyết nhu cầu mở rộng lòng nhà và chiều cao cho đình, hầu như người ta đã bỏ chất liệu gỗ mít, sử dụng gỗ lim và những loại gỗ khác bền chắc hơn, đồng thời nhiều ngôi đình đã phát triển tới sáu hàng chân cột: Hệ cột cái, cột quân và cột hiên.

Những ngôi đình ở thế kỷ XVII thường có "cốn" chính làm theo kiểu chống rường, cốn phụ nằm giữa cột quân và cột hiên khá đơn giản, chỉ gồm một "kèo" cong đội ván nong và một xà nách dưới, phần nhiều ở đầu cột hiên vẫn có bẩy. Đôi khi có một vài ngôi đình được bố trí kiểu cốn kép theo kiểu chống rường, như đình Đáp Cầu (Bắc Ninh) và đình La Cả (Hoài Đức-Hà Tây).

Trở lại bộ vì nóc, kiểu "giá chiêng" vẫn được sử dụng tương đối phổ biến, nhưng hầu như không còn hệ thống ván bụng ở hai bên cột trốn, mà thay bằng hai con rường ăn mộng vào thân cột trốn, rồi chạy ra đỡ hoành, cũng có khi khoảng giữa từ xà nóc tới đầu cột cái có năm hoành thì người ta cũng chỉ sử dụng hai con rường ăn mộng vào thân cột trốn, còn con rường dưới cũng chỉ kết hợp với bộ vì nóc thông qua các đầu, có nghĩa là hai đầu rường này không ăn mộng vào thân cột.

Ở thế kỷ XVII, người ta vẫn sử dụng câu đầu kê trên đầu cột cái qua một đầu vuông thót đáy. Lòng của các đầu vuông này phổ biến có bốn lỗ chốt xuống đầu cột để tạo sự bền vững. Người ta đã ít tập trung trang trí chi tiết ở trên bộ vì nóc. Không gian giữa hai cột trốn có phần nhỏ đi, góc đỉnh mái mở rộng hơn (mái bè ra chút ít so với thời Mạc, hiện tượng chạm khắc ở ván lá để ít dần). Các đầu rường của vì nóc vẫn trang trí các hoa văn tạo khối nổi, rường bụng lợn (con cung) không vồng lên như trước mà thanh gọn hơn.

Câu đầu vẫn theo cách thức của thời Mạc, nhưng bằng chất liệu gỗ tốt hơn nên nó có phần dài thanh thoát hơn.

Ở thế kỷ XVII, niên đại triều vua thường được ghi ở bụng câu đầu bên trái của gian giữa (niên đại can chi ở bụng câu đầu bên phải). Ở một số kiến trúc đôi khi có hiện tượng ngược lại.

Một bộ vì kèo nóc khác của đình là "vì kèo trụ trốn" mà đa phần được đặt ở gian bên. Trong hệ thống "vì kèo trụ trốn" ở đất Bắc, thuộc thế kỷ XVII, khởi đầu chỉ có một trụ trốn tròn "thượng thu hạ thách", chân tì lực lên câu đầu thông qua một đầu vuông thót đáy. Đầu của trụ trốn chống thẳng lên phần liên kết giữa hai kẻ mái, đôi khi nó tạo nên một "mộng ngoàm" để ngàm đầu hai kẻ này. Vào cuối thế kỷ XVII, từ phần trên của thân trụ trốn, nhiều khi người ta tạo một tay đòn ngang, xuyên qua

thân trụ, rồi vươn đầu đỡ bụng của hai kẻ (ở kiến trúc phía Nam, mà chủ yếu từ Huế trở vào, thì hiện tượng đầu cột trốn đỡ đầu kẻ đã hầu như không có, mà nó chỉ có một tay đòn đỡ bụng gần đầu kẻ).

Về bộ vì chống rường có thể thấy sớm nhất xuất hiện ở toà điện thánh chùa Thầy (Hà Tây). Trong không gian u tịch, các con rường của vì nóc thường theo dạng bào trơn đóng bén. Đặt trên câu đầu là hai rường cụt (chỉ là hai khúc gỗ có độ lớn của thân như những rường khác), song hai đầu rường không nối vào đầu cả. Rường cụt này gần như thay thế cho cột trốn, nó chỉ liên kết với các rường khác thông qua các đầu vuông thót đáy. Có thể, nó cũng là bóng dáng của kết cấu "giá chiêng, chống rường con nhện" bắt đầu nảy sinh từ cuối thế kỷ XVII.

Một dạng chống rường khác nữa có lẽ là tiền thân của "vì và cốn ván mê". Người ta sử dụng những con rường lớn xếp khít lên nhau, đôi khi các đầu vuông thót đáy chỉ được lồng vào mà không tạo nên độ dẫn cách giữa các con rường. Một ví dụ cụ thể là đình Hưng Lộc (Nam Định). Trong bộ vì nóc này người ta đã tạo nên một mặt phẳng rộng để chạm khắc.

4. Về bộ vì thế kỷ XVIII:

Trong lĩnh vực kiến trúc ở thời này còn có xu hướng thực dụng, đáp ít chú ý tới sự bền vững và tính nghệ thuật, vì thế mà hầu như kết cấu khá đơn giản. Đa số kiến trúc đã sử dụng nhiều mộng hơn, nhất là ở đầu cột. Khó có thể tìm thấy ở thế kỷ XVII hiện tượng xẻ đầu cột để "quá giang" ăn mộng qua, nhưng đến thế kỷ XVIII hiện tượng này trở nên phổ biến hơn. Mặt khác kích thước của các cấu kiện phần nào cũng có sự thay đổi, đã nhỏ và ít "cục mịch" hơn, tạo ra cảm giác lớn, rộng hơn, dù cho kiến trúc thời kỳ này không cao hơn trước bao nhiêu.

Ở những kiến trúc chính, bộ vì nóc vẫn thường theo kiểu của thế kỷ XVII, song xu hướng chạm khắc trên các cấu kiện kiến trúc giảm dần, đã chú ý nhiều tới bào trơn đóng bén. Người ta đã sử dụng hệ thống cốn đơn giản hơn, như đã nảy sinh kiểu cốn chỉ có một kèo ngồi cong ăn mộng trên xà nách, phần giữa kèo và xà nách để trống (hiện tượng này không nhiều). Trong kết cấu kèo ngồi như kẻ trên, có kiến trúc không còn đầu dư mà đuôi kẻ trở

thành nghệ đội bụng "câu đầu/quá giang". Kẻ này không phải tì lực vào đầu cột quân mà bao giờ cũng tạo lỗ mộng để chui vào gáy của xà nách. Trên kiến trúc người ta cũng tạo một bẩy ăn mộng vào đầu cột quân. Trong trường hợp kiến trúc có sáu hàng chân, thì nhiều khi lại có chiếc kẻ truyền chạy từ đầu cột quân tì lực qua đầu cột hiên rồi vươn ra ngoài đỡ hoành và tàu mái hiên. Trường hợp này không có bẩy. Cũng dưới dạng sáu hàng chân, sự phát triển của hệ thống kẻ truyền đôi khi được lược cong, vồng lên ở phần giữa cột quân và cột hiên nhưng lại vồng xuống để đỡ ván dưng ở mái đua phía ngoài, đó là dạng tiền thân của kẻ cổ ngỗng (chỉ nảy sinh từ thế kỷ XIX) về sau.

Thế kỷ XVIII cũng chứng kiến sự thay đổi về kiến trúc, có thể thấy rõ trên kiến trúc chùa Tây Phương (Hà Tây) và chùa Kim Liên (Hà Nội). Hệ thống đầu cột cái đã vươn lên đỡ vì nóc của mái trên, hệ thống như cốn lại nằm ở mái dưới tạo thành dạng kiến trúc kiểu hai tầng mái. Trong hệ thống này, bộ vì nóc thường được kết cấu theo kiểu chống rường. Đặc điểm của các bẩy được thể hiện dưới dạng nằm ngang. Hệ bẩy nằm ngang được sử dụng nhuần nhuyễn nhất là ở chùa Tây Phương và Kim Liên.

Một đặc điểm kiến trúc nữa ở chùa Kim Liên là giữa hai cột cái ở đầu đốc đã xuất hiện chiếc xà khá thấp, ngang với độ cao của ngói giọt gianh mái dưới. Đây là một chiếc xà lớn ăn mộng vào cả cột cái trước lẫn cột cái sau, để mang tư cách bổ sung cho hệ xà đai. Từ vị trí này chạy ra để đỡ góc cũng có hai chiếc xà mà ở các kiến trúc khác ít thấy. Chùa Kim Liên có tam quan chỉ một hàng chân với hệ thống vì kèo chống rường gánh (niên đại thế kỷ XVIII), các bộ vì liên kết với nhau thông qua hệ thống thượng lương, xà trung, xà hạ. Chắc chắn với các bộ vì một hàng chân thì buộc chân cột phải chôn xuống đất, điều này không thích hợp với điều kiện khí hậu và nhiều mối mọt ở Việt Nam, có thể nghĩ rằng đây là ảnh hưởng trực tiếp của văn hoá Trung Hoa.

KT& TRẦN THÀNH
(THEO TƯ LIỆU CỦA TRẦN LÂM)

Vài suy nghĩ về sự phân bố các di sản văn hóa của người Việt ở thời trung đại

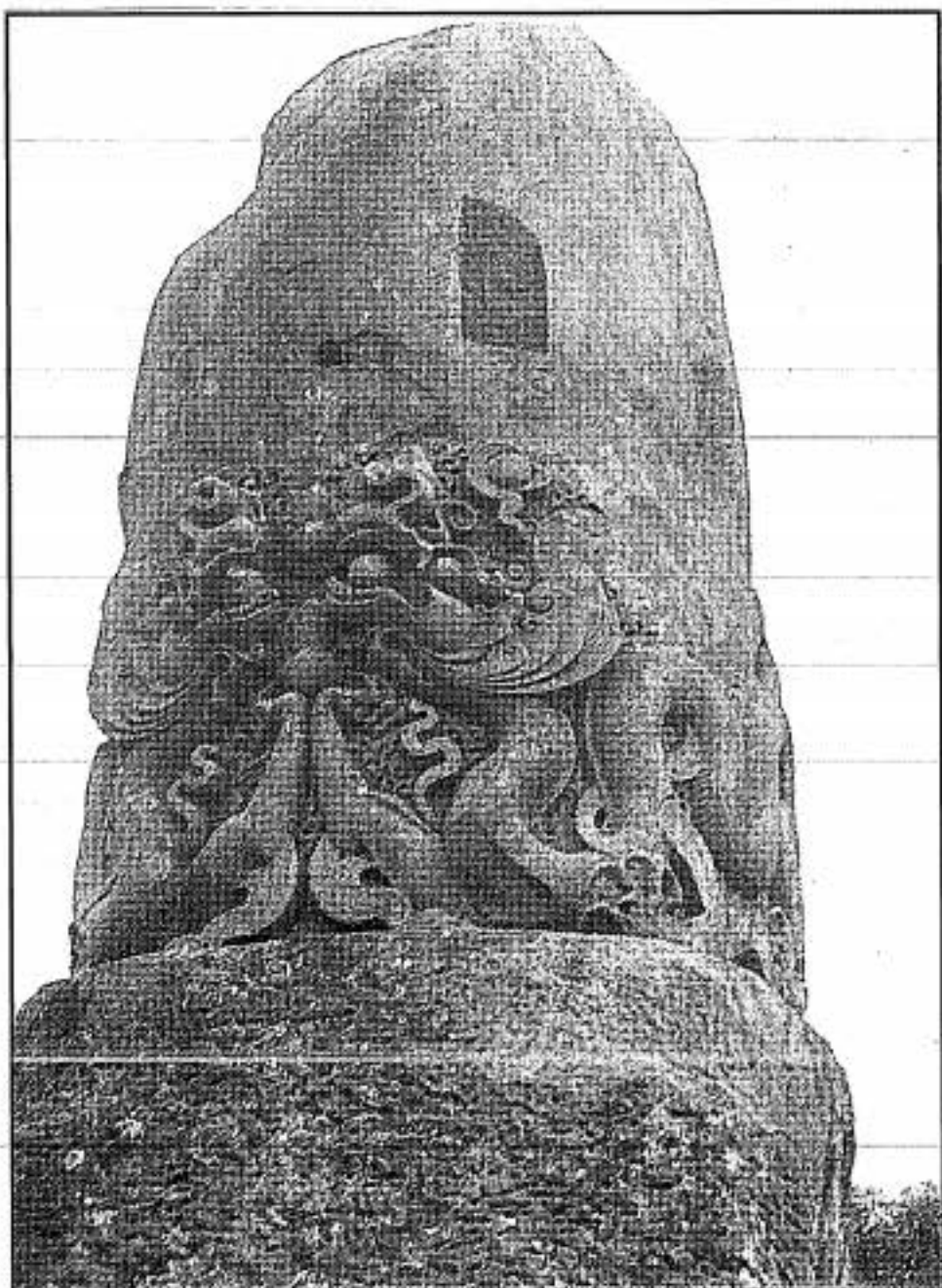
Trên đất nước ta, không phải ở địa phương nào cũng còn đầy đủ di tích của các thời. Sự phân bố di tích như gắn liền với sự phát triển thịnh suy của các giai đoạn lịch sử, nhất là với tộc người chủ thể. Thực tế cho thấy, tộc người chủ thể có "chân đứng" vững chắc ở đâu thì chứng tỏ sự thống nhất của toàn thể cộng đồng cư dân tới đó. Một điều dễ nhận thấy là, di tích của người Việt ngày càng mở rộng hơn, phạm vi cũng như mật độ di tích ngày càng dày đặc hơn, lệ thuộc vào bước đi thời gian của lịch sử. Có thể lấy một thí dụ: Chúng ta khó có thể hoặc ít tìm thấy di tích của người Việt có niên đại từ thế kỷ XVII trở về trước ở các vùng từ Nam Trung Bộ trở vào.

Lịch sử cũng chỉ ra rằng: Thương mại là mạch máu của sự liên kết giữa các vùng của một quốc gia. Dù cho nước ta cơ bản là nước nông nghiệp nhưng trong quá trình phát triển vẫn không thể thoát khỏi quy luật này. Trong thời quân chủ chuyên chế dân tộc, sự phân bố của các di tích đã ít nhiều nói lên bước phát triển của xã hội, và qua đó gợi cho chúng ta nhiều vấn đề về lịch sử. Có thể nghĩ rằng, di tích chính là những trang sử cụ thể bằng kiến trúc nghệ thuật, là nhịp thở của quá khứ... Ở đây, chỉ xin đề cập tới những vấn đề trên qua sự phân bố hiện tồn của các di tích.

Thời Lý: Các di tích còn lại của thế kỷ XI

- XIII thường gắn với triều đình, chỉ bó gọn trong một khu vực không rộng. Nhà Lý kế nghiệp từ nhà Tiền Lê, tuy có ý thức kiến tạo một quốc gia tự chủ và lớn mạnh, nhưng do hoàn cảnh lịch sử và thực tế đã cho thấy nhà Lý chỉ mới thống nhất đất nước được ở mức độ thấp. Về cơ bản, đối với các địa phương ở xa chủ yếu nhà Lý dùng chính sách "kimi", tức là dùng ảnh hưởng chính trị thông qua áp lực quân sự để buộc các châu mục lệ thuộc. Điều kiện đó khiến cho các di tích thời Lý chỉ có ở những khu vực trực thuộc triều đình, trong địa bàn của người Kinh. Cụ thể là, các ngôi chùa dưới sự bảo trợ của triều đình, trong thời kỳ nổi bật của Ý Lan phu nhân và Thái úy Lý Thường Kiệt... trên địa bàn vùng Hà Nội, vùng Bắc Ninh cũ, nằm dọc sông Đáy, ven bờ sông Đuống, một phần vùng ven biển Kiến An (Hải Phòng) và lác đác xuất hiện tới Bắc Thanh Hóa. Chúng ta như khẳng định về một khu vực có chung một nền chính trị, kinh tế và văn hóa trực thuộc triều đình. Từ đó, chúng ta như thấy đất đai trực trị của nhà Lý có lẽ còn nhỏ hẹp, chỉ bó hẹp trong vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ.

Thời Trần: Chính quyền trung ương đã được kiện toàn hơn so với nhà Lý. Và, trước nguy cơ xâm lược của quân Nguyên - Mông, buộc nhà Trần phải quan tâm nhiều hơn đến biên giới và các tuyến giao thông quan trọng, nơi mà quân Nguyên - Mông có thể đi qua.



Đầu cột (đá) chùa Dạm, Bắc Ninh, TK XI - Ảnh: Anh Vinh

Để chuẩn bị kháng chiến, nhà Trần đã tăng cường sự ràng buộc với các tù trưởng địa phương. Chính sách "kimi" của nhà Trần chắc chắn chặt chẽ hơn, như quy định người con trai kế nghiệp của các tù trưởng từ nhỏ đã phải về kinh đô học tập, nhà Trần cũng đã cử quan và thợ lên giúp các tù trưởng trong việc tổ chức chính quyền và việc xây dựng. Bằng vào thực tế đó, dấu tích thời Trần đã xuất hiện ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Hà Giang... Phía Nam cũng được củng cố, phòng tránh quân giặc từ Chiêm Thành lộn lên, mà dấu tích khá rõ ở chùa Hương (Hà Tĩnh) là một minh chứng. Mặt khác, ở trung tâm châu thổ Bắc Bộ, mật độ di tích dưới thời Trần đã dày đặc hơn. Đặc biệt, nhà Trần rất chú ý đến những vùng gần với quê hương, cả nơi phát tích lẫn nơi lập nghiệp, tạo thành một vùng văn hóa chạy dài từ Yên Sinh (Đông Triều, Quảng Ninh) qua Thâm Động

(Thái Bình) cho đến Thiên Trường (Nam Định). Vào cuối thời Trần, sông Đáy vẫn là con sông huyết mạch, cho nên còn để lại nhiều dấu tích tới nay, cụ thể với hệ thống những nhang án hoa sen hình hộp là điển hình. Dấu tích văn hóa nhà Trần còn theo các thương thuyền ngược sông lên tận vùng Xuân Lũng (Phú Thọ)... Nhìn chung, các di tích thời Trần đã có sự phân bố rộng hơn thời Lý, đã chú ý hơn tới vùng trung du, nhất là vùng biên giới Trung Hoa và cả ở phía Nam (đến tận Hà Tĩnh).

Thời Lê sơ: Di tích để lại cho chúng ta không nhiều lắm, vì rằng đây là thời kỳ chuyển đổi, từ thời kỳ chế độ quân chủ chuyên chế Phật giáo sang chế độ quân chủ chuyên chế Nho giáo. Nhà Lê sơ hạn chế Phật giáo, sùng đạo Nho, nên đã hạn chế rất nhiều việc xây dựng chùa và các quán đạo. Vì vậy, di tích thời Lê sơ hiện gặp chủ yếu chỉ gắn với triều đình là chính, mà nơi tập trung là ở Thăng

Long, ở quê hương nhà Lê tại Lam Kinh (Thanh Hóa). Nhà Lê đã có ý thức củng cố sức mạnh của mình ở những nơi xa xôi. Phía Bắc đã qua Hòa Bình lên tận Sơn La (dấu tích là những tấm bia Ma Nhai, được khắc trực tiếp trên vách đá). Phía Đông Bắc đã đến Hạ Long (bút tích của vua Lê Thánh Tông ở núi Bài Thơ), nhưng dấu tích của thời Lê sơ chỉ dừng lại ở những hòn đảo gần bờ. Về phía Nam, sử sách cho biết, đất đai thuộc triều đình đã mở rộng tới tận Phú Yên... Tuy nhiên, dấu tích văn hóa vật thể chưa đủ để xác định tính chất trực trị mạnh mẽ của thời này. Phải chăng, dưới thế kỷ XV, xã hội nước ta đã nặng tính áp chế Nho giáo hay đó là thời kỳ dân tộc ta đang tìm một hướng đi mới.

Thời Mạc: Bước sang thế kỷ XVI, được coi là một thời kỳ "chấn hưng" văn hóa dân tộc. Di tích thời này, ngoài sự chi phối của tư duy nông nghiệp, phần nào còn chịu sự ảnh

hưởng của tư duy thương mại. Sự nổi lên của nhà Mạc, ở một giới hạn nào đó đã giải quyết được những mâu thuẫn trong xã hội lúc đương thời, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển, đặc biệt đối với di tích. Nhà Mạc đã xóa bỏ những cấm đoán của nhà Lê đã làm trỗi dậy sự phát triển và mở rộng về kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng. Thực tế cho thấy, các di tích thời Mạc đã phát triển mạnh hơn ở các vùng châu thổ Bắc Bộ, như ở vùng Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, rồi ven kinh đô, ven biển vào tới Nghệ An, Hà Tĩnh; các triền sông thuộc Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang... và dày đặc hơn cả là ven sông Hồng. Nhưng do không nắm được thành phần nông dân đông đảo nên cuối cùng nhà Mạc đã thất bại.

Tuy nhiên, những di tích thời Mạc còn ít gặp ở miền núi xa xôi (ngoài những thành nhà Mạc ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang... được làm vào thế kỷ 17 do hoàn cảnh lịch sử đã quy định). Qua so sánh các di tích thời Lý và Trần, những vùng trung du và ven biển còn qua hiếm gặp thì ở thời Mạc mật độ di tích đã dày đặc hơn, như chứng tỏ vai trò chủ thể của người Kinh đã sinh sống ở một địa bàn rộng lớn và vững chắc hơn. Trên địa bàn ấy, các di tích và những hiện vật liên quan cùng vấn đề thương mại đã như một trong những sợi dây liên kết, gắn bó khá chặt chẽ với nhau.

Sang thế kỷ XVII, di tích của người Kinh được phát triển mạnh trên địa bàn cũ của thời Mạc, nhưng mật độ ngày đậm đặc hơn. Về cơ bản đã mở rộng theo đường ven biển, lên tận biên giới Móng Cái, Quảng Ninh (phía Đông Bắc). Song hầu như vẫn chưa vượt dãy Trường Sơn xa xôi. Ở phía Nam, dấu vết của nó xuất hiện ở Huế, rồi ở Quảng Nam Đà Nẵng (núi Non Nước có tấm bia Ma Nhai). Dấu tích văn hóa người Việt ở những nơi này đã chứng tỏ rằng ranh giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài chỉ là ranh giới chính trị chứ không phải là sự ngăn cách văn hóa giữa hai vùng, tức là còn đường văn hóa Bắc Nam của người Việt có lẽ hầu như không bị ngăn trở.

Thế kỷ XVIII, diện phân bố di tích đã được mở rộng hơn. Phía Bắc đã xuất hiện ở Móng Cái, Hà Giang. Phía Tây Bắc đã có mặt ở khu rừng Hồng Cúm - Điện Biên Phủ (có thành

Bàn Phủ của Hoàng Công Chất). Phía Nam đã xuất hiện tới Quảng Ngãi.

Sang thời nhà Nguyễn (thế kỷ XIX), nhất là sau đời Tự Đức, di tích của người Việt được mở rộng ra khắp đất nước, cả ở Đông - Tây - Nam - Bắc và các vùng biên viễn, nghĩa là nó gắn liền với địa giới hành chính của nhà Nguyễn. Chúng ta đã gặp những ngôi đền ở Tây Trang (biên giới Việt - Lào), nhiều ngôi đình ở Bắc Sơn, các ngôi đền và chùa khác ở Cao Bằng, Lào Cai... Ở vùng Nam Bộ, văn hóa Việt đã phần nào hội nhập cùng văn hóa Khơme, để bên cạnh rắn thần Nara còn xuất hiện cả con rồng Việt ở một số ngôi chùa Khơme Nam Bộ. Tuy nhiên, triều Nguyễn chưa đủ sức phát triển văn hóa lên vùng Tây Nguyên, mặc dù vùng này đã trực thuộc vào triều đình, nhưng thực sự mới chỉ quản lý thông qua ràng buộc (nhiều khi phải thiết lập những "vành đai" quân sự để chế ngự và ngăn chặn người Thượng xuống "quấy phá". Cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dấu vết văn hóa của người Kinh mới xuất hiện tại các trung tâm tỉnh lỵ Tây Nguyên (chưa vào sâu tới tận buôn làng).

Đến thế kỷ XX, thực dân Pháp đã chia Việt Nam thành ba miền với ba vùng cai trị khác nhau. Người Pháp luôn có ý định can thiệp sâu hơn vào công việc nội bộ của các làng xã, nhưng họ gặp rất nhiều khó khăn, cuối cùng bị thất bại.

Các di tích đầu tiên xuất hiện ở châu thổ Bắc Bộ (trung tâm của người Việt cổ), lan rộng ra các vùng xung quanh, dần dần phân bố khắp đất nước Việt Nam như ngày nay. Xu hướng chung là, ở thời kỳ sau mở rộng và đậm đặc hơn thời kỳ trước và chủ yếu phát triển theo hướng Đông, Nam là chính. Qua sự phân bố của di tích, chúng ta có thể hình dung được, ở mặt nào đó những chặng đường đi của dân tộc trong quá khứ, và cũng qua đây, chúng ta thấy, đất nước ta chỉ thống nhất sau ngày 30/4/1975, khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, non sông thu về một mối./.

QUANG CHẤN

(THEO TƯ LIỆU CỦA TRẦN LÂM)